

NGUYỄN PHƯƠNG

# PHƯƠNG PHÁP SỬ HỌC

PHÒNG NGHIÊN CỨU SỬ  
VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ  
1964

NGUYỄN PHƯƠNG

# PHƯƠNG PHÁP SỬ HỌC

---

PHÒNG NGHIÊN CỨU SỬ  
VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ

1964

# LỜI GIỚI THIỆU

của

## *LINH MỤC VIỆN TRƯỞNG VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ*

---

Cách đây hai năm, Văn khoa Đại học Huế có mở một **Phòng Nghiên Cứu Sử** để xúc tiến công việc hiểu biết **LỊCH SỬ** nói chung, và nhất là **LỊCH SỬ NƯỚC VIỆT NHÀ** nói riêng.

Qua những phương pháp làm việc vững vàng và tiến bộ, **PHÒNG NGHIÊN CỨU SỬ** đã đạt được nhiều kết quả tốt đẹp, nào là giúp đỡ sinh viên trong việc sưu tầm sử liệu, án khảo chứng tích lịch sử, trình bày các đề tài lịch sử trong phạm vi nhà trường, nào là làm sáng tỏ được nhiều nghi vấn về quá khứ của dân tộc và như thế góp một phần vào kiến thức lịch sử chung..

Nay **PHÒNG NGHIÊN CỨU SỬ** lại có can đảm xuất bản tập **PHƯƠNG PHÁP SỬ HỌC**, một công trình trước tác hết sức công phu, chẳng những là bổ ích mà còn rất cần thiết cho mọi người, tôi xin thành tâm khen ngợi hoạt động của **PHÒNG NGHIÊN CỨU SỬ** cùng hành diện giới thiệu với tất cả **SINH VIÊN** và hết thầy **QUÝ VỊ ĐỘC GIẢ**.

*Huế, ngày 15 tháng 6 năm 1964*

**Linh Mục CAO VĂN LUẬN**

*Viện trưởng Viện Đại học Huế*

## LỜI GIỚI THIỆU

của

**ÔNG KHOA TRƯỞNG ĐẠI HỌC VĂN KHOA HUẾ**

Lịch sử là một khoa học và đồng thời là một sức mạnh.

— Là một khoa học, nên cần thiết phải nghiên cứu theo một PHƯƠNG PHÁP.

— Là một sức mạnh — sức mạnh của một dân tộc yêu mến TỜ QUỐC, yêu mến NHÂN LOẠI — nên cần thiết phải tài bồi.

PHÒNG NGHIÊN CỨU SỬ của Đại học Văn khoa Huế đã và đang làm hai việc đó, và kết quả đầu tiên ra mắt với mọi người là tập PHƯƠNG PHÁP SỬ HỌC.

Tôi sung sướng và trân trọng giới thiệu với tất cả Anh Chị Em Sinh viên và Đồng bào, công trình nghiên cứu rất giá trị này.

*Huế, ngày 15 tháng 6 năm 1964*

**HUỲNH ĐÌNH TẾ, Ph.D.**

Khoa Trưởng Đại học Văn khoa, Huế

## MỤC LỤC

	Lời giới thiệu	3
	Lời dẫn nhập	9
I.	Địa vị sử học	11
II.	Ý nghĩa Lịch sử	21
III.	Một Phương pháp để Nghiên cứu sử	29
IV	Những môn trợ lực cho Sử học	39
V.	Việc lựa chọn Đề tài để chép	51
VI	Sưu tầm Sử liệu	63
VII	Ấn khảo chứng tích : Khảo chứng ngoại	81
VIII.	Ấn khảo chứng tích : Khảo chứng nội	107
IX.	Việc chép Sử	141
X.	Cước chú và Thư lục	173
	Thư lục	187

Phụ lục: Việc dạy Sử ở các trường Trung học. 191

## LỜI DẪN NHẬP...

Ngày nay, giữa lúc người đời đang đại hội cạnh tranh kỹ thuật đề tiền, phương pháp là một điều kiện tối yếu cho mọi hữu ích của con người. Nói rằng không có phương pháp, là chẳng khác gì tả ra cả cái cảnh cổ sơ, chậm tiến, và do đó, cả cái cảnh nô lệ, lầm than.

Thật thế, vì phương pháp chính là kho tàng kinh nghiệm của nhiều người, tích lũy lại qua nhiều đời. Kinh nghiệm đó đã được chọn lọc, được phân tích, được so sánh, được xếp đặt, để trở thành luật lệ dẫn dắt những kẻ đang dần thân theo. Nó chỉ cho chúng ta biết tại sao người trước, trong những trường hợp như thế, đã thành công hay thất bại, và đã thành công đến đâu cũng như thất bại đến mức nào. Vậy, phương pháp là một bài học chung.

Dựa vào đó, chúng ta rất dễ thấy được rằng phương pháp là một bài học hết sức hữu ích và cần thiết. Ích lợi của phương pháp là làm cho người đời bớt tốn công, tốn của, tốn thì giờ. Với phương pháp, chúng ta không còn phải tự mình rờ rẫm lấy cho mình một lối đi trên đường tiền. Nhưng phương pháp lại còn cần thiết vì nó giúp cho người đời nhận được lỗi lầm nơi kẻ khác cũng như nơi mình để có thể phòng ngừa và để tránh, nhất là nó giao vào tay bạn bè của nó cái bí quyết để có thể đạt đến mục đích một cách vững vàng, tốt đẹp.

Về môn sử học cũng thế, người ta phải nhờ đến phương pháp để có thể vươn lên cho đến chân lý của thời sự quá khứ. Qua nhiều thời đại, kinh nghiệm của nhiều sử gia lăn lộn trong nghề đã vạch ra cho người chép sử một đường lối làm việc tiến ích và hữu hiệu. Đường lối đó gọi là phương pháp sử học và với đường lối đó chẳng những người ta tránh được sai lầm, mà còn tiết kiệm được thì giờ, công phu. Trái lại, người chép sử thiếu phương pháp chắc chắn sẽ phải sờ soạng hoài mãi và không tiến được bao xa.

Nên sử học tại Việt nam ngày nay, xét ra phần nhiều đang ở trong tình trạng thiếu phương pháp. Có lẽ chúng ta cũng có thể đem áp dụng vào trình độ chép sử của đa số học giả chung quanh chúng ta bây giờ những lời Langlois và Seignobos nhận xét về tình trạng ở Pháp hơn nửa thế kỷ về trước. Các ông viết :

« Quả thế, những kẻ dấn thân vào ngành sử học, đa số bước vào mà không hiểu tại sao mình lại vào, không bao giờ họ bận tâm tự hỏi mình có năng khiếu gì về việc học sử hay không, đôi khi họ không biết cả đến sử học là gì nữa. Thường thường, người ta chọn môn sử học với những lý do hết sức dớ dẩn, vì như, vì ở trường thầy khá về sử, hoặc là vì cảm thấy một môi duyên tình lãng mạn nào đó đối với quá khứ, như thiên hạ quen nói về Augustin Thierry, có khi vì người ta lầm tưởng rằng sử học là một môn tương đối dễ. Cớ nhiên những kẻ sai đường lạc lối đó phải được khai quang và thử thách ». (1)

Thực ra, sử học không phải là một môn dễ. Nghề chép sử chính là một nghề khó khăn, nó đòi phải có tài năng đã rồi, mà còn đòi phải có công tâm và công phu.

---

(1) Introduction Aux Études Historiques, Hachette, Paris, 1898, trang XVI (tựa).

Một người xộp nói không thể nghiên cứu sử, vì nghiên cứu sử cần phải có kiên nhẫn nhiều. Một người có óc dùng phải không thể nghiên cứu sử, vì nghiên cứu sử cần phải nói tất cả sự thật. Một người bất tài không thể nghiên cứu sử một cách thành công, vì người đó sẽ không thể trình bày kết quả mình một cách khả quan để kẻ khác thêm đọc. Để thấy rõ sự khó khăn của việc học sử, chúng ta chỉ nên nhớ rằng sử học vừa là một khoa học, vừa là một nghệ thuật.

Viết những bài « Phương pháp sử học » sau đây, chúng tôi không phải chỉ muốn khai quang và thử thách những kẻ lý luận sai lạc về nghề chép sử, như Langlois và Seignobos nói trên mà thôi, mà chính là để giúp đỡ những ai có thiện chí, có can đảm, tìm hiểu về ngành sử học, và nhất là đưa đường cho những kẻ có năng khiếu muốn chọn sử học làm một nghề riêng.

Vì được quan niệm như thế, nên các bài chép ra sau đây sẽ nói một cách đại cương về tất cả các giai đoạn của phương pháp sử học, không đề cập đến những lý thuyết dông dài hay những chi tiết phức tạp. Những kẻ muốn khảo cứu sâu rộng về từng giai đoạn, cần phải đọc đến những sách chuyên môn hơn.





# I

## ĐỊA VỊ SỬ HỌC (1)

Sử học đã xuất hiện rất sớm trên đường khai trí của loài người. Những hình thức đầu tiên của văn chương, như ca dao, vè vãn, văn bia, phần nhiều đã được quan niệm và cầu kết để phục vụ lịch sử. Người xưa sở dĩ dùng các hình thức văn chương đó là cốt để ghi lại những sự việc đã xảy ra.

Đàng khác, khi các tác phẩm về luân lý, triết lý, chưa thành hình để đào tạo con người, lịch sử đã được đem sử dụng trong việc dạy dỗ. Người ta dùng gương người trước để làm mô phạm cho kẻ sinh sau.

Thật sự, chẳng những nay, mà ngay từ thời cổ, lịch sử đã được lưu ý đến một cách đặc biệt, được lưu ý để cho người đời có một nếp sống tốt hơn. Nhờ được lưu ý lâu đời như thế nên ngày nay, mặc dầu với tính cách đôi khi khô khan của nó, lịch sử đã thành một môn học quan trọng, một khoa học. Chúng ta thử định vị trí của khoa học này, xem nó nằm đâu trong các khoa học của loài người.

---

(1) Bài này và một số bài sau đã được đăng trong các tạp chí **Bách Khoa** và **Đại Học**, nay chúng tôi sửa chữa lại để in thành một tập.

Nói chung, các khoa học đều tìm hiểu về con người, hay về những gì có liên quan đến con người. Lược qua, chúng ta thấy có thần học, góp nhặt những kiến thức về thế giới siêu hình, có triết học, dạy về do lai, cứu cánh con người cùng về lẽ lẽ suy luận, hiểu biết, v.v... có các môn học về thế giới hữu hình, thế giới trong đó con người sinh sống, như vạn vật học, vật lý, hóa học... Nhưng, các ngành này chưa bao hàm sử học.

Trong các ngành học của con người, còn có một ngành khác hết sức quan trọng, đó là ngành nghiên cứu về phương diện xã hội của con người. Thật thế, con người sinh ra là để sống tập thể, sống trong xã hội. Hễ sinh ra, là con người bị đẩy vào trong một hoàn cảnh văn hóa, trong một thể chế chính trị, trong một tình trạng kinh tế, và trong một bầu không khí đạo đức nào đó. Tìm hiểu về con người sống trong xã hội như thế, có các khoa học xã hội, và chính trong các khoa học xã hội này, người ta thấy có khoa sử học, tức là khoa được nói đến cách riêng trong các bài sau đây.

Ngoài khoa sử học, các khoa học xã hội gồm có các khoa kinh tế học, chính trị học, xã hội học. Mục đích của các khoa học xã hội là truyền thụ cho thế hệ sau kho tàng kinh nghiệm của các thế hệ trước. Các khoa học đó cho biết do lai cùng tiến trình hình thành và hoạt động của các thể chế con người về phương diện sống chung với nhau, mỗi khoa theo một đường lối riêng, nêu rõ các đặc điểm và khuynh hướng của các văn đề chính trị, văn hóa, xã hội, kinh tế, trong thời quá khứ, để con người có thể hiểu rõ và giải quyết các văn đề thuộc về cùng các loại đó trong bước đường hiện tại và tương lai.

Về các khoa học xã hội, nên có mấy nhận xét chung.

Trước hết, cần phải nhớ rằng, các khoa học xã hội đã từ lâu ăn lẫn lẫn nhau, chằng chịt lẫn nhau, trong việc khảo sát con người sống trong xã hội. Sở dĩ các khoa học đó giẫm phải chân nhau như vậy, là vì tất cả đều có một đối tượng chung — con người trong xã hội —, và có một phạm vi thời gian chung — từ thái cổ cho đến ngày nay. Vì các khoa học đó chia nhau cùng một đề tài như thế, nên không một khoa học nào trong các khoa học đó có thể chiếm đoạt một cách riêng rẽ độc quyền về con người sống trong xã hội. Mỗi khoa học xã hội đều quan trọng, nhưng chỉ quan trọng một cách tương đối đối với vấn đề, và không một khoa học nào có thể vỗ ngực tự hào rằng mình nắm toàn bộ vấn đề. Thuyết Mác-xít, lấy kinh tế làm sức mạnh độc nhất điều khiển con người sống trong xã hội, chính là phạm vào chỗ hàm hồ quá trớn đó.

Điểm thứ hai cần phải ghi nhận, đó là tiếng khoa học, khi nói về các khoa học xã hội. Người ta thường quan niệm rằng khoa học nhất thiết phải là những hệ thống kiến thức dựa vào trên những cái gì cần lường được, đo đạc được. Nhưng, sự thực, không phải chỉ có thế giới hữu hình mới có khoa học. Những môn như luận lý học, tâm lý học, cũng là những khoa học. Ở đây, khi nói đến các khoa học xã hội tiếng, khoa học không phải được dùng theo ý nghĩa chặt chẽ của nó, như khi chỉ về các khoa hóa học, vật lý học, v.v... nhưng theo nghĩa rộng và chung, tức là một kiến thức có hệ thống về một đối tượng nhất định. Như thế, sử học, kinh tế học, xã hội học, chính trị học, đều là khoa học cả.

Các khoa học xã hội lại có điều chung nầy nữa, là khi khảo sát con người sống trong xã hội, các khoa học đó không đứng về phương diện triết lý để đi tìm những nguyên nhân tuyệt đối, hay nguồn gốc tiên nguyên, mà chỉ băng lòng với những lý do gần

gũi, trực tại, nghĩa là những gì nghe được, thấy được, biết được, có liên quan hoặc gần, hoặc xa, với vấn đề. Sử gia, hay nhà kinh tế học, hay nhà chính trị học, hay nhà xã hội học, được coi như là đã có một triết lý nào đó về con người, trước khi những người đó đề cập đến vấn đề con người sống trong xã hội. Đôi khi họ đề lộ nhân sinh quan của họ ra trong tác phẩm họ viết, và thường họ dùng nhân sinh quan đó để làm căn bản cho luận lý của họ.

Điểm cuối cùng đáng chú ý về các khoa học xã hội, là các khoa học đó, với mục đích thâm thập kinh nghiệm của nó, vẫn có phận sự làm giàu cho kho tàng kiến thức của con người, chứ không phải thuộc về hạng các môn bộ có bản tính rèn luyện. Nó không đào tạo, nó chỉ mách bảo. Các khoa học đó dự tưởng rằng trí óc của con người dần thân vào nghiên cứu nó đã trải qua một cuộc huấn luyện đầy đủ để có thể thâm nhận và sử dụng kiến thức nói chung, và nay nó đem kiến thức đến cho.

Nhưng, nếu phận sự chính của các khoa học xã hội không phải là làm cho trí óc có một khuôn khổ và mãnh lực phát triển, thì nó vẫn có công nhiều trong việc giúp đỡ để đào tạo trí óc, bằng cách di dưỡng trí óc cho khỏe mạnh, thăng bằng, đối đảo và hữu ích. Dầu sao, các khoa học xã hội cũng chỉ là những môn bộ miêu tả, làm giàu thêm cho trí óc, chứ không thể thay thế được những môn bộ có bản tính rèn luyện trong các chương trình giáo dục.

Đã nhận xét chung về các khoa học xã hội, trong đó có sử học, nay thử nhìn kỹ hơn vào địa vị của sử học trong các khoa học xã hội đó.

Như đã nói, các khoa học xã hội có chung cùng một đối tượng, là khảo sát con người sống trong xã hội, nhưng thế không phải là phủ nhận rằng mỗi khoa học xã hội vẫn có những đặc tính của nó, bởi vì mỗi

khoa học xã hội phải trình bày một khía cạnh riêng của đời sống con người trong xã hội. Không phải là mỗi khoa học xã hội có thể tách biệt ra khỏi nhau, tự mình đầy đủ lấy cho mình, nhưng mỗi khoa học xã hội có một cái nhìn vào con người không giống với các khoa học xã hội khác, và vì vậy lịch sử không phải là kinh tế học, hoặc chính trị học, hoặc xã hội học.

Lại, người ta sống trong hiện tại nên dễ có khuynh hướng dồn tất cả chú ý vào hiện tại. Các khoa học xã hội, chỉ trừ sử học, thường cố gắng giải quyết các khó khăn đang xảy ra trước mắt. Nhà kinh tế học cố làm sao tìm được phương pháp để làm cho dân chóng giàu, nhà xã hội học cố làm sao tìm được phương pháp hàn gắn các vết thương do tranh chấp, chia rẽ gây nên, ngõ hầu người đời được sống với nhau đoàn kết, yên vui, nhà chính trị học cố làm sao tìm được phương pháp để bảo toàn tự do dân chủ và làm cho guồng máy hành chánh được vận chuyển điều hòa, mạnh mẽ. Vì cố gắng như vậy, nên khuynh hướng chú ý vào hiện tại dễ bành trướng một cách không kiểm soát, khiến nhà kinh tế học, xã hội học, chính trị học, có thể sao nhãng quá khứ, là chỗ hiện tại bắt nguồn, và như thế, làm cho chính hiện tại không thể giải thích được, không thể hiểu được.

Người ta phải ý thức quá khứ để cải tiến hiện tại.

Để giúp các học giả vừa nói khỏi sa nặng vào khuynh hướng quá sùng thượng hiện tại, lịch sử cung cấp cho họ một kiến thức xác quả về quá khứ. Nhờ lịch sử, tức là khoa học về thời sự quá khứ, các khoa học xã hội khác sẽ giữ được mực thẳng bằng giữa hiện tại và quá khứ, và do đó, tạo ra được một viễn ảnh đúng đắn về con đường phải đi. Đó là lý do tại sao các khoa học xã hội khác phải liên quan mật thiết với lịch sử. Một trong những phương pháp các khoa học đó phải dùng, đó là phương pháp sử học, tức là một hệ thống các nguyên

tác, luật lệ, giúp một cách hữu hiệu cho việc thu thập tài liệu của thời sự quá khứ, đánh giá các tài liệu đó, và trình bày chân lý lịch sử cho đúng đắn, đầy đủ và sáng sủa.

Chẳng những lịch sử duy trì các khoa học xã hội khác lại trong ý nghĩa quá khứ cần thiết, mà lịch sử còn là nguyên liệu cho các khoa học đó dùng. Khi thuật lại thời sự quá khứ, lịch sử phổ bày một cách vô tư, ra trước mắt các nhà nghiên cứu chính trị, xã hội, kinh tế, tất cả kho tàng kinh nghiệm loài người tích trữ được, từ đời thượng cổ cho tới ngày nay. Muốn làm việc, chính trị học, kinh tế học, xã hội học, phải cần đến những sự kiện mà lịch sử đã thu thập lại, đã cân nhắc, đã liên kết với nhau bằng sợi dây nhân quả, và trình bày một cách mạch lạc.

Nói tóm lại, sử học không phải có giá trị riêng của nó như là một môn trong các khoa học xã hội, mà còn là khoa nhập môn cho các khoa đó nữa. Vì vậy, phương pháp sử học sẽ nói đến trong các bài sau, chẳng những là cần thiết cho sử gia, mà còn cần thiết cho tất cả mọi người theo đuổi các khoa học xã hội, để họ có thể tự mình tìm tòi và đánh giá các tài liệu họ phải dùng đến.

Nay đem sử học so sánh với từng khoa học xã hội một để nêu rõ một số tương quan cần phải biết.

Sử học và xã hội học giống nhau về đối tượng, tức là con người sống trong xã hội. Nếu sử học trùm phủ mọi hoạt động của mọi giai đoạn của con người, không bỏ sót một hình thái nào mà không xét đến, thì xã hội học cũng quan tâm đến mọi lĩnh vực hoạt động của con người, không khinh rẻ một hình thái nào. Nhưng hai khoa học không phải hoàn toàn giống nhau. Chỗ hai khoa học khác nhau là đang khi lịch sử bao hàm cả phạm vi thời gian từ thái cổ cho đến hiện đại, sử học vẫn nhấn mạnh vào những gì

đã xảy ra hơn là những gì hiện có, còn xã hội học cũng chú ý đến tất cả thời kỳ của sử học, nhưng lại nhấn mạnh vào những gì hiện có hơn là những gì đã xảy ra. Hai khoa học còn khác nhau ở chỗ lịch sử thường tách biệt các biên cở để có thể thấy rõ sự kiện hư thực, trong lúc đó xã hội học tìm cách tổng hợp để cho biết ý nghĩa. Một đảng sử học chăm chú vào cụ thể, nêu lên một việc xảy ra tại một nơi, trong một thời nhất định nào đó, đảng kia, xã hội học lại để ý đến những nét giống nhau nơi các sự kiện hơn là những nét khác nhau.

Chính trị học cũng đi rất gần với sử học và xã hội học. Có người đã gọi chính trị học là khoa xã hội học nghiên cứu riêng về xã hội người công dân, và, đã lâu đời, người ta cũng thường cho chính trị là tất cả đời tượng của lịch sử. Trong các thế hệ trước đây, nhiều người nghĩ rằng viết sử chỉ là trình bày lại nguồn gốc, tiền trình và kết quả của các cơ cấu chính trị, cùng nói đến những vai chính trên chính trường. Làm như vậy, kẻ ra họ có lý một phần nào, nhất là trong những thời quân chủ. Sự thật, trong bức tranh xã hội, chính trị vẫn cung cấp những nét nổi bật. Nhưng nếu chỉ chăm chú vào đó đến nỗi quên những biến chuyển trong quảng đại quần chúng, thì đó là một quan niệm quá hẹp hòi về lịch sử, vì lịch sử phải để ý đến tất cả những gì đã xảy ra có quan hệ đến con người sống trong xã hội.

Dẫu vậy, khi nói chính trị không phải là tất cả lịch sử, là không phải chủ trương tách biệt hẳn hai môn đó ra. Có người, vì muốn phản bác phong trào muốn «dồn lại một» của các thế hệ trước, nên cở búng chính trị học ra khỏi lịch sử. Đối với họ nghiên cứu chính trị, chỉ là khảo sát lý thuyết về quốc gia, về bốn phận của người cầm quyền, của người dân, về ích lợi của chính thể dân chủ, v.v... mà không còn đặt quốc gia, hay nhà cầm quyền, hay chính thể dân chủ



vào trong bối cảnh lịch sử của nó. Chính trị học như vậy sẽ thiếu mất thực tế và thiên về mộng tưởng.

Nhưng nếu chính trị không phải là tất cả lịch sử, thì kinh tế cũng không phải nốt. Tại sao? Là tại kinh tế không bao hàm tất cả hoạt động của con người sống trong xã hội, mặc dầu kinh tế vẫn đóng một vai trò quan trọng trong các hoạt động đó. Kinh tế học, tức là khoa học về những nỗ lực của con người để thỏa mãn những nhu cầu vật chất. Nó là một trường quan sát bao la về thời giờ và công lao người ta bỏ ra để có cơm ăn, nhà ở, áo mặc, để có thuốc men, có giáo dục, có trò tiêu khiển... Ngần ấy kể ra cũng phức tạp lắm, nhưng chưa phải là tất cả hoạt động của con người. Hơn nữa, các hoạt động kinh tế còn tùy thuộc chính trị, tín ngưỡng, thiên nhiên, v.v... Do đó, nhà viết sử không được quá chú trọng vào kinh tế, cũng như nhà kinh tế phải cần nhiều đèn tài liệu do lịch sử cung cấp.

Tóm lại, không sâu xa như triết học, không siêu việt như thần học, không cụ thể như vật lý, hóa học, môn sử học luôn luôn đi đôi với hiện tượng con người sống trong xã hội, lượm lặt lấy kinh nghiệm, tất cả kinh nghiệm, của con người đó, làm thành một kho tàng quý báu và cần thiết cho con người.

## II

### Ý NGHĨA LỊCH SỬ

Khi đã thấy địa vị của Sử học trong các ngành khoa học của loài người, chúng ta nên tìm cho biết Lịch sử là gì.

Theo tiếng hán việt thì lịch có nghĩa là đã qua và sử có nghĩa là những gì miệng nói hoặc tay làm. Nói chung lịch sử chỉ về các việc người ta đã làm cũng như những lời người ta đã nói.

Nhìn kỹ hơn một tý vào cách dùng thông thường của tiếng đó, chúng ta có thể thấy nó bao hàm ba ý nghĩa, khi thì nhấn mạnh vào tính cách đã qua của sự việc, nghĩa là nhấn mạnh vào chữ lịch, và lịch sử bây giờ là những việc làm và lời nói thuộc về phạm vi quá khứ ; khi thì nhấn mạnh vào sự nó đã được lưu lại cho đến ngày nay nhờ người xưa đã bỏ công ghi chép lại, và lịch sử bây giờ đồng nghĩa với tiếng sử ký (ký là ghi chép) ; sau hết, có khi lại nhấn mạnh vào việc tìm tòi thời sự quá khứ, bởi vì muốn biết sự thật đã qua, người ta phải khó nhọc từ bỏ thế giới hiện tại để lui về khoảng thời gian không còn nữa với những điều kiện riêng của nó, nhiều khi rất khác với các điều kiện hiện tại, và bây giờ lịch sử có ý nghĩa giống như tiếng sử học.

Trong các ngôn ngữ Tây phương, những tiếng chỉ về lịch sử, chỉ có tiếng Đức *Geschichte*, bởi động từ *geschehen* (xảy ra) là chỉ có nghĩa « sự việc xảy ra » và không bao hàm ý kiến ghi chép tìm tòi, còn các tiếng khác, như tiếng Hy Lạp *istoria*, hay tiếng La-mã *historia*, hay sau đó, tiếng Pháp *histoire* và tiếng Anh *history* đều gồm tóm ba ý nghĩa vừa nói. Sau đây chúng tôi xin giải thích dài dòng hơn về các ý nghĩa đó.

**1. Lịch sử.** Trước hết, lịch sử là những gì xảy ra trong quá khứ về con người. Nó là thời sự quá khứ của thế giới nhân văn, và của thế giới thiên nhiên, trong những gì có liên quan đến con người. Nó là việc đã qua, nên rõ nhiên nó đã có một hình thức nhất định, nhất định trong thời gian, vì nó đã bắt đầu trong một thời gian nào đó và cũng đã hết trong một thời gian nào đó ; rồi còn nhất định trong sự việc, vì nó đã diễn tiến bằng một cách nào đó và cũng đã kết thúc bằng một cách nào đó. Người ta không gọi lại được thời gian qua, người ta cũng không làm lại được việc đã làm, vì hoàn cảnh của lần làm lại không bao giờ có thể là hoàn cảnh của lần đầu. Như thế, người ta nói lịch sử có tính cách tuyệt đối và khách quan.

Lại, việc xảy ra cũng là việc thay đổi, vì khi không có gì thay đổi người ta thường nói không có gì xảy ra. Theo định nghĩa, thì thay đổi là chuyển từ hình thái này qua hình thái khác, từ tình trạng này qua tình trạng khác. Vì vậy, hẳn đâu có sự chuyển biến là ở đó có thể có lịch sử. Người ta nói đến lịch sử quả đất chẳng hạn, để chỉ những thay đổi xảy ra về quả đất. Và người ta cũng nói đến sự anh hùng tạo nên lịch-sử để chỉ những nhân vật thay đổi được bộ mặt của một địa-phương, của một quốc gia, của một thời đại, tức là những việc khác thường, xuất chúng.

Những thay đổi trong quá khứ như vậy gọi là kinh nghiệm. Tất cả kinh nghiệm, trực tiếp hay gián

tiếp, của con người làm thành lịch sử. Những gì con người đã làm, những gì con người đã nói, những gì con người đã cảm nghĩ, đều thuộc về phạm vi lịch sử. Sự lịch sử có một cánh đồng mênh mông như vậy, không phải là một quan niệm mới. Người xưa đã cho rằng lịch sử bao hàm tất cả hoạt động của con người : *quidquid agunt homines*. Nhưng ngày nay, học giả càng chú trọng đến điểm đó hơn và cô xỏ đồ mọi hàng rào có thể ngăn chặn cánh đồng đó lại.

Một điều nên nhớ là với cánh đồng rộng rãi, phong phú đó, lịch sử không phải gồm những sự kiện tổng quát, mà trái lại nó được làm thành bởi những sự kiện riêng rẽ, duy nhất. Những sự kiện của lịch sử là những sự kiện có một không hai, vì nó xảy ra trong một thời gian nhất định, dưới một hình thức nhất định, (như đã nói trên), và ở một địa điểm nhất định nào đó. Nói cách khác, sự kiện lịch sử không thể lặp lại được hoàn toàn. Một việc sau có thể có một số điều kiện tương tự như một việc trước, chứ không thể nào có hết tất cả mọi điều kiện, vì ít nhất việc sau không thể có điều kiện thời gian của việc trước. Sự kiện lịch sử riêng rẽ, không lặp lại được hoàn toàn, nhưng không phải vì thế mà trở thành vô dụng. Nó vẫn lặp lại một phần nào, và phần được lặp lại đó đã đủ để làm bài học dạy đời. Cái lặp lại không phải là thời gian, điều đó đã quá rõ. Cái lặp lại cũng không phải là người chủ động, vì mặc dầu cùng một người đó làm lại một việc đó, nhưng khi làm lần sau, người đó không còn ở trong cùng một trình độ phát triển, cả về tinh thần, cả về thể xác, như khi làm lần trước. Nhưng có một điều lặp lại, và điều đó mà thôi đã đủ để làm cho lịch sử hữu ích, đó là nguyên nhân và kết quả. Cũng một nguyên nhân ấy sẽ đem đến những kết quả ấy. Người sau có thể tùy theo kinh nghiệm đã thấu đạt được để làm hay không làm một việc. Bởi đó, không thể nào nói được như Fustel de Coulanges rằng : lịch sử là vô dụng (*l'histoire ne sert à rien*).

Nên nhớ nữa là tính cách duy nhất của sự kiện lịch sử nói đây không loại trừ tính cách phức tạp của nó. Một việc duy nhất có thể rất phức tạp và có thể có một phạm vi xa rộng trong thời gian và không gian. Nó không thể là một tổng quát hóa, nhưng nó rất có thể là một việc to tát, rộng rãi, mà cụ thể, duy nhất, như Triều đại nhà Trần, hay đời Lê thánh Tôn, chẳng hạn.

Nhưng, bấy nhiêu chưa phải là đã nói hết về sự kiện lịch sử. Lịch sử, như đã nói trên, là những việc đã xảy ra về con người. Mà con người là một con vật xã hội. Bởi đó, mặc dầu, theo nghĩa rộng, tất cả mọi sự việc xảy ra về con người đều thuộc về phạm vi lịch sử, thì theo nghĩa hẹp, vẫn còn phải ghi thêm rằng, sự kiện lịch sử thực sự phải là những sự kiện có quan hệ đến đời sống xã hội của con người. Muốn cho có giá trị lịch sử, một sự kiện phải có một ảnh hưởng nào khả dĩ gây nên một thay đổi trong cuộc sống chung, và sự thay đổi này càng to lớn, sâu xa, giá trị lịch sử của sự kiện càng đáng kể. Chẳng hạn, người ta không đề ý đến việc tiêu hóa thường ngày của con người và không cho việc đó là một việc lịch sử, mặc dầu việc đó cũng là một việc quan trọng cho đời sống riêng tư của con người. Trái lại người ta kể là điển hình về phương diện sự kiện lịch sử những biến cố gây âm hưởng lớn trong phạm vi chính trị, kinh tế, tôn giáo, v. v... Vì vậy, biến cố lịch sử nổi vượt lên trên các việc xảy ra hàng ngày của xã hội con người cũng giống như những cây cổ thụ nổi bật lên trên cây cối bụi bờ chung quanh. Và cũng vì vậy, biết các biến cố nổi bật của lịch sử đó mà thôi không đủ, người ta còn cần phải tìm hiểu các việc khác xảy ra trong xã hội làm bồi cảnh cho các biến cố đó, vì có hiểu như vậy người ta mới có thể đánh giá đúng đắn biến cố nổi bật kia.

Khi nói rằng không phải mọi biến cố, mọi sự kiện có liên quan đến con người đều là biến cố, đều

là sự kiện lịch sử cả (theo nghĩa hẹp của nó) mà chỉ những biên cò, những sự kiện, có ba động lớn đến xã hội, chúng tôi đã có ý nêu lên rằng vẫn có một sự lựa chọn trong lịch sử, có một sự lựa chọn trong các việc xảy ra. Nhưng chính khi nói đến lựa chọn, là cùng lúc đó cũng nói rằng lịch sử không còn tuyệt đối nữa, và bắt đầu trở nên tương đối, nó không còn hoàn toàn khách quan nữa, mà bắt đầu trở nên chủ quan. Đến đây, sự kiện lịch sử tỏ ra không còn chỉ là một sự kiện suông, đã xảy ra, duy nhất, mà nó còn phải là một sự kiện quan trọng. Nhưng quan niệm thế nào là quan trọng và sự kiện nào quan trọng nhiều hay ít, là tùy sự phán đoán của từng người, của từng địa phương, của từng thời đại. Tính cách tương đối và chủ quan này trong các sự kiện lịch sử càng thấy được rõ hơn khi chúng ta xét đến ý nghĩa thứ hai của tiếng lịch sử sau đây.

**2. Sử ký.** Nếu sự lựa chọn giữa việc quan trọng và việc không quan trọng, hoặc giữa việc quan trọng nhiều và việc quan trọng ít, mà còn bị vào vòng chủ quan bởi sự không sáng suốt của trí phán đoán, thì khi một người nào đó, với một trình độ kiến thức nào đó, với một tài năng trước tác nào đó, với một thứ ngôn ngữ phong phú ít hay nhiều nào đó, thấy một sự kiện lịch sử mình cho là quan trọng và bỏ công cảm viết diễn nó lại, thì kết quả của công trình diễn lại này càng lệ thuộc biết bao vào những điều kiện riêng của người cảm viết. Vậy mà lịch sử không thể có được nếu không có kết quả của công trình diễn lại như vừa nói, thường gọi là *Sử-ký*.

Thật thế, bất cứ tài liệu sử ký nào do người đời để lại đều trải qua một tiến trình hình thành đầy dấu vết chủ quan. Muốn diễn lại, trước tiên người viết phải dùng giác quan để thấu nhận. Dùng giác quan để thấu nhận, vẫn mỗi người làm một khác, và nơi

mỗi người lại có thể mỗi lúc một khác. Rồi lý trí phán đoán về kết quả của sự việc giác quan thấu nhận được cũng không phải giống nhau ở mỗi người, mà bao giờ cũng vậy, có phán đoán người ta mới lĩnh hội được. Hơn nữa, khi người ta cố gắng để truyền chuyển những điều mình đã hình dung được trong óc, người ta cũng không làm ai giống ai. Người ta diễn lại thể nầy hay thể khác tùy theo cảm tính, thành kiến, trình độ chú ý, trình độ kiên thức, tài năng, tùy theo bày nhiều kẻ đã nhiều rồi, mà còn tùy theo ý muốn của người diễn nữa.

Trong tình trạng chủ quan nhiều hay ít đó, các tập sử ký thường được chia làm ba loại. Trước hết là loại thuật chuyện. Loại nầy có lẽ đã xuất hiện sớm nhất để đáp lại cho nhu cầu xã hội của con người, bao giờ cũng hiếu kỳ, muốn nghe chuyện và muốn thuật chuyện mình đã nghe được. Với mục đích tìm vui và mua vui, câu chuyện được thuật lại rất dễ bị xuyên tạc khi chuyển từ người nầy qua người khác. Giai thoại, chuyện anh hùng, rất chóng được tô vẽ, nhất là khi được truyền chuyển dưới hình thức thi ca. Nhưng cũng có những câu chuyện được thuật lại chỉ với mục đích để ghi nhớ và bây giờ nó đượm vẻ rần rỏi, trang nghiêm. Đó là trường hợp những bản danh sách các triều đại, các vua, những tập gia phả, ngọc phả, những bản tường thuật thành tích của các bậc đế vương. Dẫu vậy, trong các bản tường thuật thành tích cũng không khỏi xen vào nét tô vẽ, và người đọc sử luôn luôn phải chú ý để phân biệt cho khỏi nhận lầm.

Loại thứ hai là loại những bài dạy đời, như dạy vua chúa về cách trị dân, hay dạy mọi người về đạo trung hiếu, hay dạy võ sĩ cách chiến thắng. Loại nầy cũng xuất hiện sớm không kém gì loại trên là bao nhiêu, vì người đời sớm tìm lợi cũng như

sớm tìm vui. Thời xưa, có người như Dionysius Halicarnassus đã nói: «lịch sử là phép giáo hóa bằng gương mẫu». Kinh *Xuân Thu* của Khổng tử là mẫu mực của loại sử chép để nêu gương. Những tập sử lớn như bộ *Tư trị thông giám* của Tư mã Quang có mục đích nêu lên mô phạm cho những ai lo việc cai trị ở Trung quốc soi vào. Và ở Việt nam, khi sử quán triều Nguyễn muốn mệnh danh cho bộ sử mình vừa hoàn thành đã bằng lòng với nhau để «*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*», một nhan đề mà Maurice Durand đã dịch ra Pháp văn rằng: «*Texte et Commentaire du Miroir Complet de l'Histoire du Việt*».

Nhưng nếu loại sử kỹ thuật chuyện văn được các học giả tôn trọng cho đến ngày nay, thì hạng sử phạm có mục đích giáo dục nầy lại đã bị nhiều người lên tiếng công kích. Căn bản họ dựa vào để chê bác loại sử phạm giáo dục là sự lịch sử không thể lặp lại được. Nhưng như đã nói trên, sự kiện lịch sử vẫn có lặp lại, không nhiều thì ít, mặc dầu không bao giờ hoàn toàn, nên lịch sử vẫn có giá trị giáo dục. Vì vậy, không phải ít sỡ những sử gia lên tiếng bênh vực giá trị giáo dục của lịch sử. James V. Bryce chẳng hạn đã không ngần ngại nói: «Xét về mặt áp dụng vào thực tế, kết luận của lịch sử có giá trị đích thực không phải cho học giả mà thôi, mà cho các chính trị gia nữa. Người ta đã tránh được nhiều lầm lỗi nếu các chính khách và những nhà lập hiến có sẵn trong óc một số những châm ngôn cứng cáp». (1)

Sau hết là loại sử phạm tiên hóa do một nhóm các sử gia Đức chủ trương. Các ông như Herder và Niebuhr muốn nghĩ rằng lịch sử là một dọc những sự kiện, không phải rời rạc nhau, chỉ nối đuôi nhau như những mẫu chuyện riêng rẽ được sắp lại kế tiếp nhau, mà đó là những sự kiện có nguyên nhân, có hậu

(1) James Viscount Bryce, **Modern Democracies**, tập 1  
luân đôn, 1929, 22.



quả, sự kiện trước là nguyên nhân cho sự kiện sau, và sự kiện sau là hậu quả của sự kiện trước, rồi cứ theo tương quan nhân quả như vậy các sự kiện lịch sử đã có một đà tiến hóa từ quá khứ cho đến hiện tại. Loại lịch sử này không loại trừ tư tưởng giáo dục, nhưng không lấy chỗ đó làm chủ đề. Bắt đầu từ thế kỷ 18, loại sử phạm tiến hóa đã giúp rất nhiều trong việc làm cho lịch sử trở thành một khoa học. Loại lịch sử này cũng đã gợi hứng cho những quan điểm lịch sử lớn như quan điểm về các đợt tranh đấu giai cấp qua tiến trình thời gian của Mác chẳng hạn.

**4. Sử học.** Chúng ta đã thấy lịch sử là thời sự quá khứ, nó tuyệt đối, nó khách quan, nó duy nhất. Nhưng chúng ta cũng đã thấy lịch sử lại là sử ký, nghĩa là những văn tịch kể lại thời sự quá khứ, và bởi đó, nó tương đối, nó chủ quan, nó bị mắc vào trong khuôn khổ ngôn ngữ và tài năng của người ghi lại. Nếu chỉ có thế thì bộ mặt của lịch sử sẽ thành ra thiếu não biết bao. May sao lịch sử lại còn có nghĩa là sử học, nghĩa là một công trình nghiên cứu thời sự quá khứ, và ghi chép lại thời sự quá khứ theo một phương pháp khoa học thường gọi là phương pháp sử học để cô gột rửa, được bao nhiêu hay bấy nhiêu, dầu vết tương đối, chủ quan, dính vào nơi các sử phạm. Biết quá khứ qua sử ký, qua sử liệu, cò nhiên chúng ta phải cẩn thận kê cứu, khảo chứng, mới khỏi sai lầm, và kê cứu, khảo chứng, để tìm cho ra chân lý của thời sự quá khứ như vậy gọi là sử học. Những bài tiếp theo sẽ nói dài dòng về phương pháp sử học này.

Đền đây, chúng ta thử trả lời một cách vắn gọn và đầy đủ cho câu hỏi: Lịch sử là gì? Gồm ba ý nghĩa của tiếng lịch sử như vừa trình bày, chúng ta có thể nói: Lịch sử là những việc đã xảy ra liên quan đến con người sống trong xã hội và được ghi chép lại đúng theo phương pháp sử. Hay vắn tắt hơn: Lịch sử là con người hiểu biết về quá khứ của mình.

### III

## MỘT PHƯƠNG PHÁP ĐỂ NGHIÊN CỨU SỬ

Sự cần thiết của một phương pháp sử học thiết tưởng không cần phải tìm kiếm đâu xa, vì nó nằm ngay trong bản tính của tiếng lịch sử. Nhìn lại ý nghĩa của nó, chúng ta thấy được rằng, chính đó vẫn là tuyệt đối, mà rồi, khi được thành hình trong một sử phẩm, nó lại trở nên tương đối, chính nó vẫn là khách quan, mà khi xuất hiện dưới ngòi viết của một sử gia, nó lại không tránh được màu sắc chủ quan. Dầu sao, chủ quan cần phải gạt rửa để đi đến chỗ khách quan, tương đối cần phải bớt đi để đi đến chỗ tuyệt đối, tức là chỗ đầy đủ của một sự kiện với tất cả những chi tiết của nó.

Người ta không bao giờ có thể đạt được chỗ khách quan hoàn toàn, bao lâu một sử phẩm còn mang tên một tác giả, và chỗ tuyệt đối bao giờ cũng chỉ là một lý tưởng để vươn tới. Nhưng người ta phải vươn tới lý tưởng tuyệt đối, phải cố gắng cho đạt đến hoài bão khách quan, được bao nhiêu hay bấy nhiêu, và càng tiến được xa càng tốt. Phương pháp sử học, chính là đường chỉ dẫn cho người ta đi tới, vươn lên, và đạt đến chỗ xa hết sức, trong việc thực hiện tính cách khách quan và tuyệt đối khi

diễn lại thời sự quá khứ. Nay thử tìm xem con đường đó ra làm sao, hay, nói cách khác, hỏi phương pháp sử học là gì?

Theo định nghĩa thông thường thì phương pháp sử học là hệ thống các nguyên tắc luật lệ có thể giúp đỡ một cách hữu hiệu trong việc sưu tầm và án khảo sử liệu cùng trình bày kết quả làm sao cho đúng được với sự thật lịch sử. Các sử gia kể thì nhân mạnh điểm này, người thì chú trọng vào điểm khác của định nghĩa nói đó, nhưng có lẽ không ai mà không đồng ý với Cicero khi ông nói rằng: «Luật đầu tiên của lịch sử là không được nói gì mà không đúng với sự thật, và không có gì thật mà không nói đến» (*primam esse historioe legem, ne quid falsi dicere audeat, ne quid veri non audeat*). James V. Bryce còn phân biệt rõ hơn các việc phải làm của một sử gia. Theo ông thì sử gia phải bắt đầu với một cuộc «sưu tầm đầy công phu. Đó là một khoa học, và là một thứ khoa học đứng vào hạng khó nhất. Khi đã cố gắng hết sức cho được chắc chắn về các sự kiện, thì phải phôi trí, sắp đặt chúng lại theo thứ tự, tùy trình độ quan trọng của chúng, rồi dựa vào đó để lấy ra những kết luận chung. Đó cũng là một khoa học nữa. Lại phải trình bày sự kiện một cách hết sức sáng sủa, với những lời lẽ hết sức linh động. Đó là văn chương. Tài văn chương sẽ làm công việc được hoàn hảo và trở thành rất hữu dụng, vì nó làm cho tác phẩm lưu hành xa hơn, và như thế đạt được cứu cánh hơn». (1) Và, tự nhiên, người ta nhớ đến một câu của *Tả truyện* nói rằng: Bất ngôn thù tri kỳ chi; ngôn nhi vô văn, hành nhi bất viễn, tạm dịch là: không nói ra, không ai biết câu chuyện là gì, nhưng nói ra mà không có văn vẻ, thì câu chuyện không chuyển đi được xa.

(1) James V. Bryce «The Writing and Teaching of History», **University and Historical Addresses**, Macmillan, New York, 1913, trang 363.

Xét theo đó, thì phương pháp sử có thể gồm ba việc chính :

- 1) Sưu tầm tài liệu
- 2) Khảo chứng
- 3) Trình bày kết quả.

Muốn cho đầy đủ hơn, trước khi bắt tay sưu tầm sử liệu, người nghiên cứu sử phải biết rõ mình sưu tầm tài liệu về vấn đề gì, và vì thế phải biết cách chọn để tài cho công việc mình làm. Rồi một khi đã trình bày xong xuôi một mẫu chuyện sử, sử gia cũng nên cho người đọc biết mình đã dùng những tài liệu nào để xây dựng lại quá khứ, vì như thế người đọc sẽ có thể dễ dàng đánh giá và kiểm soát công việc của mình, và trong trường hợp người đọc có tài liệu mới, họ còn có thể bổ túc cho. Ngoài ra, muốn chuyên về sử học, người chép sử còn phải biết đến một số các khoa học khác có liên quan mật thiết với sử học, thường gọi là những môn học trợ lực cho sử học. Bởi đó, bên cạnh ba việc chính đã kể trên, còn có ba việc phụ nữa phải nói đến, và chúng tôi xin sắp tất cả lại theo thứ tự này :

- 1) Những môn học trợ lực cho sử học
- 2) Một đề tài để nghiên cứu
- 3) Sưu tầm sử liệu
- 4) Khảo chứng
- 5) Việc chép sử
- 6) Cước chú và thư lục

Trước khi bàn luận nhiều về mỗi mục đó của phương pháp sử học, thiết tưởng nên biết qua những ghi nhận chung về vấn đề này.

Trước hết, có kẻ cho rằng phương pháp sử học không phải là một môn cần thiết, theo họ, để viết

sử chỉ cần có lương tri và óc phán đoán là thừa đủ. Chẳng hạn, năm 1906, Sir Charle W.C. Oman đã có thể nói: «Phàm ai đã không thể học được nghệ thuật cân nhắc và so sánh sự kiện và lý thuyết khi họ học Aristote và Maine, khi học Hobbes, Maitland và Stubbs, thì người đó cũng không thể học được gì qua các bài dạy về phương pháp... Người đó sẽ không bao giờ thành được một sử gia cho dầu bạn lấy búa bổ đầu người đó mà nhét «phương pháp» vào cũng vậy, nói tắt lại, một sử gia đích thực — và đây là chỗ tôi tin chắc — là kẻ đã được bẩm sinh như thế, chứ không phải nhờ học tập mà nên». (1)

Đem ra ý kiến sử gia là một kẻ «được bẩm sinh như thế, chứ không nhờ học tập mà nên», Oman nghiêm nhiên đã nhận rằng sử gia, cũng như văn gia hay chính trị gia, muốn đi xa trong nghề của mình cần thiết phải có một phần tài năng bẩm sinh thích hợp với nghề đó. Nhưng hỏi có phải bẩm sinh là điều kiện độc nhất để thành sử gia không? Chính chỗ đó là chỗ Oman muốn nhấn mạnh, nhưng xét ra chính chỗ đó lại là chỗ không được đúng. Một điều kiện khác tưởng rằng không kém phần cần thiết so với sự có tài năng bẩm sinh, đó là sự được huấn luyện chu đáo trong nghề mình muốn đi xa. Một tài năng «bẩm sinh» nếu không được huấn luyện, sẽ không khác gì một khóm hoa không được chăm nom. Mà nói đến «huân luyện» cũng là như nói đến phải có phương pháp, vì nếu huân luyện không có phương pháp sẽ có hại hơn là có lợi. Và phương pháp sử học không phải chỉ là những kiến thức chung về cách phê phán người ta thu lượm được khi đọc các triết gia như Aristote hay Hobbes... Sử học vốn có những đòi hỏi riêng của nó mà triết lý không thể giải đáp thỏa mãn được.

(1) Charles W.C. Oman, *Inaugural Lecture on the Study of History*, Oxford, 1906, trang 23.

Hơn nữa, muốn thành sử gia, chỗ đáng chú ý cách riêng, có lẽ không phải là sự có tài năng bẩm sinh thích hợp cho bằng sự có huân luyện đầy đủ. Hỏi tại sao như thế? Đó là vì tài năng thích hợp nói đây không phải là gì khác ngoài một lương tri sáng suốt và một trí óc phán đoán vững vàng. Mà lương tri và óc phán đoán, thiết tưởng, trời sinh ra ai cũng có, không nhiều thì ít. Muốn cho lương tri được sáng suốt và óc phán đoán được vững vàng, có lẽ không gì bằng dùng phương pháp để huân luyện, Vì thế, chắc chắn Lord Acton có lý hơn Sir Oman nhiều khi ông nói rằng: «phương pháp làm nên sử gia, chứ không phải thiên tài, hay hùng biện, hay bác học». (1)

Một sò kẻ khác bác bỏ phương pháp sử học, không phải vì lẽ rằng phương pháp không bao giờ làm nên sử gia, nhưng lại dựa vào lý luận nầy là trí khôn loài người không sao biết chắc được sự thật của quá khứ. Họ chủ trương rằng chỉ có một nguồn kiến thức lịch sử mà thôi là quan sát trực tiếp các việc xảy ra, và hề việc gì không thể trực tiếp quan sát được, là việc đó không bao giờ có thể biết được một cách chắc chắn. Carl Berker chẳng hạn, sau khi giữ luận điệu như vừa nói, lại còn đi xa hơn nữa, và đem ra ý kiến nầy: «Cả đến một sò rất ít những biến cố ta nghĩ là biết được chắc, cũng không bao giờ có thể biết hoàn toàn chắc chắn, vì không bao giờ ta có thể diễn nó lại, hoặc đem thử lại một cách trực tiếp». (2). Như thế, đối với họ, khi chính mình tự quan sát lấy sự việc mà còn chưa đủ điều kiện để tin chắc cho chính mình, thì thảo nào họ không thể tin được những điều kẻ khác đã tự quan sát và đem kể lại cho họ. Hơn nữa, đối với người đồng

(1) Lord Acton, **History of Freedom and Others Essays**, Macmillan, London, 1907, trang 235.

(2) Carl Becker, « Everyman His Own Historian » **American Historical Review**, 37, tháng 1, 1932, trang 221.

thời mà họ cho là không có gì bảo đảm, giữa câu chuyện người này truyền chuyện cho người khác như thế, hỏi sao họ tin được chứng tích của những người thuộc về bao nhiêu thế hệ đã qua kể lại? Kết quả là, theo chủ trương của họ, kiến thức lịch sử phải thay đổi với mỗi người trong mỗi thế hệ và thay đổi qua từng thế hệ. Nói cách khác, chân lý lịch sử chỉ là một mộng tưởng, chứ không phải là sự có thật.

Nhưng sau khi ăn nói táo bạo như thế, Carl Berker đã nghi ngờ giá trị của quan điểm ông; ông tin sẽ có những quan điểm khác thay thế vào. Mà hỏi không nghi ngờ sao được vì nó chông lại với lương tri và kinh nghiệm thường ngày của mọi người. Giả sử hàng ngày chúng ta chỉ tin vào những điều tự mình chúng ta quan sát được mà thôi, và nghi ngờ tất cả những gì kẻ khác thuật lại cho, thì chúng ta còn làm được việc gì? Đã đành ai cũng biết rằng chúng ta không thể biết chắc được tất cả các việc về quá khứ, hoặc là bởi vì nhiều biến cố không được người xưa ghi lại, hoặc là vì có nhiều biến cố được ghi lại một cách quá sơ sài. không đủ điều kiện để tin. Nhưng bên cạnh đó, vẫn còn có nhiều biến cố được ghi lại bởi những người chứng đáng tin, và sau khi đã khảo sát cẩn thận, chúng ta có thể tin chắc. Thật ra, để có thể tin chắc về một việc đã xảy ra, chúng ta chỉ cần trả lời khẳng định được cho ba câu hỏi sau đây, và người ta rất có thể trả lời khẳng định:

- 1) Trí khôn có thể biết được chân lý không?
- 2) Chân lý lịch sử có thể biết được không?
- 3) Chân lý lịch sử có bao giờ được truyền chuyện đến chúng ta một cách vững vàng không?

Quả thế, sự trí khôn có thể biết chân lý, đó là một điều không ai chối cãi được, vì nếu trí khôn không phải có khả năng biết chân lý, thì nó còn dùng để làm gì mới được chứ? Và nếu trí khôn có thể

biết được chân lý trong các ngành khác, thì hỏi dựa vào đâu để từ chối khả năng đó của trí khôn trong ngành sử học? Rồi, nếu nói rằng chân lý lịch sử không thể biết được thì cũng chẳng khác gì tự chối kinh nghiệm bản thân, vì kinh nghiệm bản thân cho biết mình có thể thấu nhận, cũng như có thể phát biểu, một số chân lý lịch sử. Sau hết, nếu phát biểu được chân lý lịch sử là tức thì cũng có thể truyền chuyển được cho kẻ khác, kẻ khác cùng một thời với mình hay thuộc về hậu thế. Sau này, đến chỗ khảo chứng, phương pháp sử sẽ nói rõ trong những trường hợp nào chân lý lịch sử được truyền chuyển đến chúng ta một cách đáng tin.

Một ghi nhận cuối cùng : Hỏi lịch sử ích lợi gì mà phải học phương pháp đề nghiên cứu ?

Ích lợi của lịch sử thấy được rất nhiều, đây chúng tôi xin nói đến một vài thứ quan trọng hơn, như lịch sử làm cho chúng ta phong phú trong kiến thức và quảng đại trong phán đoán.

Chúng ta đã thấy lịch sử là kinh nghiệm, vì vậy học được nhiều lịch sử là thấu thạo được nhiều kinh nghiệm. Kinh nghiệm của lịch sử có thể có nhiều loại, kinh nghiệm về cá nhân, kinh nghiệm về xã hội loài người. Chúng ta đã thấy rằng một sự kiện muốn có giá trị lịch sử, sự kiện đó phải có giá trị xã hội. Nhưng những sự kiện có giá trị xã hội này có thể do những cá nhân xuất sắc hoàn thành, và những cá nhân xuất sắc này, hay nói cách khác, những con người lịch sử, những vị anh hùng này, nếu lên cho chúng ta thấy vai trò mỗi một người có thể đóng trong một cộng đồng thể. Chính họ cho chúng ta chiêm ngưỡng tấm gương anh hùng tạo thời thế, và lôi cuốn chúng ta dần thân theo, vì « đã sinh ra đứng trong trời đất, phải có danh gì với núi sông », nghĩa là phải cố gắng để tạo ra cho mình một giá trị lịch sử nào.

Và nếu gương cá nhân đã hữu ích, thì gương xã hội của lịch sử càng hữu ích hơn. Chính lịch sử cho



chúng ta thấy điều kiện hưng vong của các triều đại, bước đường thịnh suy của các quốc gia, ở đây một đề quốc thành lập, ở đó một chế độ tan rã, tất cả xuất hiện rồi biến đi theo đà trôi xuôi của thời gian man mác, không phải bao giờ cũng theo một nhịp nhất định, nhưng vẫn ở dưới những điều kiện phần nhiều tương tự như nhau. Khi nhìn quá khứ một cách tổng quát như thế, chúng ta thấy được khả năng của loài người ở trong vũ trụ. Lịch sử là môn vạch lại trước mắt chúng ta những thành công và thất bại chung, nghĩa là cho chúng ta biết phạm vi trong đó sức lực của con người có thể bành trướng qua các điều kiện nhân sự và thiên nhiên. Biết một cách phong phú như vậy về quá khứ, tất nhiên chúng ta có thể thấy rõ hơn trong hiện tại, vì hiện tại bắt rễ hoặc lây giống trong quá khứ. Càng am tường quá khứ, người ta càng nhận định được đường lối hiện tại, và có may mắn khám phá được hướng tiền của tương lai. Bởi đó, một cá nhân có nhiều cái vốn lịch sử, cá nhân này cũng sẽ có nhiều tương lai vậy.

Chẳng những thế, lịch sử còn làm cho người ta trở nên quảng đại trong trí óc phê bình, xét đoán. Quả thật, người ta chỉ xét đoán hẹp hòi khi người ta nhìn không xa, biết không rộng, khi người ta không thấy rõ nguyên nhân, cũng như khi người ta không đoán trước được kết quả. Nói cách khác, người ta chỉ nhìn thấy lúng túng nơi kẻ khác khi người ta cảm thấy lúng túng ngay ở chính mình. Nhưng một người thông thạo lịch sử sẽ lúng túng sao được, khi người đó đã thấy mọi thứ vắn đề được giải quyết cách này hay cách khác qua trường kỳ thời gian. Hỏi sao người ta còn lúng túng, khi vừa thấy vắn đề đặt ra, người ta đã đoán được hậu quả nhờ những trường hợp tương tự trong quá khứ? Do đó, cách người ta phân xét về người và việc sẽ đơm về vô tư, điềm đạm, cân nhắc. Bởi đã ôm trọn cả trước cả sau của sự việc, người ta sẽ đoán định một cách đúng đắn, quảng đại.

Và nếu người ta biết phán xét khôn ngoan về kẻ khác nhờ kinh nghiệm lịch sử, thì nhờ cũng một thứ kinh nghiệm đó người ta sẽ biết phán xét ngay thẳng về chính mình. Người ta sẽ dễ dàng hơn để «phú bất kiêu, bần tiện lạc» hay là để «hữu thể bất hưởng tận», vì người ta đã quá quen với cảnh đời của những người giàu sang bị sa sút, những người đói khổ mà đầy dẫy thơm danh, hay những người bị đầy đọa nhục nhã chỉ vì đã quá hồng hách một thời. Đó là khía cạnh giáo dục của lịch sử. Nhờ lịch sử, người ta đánh giá được chân giá trị của thời gian, chân giá trị của cuộc đời, chân giá trị của từng biến cố trong cuộc đời. Như thế, người ta sẽ có thể sống một cách đầy đủ hơn, hạnh phúc hơn, vì vững tâm hơn. Lời Cicero nói «lịch sử là thầy dạy của cuộc đời» (*historia, magistra vitae*) thật là đúng vậy.

Muôn thấy rõ giá trị của lịch sử cũng như của phương pháp sử học, chúng ta thử so kinh nghiệm lịch sử với kinh nghiệm tiểu thuyết. Vì lịch sử xây đắp trên nền tảng xác thực của cuộc đời nên những ai dựa vào trên đó để xây đắp đời sống sẽ nhận thấy cả một kho chứa sự khôn ngoan. Còn những kẻ say mê với kinh nghiệm tiểu thuyết, tức là một cõi sống mơ hồ, mông mị, sẽ không thể thấu lường được kết quả nào khác, ngoài thất vọng, bất mãn và như thế, thay vì nhờ kinh nghiệm để xây đắp một cuộc đời tươi, thì chính kinh nghiệm đó lại dẫn đến chỗ tuyệt vọng, tự sát, v. v... Ấy sự thật với giả tạo cách nhau như sống với chết vậy.



## IV

### NHỮNG MÔN TRỢ LỰC CHO SỬ HỌC

Một người chuyên môn về toán học, học toán mà thôi có lẽ đã đủ, một người chuyên môn về hóa học cũng thế. Nhưng một người muốn khảo cứu cách riêng về sử học, không phải chỉ cần biết có sử mà thôi. Sử gia có bốn phận phải biết đến nhiều khoa học khác, ngoài sử học, mới có thể cứu xét môn bộ đó một cách thấu đáo. Và vậy, Hilaire Belloc đã có thể nói: «Trong khi nghiên cứu một đề tài, người chép sử đứng đắn phải cưỡi lên lưng của nhiều con ngựa hơn tất cả những kẻ viết các đề tài văn chương khác». (1)

Tại sao thế ?

Lý do tưởng không phải là khó tìm. Đó là tại sử gia phải chép về những gì con người đã nói và đã làm, mà con người không phải chỉ nói về một điều nào hay là một việc nào. Một người đã có thể đồng thời là một chủ nhà in, một tác giả, một nhà bác học, một chính khách, một nhà ngoại giao, như Benjamin Franklin chẳng hạn. Muốn viết về ông, sử

---

(1) Hilaire Belloc, **First and Last**, in lần thứ 6, Macmillan luận đôn, 1936, trang 129.

gia phải biết, không nhiều thì ít, về các lời ông ta đã nói và việc ông ta đã làm. Và, về một người mà đã vậy, huống hồ về nhiều người, về một xã hội, về một nước!

Nói cách khác, sử gia có bốn phận phải trình bày một tổng hợp gồm kết quả thu lượm được qua sự nghiên cứu tất cả các thứ sử liệu có dính líu với đề tài mình nêu ra. Mà nói phải nghiên cứu tất cả các thứ sử liệu, cũng chẳng khác gì nói quay về khắp mọi hướng để tìm tòi, để quan sát, và mỗi hướng phải quan sát như vậy lại có một chiều ánh sáng riêng, bắt người quan sát phải quen biết với chiều ánh sáng đó mới mong hiểu rõ được ý nghĩa của sử liệu.

Những môn học giúp cho sử gia am hiểu một đề tài sử, không phải chỉ là các khoa học xã hội mà thôi, mà còn có một số các khoa môn khác, có thể kể ra như: Triết học, Nhân loại học, Cổ vật học, Ngôn ngữ học, Kinh tịch chí, Địa lý, v.v.. Nói cách khác, nhà sử học phải là một người có kiến thức rộng và có một khối óc sẵn sàng đón nhận ánh sáng bất cứ ánh sáng đó đến từ nơi đâu.

Nhưng xét đó cũng có thể ghi nhận được ngay rằng sử gia chỉ có thể tiến tới trong sự nghiệp với nguyên tắc phân công. Họ phải suy xét và sử dụng kết quả của công việc tìm tòi do nhiều người thuộc về nhiều ngành khác đã thu lượm được, vì thực sự không ai có thể một mình nghiên cứu tất cả các nguồn kiến thức mênh mông mà chúng tôi đã kể qua trên và sẽ nói thêm ít nhiều sau đây.

## 1. Triết học.

Trong việc đào tạo sử gia, triết lý đóng một vai quan trọng, vì sử gia cần phải có một căn bản vững vàng cho trí óc phán đoán, dựa trên những nguyên tắc của một nền triết lý lành mạnh. Sử gia phải biết

*Luận lý học* dễ có thể diễn đạt tư tưởng một cách sáng sủa, trật tự, đúng đắn. Những lúc gặp khó khăn, người chép sử không sao tránh được sự áp dụng những hình thức luận lý thông thường như qui nạp và suy diễn. Đã đành, một khối óc bình thường, dầu không học các môn đó, cũng có thể vận dụng được guồng máy tư tưởng một cách tự nhiên, nhưng kẻ có học sẽ có thể làm việc một cách sẵn sàng, chắc chắn và khéo léo hơn biết bao. Rồi, như đã nói trên, nhà viết sử lại là kẻ cổ vươan mình đến chân lý khách quan trong quá khứ và phải cần đến *trí thức học* vì đó là môn phân tích bản tính và giá trị khách quan của trí thức, tỏ ra cho họ thấy rằng con người có thể biết chắc được sự thật về thời quá khứ. *Đạo đức học* thì cung cấp cho sử gia những nguyên tắc về cương thường đạo lý trong đời sống cộng đồng và cá nhân, nhờ đó sử gia có thể biết được nghĩa lý và giá trị của những người và những việc đã qua. Sau hết *siêu hình học*, dầu bề ngoài xem ra không có dính líu gì đến sử học, vẫn có quan hệ nhiều với sử gia. Nó bảo đảm mạnh mẽ nguyên tắc nhân quả, tức là nguyên tắc sử gia phải dựa vào để trình bày sự kiện lịch sử, ngoài ra nó còn nêu ra một động cơ đại đồng cho tiến trình lịch sử. Một sử gia hữu thần sẽ rất khác với một sử gia vô thần trong việc trình bày chân lý lịch sử.

## 2. Cổ học.

Các khai quật cổ học cung cấp cho sử gia vô số những tài liệu quý về những nền văn minh đã mất. Các di tích, như nghệ phẩm, nhà cửa, bia tượng, v.v... là những tia sáng dẫn đường trong đêm tối của thời xưa, những tia sáng đó dầu là yếu ớt, cũng cho ta thấy được phần nào về đời sống kinh tế và văn hóa của một thời đại. Cổ nhiên sử gia không nên quá trọng di tích và cho rằng chỉ có di tích mới là những tài liệu xác đáng, nhưng thật sự không ai chối cãi được giá trị của cổ học trong việc bổ túc cho các

văn liệu, nhất là về phương diện thời biểu và danh từ riêng. Ở Việt nam, cổ học đã đem ra ánh sáng các nền văn minh Hòa bình, Bắc sơn, Đông sơn, và như thế hé cửa cho sử gia nhìn vào đời sống của những người đã sống đầu tiên trên đất này.

### 3. Nhân loại học.

Theo nghĩa của danh từ thì nhân loại học bao hàm việc khảo sát con người bất cứ là người trong thời xưa hay trong thời nay. Nhưng cứ sự hiểu biết thông thường thì tiếng đó chỉ về khoa học nghiên cứu con người trong trạng thái của đời sống sơ khai hay bán khai của nó. Đó là khoa học dạy về nguồn gốc loài người, cách loài người phát triển về phương diện thể xác cũng như về phương diện văn hóa. Nó rút tài liệu ở cổ học, cổ sinh vật học, dân tộc học, v.v...

Bởi vì nhân loại học chú trọng đến con người và các hiện tượng của đời sống con người trong giai đoạn cổ lỗ, bộ lạc, nên khoa học đó phải có liên quan nhiều đến sử gia. Thật thế, hỏi lịch sử là gì, nếu không phải là ghi lại các hiện tượng phát triển và tương ứng của con người với nhau và với ngoại cảnh?

### 4. Ngôn ngữ học.

Sử gia nhất thiết phải dùng tài liệu, nhất là văn liệu. Hơn nữa văn liệu sử gia dùng, muốn cho được chắc chắn, phải được đọc trong chính ngôn ngữ của nó, nghĩa là ngôn ngữ của quá khứ, và ngôn ngữ của quá khứ không phải hoàn toàn giống như ngôn ngữ của hiện tại. Tại sao? Là tại ngôn ngữ cũng biến chuyển, một tiếng cũng sinh ra, cũng phát triển, và rồi cũng chết đi dần dần. Muốn vượt trở ngại do sự biến chuyển đó gây nên, và hiểu rõ nội dung của sử liệu dùng đến, sử gia cần phải biết đến ngôn ngữ học, tức là khoa học khảo sát sự phát triển và biến thiên của tiếng nói và chữ viết. Biết rõ nguyên tắc về cách hình thành và về cuộc diễn biến của một

ngôn ngữ, sử gia có thể nhờ đó mà biết được ít nhiều về sự các dân tộc khác nhau đã kề tiếp cư ngụ ở địa điểm, hay là những dân tộc nào đã phối kết với dân tộc nào để tạo thành một dân tộc mới như hiện có ngày nay. Đàng khác nhờ ngôn ngữ học sử gia có thể luận lý ít nhiều về thời gian xuất hiện của một sử liệu, ví dụ khi sử gia đã biết một số tiếng nào đó xuất hiện trong thời đại nào và thấy lại các tiếng đó nằm trong một sử liệu, sử gia có thể đoán chắc được rằng sử liệu không thể ra đời trước thời gian những tiếng kia được nắn ra.

## 5. Thời ký học.

Thời ký học là khoa học cho chúng ta biết các cách ghi chép thời gian và giúp chúng ta đối chiếu hệ thống thời ký này với hệ thống thời ký khác. Vậy, nếu thời gian là điểm quan yếu bậc nhất của sự kiện lịch sử, thì sử gia trước hết phải biết rõ về cách biên ký và đối chiếu này.

Về thời tiền sử, việc tính thời gian cổ nhiên chỉ có thể làm được một cách đoán phỏng. Bây giờ chưa có văn tự để có thể dựa vào mà khảo cứu, các nhà cổ học phải nhờ đến các lớp địa chất làm như những trang giấy khổng lồ trên đó thiên nhiên đã để lại dấu vết của những nền văn minh cũ. Một khi nhờ địa chất mà biết được các nền văn minh đó, người ta lại dùng chính các nền văn minh đó để chỉ các đợt thời gian, ví dụ như thời cự thạch khí, thời trung thạch khí, thời tân thạch khí.

Người ta cũng tách thời gian theo các kỳ đại băng. Kể từ 1901, các nhà địa chất học Đức, Penck và Bruckner, đã nhận định rằng vào thời thượng tân (pleistocène) đã có đến bốn lần hàn độ lên cao trên quả đất và băng giá bao phủ những lục địa mệnh mỏng giết hại súc vật cây cối, và đây giống người, bây giờ



mới xuất hiện, vào ẩn nấp trong hang hẻm. Theo các ông thì các thời đại băng đó tương đương với các giồng người sơ cổ như sau :

Đại băng I :

Günz (600.000 — 543.000) = Pithecanthropus.

Thời chuyển tiếp :

Ultima (543.000 — 478.000) = Homo Heidelbergensis.

Đại băng II :

Mindel (478.000 — 429.000) = Sinanthropus.

Thời chuyển tiếp :

Optima (429.000 — 236.000) = Steiheim.

Đại băng III :

Risz (236.000 — 183.000) = Africanthropus

Thời chuyển tiếp :

Infima (183.000 — 118.000) = Fontéchevade.

Đại băng IV :

Würm (118.000 — 10.000) = Crô — Magnon.

Các nhà bác học đã cố gắng tìm cách giải thích hiện tượng đại băng. Từ 1913 đến 1938, Milectin Milan Kovitch đã tính theo thiên văn và cũng nhận được bốn thời kỳ mặt trời bớt chiếu nóng xuống mặt đất tương tự như kết quả của các nhà địa chất học. Mới đây (1963) nhà bác học Alexander T. Wilson còn dựa vào kinh nghiệm của khối băng ở Nam cực để cắt nghĩa, nhưng vẫn chưa được dứt khoát.

Người ta đã tìm được những phương pháp đo thời gian tiến sử một cách tương đối chính xác hơn nhờ vật lý và hóa học. Về vật lý và hóa học. Về vật lý, các ông Libby và Pormann đã áp dụng tính cách phát quang của chất Cl<sub>4</sub>, và ghi nhận rằng, nơi các sinh vật đã chết, chất đó hao giảm dần dần với thời gian, nó mất hết một nửa trong vòng 5.568 năm và sau 25.000 năm thì mất hết. Như thế, căn cứ vào lượng số còn lại của chất Cl<sub>4</sub> ở một di tích, người

ta có thể biết được cái xương hay miếng gỗ nào đó đã chết từ bao nhiêu lâu. Hóa học thì góp phần vào việc tính thời gian tiền sử qua tính chất của Fluor. Fluor được mang đi trong nước chảy ngầm dưới đất và phối hợp dễ dàng với Phosphate de calcium của xương. Một cái xương chứa nhiều chất Fluor là dấu đã bị vùi lấp lâu đời.

Về thời cổ sử, người ta tính thời gian qua các hệ thống dương lịch âm lịch hoặc qua cách liệt kê niên biểu các triều đại. Hệ thống dương lịch phân làm hai hệ thống lớn, hệ thống của Julius Caesar (101 — 44 tr. K.N.) và của Giáo Hoàng Gregorius XIII (1572-1585). Trong thế kỷ thứ 1 trước Kỷ nguyên, vị Tổng Tài La-mã đã thiết lập hệ thống niên lịch tính theo sự chuyển vận của mặt trời. Mười bảy thế kỷ sau, Giáo hoàng Gregorius nhận thấy cách tính của người trước đã không được hoàn toàn xác đáng, vì thế đã làm chậm mất 10 ngày, nên quyết định đính chính. Vào năm 1582, trong tháng 10, người ta đã cho nhảy từ ngày 4 sang ngày 15. Một điều càng làm cho hệ thống tính niên biểu phức tạp, là các nước Tây phương, không phải nước nào cũng chấp nhận cùng một lúc việc cải cách của Gregorius XIII. Hòa lan theo lịch mới là năm 1700, Anh năm 1752, còn Nga chẳng hạn thì mãi đến sau cách mạng 1917.

Vì vậy sử gia sưu tầm các tài liệu cũ, phải chú ý đến thời biểu của từng văn kiện để chuyển sang cho đúng với hệ thống niên lịch thông dụng ngày nay. Một ví dụ: Khi thấy ghi rằng Nữ hoàng Elisabeth 1 của Anh băng hà cuối năm 1602, chúng ta chẳng những phải nhớ đổi từ hệ thống của Julius Caesar ra hệ thống của Gregorius XIII, mà còn không được quên rằng ngày cuối năm đó không phải là 31 tháng 12 như bây giờ, nhưng là ngày 24 tháng 3, vì thời trước ở Tây phương, ngày đầu năm, có khi là ngày 25 tháng 12, có khi là ngày 5 tháng 1, và có khi, như trong trường hợp này, là ngày 25 tháng 3. Bởi đó, tính

theo cách thông dụng ngày nay, thời biểu của ngày Nữ hoàng Elisabeth 1 bằng hà là ngày 3 tháng, 4 1602.

Âm lịch khỉ sự với năm 2697 trước Kỷ nguyên. Người ta cho năm đó là năm đầu của thời Hoàng đế, tức là người được coi là làm vua trước nhất trong lịch sử Trung quốc và đã sáng tạo ra hệ thống âm lịch. Đó là hệ thống tính theo can chi, cứ 60 năm thành một giáp. Nay chúng ta đang ở vào giáp 78 của âm lịch, giáp này bắt đầu từ năm 1924. Năm âm lịch chia làm 12 tháng hợp theo 12 tuần trăng. Tháng thì có tháng chẵn 30 ngày, tháng lẻ, 29 ngày, và chẵn lẻ chia không đều nhau. Xem đó, việc so sánh ngày âm lịch với ngày dương lịch là cả một vấn đề khó khăn.

Nhưng bấy nhiêu chưa phải là đã hết vấn đề. Các vị vua khi lên ngôi, thường tính năm theo một niên hiệu riêng, và có vua lại còn đổi niên hiệu nhiều lần trong thời gian cai trị. Hơn nữa, trong năm, khi một vị vua mất, người ta vẫn giữ niên hiệu của vị vua đó cho đến hết năm, mặc dầu đã có một vua mới thay thế cai trị. Lại, nếu vua nào cai trị không qua được năm mới của âm lịch, vua đó sẽ không có niên hiệu. Chẳng hạn, về trường hợp vua Lê Túc Tôn, *Cương mục* chép rằng :

Lê Túc Tôn chỉ tại ngôi có bảy tháng và chết khi cai trị chưa đầy một năm. Năm trước là năm cuối cùng của đời Hiến tôn, và năm sau là năm đầu của Oai mục đế. Vua Túc tôn, dầu có triều đại và truy tức, vẫn không thể ăn vào năm nào cả. (1)

May sao, ngày nay, việc đối chiếu khó khăn giữa dương lịch và âm lịch, cùng các triều đại Trung quốc, đã được một số các nhà chuyên môn thực hiện một cách đầy đủ. Trong các công trình nên biết nhất, có lẽ phải kể của Mathias Tchang và của P. Hoang. Sách của Mathias Tchang (nhan đề là *Synchronismes*

(1) *Cương mục*, q. thủ, tờ 6b.

Chinois, Chronologie Complète et Concordance avec l'Ère Chrétienne de toutes les dates concernant l'Histoire de l'Extrême Orient, Chine, Japon, Corée, Annam, Mongolie, etc...) (1) chỉ đổi chiều năm dương lịch với năm âm lịch, nhưng lại có cái lợi là trong đó người ta tìm được niên đại của các vua, chẳng là của Trung quốc mà còn của các nước dùng âm lịch, như Nhật bản, Việt nam, v.v... Việc đổi chiều bắt đầu từ năm Giáp thìn, tức là năm 2357 trước Kỷ nguyên, cho đến năm Giáp thìn, 1904. Sách của P. Hoang ( nhan đề là Concordance des Chronologies Néoméniques Chinoise et Européenne) (2) thì chỉ đổi chiều dương lịch với lịch sử Trung quốc mà thôi, nhưng lại là một tài liệu rất quý vì từ năm 841 trước Kỷ nguyên, tức là năm Canh thân, năm thứ nhất đời Hồng hòa nhà Chu, cho đến năm 2020, chẳng những tác giả cho biết năm nào tương đương với năm nào, mà còn so sánh tỉ mỉ cả tháng cả ngày nữa.

## 6. Địa lý.

Thời gian quan trọng cho sử gia, và địa điểm cũng quan trọng không kém. Nói rằng năm 1666 xảy ra một vụ hỏa tai lớn, câu nói đó vẫn còn mang một ý nghĩa mơ hồ, nhưng nếu nói thêm rằng hỏa tai xảy ra ở Luân đôn, thì người nghe mới có thể nhận định sự kiện một cách đầy đủ. Cho một biên cở lịch sử, thời gian và địa điểm là những yếu tố cần thiết, chẳng khác gì đường tung, đường hoành, là cần thiết cho một tọa độ. Và khoa môn dạy cho sử gia biết nhận định địa điểm, đó là khoa địa lý.

Địa lý thường có ba ngành :

a) Địa lý thiên nhiên, chú trọng vào hình thể mặt đất, vào sông núi, điển thổ, thảo mộc, nguyên liệu, khí hậu.

(1) Sách này in ở Thượng hải, 1905.

(2) Sách này in ở Thượng hải 1910.

b) Địa lý nhân văn, trình bày con người về phương diện sống trên mặt đất, như chỗ nào đông, chỗ nào ít, và mô tả vị trí giới hạn các quốc gia, cùng nói về cách tổ chức hành chính, kinh tế, giao thông, thương mại, v. v... Các ngành (a) và (b) vừa nói, thường cho biết tình hình hiện tại của thiên nhiên, cũng như của con người sống trong thiên nhiên.

a) Địa lý lịch sử, thì chẳng những bao hàm hai ngành trước, mà lại chú trọng cách riêng đến sự diễn biến qua thời gian của thiên nhiên và của con người.

Không cần phải nói là sử gia phải có một kiến thức về địa lý thiên nhiên và địa lý nhân văn. Nhưng địa lý lịch sử càng cần phải đi sát với công trình của sử gia hơn nữa. Qua trường kỳ thời gian, hình thể quả đất có thể thay đổi ít, song các địa danh vẫn thay đổi rất nhiều. Rồi cương giới quốc gia có thể đã rộng ra hay hẹp lại, mật độ dân cư có thể đã gia tăng hay suy giảm, các thể chế chính trị có thể đã lần lượt nhuộm nhiều màu sắc.

Hơn nữa, địa lý thường trình bày kết quả một cách cụ thể trên bản đồ. Biết đọc bản đồ, và biết trình bày biến cố lịch sử trên một bản đồ, đó còn là công việc sử gia năng phải làm trong khi tìm hiểu và diễn lại thời sự quá khứ.

## 7. Kinh tịch chí.

Bởi lẽ rằng lịch sử là một khoa học có mục đích tái tạo quá khứ, chứ không phải sáng tạo, nên việc sưu tấp tài liệu là một việc cốt yếu. Không có tài liệu là không thể có lịch sử. Vì vậy, sử gia cần đến khoa Kinh Tịch chí, vì khoa này cho biết ở đâu có tài liệu nào liên hệ đến vấn đề mình nghiên cứu. Nói cho đến nơi, sự biết được ở đâu có tài nào, chính nó đã là một nguồn thông thái, hay ít ra, là khởi điểm của sự thông thái. Không phải từ xưa các học giả đã biết rõ như vậy rồi sao? Người La-mã thường

nói: Qui scit ubi sit sapientia. proximus est sapienti, nghĩa là: ai biết được kiến thức nằm ở đâu, người đó đã gần thành bậc học.

Vậy nhà chép sử, trước hết, phải biết đến những nơi tàng trữ sử liệu, biết đến những tập thông kê kinh sách, biết cách dùng các tập đó để tìm tòi tài liệu ở các thư viện. Nhờ kết quả của khoa kinh tịch chí, sử gia có thể thầy được một cách đại cương vấn đề mình đang nghiên cứu đã được các học giả đàn anh nghiên cứu đến đâu rồi, và về những khía cạnh nào.

Hơn nữa, lịch sử là một khoa học lũy tiến. Nói cách khác, kiến thức lịch sử tìm được sau, phần nhiều dựa vào nền tảng của những kiến thức đã tìm được trước, và như thế đẩy trình độ tiến thêm một bước về hướng chân lý. Bởi đó, tác phẩm mới nhất phải được coi như là có hy vọng chứa đựng kết quả của những khám phá cuối cùng về vấn đề. Những sách viết về nguồn gốc dân tộc Việt nam cách đây 50 năm chẳng hạn, tất phải kém giá trị, vì các sách đó không được hưởng ánh sáng của những khai quật cổ học thực hiện được trong hơn nửa thế kỷ nay. Đôi khi tính cách mới mẻ của một sử phẩm chỉ là một phương tiện quảng cáo, nhưng đối với những công trình sử học thực sự, bao giờ một tác phẩm mới cũng hơn một tác phẩm cũ. Về sách tái bản cũng vậy, lần sau vẫn đáng được chú ý hơn lần trước, vì tác giả đã có thể nghiên cứu thêm, học hỏi thêm, và nhờ đó, đã thêm bớt, sửa chữa, có khi thay đổi quan điểm, thay đổi nhận xét về một số vấn đề.

Đó là nói qua về các môn học sử gia cần phải biết đến hơn. Đó chưa phải là tất cả, nhưng những môn vừa kể sẽ trợ lực một cách đặc lực. Ngoài ra, những khi trường hợp đòi hỏi, sử gia còn phải có một ý kiến rõ về các khoa môn, như cổ tễ học, nó miêu tả các thứ tiến xưa và dạy cho sử gia biết

công dụng của cô tẻ trong việc học sử; âm tý học, nó giúp sử gia nhận biết và xuất xứ của sử liệu; cô bản học, nó dạy cho sử gia đọc và hiểu các bản văn xưa, v.v... Và, như thế, người ta thấy được phần nào sự khó khăn của nghề chép sử.

## VIỆC LỰA CHỌN ĐỀ TÀI ĐỂ CHÉP

Khi chưa đi sâu vào vấn đề sử học, có nhiều người và trong số đó phải kể cả kẻ đang cầm bút nẩy nứa, cứ hời hợt tưởng rằng việc viết sử chẳng qua chỉ là một công trình phui bụi cho các đồng sách cũ. Tư tưởng đầy vẻ mỉa mai và khinh khi đó, vẫn có một phần đúng, vì vẫn có những người tự xưng là sử gia mà sách họ viết ra chỉ là một mớ những mẩu chuyện rời rạc, không mạch lạc, không hứng thú, cộp nhặt ở những tác phẩm đã bị thời gian làm cho người đời quên nhãng. Thực ra, viết sử quan hệ và công phu hơn thế nhiều. Nó quan hệ vì lịch sử luôn luôn phải viết lại, và nó công phu đến nỗi ngay để tài để viết cũng cần phải chú ý lựa chọn. (1)

### 1. Lịch sử luôn luôn phải viết và phải viết lại

Trước hết lịch sử là một công trình phải làm hằng ngày để ghi lại những biến cố hằng ngày hằng xảy ra. Một việc đã hoàn tất, một lời đã nói, có quan hệ chung cho đồng người, đều có thể là những đối tượng của việc chép sử. Những gì chúng ta đã nghe,

(1) Về vấn đề phải chép sử như thế nào, xin xem sau ở chương « Việc chép sử ».



đã thấy, nếu không ai bỏ công lượm nhặt lầy và cắt vào trong những tập lưu ký, thì những cái đó có thể đời đời bị mất mát cho lịch sử. Và khi ghi lại những sự việc nghe thấy, sử gia không phải chỉ ghi vắn vắn có những việc làm hay lời nói cộc lốc, mà còn phải chú tâm đến những nguyên do, những hoàn cảnh cũng như những hậu quả để cho việc làm hoặc lời nói kia có ý nghĩa. Bởi đó, mỗi việc làm, mỗi lời nói như thế có thể là một đề tài cho sử gia chọn đề viết.

Lịch sử luôn luôn phải viết là vậy, nhưng lịch sử luôn luôn còn phải viết lại nữa kia. Xét ngay việc ghi lại những điều tai nghe mắt thấy như vừa nói trên, chúng ta nhận thấy rất khó mà trình bày được hết mọi khía cạnh, nêu lên được hết mọi nguyên do hoặc nói ra hết mọi hậu quả. Một biên cở lịch sử — nhất là những biên cở có một qui mô to tát — thường xảy ra chẳng khác gì một ngọn núi lớn lù lù nổi lên trước mắt, và một cá nhân ít khi có đủ cơ hội để quan sát kỹ lưỡng hết mọi mặt của nó. Bởi đó, đang khi sử gia viết nó lại theo phương diện của mình ngay sau khi quan sát biên cở, nhiều người khác có thể thấy nhiều phương diện khác và mãi lâu sau mới có dịp để đem ra. Đàng khác, vì lý do nầy hay lý do nọ, nhiều phương diện của biên cở có thể bị giữ bí mật nhiều năm, người đương thời khó mà khám phá được. Cho nên, một đề tài sử đồng thời như vậy, mỗi khi nhận thấy sự thiếu sót lời ra, là mỗi lần phải viết lại để cho câu chuyện được đầy đủ.

Nhưng tính cách « vô thập toàn » nầy không phải là của riêng gì những văn đề sử đồng thời. Tất cả lịch sử đều có thể phải viết lại bởi các khuyết điểm của nó, vì người ta rất có thể thiếu sót trong việc sưu tầm sử liệu để viết, và người ta càng rất có thể sai lầm khi án khảo sử liệu, cũng như khi giải thích hoặc lựa chọn sử liệu điển hình để trình bày. Đó là những cái khiếm khuyết vừa xưa, vừa nay, và vừa

linh động như chính loài người. Chính vì những khiếm khuyết đó mà nhiều sử phẩm không thể sống được lâu. Có người đã cho rằng đời sống trung bình của sách sử là chừng một trăm năm. Nói thế xem ra quá máy móc, nhưng nó cho biết rằng lịch sử không phải là một cái gì tĩnh tại, mà phải viết lại luôn luôn, bởi lẽ rằng đang khi lịch sử có nghĩa là sử ký, nghĩa là mang theo nó một phần chủ quan, thì lịch sử cần thiết phải là sử học, nghĩa là khám phá cho ra phần chủ quan đó mà tẩy rửa đi, để có thể nêu rõ chân lý với cả ánh sáng huy hoàng của nó.

Quả thế, sử học đã khám phá được rất nhiều tập sử ký đầy dẫy sai lạc, hoặc là bởi vô tình, hoặc là vì hữu ý. Có những thời, che giấu sự thật đã được kể là một thái độ khôn ngoan. Người ta che giấu vì ái quốc, cũng có khi người ta che giấu vì kính cần. Nhìn vào thái độ đó trong lịch sử Âu châu, De Maistre, chẳng hạn, đã có can đảm nói: «Lịch sử của ba thế kỷ vừa qua là cả một cuộc thông đồng chôn giấu sự thật» (1). Theo lệ thường tốt thì khoe xấu thì che, và người ta cố tình che cả sự thật lịch sử, không nhớ rằng sự thật không thể nào che giấu được mãi. Mà bởi vì sự thật bị che giấu sau cũng lộ ra như thế, nên sử gia hẳn mỗi lần gặp được sự thật là mỗi lần phải đặt lại vấn đề.

Vấn đề sử còn phải viết lại khi sử gia nhận thấy các sử liệu không được giải thích đúng đắn. Giải thích sử liệu là một công tác quan trọng trong việc chép sử, mà sử liệu nhiều khi có thể giải thích cách này hay cách khác. Người ta phải giải thích lại tài liệu cũ phần nhiều là vì, với sự tân bộ của nền sử học, sử gia hiểu rõ ý nghĩa hơn hoặc là có những liên tưởng rộng rãi hơn. Có khi một tài liệu mới khám phá được, một di tích cổ học mới đào lên, đem cả một luồng ánh sáng mới chiếu vào các tài liệu có trước.

(1) Trích trong quyển **A Guide to Historical Method**, của Gilbert. J. Garraghan và, Fordham, New York, 1951, trang 413.

Sau hết, một lý do nữa người ta phải chép lại lịch sử, đó là thái độ của đương thời đối với quá khứ. Sự người đời ưa thích lịch sử không theo một chiều hướng nào nhất định. Có thời người ta ham loại sự kiện này, có thời người ta lại muốn tìm loại sự kiện khác. Có việc thời trước lầy lăm quan hệ mà thời sau lại không. Khi một quốc gia đang ở dưới chế độ quân chủ, sử ký của quốc gia đó thuật nguyên những chuyện thuộc về nhà vua cũng như những trận đánh nhau trong nước và ngoài nước. Đến thời dân chủ, người ta lại cho những chuyện đó làm nhàm và tọc mạch tìm cho biết tình trạng sinh sống của nhân dân. Vì đó nhiều chi tiết trước kia không ai để ý đến, nay được đem ra ánh sáng, được giải thích dài giòng và cho là giá trị. Có những nước, như Trung hoa chẳng hạn, từ năm 1954 đến nay, đã phát động phong trào « nặng kim nhẹ cổ ; hay như Nga xô, từ năm 1917, đã cho kinh tế là tất cả mãnh lực điều khiển đời sống của con người, và viết lại sử để ghi nổi phương diện đó lên.

Đúng hay sai mặc, mỗi nơi trong mỗi thời đã biểu lộ một sở thích riêng về các chuyện của thời quá khứ. Khuynh hướng chung của các sử gia ở các quốc gia tự do ngày nay là trình bày hoạt động con người trong toàn diện của nó. Một mình chính trị không còn đủ, một mình kinh tế cũng không đủ. Điều họ muốn làm, đó là làm cho người xưa sống lại, linh động trong xã hội riêng của họ, với tất cả những khía cạnh của cuộc đời họ.

Về Việt nam, việc viết lại lịch sử đã được nhiều người nói đến, và không phải người Việt nam mà thôi, mà cả người Pháp nữa. Năm 1933, trong một bài diễn văn đọc ở Saigon, Huế và Hà-nội, ông Emile Tavernier đã to tiếng than phiền về những sách sử bằng tiếng Pháp viết về Việt nam. Vì ý nghĩ của ông vẫn

«Đều đứng phần nào cho tình trạng ngày nay, nên thử đọc vào chính lời của ông. Sau khi đã bày tỏ sự bất mãn của ông, ông nói :

« Để làm chứng với quý ngài điều tôi nói không phải là một lời nghịch lý, mà là một sự thật, tôi dám khuyên quý ngài, nếu vẫn để làm cho quý ngài chú ý, hãy mở ra những quyển sách được biết tiếng nhất về loại tôi vừa nêu lên, và chắc chắn quý ngài sẽ khám phá được trong đó những câu như «xưa kia người cha trong gia đình Việt nam có quyền sinh sát đối với con cái», hay là «các thẻ chề Việt nam» giống hệt như các thẻ chề cũ kỹ của nền văn minh cổ La-Hy. Quý ngài chớ có tìm những thích dẫn đến một tài liệu nào, hay là tưởng đó là những kết luận của một công trình án khảo trực tiếp nào về văn đề, khiến cho tác giả của nó tin chắc như thế, vì nếu quý ngài tìm, quý ngài sẽ phải mất công.

« Nay chính là lúc phải chông lại khuynh hướng áp dụng nguyên tắc «đỡ tôn công» đó. Chúng ta phải lay chuyển tính lơ lửng linh tinh của những kẻ, đang khi không lưu ý gì đến sự thật lịch sử, mặc dầu có thể có những ý định đáng khen, nhưng với một kho kiến thức nông cạn, lại muốn mô tả cho chúng ta một dân tộc và lịch sử của dân tộc đó dưới một ánh sáng mà khoa sử học, luật học và xã hội học đã lên án một cách dứt khoát.

« Nhưng thẻ chưa hết. Tôi nhận thấy rằng tính ngay thẳng trong nghề làm văn, ngày nay chỉ còn là một tiếng mà ý nghĩa đã mất đi trong đêm tối thời gian và hiện đang bị đem vào viện bảo tàng để giữ đó như một món đồ cổ. Trái lại, việc đạo văn được nâng lên ngang hàng một thẻ chề.

« Với một vẻ ung dung đặc biệt người ta đặt mình làm chủ những đoạn văn lấy ở các tác giả khác. Những kẻ hơi vội vàng, đã tỏ ra quá khâm

« phục những người dẫn đường cho họ, đèn nôi đem « búng vào sách mình viết những trang trọn của tác « phẩm người ta, và rồi vì nể nài nôi uế oải họ quên « đi không cước chú gì ». (1)

Đó là những lời một người Pháp nói về các sử gia Pháp viết về Việt nam. Chúng ta thấy rằng những mảnh khoe đánh cắp ý kẻ khác hay lấy lại cả những trang sách không phải là của mình là những điều vẫn còn mãi cho đến ngày hôm qua. Đáng khác, nếu giữa lúc thực dân đang thi hành đại hội chính sách của họ, mà có người trong bọn họ đã nhận được sự sai lầm trong các sách họ viết ra, thì ngày nay, khi một thái độ mới, thái độ độc lập, đã chễm chệ ngự trị trên đất nước, hỏi chúng ta càng phải viết lại lịch sử của chúng ta biết chừng nào.

## 2. Lựa chọn đề tài để chép.

Khi làm chứng rằng lịch sử, sử thế giới cũng như sử Việt nam, cần phải viết, và cần phải viết lại, chúng tôi đồng thời cũng đã nêu lên rằng sử gia không phải không có đề tài để chép, mà trái lại, đề tài xem ra quá nhiều. Mà vì nhiều quá, nên việc đầu tiên phải làm, khi bắt tay vào nghề chép sử, (hơn nữa, khi tập sự trong nghề càng phải thế), là đề ý lựa chọn một đề tài. Sự lựa chọn này sẽ tùy thuộc nhiều điều kiện. Nó sẽ tùy sở đắc, sở năng, và sở thích của mình. Nó sẽ tùy sở sử liệu mình có thể có, hay quảng thời gian mình có thể sử dụng để làm việc. Nó sẽ còn tùy sự cần thiết hiện tại của mình, như làm một bài sử để nộp cho giáo sư, hay trình bày một vấn đề sử để đăng trên mặt báo. tuy nhiên, bất cứ trong trường hợp nào, vẫn có một vài nguyên tắc nền biết.

(1) Emile Tavernier, *De la Nécessité d'Écrire l'Histoire de l'Ancien Empire d'Annam*, Portail, Saigon, 1933, 1-2.

Trước tiên, nên chọn một đề tài có hình thức một vấn đề, hơn là chọn một thời đại lớn. Một thời đại, cò nhiên là lấy thời gian làm giới hạn, mà khi lấy thời gian làm giới hạn như thế, chẳng những người ta sẽ gặp khó khăn ở chỗ trong thời gian đó có thể chẳng chịt nhiều vấn đề, mà còn khó ở chỗ không biết phải bắt đầu với sự kiện nào và chấm dứt với sự kiện nào. Còn vấn đề lịch sử, nói chung, là một sự trạng, hay một biến cò có thể trình bày hoặc giải thích nhiều cách, và nay chúng ta thử đem ra khảo sát, lý luận lại, xem cách nào trong các cách đã được nói tới trước tỏ ra thích đáng hơn, hay là phải đề nghị một lối giải thích, trình bày, mới. Chọn một « vấn đề lịch sử » như vậy, công việc làm đã khỏi khô khan, lại có phần hữu ích. Thật thế, lịch sử vẫn cung cấp vô số những tình trạng hay biến cò mang tất cả những đặc tính của một bài toán cần phải giải quyết. Nhìn vào, người ta thấy không thể có một câu trả lời sẵn sàng nào. Thế rồi, với tính tò mò thúc đẩy, người ta sẽ tìm tòi sử liệu, sẽ cân nhắc, sẽ cò giải thích làm sao cho sáng tỏ sự thật, nếu sự thật thực sự có thể làm cho sáng tỏ.

Một khi đã lựa chọn xong vấn đề lịch sử, người viết phải biết đặt cho vấn đề đó một giới hạn minh bạch. Một vấn đề lịch sử có thể rất phức tạp, nên phải định dứt khoát mình sẽ nghiên cứu

về phương diện nào  
trong thời gian nào  
tại địa điểm nào.

Quả thế, một, vấn đề có thể nhìn vào dưới nhiều khía cạnh, hoặc chính trị, hoặc kinh tế, hoặc xã hội, hoặc tôn giáo, hoặc quân sự, hoặc ngoại giao. Về thời gian của vấn đề, đôi khi sử gia không cần phải quan tâm lắm, vì nó đã nằm sẵn trong đề mục, ví dụ « Cuộc cách mạng Âu châu năm 1848 ». Nhưng cũng có những đề mục mà sử gia phải nói rõ cương

giới thời gian mới dễ dàng trong việc nghiên cứu, ví dụ « Cuộc cách mạng Pháp năm 1789 », vì thực ra cuộc cách mạng trứ danh này không phải diễn ra chỉ trong một năm nói đó, mà kéo dài đến mười năm. Sau nữa địa điểm cũng rất cần phải lưu ý, vì việc khảo sát trong phạm vi một làng sẽ không giống như việc khảo sát trong phạm vi một tỉnh, một nước, hay một châu.

Còn một việc không được phép quên, đó là đặt cho đề tài một cương giới về mục đích. Như ai cũng biết, một bài sử viết cho trẻ con xem, sẽ không được trình bày như một bài sử viết cho người lớn, và một bài sử có chủ đích nghiên cứu sẽ không có một bộ mặt như một bài sử có mục đích phổ thông. Nên chú ý đặc biệt về những bài sử viết ra cho học sinh dùng làm bài giáo khoa. Một bài viết cho lớp đệ nhị hay đệ nhất tất nhiên phải không giống như một bài viết cho lớp đệ tứ.

Xong việc đó rồi, và trước khi khi công sưu tầm nghiên cứu, người chép sử phải có một bản liệt kê các ý chính của đề tài. Bản liệt ý này cố nhiên không phải là quyết định, vì nó có thể bị sửa chữa ít hay nhiều, hoặc thay đổi hẳn, khi việc tìm hiểu văn đề đã được hoàn tất. Nhưng bản liệt ý này cần thiết phải có ngay khi chọn xong đề tài để nó hướng dẫn đường lối cho sự sưu tầm tài liệu.

Muốn thiết lập bản liệt kê đại ý vừa nói sử gia trước hết cố nhiên sẽ dùng trí hiểu biết của mình, vì đó là căn bản không có không được của mọi công trình thuộc phạm vi trí thức. Nhưng sử gia đồng thời rất cần đến kinh nghiệm của nhiều kẻ khác. Thực tế nhất trong việc này là đọc các bản mục lục của những sách hay những bài các học giả có tiếng đã viết về cùng một văn đề. Mỗi sử gia thường có một đường lối riêng trong việc nghiên cứu và trình bày, nên đọc được mục lục của càng nhiều tác phẩm càng hay, nhất

là những bản mục lục chi tiết. Người viết còn có thể theo các vấn đề tương tự để lĩnh hội rõ hơn, hoặc đầy đủ hơn, vấn đề riêng của mình. Khi nhờ đọc mục lục như vừa nói sử gia đã có một ý kiến tổng quát về đề tài, bây giờ hãy nêu ra các ý chính của đề tài đó, và trong mỗi ý chính hãy liệt ra một số các ý hợp thành nó.

Đền đây, những công tác quan hệ thực sự của phương pháp sử bắt đầu, chúng tôi muốn nói đến các việc như sưu tầm sử liệu, án khảo sử liệu, v. v... Một điều nên nhớ là trong một bộ sách dày, nếu chỉ có một trang hay một thiên động chạm đến vấn đề mình nghiên cứu, thì không cần thiết phải đọc hết cả bộ sách, mà chỉ phải coi kỹ những nơi có liên quan đến công việc mình thôi. vì nếu gặp đâu đọc đó như vậy, chẳng những sẽ không có đủ thì giờ, mà còn không có đủ sức, rồi đâm ra chán nản, đi lạc xa chủ đích, và không có kết quả gì.

### 3. Nghiên cứu các sử phẩm giá trị.

Còn một lời dặn nữa cho những kẻ tập sự trong nghề chép sử: Nghiên cứu các sử phẩm giá trị.

Trên kia khi nói về những khiếm khuyết của các tập sử ký, chúng tôi đã có đề nghị đến dư luận cho rằng đời sống trung bình của một sử phẩm là chừng một trăm năm. Ở đây nghĩ cần phải có vài lời bổ túc. Nói cho đúng không phải sử phẩm nào cũng chết đi xê xích trong ba vạn sáu ngàn ngày, vì vẫn có những sử phẩm bất hủ. Các sử phẩm tồn tại được để thách thức với thời gian, thường nhờ hai tích cách: tính cách độc nhất của nó, hay là tính cách đúng đắn hợp với sự trình bày tuyệt diệu của nó.

Về phương diện độc nhất, một sử phẩm dầu không hay ho gì, cũng vẫn được mọi người quý mến vì những chứng tích chứa đựng trong nó, mà người ta không thể gặp được ở bất cứ một nơi nào khác. Bộ *Đại Việt*



*Sử ký Toàn thư*, chẳng hạn, vẽ mặt văn chương, chẳng có gì hấp dẫn bao nhiêu, nhưng nó đã sống được mấy thế kỷ, và thiết tưởng bao lâu còn nước Việt nam nó còn sống mãi như vậy.

Nhưng sự bắt hủ của bộ *Sử ký* của Tư Mã Thiên lại không phải chỉ do tính cách độc nhất về mặt trữ sự mà thôi, mà còn do cả cách trình bày tuyệt tác của nó nữa. Đọc xong đoạn ông Thái Sử nhà Hán thuật về trận Cự lộc của Hạng Võ, một người như Lâm Tây Trọng đã phải phê bình rằng:

« Quân Tần phá xong Tế và Sở, lại phá Triệu mà « vây Cự lộc, thế đang mạnh lắm. Nếu không Hạng Võ « đánh trận ấy, thì các nước ở Sơn đông chưa chắc « đã còn. Tổng Nghĩa muốn ngồi nhìn chuyện cô trai « giằng co nhau để mong hưởng mỗi lợi của ngư ông, « chẳng qua chỉ là một lời nhút nhát nói quanh. Thực « ra vua Sở đã chọn lầm người. Vua lại không biết « Hạng Võ không phải là hạng người có thể chịu làm « tay dưới mới sai cộng sự với Nghĩa, không trách « rằng chỉ gây thêm một cuộc giết lộn đó thôi.

« Tác giả miêu tả tỉ mỉ, xem tiêng tằm, khí tượng « của Hạng Võ, cùng quang cảnh oanh liệt khi ông « băng ra trận, trình bày cho hàng nghìn năm về sau « cảm thấy được cái hùng điệp núi, trùm trời, cái mạnh « găm gào quát tháo, ngang dọc trên mặt giầy. Đọc « to lên một lượt, chúng ta dường như cũng bị « tóc « đầu dựng đứng, vẽ mây rách hết ». Đó chẳng phải « là một áng văn lạ nghìn xưa hay sao ? »

Không cần phải nói là những áng văn như thế cần phải trường tồn, không phải chỉ trường tồn để cho người muôn đời về sau thưởng thức, mà còn để cho các sử gia noi gương. Thật thế, nếu sử học, là một khoa học, thì việc viết sử là một nghệ thuật, và một nghệ thuật chỉ có thể thành thạo được sau nhiều công trình tập luyện dưới sự chỉ dẫn của những bậc thầy tài giỏi. Muốn giỏi hội họa, người ta nghiên

cứu những bức danh họa, muốn giỏi văn chương, người ta phân tích những áng văn hay, hỏi tại sao muốn giỏi về nghề viết sử, người ta lại không đọc và nghiên cứu nghệ thuật của những sử gia nổi tiếng? Cỗ nhiên trong việc chép sử cũng như trong các ngành khác, tác phẩm của các bậc thầy không phải là có thể bắt chước được về cả mọi mặt, vì mỗi thần tài thường có một bí quyết riêng. Nhưng người tập sự bao giờ cũng học được rất nhiều khi bước sát theo gót những bậc thầy như thế.

Để cho có ích lợi mỗi khi nghiên cứu một đoạn sử danh tiếng, chúng ta nên lưu ý cách riêng đến tài nghệ của sử gia trong các đợt chính của việc chép sử. Tài liệu đầy đủ như thế nào? Những chi tiết điển hình được lựa chọn khôn khéo bao nhiêu? Các chi tiết đã được sắp đặt làm sao để khiến cho câu chuyện thành hấp dẫn? Các tiếng dùng đã được tuyển lọc thế nào để làm cho bức tranh trở nên linh động? Nhìn vào các khía cạnh đó của một công trình kiệt tác, người học trò sử học sẽ sinh lòng cảm phục và một hình ảnh lý tưởng được tạo ra làm cho họ phấn khởi. Chính sự phấn khởi này chẳng những sẽ nâng đỡ họ trong những bước khó khăn của nghề viết sử mà đón giúp họ thành tài trong tương lai.

Như thế, với gương người trước mắt, với đề tài rõ rệt trong tay, chúng ta có thể bắt đầu công việc.



## VI

### SƯU TÀM SỬ LIỆU

Chọn được một đề tài, sử gia mới làm cái công việc của một người có can đảm muốn xây một ngôi nhà, mà trong tay vền vẹn chỉ mới có bản sơ phác họa đồ của ngôi nhà đó. Cần phải lưu ý điều kiện này là, ở đây, hầu như ngoài bản sơ phác mong manh nắm trong tay, người đó không có gì khác nữa, vật liệu để xây chưa có đã đành rồi, mà cả cái vốn cần thiết để mua vật liệu cũng chưa. Đó chính là chỗ sử gia khác với các nhà cầm bút khác. Một nhà viết văn, chẳng hạn, với một đề tài chọn xong, họ đã có cái vốn cần thiết, đó là trí tưởng tượng, là khối óc nghị luận của họ. Về phần sử gia, khi đã chọn xong đề tài như thế, họ chưa có gì chắc chắn nơi mình để có thể dựa vào mà làm ra cái bài họ muốn viết. May ra, họ có thể có sẵn cái tài văn chương, nhưng văn chương, trong nghề chép sử, đâu là rất cần thiết, cũng chỉ là một yếu tố phụ thuộc mà thôi. Cho hay sự nghèo nàn của sử gia rất là rõ rệt, và vì đó không lạ gì khi thấy việc sử gia phải làm đòi hỏi nhiều công phu.

Nghề chép sử sở dĩ khó nhọc như vậy là bởi cảnh thực tế của hiện tại che mất cái thế giới nó đang u ám thêm dần những gì đã qua. Sử gia phải vén màn đó lên, theo dấu vết của những chứng tích còn lại, chứ không phải nhờ khối óc mình nghĩ ra, mà tìm về quá khứ. Sử gia phải mở một con đường tiền ngược chiều, ngược với thời gian, có khi ngược cả với hoàn cảnh, với phong tục, có khi ngược cả với cái khung hiện có của kinh tế, xã hội, tôn giáo, chính trị nữa. Sử gia phải bước vào một thế giới khác với thế giới của mình, thế giới đó, nó đã có về trước, nó cũng đã có thể phức tạp, huy hoàng, nhưng nay nó đã sụp đổ, chỉ còn lại tàn tích, khi ít, khi nhiều, và nay, vì tiếng gọi của nghề làm sử, sử gia phải cò dùng các tàn tích hiem hoi rời rạc đó để gầy dựng lại cho giống như xưa. Nói cách khác, công trình của sử gia là một công trình kiên thiết, nhưng kiên thiết không phải với cái vốn của hiện tại, mà chính là dựa vào cái vốn của quá khứ. Hỏi cái vốn của quá khứ này là gì ? Cái vốn đó tức là những nguồn sử liệu.

Như thế, cho việc chép sử, sử liệu là điều kiện tối yếu. Không may sử liệu thường không có nhiều và không đủ, vì sử liệu là chứng tích về quá khứ, mà chứng tích để lại không được bao nhiêu. Đàng khác, hằng ngày, nhiều nguyên nhân còn đưa nhau hủy phá các chứng tích đó đi, ví dụ như thời gian, như cuộc sống còn hiện tại, như các thứ thiên tai địa họa, hay là như tính bất cần và cả ác ý của con người nữa. Vì các nguyên nhân phá hoại đó, mà nhiều biến cố đã mất hẳn dấu vết và đời đời bị lịch sử kể như là không có.

Để tái thiết quá khứ, hay nói cho thực tế hơn, để viết để tài sử mình đã chọn, trước tiên sử gia phải sưu tầm sử liệu. Việc sưu tầm sử liệu là một việc không có không được của việc chép sử. Trong việc này, sử gia không được bằng lòng với một số

tài liệu nào, mà trái lại phải cò găng trâu thạp cho được tất cả những chứng tích gì có thể có về vấn đề. Nếu không làm như thế, công trình của sử gia, dầu cho hay ho tốt đẹp đến đâu, cũng có thể tổ cho nhiều khiếm khuyết, chẳng khác gì một ngôi nhà đổ sập xây cất trên một nền móng không vững chắc. Nền móng không vững chắc thường gây nên bởi hai duyên cớ, bởi vật liệu không tốt là một, mà nhất là bởi thiếu vật liệu. Một sử phẩm có thể trở thành vô giá trị vì sử gia không cẩn thận án khảo chứng tích, như sẽ thấy trong phần khảo chứng, nhưng nó đã có thể không ra trò trống gì ngay khi sử gia không biết chịu khó tìm cho được những tài liệu có thể tìm được. Trong trường hợp này, việc trình bày của sử gia sẽ dựa vào trên những chỗ trống, và những chỗ trống đó có hậu quả tai hại cho sử phẩm một thể như những chỗ trống ở nền móng của một bức tường.

Cho nên, trong bước đầu tiên này của công việc phải làm, bốn phận sử gia chẳng những là sưu tầm sử liệu mà thôi, mà phải sưu tầm cho hết các nguồn sử liệu. Sử gia phải làm thế nào để mình không bỏ sót bất cứ gì các nhân vật trong câu chuyện sử đã nói hoặc đã làm, và bất cứ gì đã xảy ra chung quanh. Sử gia phải nỗ lực để biết cho tường tận vì lý do gì động cơ này hay động cơ khác đã góp phần vào trong tiến trình hình thành của biên cớ, và đã góp phần vào bao nhiêu. Câu hỏi phải nêu ra là những trường hợp nào đã đặt điều kiện cho các vai chủ động, sự việc tiến triển qua những đợt nào, đâu là kết quả, những gì đã ảnh hưởng đến sự thành công hay thất bại, và chính thành công hay thất bại này có gây ra hậu quả nào không...

Nói cách khác, các nguồn sử liệu mà sử gia phải tìm tòi, phải bao hàm tất cả những gì trực tiếp hay gián tiếp có thể cho sử gia biết một đôi điều về thời sự quá khứ. Nó có thể là di tích về đời sống con

người, là sản phẩm của hoạt động con người — vì sản phẩm rất có thể tiết lộ nhiều điều về đời sống — mặc dầu di tích và sản phẩm tiên nguyên không phải có mục đích truyền lại các việc đương thời cho hậu thế. Nó còn có thể, và đây mới là chỗ hết sức quan hệ, là những gì bằng văn tự nói rõ về quá khứ con người mà con người đã lưu lại vì mục đích đó. Nói tóm lại, hễ cái gì có thể mách bảo về các việc đã qua đều là những nguồn sử liệu, và sử gia phải có tất cả các sử liệu liên quan đến văn đề mình viết, mặc dầu sử liệu chưa phải là tất cả văn đề.

Không may, cũng có người đã lầm lẫn, cho rằng sử liệu là tất cả văn đề, và tôn trọng nó một cách quá đáng. Tiền Bá Tán, ít ra đã nói đúng, khi ông lên tiếng chỉ trích thái độ suy tôn quá đáng đó. Ông nói :

« Có một số giáo sư đã quá nhàn mạnh vào tính « chất trọng yếu của sử liệu. Họ cho rằng có sử liệu « là có thể « đứng trên miềng đất không thể thua được », « thậm chí còn cho rằng « sử liệu tức là sử học ». Hình « như họ cho rằng nhiệm vụ của một nhà sử học là « ở chỗ sưu tầm sử liệu, sưu tầm cả những sử liệu « sai lạc, sưu tầm những sử liệu chưa ai dùng tới, « còn như phân tích sử liệu thì họ lại cho là không « phải nhiệm vụ của nhà sử học. Họ còn cho rằng dùng « lý luận để phân tích sử liệu thì không còn là sử học « nữa. Ví dụ có kẻ nói cuốn « Tư trị Thông giám » của « Tư mã Quang là một trước tác sử học, còn cuốn « Độc Thông Giám Luận » của Vương Thuyền Sơn lại « không phải là một trước tác sử học nữa vì tác phẩm « sau có thêm nghị luận. (1)

Những kẻ làm, như lý thuyết gia Trung quốc nói đó, không hiểu rõ rằng sử liệu chỉ là phương tiện, chứ không phải là cứu cánh của việc chép sử. Sự thực, nó

(1) Tiền bá Tán « Vài vấn đề trước mắt trong việc giảng dạy lịch sử », Tập san nghiên cứu lịch sử, số 1, tháng 3, 1959 trang 75.

chỉ là vật dụng cho sử gia dùng, mặc dầu nó là những vật dụng rất quan trọng và rất cần thiết. Một khi có nó rồi, sử gia không phải vụ vào chính nó, không phải dừng lại với tính cách vật chất của nó? Cái mà sử gia lấy làm quý giá ở nơi nó chính là nội dung của nó, nghĩa là cái chứng tích nó chứa đựng về thời sự quá khứ.

## 2. Xếp loại các sử liệu.

Các nguồn sử liệu thuộc về nhiều thứ, và mỗi thứ có một giá trị riêng. Trong việc xếp loại sử liệu, các học giả đã đem ra nhiều cách, khiến cho vấn đề thành phức tạp, chứ chính ra nó vẫn đơn giản.

Theo nhiều kẻ khác thì sử liệu có thể chia theo mục đích, theo nội dung, theo do lai, rồi mỗi loại như vậy lại có thể chia nhỏ ra theo thời gian, theo địa điểm, theo cách hình thành, v. v. . . Mỗi lối xếp loại như thế đều nói lên một khía cạnh nào đó của sử liệu. Nhưng có một cách xem ra ít phiền toái hơn cả, đó là chia sử liệu ra làm ba hạng: di tích, lưu ký, truyền khẩu.

Di tích, cũng có khi người ta gọi là sử liệu vật chất, là những dấu vết ngày nay còn tồn tại về con người và về đời sống con người của thời trước. Nếu nó trực tiếp thuộc về con người, thì đó có thể là cái sọ, là hàm răng, hay là cái xương tay, xương về... Nếu nó là di vật thuộc về nhu cầu thường nhật của con người, thì bây giờ nó thuộc về đủ loại hạng, đủ hình thức. Chúng ta có thể kể ra như các dụng cụ bếp núc, các vật dụng trong nhà, nhà cửa, lâu đài vv...

Tiên nguyên, di tích không phải có mục đích lưu truyền sử tích, Sở dĩ nó còn lại đó, chỉ là bởi tình cờ, hay là vì một lý do nào khác. Nhưng vì nó đã còn lại, nên nó có thể cho chúng ta biết được quá khứ, không nhiều thì ít. Nhờ nó, các nhà bác học đã biết được sự biến hóa của các sinh vật qua các địa



kỳ, hay các nhà cổ học nhận được các nền văn minh trong thời tiền sử, Đôi khi nó để lộ cho chúng ta thấy cả một trình độ kinh tế, cả một nếp sống xã hội. Trong nhiều trường hợp, nó còn bổ túc một cách vô cùng hữu ích và chắc chắn cho các sử liệu bút ký. Nói chung, di tích là một kho tàng đó nay một phần đang được các cơ quan bảo cổ gìn giữ trong các viện bảo tàng.

Nếu di tích là những sử liệu may ra mà có, thì các bản lưu ký phải được kể là những nguồn sử liệu chính công. Đó là những đồ vật mà lý hữu của nó là để mách bảo thời sự quá khứ cho người đời sau. Lưu ký thường bảo tồn tin tức bằng hai cách, hoặc là bằng họa ký, hoặc là bằng bút ký, Cũng như để nhớ mãi một người thân, chúng ta giữ lấy một bức truyền thần, thì các vua chúa thời xưa cũng cho họa lại những biến cố quan trọng để hậu bối biết đến sự nghiệp mình đã làm. Nhưng ghi ký bằng lời hội họa nầy là một thể thức vừa khó khăn, tốn kém, lại vừa thiếu sót. Ngày nay, với nghệ thuật nhiếp ảnh thịnh hành, việc lưu lại thời sự bằng hình ảnh có thể thực hiện một cách mau chóng và tiện lợi hơn, và thời sự được lưu lại cũng chân thành và linh động hơn. Dầu vậy hình ảnh vẫn không sao tả được hết mọi hình thái của biến cố, vì người ta không thể chụp hết được mọi mặt của nó, nhất là hình ảnh không sao nói hết được tư tưởng của người trong cuộc.

Nhưng chỗ hình ảnh không nói hết được, văn tự lại có thể, và vì thế, khi nói đến sử liệu, người ta thường nghĩ ngay đến những bản bút ký. Trong các loại sử liệu, bút ký là loại phong phú nhất và tương đối đầy đủ nhất. Bút ký dùng làm sử liệu, như chúng ta đã thấy, vốn có nhiều thứ, như bia, như sử ký, như thực lục, như liệt truyện, v.v... Những tài liệu vừa kể là những lưu ký mà mục đích chính là lưu truyền tin tức, nhưng ngoài ra các thứ sản phẩm văn chương khác cũng có thể dùng được để

làm tài liệu. Vì tính cách phức tạp và quan trọng của các sử liệu lưu ký, chúng tôi xin xếp loại rõ hơn.

Đứng về mặt do lai, khi xét đến phương diện thời gian, một tài liệu lưu ký có thể là *đồng thời* với biến cố, hay là *hậu tác*, nghĩa là mãi về sau mới được viết ra. Loại trước là loại được ghi lại do những người sống cùng một lúc khi biến cố xảy ra, nhất là do chính những người trong cuộc. Loại sau, như đã thấy, được thuật lại bởi những ngòi bút của các thế hệ kế tiếp. Giá trị lịch sử cổ nhiên không máy móc theo quãng cách xa hay gần trong thời gian kể từ khi có biến cố cho đến khi biến cố đó được ghi lại, nhưng một câu chuyện được thuật lại càng lâu sau biến cố, câu chuyện đó càng có lẽ dễ bị nghi ngờ về tính cách xác quả và đầy đủ của nó.

Khi xét về phương diện địa điểm, sử liệu có thể là *nội tác* (do người trong nước chép) và *ngoại lai*. Sự phân biệt này nhiều khi tỏ ra cần thiết để xác định tính cách đáng tin hay không đáng tin của một nguồn sử liệu. Một người ở tại chỗ, chẳng những biết việc xảy ra như một người khách qua đường, mà người đó lại còn biết đến nguyên nhân thực sự và sâu xa đã xui ra biến cố, nhờ đã quen biết lâu với nhân vật cũng như hoàn cảnh, với phong tục cũng như những luồng tư tưởng lưu hành trong địa phương.

Khi xét về cách tác giả của sử liệu nhận thức sự kiện họ thuật lại, thì sử liệu có thể *trực tiếp* hay *gián tiếp*. Tác giả trực tiếp biết sự kiện hoặc là nhờ chính mắt thấy, hoặc nhờ chính tai nghe, hay là chính tác giả là người đã đóng một vai trong các việc xảy ra. Khi họ chỉ nghe kẻ khác thuật lại, mặc dầu kẻ khác đó đã là những nhân chứng trực tiếp, thì bây giờ chuyện họ viết ra chỉ là một sử liệu gián tiếp.

Sử liệu trực tiếp còn được gọi là sử liệu *tiên nguyên*, hay là *đầu tay*, và sử liệu gián tiếp cũng còn

có tên là sử liệu *tu soạn*. Cách phân loại này hết sức thực tế, vì lý tưởng của sử gia bao giờ dự bị viết một bài sử cũng là tìm sao để về được đến những sử liệu trực tiếp, tiên nguyên như vừa nói. Không phải chủ trương rằng mọi sử liệu trực tiếp đều đáng tin và đầy đủ, vì người mục kích một việc gì xảy ra, có thể chỉ mục kích có một phần của sự việc, hoặc người đó có thể chỉ cho phần mình thấy là quan trọng, đang khi có những phần khác còn quan trọng hơn nhiều. Nhưng điều này có thể là đặc điểm của các sử liệu trực tiếp, là những gì các sử liệu đó thuật lại có cái may mắn được giống như sự việc đã xảy ra trong thực tế, trừ phi khi tác giả bị một thành kiến mạnh nào chi phối thì không kể.

Có thể xếp vào loại các sử liệu tiên nguyên các bản tường thuật của các nhân chứng về các vụ ám sát, các trận chiến tranh, các tai nạn, các cuộc bần cãi, các bản khẩu cung, các hiệp ước, các công văn, hoặc các tập ký sự, nhật ký. Các bộ sử chép về các thời đại, dấu lá cổ điển hay danh tiếng đến đâu cũng chỉ là những sử liệu gián tiếp hay *tu soạn*. Thuộc về loại này phải kể các công trình của Herodotus, của Titus Livius, hay các bộ sách như *Sử ký* của Tư mã Thiên, *Tiền hán thư* của Ban Cố, *Hậu hán thư* của Phạm Việp, hoặc *Tư trị Thông giám* của Tư mã Quang.

Đôi khi trong cùng một tập sử liệu, có phần là trực tiếp mà có phần lại gián tiếp, vì tác giả có thể chỉ đã tham gia vào một phần của câu chuyện được thuật lại, còn phần kia thì phải nhờ vào các sử liệu do kẻ khác đã thuật lại để viết. Một ví dụ rõ hơn cả đó là quyển *Deux Actes du Drame indochinois* của Tướng Catroux (Plon, 1956). Sách này có hai phần, phần trước thuật lại các việc xảy ra trong các năm 1939-1940 tức là những biên cô mà ông là chủ động khi còn làm toàn quyền ở Đông Dương, và phần đó

phải kẻ vào hạng sử liệu trực tiếp, còn phần sau thuật lại chuyện Điện biên phủ, một biên cò xảy ra năm 1954, lúc đó không có ông tại Đông dương.

Một sử liệu còn có thể là *tư* hay là *công*, khi đứng về mặt do lai và xếp theo phương diện địa vị của tác giả. Một người có thể viết lại một câu chuyện đã xảy ra với tính cách là một cá nhân, không đại diện cho ai hết chỉ trừ chính mình, khi đó kết quả của công trình ghi chép là một sử liệu tư. Nhưng nếu người đó có một chức vị gì trong xã hội, như làm cảnh sát, làm tỉnh trưởng, làm tổng thống, và ghi chép lại một biên cò với tư cách là cảnh sát, là tỉnh trưởng, là tổng thống, thì bây giờ bài ông viết là một sử liệu công. Theo đó, chúng ta thấy được rằng cùng một người cũng có thể chép ra những tài liệu hoặc công, hoặc tư tùy theo tư cách ông mang lấy khi đứng chép.

Trong loại bút ký, có những tài liệu có tính cách lưu đôi, nghĩa là nó có thể được liệt vào hạng lưu ký, mà cũng có thể được liệt vào hạng di tích. Thuộc về loại này, trước hết phải kể các thứ văn chương đồng thời, bất cứ đó là thi ca, kịch bản hay tiểu thuyết. Những tác phẩm như vậy không phải có chủ đích truyền lại tài liệu cho sử gia, thế nhưng nó vẫn giúp đỡ một cách có hiệu lực. Văn chương, phải chăng là phản ảnh của văn hóa, xã hội và trình độ kiến thức của một thời. Đặt tay vào trên đó, sử gia có thể bắt mạch được thực trạng của đời sống của một địa phương, của một quốc gia, mà các sử liệu thường không cho biết một cách đầy đủ.

Nhật báo cũng thuộc về loại trên. Nhật báo là một nguồn sử liệu tương đối mới, và có thể giúp sử gia bằng nhiều cách. Thực sự, hằng ngày, nhật báo mang cả thế giới tới cho mọi nhà. Chẳng những nhật báo cho biết các việc xảy ra, mà nó còn mách bảo về các thứ hàng hóa mới, cùng dẫn dắt đại chúng trên đường

nhận xét thời sự. Phân tích công việc của một tờ báo người ta thấy nó vừa thông tin, vừa quảng cáo, vừa hun đúc dư luận. Theo đó, nếu đứng về mặt ghi ký tin tức và phản ánh dư luận mà nói thì nó là một sử liệu thuộc về loại lưu ký, nhưng nếu xét đến cách trình bày (ví dụ trên một khổ giấy lớn), nhất là về mặt quảng cáo, thì nó chỉ là một vật dụng ngày nào thuộc về ngày đó, và nếu nó còn lại, là chỉ còn lại như một di tích.

Nhưng cho là di tích hay lưu ký, nhật báo mang một giá trị sử liệu rất cao đối với sử gia, nên phải lưu ý cách riêng. Theo nhận xét thông thường, ngày nay, không sử gia nào mà không dùng đến nhật báo mỗi khi muốn viết về một chuyện đã xảy ra. Trong nhật báo, bên cạnh tin tức, và ngay trong tin tức, sử gia gặp được thứ tài liệu quý nhất có thể gặp, những tài liệu trực tiếp. Phần nhiều các tin tức đáng tải trên báo, là do những ký giả lượm lặt hay mục kích tại chỗ. Rồi những cột lập trường, những bài xã luận của nhật báo đều là những chứng tích lay ngay tại trận của những luồng tư tưởng đang làm nhân dân sôi nổi. Đến cả những hình ảnh quảng cáo hay những lời rao hàng cũng vậy, nó nói lên một cách linh động trình độ kỹ thuật và mức sinh sống của người đương thời.

Sau các loại di tích, lưu ký, và loại hỗn hợp như văn chương, nhật báo vừa nói, còn có một loại sử liệu nữa, đó là các chuyện truyền khẩu, hay là tập truyền. Đúng như tên của nó, chuyện truyền khẩu là những chuyện đã được chuyển từ miệng nầy qua miệng khác lâu trước khi được ghi lại bằng văn tự, hay là chưa bao giờ được ghi lại như thế. Thuộc về loại nầy trước hết có *tiếng đồn*, tức là một lời tường thuật vô danh về một việc xảy ra có tính cách xúc động. Trong cơn đồn đãi sôi nổi, câu chuyện có thể trong một vài ngày có khi một vài giờ trở nên lênh lạch và rồi cứ thế in sâu vào óc dân chúng đến

nổi vẻ sau rất khó mà cải chính. *Giai thoại* là những mẩu chuyện có tính cách khác thường về đời sống một người nào, thường rất khó mà biết được ai là người đầu tiên đã nói ra. Nhiều khi trên đường truyền chuyện, giai thoại về người nầy đã được đem sang gán cho người khác. *Ca dao lịch sử* là một vài câu thơ văn gọn nhưng mô tả một cách bi đát một sự kiện lịch sử, hay một khía cạnh của sự kiện đó. Chúng ta có chẳng hạn những câu như :

*Chiều chiều én liệng trường Máy,  
Cảm thương Chú Lía bị vây trong thành.  
và như : Vạn niên là Vạn niên nào  
Thành xây xương lính, hào đào máu dân.*

Quan hệ hơn các thứ trên đây, có những bài về *lịch sử* đặt ra do một hoặc một số tác giả vô danh nào đó chủ ý lợi dụng âm điệu để dễ truyền tụng một biên cò to tát xảy ra trong địa phương. Những bài về như thế thường dài và câu chuyện chứa nhiều chi tiết linh động vì được lấy ngay ở thực trạng do những người đã mục kích. Thử đọc một đoạn trong bài về « Kinh đô thất thủ » xảy ra ngày 23 tháng 6 năm Ất Dậu (5-7-1885) thì đủ thấy. Sau đây là nói về khi Tôn thất Thuyết sắp đặt xong các việc rồi, về xin phép cha già để khải sự giao chiến. Về nói :

*Quan Tướng hơn thiệt đành rồi,  
Vé thừa thân phụ vậy thời được hay :  
« Thừa cha một rủi một may  
« Họ hòa mặc họ tôi nay không hòa.  
« Triều đình văn võ chưa già  
« Họ ưng bụng hòa với nó mà thôi.  
« Thừa cùng thân phụ một lời  
« Nhất sanh nhất tử tôi thời giao công.  
« Tây phiên khải khái anh hùng,  
« Giận thay có kẻ triều trong biểu bày.*

«Thưa cùng thân phụ được hay  
 «Tôi đã coi ngày bữa tối hôm hai,  
 «Đề bình khiến tương an bài,  
 «Hôm ba nguyệt kỵ chữ hôm hai lầy giờ.  
 «Cha già tóc bạc như tơ  
 «Mà dùi răng rụng chưa nhờ được chi.  
 «Tôi mà khôi phục thành trì,  
 «Ấn vàng chữ đỏ vậy thì sắc phong».

.....

Những đoạn như thế, tất có thể giúp sử gia biết thêm nhiều điều.

Còn có một loại sử liệu truyền khẩu nữa, đó là các *truyện cổ tích*. Không phải hữu dụng như những bài về, truyện cổ văn chứa nhiều mách bảo chung, phần nhiều là về phong tục, tập quán. Trong các chuyện cổ như vậy, yếu tố hoang đường thường chẳng chịt với những chi tiết lịch sử, nên cổ nhiên khi dùng các chuyện đó, sử gia phải hết sức cẩn thận.

### 3. Ở đâu có sử liệu.

Đôi khi chọn xong một đề tài, sử gia có may mắn thấy tài liệu đã sẵn sàng, các tính cách nguyên toàn và chính xác đã được thiết định, tài liệu đã tỏ ra không có gì đáng nghi ngờ và chỉ còn một việc nữa phải làm là đem ra áp dụng vào đề tài riêng hiện đang phải chép. Nhưng sự thường sử gia phải tự mình đi tìm lấy sử liệu, và câu hỏi đầu tiên người ta được nghe là có thể có những tài liệu nào và ở đâu. Khoa Kinh tịch chí, như đã đề cập đến trên kia, sẽ có thể cho sử gia biết rằng vấn đề hiện tại đã được ai nói tới rồi và đã nói đến đâu. Khoa đó cũng có thể cho biết ở đâu các tài liệu đó có thể gặp được.

Ở Tây phương, khoa Kinh tịch chí đã xuất hiện từ lâu đời và phát triển mạnh mẽ, nên ngày nay sự liệt kê và chỉ vẽ về mỗi vấn đề đã được

hoàn thành đầy đủ. Muốn khảo về lịch sử Mỹ chẳng hạn, sử gia có thể dùng những bộ kinh tịch gồm 29 quyển của các ông Joseph Sabin, W. Eames và R.W.G. Vail nhan đề là *A Dictionary of Books Relating to America*, hay quyển *Bibliographies in American History* của William H. Allison, hay quyển *History and Bibliography of American Newspapers* của Clarence S. Brigham, v.v... Khoa kinh tịch chỉ ở Đông phương, nhất là ở Việt nam, hẳn không được như thế. Về vấn đề này, chúng ta thử nghe ông Trần văn Giáp :

« Nói đến Kinh tịch chỉ đông phương, người ta « thường nhận định sách *Thất lược* là quyển *Kinh tịch* « *chỉ đầu tiên* của Trung quốc, và, thường coi Lưu « Hân là người sáng tạo ra khoa ấy (*Từ nguyên*, t. tập, « trang 337 và *Từ hải* trang 189). Nhưng thực ra, « người mở đầu khoa ấy là Lưu Hưởng, còn Lưu « Hâm chỉ là người kẻ tiếp hoàn thành sách *Thất lược*.

« Đó là lai lịch *kinh tịch* chỉ nói chung. Còn về « ở Việt nam thì sao ? Mãi đến đầu thế kỷ XVIII, « mới thấy xuất hiện hai thiên. Một thiên là *Văn* « *nghe chỉ* trong *Đại việt thông sử* hay đúng ra là *Lê* « *triều thông sử* (xem : Bul. de la Société des Études « Indochinoises t. XIII no 1, 1938) của Lê Quý Đôn. « Thiên này nói về 115 bộ sách Việt nam trong đó « có 16 bộ thuộc loại *hiền chương*, 20 bộ thuộc loại « *truyện ký* là về môn lịch sử. Một thiên nữa, *Kinh* « *tịch chỉ* trong *Lịch triều hiền chương loại chí* của Phan « huy Chú. Thiên này nói về 214 bộ sách Việt nam, « trong đó về loại *hiền chương* có 28 bộ, loại *truyện ký* « có 54 bộ (xem tập chỉ dẫn trên). Ta có thể thêm vào « đó một bản danh sách (33 bộ) làm từ trước năm « 1417 (Minh Vĩnh lạc) bị Trương Phụ cướp về Kim « lăng, kẻ trong *Việt sử thông giám cương mục* (Chính « biên, q. XIII, tờ 4).

« Ngoài ba loại ấy, cơ hồ không còn có một bộ « nào thuộc loại *Kinh tịch chỉ*, hoặc giả còn có mà



« chúng ta chưa được biết đến. Đầu thế kỷ này, tuy  
 « cũng có nhiều nhà học giả tư sản Đông Tây chuyên  
 « khảo về môn *Kinh tịch chí* Việt nam, nhất là về sử  
 « học, nhưng cũng đều dựa vào ba nguồn tài liệu nói  
 « trên là chính. Khoa *Kinh tịch chí* ở Việt nam ta kể  
 « ra thật muộn mằn và hiếm hoi thật. Sau đây xin  
 « kể qua một vài tác phẩm chính về *Kinh tịch học* Việt  
 « nam, không kể một vài tác phẩm có liên quan đến *Kinh*  
 « *tịch học* Việt nam của các nhà khảo cứu Nhật bản.

« Năm 1904, P. Pelliot và Cadière đã có khảo về  
 « nguồn sử Việt nam, tên gọi : *Première étude sur les*  
 « *sources de l'histoire d'Annam* (BEFEO, IV p. 617-671).

« Năm 1932, Phùng Thừa Quân (Trung quốc) đã  
 « viết bài khảo về thư tịch Việt nam, tên gọi *An-*  
 « *nam thư lục* xuất bản trong tạp chí *Bắc bình đồ thư*  
 « quán san (Bulletin of the library of Peiping, v. VI no  
 « 1, jan. — février 1932, p. 59-81).

« Năm 1935, Tập san Viện đông bắc cổ (BEFEO)  
 « xuất bản một bài của E. Gaspardonne, tên gọi « *Bi-*  
 « *bliographie Annamite* ».

« Năm 1938, tôi có xuất bản trong *Bulletin de la*  
 « *Société des études Indochinoises* (N. sér. t. XXIII, n° 1)  
 « một bài khảo về hai thiên *kinh tịch chí* của Lê Quý  
 « Đôn và Phan huy Chú (*Les Chapitres bibliographi-*  
 « *ques de Le Quy Don et de Phan huy Chu*), là bài tôi  
 « đã nghiên cứu xong tại Paris, từ năm 1931. » (1)

Ngoài những tài liệu về kinh tịch chí do ông Trần  
 văn Giáp kể đó, cũng nên thêm một vài quyển xuất  
 bản gần đây hơn. Quyển *Sử liệu Việt nam* của ông  
 Huỳnh khắc Dụng, ra đời năm 1959, đã bị phê bình  
 là ít công nghiên cứu, nhưng nó có cái đặc điểm đã  
 gom góp lại công nghiên cứu của các ông Gaspardonne

(1) Trần văn Giáp : « Một vài ý kiến về tài liệu cổ sử  
 Việt Nam, » *Tập san Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, tháng 3, 1959,  
 trang 81.

và Trần văn Giáp, và vì thế cũng có thể giúp được nhiều ích.

Rồi quyển *Lược truyện những tác giả Việt nam* (1961) nữa: dầu có vẻ toát yếu vẫn rất bổ ích trong việc kê cứu đại cương về các tác phẩm sử học.

Kinh tịch chi của Việt nam là vậy, nghĩa là nó nghèo nàn vì ít được các học giả lưu ý. Nhưng sử liệu xét ra lại còn nghèo nàn hơn. Ngày nay, sau chiến tranh 1945-1954, các thư viện công cũng như tư đã bị phá phách, mất mát, nên đa số các bộ sách được liệt kê trong các tập kinh tịch chi còn lại cái tên, rất khó tìm được để nghiên cứu?

#### 4. Cách ghi sự kiện.

Một đảng không ai phải tôn trọng chân lý lịch sử cho đến cả những chi tiết nhỏ cho bằng sử gia, và đảng khác tri nhớ không thể nào nhớ được tất cả những điều cần phải sưu tầm để viết, nên chỉ còn một con đường phải theo, đó là ghi lấy các sự kiện tìm tòi được. Bởi đó, việc ghi chép sự kiện là một bài học sử gia phải biết ngay từ khi bắt đầu bước vào nghề. Những cách ghi chép bừa bãi sẽ làm mất công mất thì giờ một cách đáng tiếc.

Thường có hai cách chính quen dùng, cách dùng cặp giấy, và cách dùng phiếu rời. Về trước, mỗi khi cần phải ghi chú, sử gia có thói quen chép vào trong những cặp giấy đóng sẵn, sự kiện gặp được trước ghi vào trước, sự kiện gặp được sau ghi vào sau. Khi những điều ghi chép được còn ít, thì hệ thống cặp giấy này còn có thể dùng được, nhưng một khi công việc sưu tầm tiếp tục và các sự kiện chồng chất mãi lên, người ta nhận thấy nhiều chỗ bất tiện. Những sự kiện thuộc về một mục có thể nằm rải rác, những việc thuộc về cùng một ngày, một tháng có thể mỗi nơi một cái, và muốn dùng sử gia lại phải chép

lại lần nữa. Bởi vì, với cặp giấy, người ta không thể đặt xen vào hay sắp đặt theo một thứ tự nào. Sự bất tiện vừa nói, người ta càng nhận thấy nặng nề hơn, khi, vào cuối thể kỷ 19, nhiều thư viện muốn lập lại mục lục về các sách của họ. Hệ thống phiếu rời bấy giờ còn mới mẻ, nhưng chẳng bao lâu đã phổ cập khắp nơi. Với những phiếu cỡ lớn hay bé tùy theo sự cần thiết, người ta ghi chép các đề sách với bản lược tóm nội dung, kèm theo vài lời phê bình nữa, nếu có thể, rồi sắp theo thứ tự loại mục và thời gian. Mỗi lần có một tác phẩm mới xuất hiện là họ lại làm như thế và đem đặt xen vào đúng chỗ của nó. Sự gia dùng hệ thống này có thể tốn công ít nhiều khi ghi chép, nhưng lại rất tiện lợi và nhanh chóng khi đem ra sử dụng.

Về chính việc ghi chép, thì phải tùy trường hợp mà định xem phải ghi nguyên văn hoặc tóm tắt đại ý. Bao giờ nhận thấy một đoạn có tính tách đặc sắc và quan hệ, có thể dùng một cách hữu hiệu vào công việc riêng, bấy giờ nên chép lại nguyên văn. Khi nói chép nguyên văn như thế, sử gia phải cẩn thận ghi lại giống hệt như lời của tác giả, với những chấm phẩy và với những lỗi chính tả riêng nữa, nếu có. Trong những trường hợp không cần thiết, thì toát lược đại ý là đủ, nhưng khi toát lược cũng phải cố gắng chọn lựa vừa tư tưởng vừa chữ dùng để cho nguyên ý của tác giả khỏi bị bóp méo cách nào. Điểm này càng đáng lưu tâm hơn, nếu chúng ta biết rằng về sau, khi trình bày sử phẩm của mình, sách mình hiện đang kê cứu sẽ không còn sẵn nữa để so sánh.

Đầu là chép lại nguyên văn một đoạn văn của kẻ khác hay là chỉ tóm lược đại ý, một điều không bao giờ được quên, vì nếu quên, công trình ghi chép có thể trở thành vô ích, đó là ghi lấy xuất xứ của nơi trích lược. Việc này không phải chỉ cần để có thể cước chú ở bài hoặc sách mình chép ra, hay là để làm thư tịch ở cuối sách, mà nó cần và quan hệ

ngay trong việc án khảo giá trị của chứng tích mình lược được. Lời của người nầy nói ra có thể đáng tin hơn lời của người khác, đáng tin cho chính người viết, cũng như đáng tin cho độc giả về sau. Vì vậy, xuất xứ phải ghi rõ ràng, do tác giả nào, sách nào, ở trang nào.

Nhưng, sưu tầm sử liệu, người ta không phải chỉ sưu tầm ở sách vở, thư khố, hoặc ở các viện bảo tàng, mà nhiều khi còn phải nhờ ngay đến những người sống đồng thời với chúng ta, vì những người đó biết, việc, và chưa có cơ hội đề chép ra các việc họ biết. Trong trường hợp nầy, sử gia hoặc phải viết thư mà hỏi, hoặc đến tận nơi để phỏng vấn. Dầu viết thư hay đến hỏi, trước tiên phải dẫn đo xem con người mình định hỏi có phải là người chắc chắn biết việc hay không, và người đó có sẵn lòng trả lời hay không. Nếu đó là những người không quen biết, thì tất phải mượn kẻ khác giới thiệu cho, nhất là đối với những người có địa vị. Nhưng thế chưa đủ. Trong những khi hỏi đối diện hay hỏi bằng thư như vậy, sử gia phải rõ mình cần hỏi những gì. Muốn cho có kết quả, câu phải soạn thảo cẩn thận, phải vắn tắt, phải rõ ràng, phải ăn ngay vào việc. Thường nên tránh những câu tổng quát đòi phải trả lời dài dòng. Tuy nhiên việc hỏi nhiều hay ít, hay có thể đặt những câu hỏi thế nào, phần nhiều tùy theo quen biết bao nhiêu giữa sử gia và người bị chất vấn.

Ấy, việc sưu tầm sử liệu đại khái là như thế. Một mình nó, chúng ta đã thấy nó đòi nhiều công phu, nhiều kiên nhẫn, và cả nhiều khôn khéo trong cách xử sự nữa. Nhưng có sử liệu sẵn sàng trước mắt, chỉ mới là làm được một phần nhỏ của công việc một sử gia. Có sử liệu rồi, còn cần thiết phải xem xét và đánh giá từng sử liệu một nữa, và đó là phần của việc khảo chứng, như sẽ nói sau.



## VII

### ÁN KHẢO CHỨNG TÍCH (KHẢO CHỨNG)

Sưu tầm được sử liệu chưa phải là đã đi được xa...

Điều mà sử gia cố tìm cho được nơi sử liệu, không phải là chính sử liệu, mà đó là chứng tích, nghĩa là những dấu vết nói về quá khứ. Các chứng tích này, một khi tìm được, cũng chưa thỏa mãn sử gia một cách hoàn toàn, vì chứng tích còn có thể thiếu sót và sai lạc, bởi lẽ rằng người chứng có thể thiếu sót và sai lạc. Chỉ bao giờ chứng tích được án khảo cẩn thận, và sự kiện lịch sử hiện hình với tất cả về xác thực của nó, bấy giờ sử gia mới có thể yên tâm dùng vào trong việc trừ sử mình đang theo đuổi. Coi đó, từ sử liệu, người ta phải tìm đến chứng tích, và từ chứng tích, người ta phải tìm đến sự kiện lịch sử.

Nói cách khác, từ khi sử gia sưu tầm xong sử liệu cho đến khi có được sự kiện lịch sử để dùng vào bài, sử gia phải tiến qua hai giai đoạn : giai đoạn thứ nhất cho biết sử liệu có tính cách làm chứng hay không, và giai đoạn thứ hai sẽ đề thiết định rằng

chứng đó là một chứng thật. Quá thể, vẫn có nhiều sử liệu không có đủ tính cách làm chứng, hoặc vì sử liệu đó không phải thuộc về con người đã được mệnh danh là tác giả của sử liệu, hoặc vì, sử liệu, mặc dầu đúng là của tác giả, nhưng đã bị xuyên tạc ít nhiều qua thời gian cùng qua các đợt truyền chuyển. Bởi đó mỗi khi cầm lấy sử liệu, sử gia trước hết phải chắc về tính cách chính xác và nguyên toàn của nó. Vì việc tìm tòi cho biết một sử liệu là chính xác và nguyên toàn như thế, thuộc về các trường hợp liên quan đến hình thức của sử liệu, nên giai đoạn án khảo thứ nhất này thường được gọi là khoa khảo chứng ngoại. Giai đoạn thứ hai phần nhiều ăn vào nội trạng của người chứng cũng như vào nội dung của chứng tích. Đó là khoa khảo chứng nội, nó có bốn phận áp dụng tất cả mọi biện pháp để giúp sử gia phân biệt chứng tích nào là chứng tích thật, và chứng tích nào là giả. Sau đây chúng tôi xin trình bày vấn đề khảo chứng thành hai phần ngoại và nội như vừa nói.

**A. KHẢO CHỨNG NGOẠI :** Chính xác và Nguyên toàn.

Để xét xem một sử liệu có thể dùng được hay không, việc đầu tiên là tìm cho biết sử liệu có trung thành với chính sử liệu không đã. Một sử liệu nói được là trung thành với chính nó, là khi tên của tác giả không phải là một tên mượn, cái nhan đề sách là chính nhan đề tác giả đặt cho, năm sách xuất bản nói lên một thời biểu chắc chắn trong đó sách đã ra chào đời, và toàn bộ sách không bị thêm vào, hay bớt đi, hay xuyên tạc bất cứ bằng cách nào. Công tác của khảo chứng ngoại là xác định tính cách trung thành đó. Cốt yếu của nó là loại trừ bất cứ những gì do người ngoài xen vào và duy trì bất cứ những gì chính xác là của người chứng, nguyên toàn là của người chứng.

## 1. Chính xác.

Trước hết, tại sao lại phải đặt ra vấn đề chính xác? Câu trả lời xét ra rất dễ: đó chỉ là vì vốn có những sử liệu không chính xác, hay là bị hồ nghi không chính xác. Sử liệu không chính xác mang nhiều hình thức. Cụ thể, chúng ta có trường hợp của *Eoanthropus Dawsoni* chẳng hạn. Đó là chuyện một khai quật tiền sử giả tạo do nhà cổ học Charles Dawson chủ trương. Để có thể nổi tiếng một cách mau chóng, ông này đã dùng một sọ người hơi cổ, và một hàm dưới của một con vượn mới chết chừng một trăm năm, rồi đem mài, đem sơn đi cho giống những di cốt rất xưa, rồi đem lấp lại thành một cái đầu làm sao cho cái đầu đó giống hệt vừa của người, vừa của khỉ, rồi đem chôn xuống một chỗ đất (ở Piltdown) cũng đã được trừ liệu cho có những tính chất rất xưa. Sau đó ít lâu, khi chỗ đất đã mất dầu xáo trộn, Dawson, nhà cổ học, đem đó để khai quật, và cớ nhiên ông đã gặp được sản nhi của ông. Từ đó, (năm 1911), khám phá của ông đã thành một đầu đề quan trọng trong làng cổ học. Trong tác phẩm rất giá trị của Marcellin Boule và Henri V. Valois, nhan đề là *Les Hommes Fossiles*, xuất bản lần thứ tư, năm 1952, người ta đã dành một mục riêng, dài hơn 16 trang, để nói về « Homme de Piltdown », và mở đầu mục đó người ta đã long trọng viết: « Le 18 Décembre 1912, M. M. Charles Dawson, géologue, et Smith Woodward, l'éminent paléontologiste du British Museum, présentèrent à la Société géologique de Londres des ossements humains provenant d'un terrain quaternaire très ancien... » Trong bốn mươi năm người ta đã không ngớt bàn cãi và Dawson đã rất nổi tiếng với con người *Eoanthropus Dawsoni*. Không may, sự tiến bộ của khoa học đã giúp đỡ đắc lực vào việc phân biệt tính cách cũ mới của các di tích, và năm 1954, các ông Weiner, Le Gros Clard và Oakley, đã minh chứng dứt khoát rằng đó là một di



tích giả tạo. Về sự giả tạo di tích, còn có thể kể con người không lồ ở Cardiff (Nữ ưóc) và nhiều ví dụ khác.

Đền việc mạo danh tác giả trên các tác phẩm văn chương, ví dụ sẽ mặc sức lựa chọn. Không nói gì những đoạn văn, hay những trang, những chương sách, của người nầy viết ra, mà người khác đoạt lấy làm của mình, không có một nửa lời phân trần, lịch sử văn học và sử học cho biết rất nhiều trường hợp việc mạo danh tác giả đã được tổ chức vô cùng khéo léo. Ở đây chúng tôi xin đơn cử một trường hợp. Năm 1928, ở Mỹ, người ta công bố một số tài liệu về Tổng thống Lincoln, nói rằng các tài liệu thủ bút đó chưa hề được xuất bản. Khi tập *A New Storehouse of Lincoln Material* ra đời, gồm nào là thư của vị cựu Tổng thống viết khi còn thanh niên, nào là các giấy tờ khác của những người bà con quen thuộc liên can đến Lincoln, những học giả chuyên khảo về Lincoln đâm ra hoài nghi. Mặc dầu nhà xuất bản đã kê khai rõ ràng các tài liệu thủ bút đó đã qua tay những ai cho đến bây giờ, nhiều người vẫn đòi cho được nghiên cứu ở bản chính, và cuối cùng Paul Minor đã được phép làm việc đó. Nhìn vào giấy dùng, người ta thấy nó đã cũ đủ, vì giấy dễ làm cho có vẻ cũ, nhưng mực dùng (là mực xanh lá cây) đã khiến Minor suy nghĩ, vì nếu bây giờ đã có thể có thứ mực đó đi nữa, thứ mực đó cũng không dễ dàng có trong tay cậu Lincoln. Rồi trong số những kẻ được nêu lên như là những sở hữu chủ nối tiếp của kho tàng sử liệu trên, nhiều người lại không thể gặp được dấu vết trong các gia phả có liên can. Nhất là Minor còn nhận được rằng dạng chữ không giống của Lincoln và các việc trong các bản thủ bút cũng không ăn khớp với các sự kiện hiển nhiên khác về đời sống Lincoln. Bây nhiêu bắt buộc phải kết luận rằng tập sử liệu đó là một giả tạo.

Trong các trường hợp hoài nghi về chính xác, danh tiếng hơn cả có lẽ là về các vở kịch trừ danh dưới tên của tác giả Shakespeare. Hỏi Shakespeare, con người đã viết các tác phẩm, xuất bản lần đầu tiên thành một bộ, năm 1623, và gồm có 14 hài kịch, 10 mẫu chuyện mang tên vua chúa Anh, và 11 bi kịch, hỏi con người đó là ai? Từ thế kỷ 17 cho đến khi nửa thế kỷ 19, người ta cứ điềm nhiên cho tác giả đó cũng là một người như William Shaksper, con của người thợ đan tất tay, sinh ở Stratford năm 1564, cưới cô Anne Hathaway khi lên 18 tuổi, đến ở Luân đôn, đóng kịch giỏi, và làm chủ rạp hát, và khi đến 45 tuổi trở về hưu trí tại Stratford rồi mất năm 1616. Người ta còn nói Shaksper mà cuộc đời vừa được tóm tắt đó là một thi sĩ, là một nhà chép kịch, nhưng chính chỗ đó là chỗ thiên hạ hồ nghi, và người ta hồ nghi có lý. Lúc đầu, người ta cho rằng một người dẫu có tài đến đâu mà ít ăn học như Shaksper không thể làm ra được những vở kịch có ý nghĩa sâu sắc và với một giá trị văn chương cao như thế. Họ nói tên Shakespeare chỉ là một tên giả của Francis Bacon. Mới đây, có người (như Dorothy Ogburn và Charton Ogburn Jr. trong quyển *Shakespeare: The Man Behind the Name*) lại còn đem ra ý kiến rằng con người có văn tài đội tên là Shakespeare đó, không phải là Francis Bacon, mà chính là Bá tước Oxford, Edward de Vere. Họ lý luận rằng có những chứng cứ hiển nhiên cho biết rằng cha mẹ của Shaksper không biết viết, con gái của Shaksper, Susanna, không biết viết, và chính ông cũng chỉ để lại một ít chữ ký trong tờ chúc thư, viết một cách thô lỗ, và một ít giấy tờ khác. Trái lại de Vere ở vào trong một hoàn cảnh rất thuận lợi để sản xuất kịch bản. Ông học cao (ba năm luật khoa), ông rất quen biết với kịch trường, vì chính ông viết kịch cho triều đình và điều khiển hai tập tài tử, ông rất thông thạo việc triều đình, việc cai trị cũng như chiến tranh, ông lại còn có tiếng là một

thi sĩ trong thiếu thời của ông. Nhưng vì địa vị của ông không cho ông viết kịch cho đại chúng và vì thế ông đã phải giấu mình dưới tên Shakespeare, tương tự tên của Shaksper, một người cũng coi việc kịch rạp, để có thể thi thố kịch tài đặc biệt của ông. Và, như thế, cuộc tranh biện giữa những kẻ cho rằng các vở kịch như Julius Caesar, Hamlet... là của Shaksper, và những kẻ cho rằng không phải, vẫn kéo dài chưa biết đến bao giờ...

Những ví dụ vừa kể về văn để không chính xác tỏ ra rằng có nhiều trường hợp sử gia phải khó nhọc và cẩn thận lắm mới phân biệt được. Nhưng hỏi có phải vì thế mà phải hoài nghi tất cả mọi sử liệu mình sưu tầm được hay không? Cõ nhiên là không, cũng như không cần phải phân chắt tất cả mọi món ăn mỗi lần ngồi xuống bàn để ăn, vì đã thấy rằng một lúc nào đó có những món ăn bị nhiễm độc. Bởi vì nếu những món ăn nhiễm độc hay bị đầu độc vốn có những trường hợp và lý do riêng của nó, thì những trường hợp sử liệu không chính xác cũng chỉ xảy ra với những lý do riêng, và sử gia chỉ nên bắt đầu hoài nghi, và nếu cần, đem cả guồng máy của khoa khảo chứng ngoại ra áp dụng, bao giờ thấy lời ra dấu vết của những lý do riêng đó. Vậy việc quan hệ ở đây, chính là làm sao để dò được những dấu vết khả nghi và khi dò được rồi phải tiến hành công việc khảo chứng ngoại thế nào. Cho được làm việc này, chúng tôi xin định nghĩa văn để chính xác rồi theo các yêu tố chính trong định nghĩa đó mà nêu lên một số nguyên tắc phải theo.

Cứ sự thường, một sử liệu được kể là chính xác bao giờ sử liệu đó được viết ra bởi chính tác giả của nó, trong chính những trường hợp người ta gán cho nó. Như thế, văn để khảo chứng có thể chia làm hai mục nhỏ, mục trước khảo về tác giả, và mục sau khảo về các trường hợp.

**a — Về tác giả.** Khảo chứng về tác giả của một sử liệu, xét về phương diện chính xác, là thiết định đây liên lạc nhân quả giữa sử liệu đó và con người đã viết ra nó. Cho được làm việc này, sử gia phải theo một số nguyên tắc thông thường sau đây :

Nên nhớ rằng việc ký tên vào những bản văn chính mình viết ra là một thói tục tương đối mới. Thời trước, các tác giả không quen tự xác định quyền sở hữu tinh thần của họ, và chỉ khi bản văn hay bài thơ của họ được sao lại, người sao mới ghi thêm tên họ vào để nhớ.

— Cứ sự thường, một bản thủ bút cũng như một ấn phẩm, phải được kể là thuộc về con người có tên ghi trên nó, chỉ trừ bao giờ có lý do để hoài nghi. Người ta không có lý do để hoài nghi về sự chính xác của một sử liệu mang tên một người đang sống, vì giả sử có sự gì gian trá, người ta đã lên tiếng phản đối.

— Người ta có thể hoài nghi quyền tác giả của một tác phẩm mang tên một người đã chết, khi tác phẩm đó có lúc còn mang tên một hay nhiều người khác, hay là khi các chứng tích về quyền tác giả đó không ăn hợp với nhau. Trong trường hợp vừa nói, sử gia phải nhờ đến chứng tích của những người đồng thời với tác giả, hay chính lời xác nhận của tác giả trong một di phẩm nào khác, hay nhờ vào những nguyên tắc về nội dung như sẽ nói sau, để tìm hiểu sự thật.

— Đối với những sử liệu lâu đời và có mang tên tác giả, mỗi khi hoài nghi, sử gia cũng theo đường lối trên đây, nhưng đồng thời còn phải nhớ rằng vẫn có những trường hợp một tác phẩm cổ đã mất đi, và người đời sau làm một tác phẩm khác rồi lấy cùng một nhan đề và một tên tác giả để thế nào. Những trường hợp như thế, phải nhờ vào nội dung mới giải quyết được.

— Khi dựa vào các chứng tích ở ngoài tác phẩm để giải quyết vấn đề chính xác, lý luận càng có giá trị hơn, nếu các chứng tích của chính tác giả hay của người đồng thời càng rõ ràng, càng được nhiều, và càng biệt lập đối với nhau hơn.

— Người ta còn có thể hoài nghi về sự chính xác của một sử liệu, khi nội dung của sử liệu không có những tính cách phù hợp với tính cách của các tác phẩm khác mà ai cũng biết rằng hiển nhiên là của tác giả đó. Bao giờ xảy ra một vụ hoài nghi như vậy, sử gia phải nhận định về thể thức trình bày, về ngôn ngữ, về thể văn, về tự dạng (nếu là một bản thủ bút), và về tư tưởng để phán quyết.

— Thường trong mỗi nước, mỗi thời đại có những đặc điểm trong việc trình bày tư tưởng ra bằng thư từ, bằng chúc thư, khế ước, bằng sách vở, cũng như trong cách thức để thời biểu, cách xưng hô, cách nhập đề, cách kết luận, cách ký tên, cách đóng dấu. Sử gia có thể dựa vào các chi tiết đó để phân biệt thực hư.

— Ngôn ngữ của tác phẩm có thể giúp sử gia nhiều trong việc này, vì ngôn ngữ không tĩnh tại và sự phát triển của nó có thể đánh dấu từng thời đại qua những tiếng quen dùng của từng thời, qua cú pháp, qua văn phạm, qua hình thức mệnh đề, v.v...

— Rồi cách diễn xuất tư tưởng ra thành câu văn là một cái gì nó thuộc riêng về từng người. Thật thế, mỗi người hình như có một khuôn khổ riêng để sử dụng tiếng nói, để sắp đặt nó thành câu, để nối câu này theo câu khác, nó riêng đến nỗi hề nhìn vào là người ta đã có thể nói được đoạn văn đó là của ai, và bởi vì « le style c'est l'homme » như vậy, nên hề thể văn trong tác phẩm không giống của con người có tên ghi ở đầu sách là sử gia có có đủ để hoài nghi về sự chính xác của nó.

— Sau hết, tư tưởng cũng có thể nói lên chủ của nó, vì mỗi người có thể suy nghĩ theo một chiều hướng không giống với chiều hướng của người bên cạnh, mỗi người thường có những hoài bão, những nguyện vọng riêng tư, mỗi người thường có một lối quan niệm về mình và về sự vật mà người khác không có. Sự gia rất có thể dùng các ghi nhận đó vào trong việc khảo chứng.

### b) Về trường hợp.

Những nguyên tắc vừa kể trên đây chẳng những giúp sử gia xác định quyền tác giả của một người đã có tên ghi trên tác phẩm, mà đồng thời cũng trợ lực không phải ít vào việc khám phá cho ra tác giả của những văn phẩm vô danh. Các trường hợp thuộc về tác phẩm cũng có thể góp phần một cách đắc lực vào công việc đó. Trước hết là những trường hợp thuộc về nội dung. Thật thế, nếu nội dung một tác phẩm chứa những chi tiết trái ngược với cuộc đời, với nghề nghiệp, với thói quen của con người mà tên được ghi vào trên tác phẩm đó, thì tác phẩm rất có lý để bị hồ nghi là không phải do người đó viết ra. Trái lại, một tác phẩm không mang tên tác giả hay là tên tác giả bị giấu giếm bất cứ bằng cách nào, nếu các trường hợp nội dung nói lên những chi tiết của cuộc đời, của nghề nghiệp, của tác phong một người nào đó, người ta lại có lý để nghĩ rằng tác phẩm là của người đó. Ví dụ quyển *L'Annam du 8 Juillet 1885 au 4 Avril 1886* được ghi tên tác giả là Général X. Ở đây người ta nhận thấy tác giả muốn giấu tên thật đi, nhưng đọc vào để sách nhất là khi đọc vào các việc được thuật lại trong sách, ai lại không thấy rõ rằng sử liệu đó là của tướng Prudhomme, con người đã chỉ huy quân đội Pháp ở Trung kỳ trong thời gian nêu lên ở nhan đề.

Nhưng trường hợp nói ở mục này cốt là chỉ về trường hợp thời gian của một sử phẩm, bởi

vì, đối với một sử phẩm, nếu biết rõ tác giả là một điều quan trọng, thì biết được nó xuất hiện bao giờ cũng là một điểm cần phải biết. Sự cần thiết này bắt nguồn từ một số lý do. Một trong các lý do đó là thời gian xuất hiện của sử phẩm có thể cho chúng ta xét đoán về tác giả, bởi vì một tác giả không thể làm ra được sự nghiệp khi họ chưa có đủ khả năng để làm, hoặc sau khi họ đã chết. Tuy nhiên, lý do chính yếu chính là để có thể đánh giá một cách đầy đủ hơn giá trị lịch sử của các sự kiện được thuật lại trong sử phẩm. Để xác định thời gian như thế, sử gia có thể dựa vào những bằng chứng ở ngoài hoặc ở ngay trong sử phẩm. Sau đây là một số những nguyên tắc chỉ dẫn.

— Một tài liệu có thời kỳ rõ ràng có thể cho biết thời kỳ của một tài liệu không có. Hồi quyền *Macbeth* của Shakespeare được viết bao giờ? Không ai quả quyết được. Nhưng đọc vào trong tập nhật ký của Simon Foreman người ta thấy vào ngày 20 tháng 4, 1610 ông có ghi là ông đã đi xem diễn vở kịch vừa nói. Vậy có thể chắc chắn là *Macbeth* đã được viết trước ngày đó.

— Một tài liệu có thời gian rõ ràng có thể trích dẫn một tài liệu thiếu thời gian, và cổ nhiên là tài liệu sau phải ra đời trước tài liệu trước. Ví dụ quyền *Quảng châu ký* của Bùi Ân không biết rõ là xuất bản vào thời nào, vì không ai biết Bùi Ân là ai, nhưng trong sách đó thấy có trích dẫn quyền *Thủy kinh chú* của Lê đào Nguyên viết vào đầu thế kỷ thứ VI, và người ta cũng thấy chính sách đó được trích dẫn trong các lời chú *Hậu Hán thư*, các lời chú này viết vào thế kỷ thứ VIII, nên sử gia có thể chắc được rằng sách *Quảng châu ký* của Bùi Ân đã xuất hiện vào quãng từ thế kỷ thứ VI đến thế kỷ thứ VIII.

— Nội dung của một tác phẩm cho biết về thời gian trước tác phẩm đó, đó là khi ở trong tác phẩm

thấy tường thuật một số biến cố, như chiến tranh, chẳng hạn, rồi bỗng chốc im bặt về các biến cố tiếp theo. Trong trường hợp này, sử gia có thể đoán được rằng tác phẩm đã thành hình trước khi các biến cố này xảy ra.

— Các sử liệu Á đông ngày trước rất quan tâm đến những hiện tượng như nhật thực, nguyệt thực, sao chổi, và những hiện tượng thiên nhiên khác. Sử gia có thể nhân vào các hiện tượng được nói đến mà tính được một phần nào thời gian thành hình của sử liệu.

— Đôi khi một biến cố lớn xảy ra trong một thời đại nào đó, mà trong một sử liệu không thấy thuật lại hay ám chỉ gì đến, đó có thể là dấu tài liệu đã thành hình trước biến cố.

— Đôi khi nội dung có thể cung cấp những mốc giới thời gian trong đó sử liệu đã ra đời. Về trường hợp này, Bernheim nêu ra ví dụ điển hình sau đây :

Trong tập nhất của bộ *Monumenta Germaniae Historiae* (Tài liệu Lịch sử nước Đức) có một đoạn sử biên niên gọi là *Annales Laurissenses*, thuật lại các biến cố từ 741 đến 829, nhưng không có tên tác giả cũng không có thời kỳ sáng tác. Phân tích ra thì thấy đoạn sử biên niên đó gồm có nhiều phần do nhiều người khác nhau viết, nhưng có một phần, từ 741 đến 785, thì nhận được rõ ràng là của cùng một tác giả. Trong phần này, tác giả không kể các việc xảy ra theo từng năm, nghĩa là hết năm này qua năm khác, mà đôi khi để lộ ra những so sánh với các biến cố sau : Bây giờ thử cho rằng những chỗ so sánh đó không phải là những chỗ do người các thời sau thêm vào, thì người ta có thể dựa vào nội dung mà lý luận về thời gian trước tác như sau :

Năm 772 : et inde perrexit (Carolus) partibus Saxoniae prima vice (và từ chỗ đó Carolus ra đi đánh



Saxoniae lần thứ nhất); nếu tác giả gọi lần đi đánh năm 772 là lần thứ nhất, thì chắc chắn là ông đã biết đến lần đi đánh thứ hai vào năm 775, nên tài liệu phải viết sau năm 775;

Năm 777: tunc domnus Carolus rex synodum publicum habuit ad Paderbrummen prima vice (bây giờ vua Carolus nhóm đại hội ở Padeborn lần thứ nhất); tất nhiên tác giả đã biết đến đại hội thứ hai vào năm 785;

Năm 781: sed non diu promissiones quas fecerat conservavit (nhưng vua không giữ lời hứa được lâu); thế là tác giả đã biết đến cuộc nổi dậy của người Bavaria năm 788.

Năm 785: et tunc tota Saxonia subjugata est (và bây giờ cả xứ Saxonia phục tùng); thế là tác giả chưa biết đến sự xứ Saxonia ly khai năm 793. Vì thế đoạn văn đó phải được viết trong quãng thời gian giữa năm 788 và năm 793.

Để kết thúc vấn đề chính xác, chúng tôi xin nêu ra dưới đây một gương sử liệu mà tính cách chính xác được bảo đảm đến một độ hết sức cao, lấy trong lịch sử Mỹ. Chúng ta biết Hội nghị Lập hiến của nước đó năm 1787 đã khai diễn với luật mật. Về các buổi nhóm, người thư ký chỉ được giữ lại một tờ biên bản tối thiểu, nên cỡ nhiên là nó nói rất ít về các cuộc bàn cãi giữa các đại biểu trong hội nghị. Người ta ai cũng muốn có một nguồn tin đầy đủ hơn để biết rõ những chỗ các đại biểu bất đồng ý kiến, những chỗ họ đồng thuận, những chỗ phải dàn xếp, và ai là những người cộng tác chính vào việc soạn thảo Hiến pháp. Thì James Madison một đại biểu trong Hội nghị đã đáp lại lòng mong muốn chung đó. Ông đã tự ý ghi lại những việc xảy ra trong Hội nghị thành một tập nhật ký về sau đã được xuất bản, và chính tập nhật ký này là ví dụ tốt về

chính xác chúng tôi muốn nói. Vì đã có chủ tâm ghi lại, nên Madison đã chuẩn bị những trường hợp thuận tiện. Ông nói :

« Cho được làm việc tôi đã định, tôi chọn một  
 « chỗ ngồi đối diện với các vị chủ tọa, các đại biểu  
 « khác thì ngồi bên phải hoặc bên phải tôi. Tại chỗ  
 « thuận tiện này, với những dấu hiệu tôi hiểu được,  
 « tôi đã ghi lại một cách dễ đọc và vắn tắt những  
 « điều ông chủ tịch đọc hoặc các đại biểu nói, và không  
 « để mất một giây phút nào vô ích giữa thời gian  
 « nghỉ hợp và tái nhóm, nhờ thế tôi đã có thể chép  
 « lại những ghi nhận hằng ngày trong các cuộc họp  
 « hay là trong mấy ngày sau khi cuộc họp bế mạc,  
 « chép lại y như hình thức và số lượng được giữ  
 « lại trong tay chính tay tôi nơi tủ hồ sơ của tôi.

« Sờ dĩ tôi chịu được các sự khó nhọc và làm  
 « việc được đúng đắn như vậy là nhờ tôi đã có huấn  
 « luyện và nhờ quen biết với lỗi văn, lỗi quan sát và  
 « lý luận riêng của từng diễn giả. Lại tôi không vắng  
 « mặt một ngày nào cả, và nếu có bao giờ lỡ ra phải  
 « vắng thì tôi không ngày nào vắng quá một giờ, vì  
 « thế tôi không mất một bài trình thuyết nào, trừ ra  
 « khi bài đó quá vắn...

« Một vài trường hợp, còn ra các bài trình  
 « thuyết không được diễn giả giao cho tôi, hay là bài  
 « của tôi được coi lại hay bị kiểm duyệt, trái lại được  
 « viết theo các điều tôi đã ghi chép và nhờ vào trí nhớ  
 « còn mới mẻ của tôi. (1)

Đọc đoạn này, chúng ta thấy có những điều kiện cần thiết làm cho một sử liệu thành chính xác : điều kiện về người viết cũng như về trường hợp. Thật thế, Madison là một trong những người soạn thảo Hiến pháp Mỹ, và là một nhân chứng đầy khả năng

(1) E. H. Scott (xuất bản) *Journal of the Constitutional Convention*, New York, 1893, trang 50.

của những việc xảy ra. Sách ông viết là một quyển nhật ký. Những trường hợp đề quan sát cũng như những trường hợp đề viết thật là hết sức thuận lợi cho việc ghi nhận sự thật. Được một sử liệu như thế, sử gia khỏi mất nhiều công khảo chứng.

## 2. Nguyên toàn.

Nhưng, ngoài tính cách chính xác, khảo chứng ngoại còn bắt phải xét vấn đề nguyên toàn. Một sử liệu đã được chứng minh là chính xác, đôi khi có thể không được y nguyên và toàn vẹn như khi vừa thoát tay tác giả. Mà không y nguyên, không toàn vẹn, tức là sử liệu đã có thể không còn đúng với ý của tác giả nữa, đúng với sự thật nữa.

Một sử liệu mất tính cách nguyên toàn, mỗi khi nó bị sửa đổi hoặc ít hoặc nhiều, bằng cách nẩy hay cách khác. Có khi sử liệu được thêm vào hay bớt đi, có khi bị sửa chữa từng chữ, hay từng câu, hay là đem câu chỗ nẩy đặt đi chỗ khác, đem chi tiết của việc nẩy dời qua việc khác. Cũng có khi người đời sau giải thích thêm vào chính bản, nhưng vì viết hoặc in không phân biệt nên người đọc tưởng chừng tất cả đó đều do tay của cùng một người viết ra. Sự sửa đổi như vừa nói, có thể là vô tình hay hữu ý. Nếu vô tình, như trường hợp «tam sao thất bản», thì không cần nói làm gì, còn hữu ý, là khi người ta chủ tâm sửa đổi vì óc chủ nghĩa hoặc đảng phái, vì có lợi cho mình hay cho kẻ khác.

Như thế, sử gia, trước khi dùng một sử liệu, phải dò xét để thiết định tình trạng nguyên toàn của sử liệu đó. Nói cách khác, sử gia phải khám phá cho ra phần nào là của tác giả, phần nào không, chỗ nào là chỗ đã bị xen thêm vào hay xén bớt đi, và rồi cố gắng tái lập bản văn làm sao cho nó được giống như nguyên bản. Nhưng nên nhớ rằng tiếng nguyên bản nói đây không nhất thiết phải là nguyên cáo của tác giả, bởi vì nếu hiểu

theo nghĩa đó, số sử liệu sẽ không có được bao nhiêu. Ở đây, người ta dùng tiếng đó theo nghĩa rộng, cho nó bao hàm không phải nguyên cáo mà thôi, mà còn tất cả những bản sao, bản in trung thành với nguyên cáo nữa.

Việc thiết định tính cách nguyên toàn của một văn liệu là một công trình đòi hỏi rất nhiều kiên nhẫn và kinh nghiệm, nên thường được thực hiện bởi những nhà chuyên môn. Dầu vậy, sử gia, trên con đường nghiên cứu lâu dài của mình, không thể nào mà khỏi gặp những trường hợp tự mình phải tìm tòi lấy cho mình những tính cách cần thiết của một sử liệu mình phải dùng, vì vậy đối với sử gia việc biết vấn đề nguyên toàn không phải là không quan hệ.

Để có thể thấy sự phức tạp của vấn đề nguyên toàn, chúng ta nên đọc qua một vài ví dụ sau đây :

Trước hết là chuyện tên của chồng bà Trưng. Đầu tiên tên của ông này đã được nói đến trong một đoạn của *Thủy kinh chú*. Nhưng vì thói đời xưa khi chép chữ hán, ít khi người ta ghi rõ chấm phẩy, lại chữ hán không có lối chữ hoa và chữ thường để phân biệt tên riêng và tên chung như cách viết của tiếng Việt chúng ta ngày nay, chẳng hạn, nên rất khó phân biệt. Vì những bất tiện vừa nói mà tên của chồng bà Trưng đã bị xuyên tạc một cách lộ bịch. Đây là lời của *Thủy kinh chú* (chúng tôi xin dẫn lại nhưng không ghi chấm phẩy và không phân biệt chữ hoa hay không hoa cho giống chữ hán, sau sẽ bàn thêm cho rõ) : « châu diên lạc tướng tử danh thị sách mê linh lạc tướng nữ danh trưng trắc vi thể trắc vi nhân hữu đảm dũng tương thi khỉ tặc mã viện tương binh phạt trắc thi tâu nhập kim Khê ». Như chúng ta đã thấy, sách *Thủy kinh chú* được chép vào đầu thế kỷ thứ VI. Trước đó, vào thế kỷ thứ V, khi Thái thú Phạm Việp chép *Hậu Hán thư*, ông chỉ nói, vào năm thứ 17 hiệu Kiến võ nhà Hán, rằng : « Hữu Giao

chỉ nữ tử Trưng Trắc cập nữa đệ Trưng Nhị phản, công dịch kỳ quận... » Cữ lời của Phạm Việp, người ta không thấy nói đến tên của chồng bà Trưng Trắc. Đến thế kỷ thứ VIII, khi bắt tay chú thích bộ *Hậu Hán thư*, Thái tử Hiến đã dùng những mách bảo *Thủy kinh chú* để nói cho rõ hơn về đoạn văn thuật về cuộc nổi dậy của hai bà Trưng. Sau các chữ « Trưng Nhị phản » của *Hậu Hán thư* như vừa trích trên, lời chú viết : « Trưng Trắc giả Mê linh huyện Lạc tướng chi nữ dã, giá vi Châu diên nhân Thi Sách thê, thậm hùng dũng ». Ở đây, câu văn nguyên của Lê đào Nguyên (tác giả *Thủy kinh chú*) đã được rút ra khỏi đồng đoạn của nó, và vì thế khi học lên, người đọc thấy ngay rằng ý của Thái tử Hiến là lấy Thi Sách làm một tên riêng. Các học giả Việt nam như Lê văn Hưu, Ngô sĩ Liên, cũng như nhiều người khác, chắc ít khi đọc đến những bộ sách dài dằng dặc và ít hứng thú như bộ *Thủy kinh chú*, trái lại, họ chỉ đọc có *Hậu Hán thư*, và cứ đinh ninh rằng Thi Sách là tên chồng bà Trưng Trắc. Nhưng giả sử họ có biết đến đoạn văn chính thức của *Thủy kinh chú*, như vừa trích lại ở trên, thì nhất thiết họ phải nhận thấy rằng tên ông đó chỉ là Thi mà thôi, chứ không thể nào là Thi Sách được. Quả thế, nếu chăm phảy cho đúng, và hiểu cho đúng, thì câu văn của Lê đào Nguyên phải viết ra hán việt như thế nầy : « Châu diên Lạc tướng tử danh Thi, sách Mê linh Lạc tướng nữ danh Trưng Trắc vi thê. Trắc vi nhân hữu đảm dũng tương Thi khí tặc. Mã Viện tương binh phạt. Trắc, Thi, tâu nhập Kim Khê », nghĩa là : « Con trai của vị Lạc tướng Châu diên tên là Thi, lấy con gái vị Lạc tướng Mê linh tên là Trưng Trắc làm vợ. Trắc là người có đảm dũng đem Thi nổi dậy làm giặc. Mã Viện dẫn quân sang đánh. Trắc và Thi chạy vào Kim Khê ». Chúng ta thấy rằng tác giả *Thủy kinh chú* khi thì gọi bà Trưng Trắc (cả hai chữ), khi thì chỉ gọi bằng Trắc (một chữ), và khi gọi bằng một chữ như vậy, ông gọi với chữ sau (Trắc) chứ không

phải với chữ trước (Trung). Vậy giả sử tên của chồng bà Trưng là Thi Sách, thì khi gọi tắt bằng một chữ, ông sẽ phải dùng chữ Sách, chứ không phải chữ Thi, ấy thế mà hai lần sau ông vẫn cứ dùng chữ Thi chứ không còn lặp lại chữ Sách. Đàng khác, chiều theo nghĩa của câu văn, thì phải hiểu rằng tên chồng bà Trưng là Thi mà thôi mới đúng, bởi vì « sách vi thê » có nghĩa là lấy làm vợ. Chúng tôi đã nói ở trên rằng giả sử các cụ đồ nho có đọc đến *Thủy kinh chú* thì các cụ đã nhận được thực danh của chồng bà Trưng vì thực sự có một cụ đã đọc kỹ đoạn văn trên và đã nhận được. Cụ đó là người Tàu tên là Huệ Đồng, và khi bỏ chú cho *Hậu Hán thư* ở đoạn nói về Trưng Trắc, cụ đã viết rằng : « Cửu Triệu nhất Thanh viết : Sách thê do ngôn thú thê ; Phạm sử tác « Giá vi Châu diên nhân Thi Sách thê » mậu hĩ ; án cứ *Thủy kinh chú* ngôn « tương Thi », ngôn « Trắc, Thi », minh chỉ danh Thi » (nghĩa : Xét Triệu nhất Thanh nói rằng sách thê còn có nghĩa là cưới vợ ; quyền sử của Phạm chép « Gả làm vợ người Châu diên tên là Thi Sách » là lầm vậy ; xem *Thủy kinh chú* thấy nói « tương Thi », rồi nói « Trắc và Thi », chỉ rõ rằng tên ông đó là Thi). Lời bỏ chú này của Huệ Đồng có in vào phần phụ lục của chuyện Mã Viện, nhưng có lẽ cũng ít ai kiên nhẫn đủ để đọc phần phụ lục.

Đây một ví dụ nữa trong đó tinh cách nguyên toàn bị vi phạm bằng một cách khác. Ông Gedeon Welles có để lại một tập nhật ký về cuộc Nội Chiến Mỹ. Là bộ trưởng Hải quân của Tổng thống Lincoln, ông bây giờ giữ một địa vị có thể giúp ông biết rất nhiều về biên cô quan trọng đó. Bởi vậy tác phẩm ông là một sử liệu quý cho lịch sử Mỹ, Nhưng sử liệu này không phải là dễ dùng, vì trong đó không phải chỉ có lời một ông Welles mà thôi, mà có lời của nhiều ông Welles. Nói cách khác, ông Welles đã chép tập nhật ký của ông bằng nhiều đợt. Thường thường, ngày nào ông cũng viết, nhưng sau mỗi ngày như vậy,

ông chừa một khoảng trắng, và về sau ông ghi thêm vào nhiều nhận xét mới. Có khi ông chừa cả những điều ông đã chép trước. Vì vậy, tập nhật ký chừa hàng trăm chỗ thêm bớt, sửa chữa. Ngày nay, ai được xem bản thủ bút của ông ở Thư viện Quốc hội Mỹ, đều nhận được các lần viết thêm và các chỗ sửa chữa như vậy của ông. Ấy thế mà ở bài tựa, ông đồng dặc cam đoan là không có thêm bớt sửa chữa gì. Bởi đó, khi tập nhật ký được đem in ra cả một loạt, không có cước chú nói rõ cho độc giả biết chỗ nào viết lần đầu, chỗ nào viết thêm, chỗ nào sửa chữa, người ta cứ tưởng rằng tác giả đã viết các việc thuộc về một ngày trong cùng một lúc. Trong hoàn cảnh như thế, nếu độc giả nào không có phương tiện để nhìn vào chính bản thủ bút, của tác giả, mà đi phê phán bản văn in đó, thì sẽ phê phán sai lạc biết bao về tài năng của người viết, và sẽ có một quan niệm không đúng về một số sự kiện.

Vậy, những khi sử gia chịu khó đi tìm về chính văn, chính ý của một sử liệu như thế, đó là sử gia nghiên cứu tinh cách nguyên toàn. Sau đây chúng ta thử duyệt lại một số nguyên tắc có thể giúp sử gia làm công tác đó.

Công việc thiết định tinh cách nguyên toàn của sử liệu có thể chia làm hai giai đoạn: giai đoạn tìm về nguyên bản và giai đoạn hiệu đính.

### **1. Tìm về nguyên bản.**

Muốn tìm về nguyên bản, sử gia có ba việc chính phải làm: a) nhận định nguyên bản; b) tìm tương quan giữa các bản văn; c) dò xét lưu trình của bản văn mình có.

**a) Trong việc nhận định nguyên bản,** sử gia có thể dựa vào các nguyên tắc như:

— Không cần phải nói, hễ một bản văn so sánh giống hệt như bản nguyên cáo của tác giả, bản văn đó là nguyên toàn.

— Nếu không tìm được nguyên cáo, thì bản nào được chính quyền kiểm nhận với những chữ « sao y nguyên bản » thì đó là bản văn đáng tin nhất. Cũng trong trường hợp này, nếu một bản văn gặp được nhiều chỗ trích dẫn giống hệt nhau, do nhiều nguồn khác nhau, khác về thời đại, về địa điểm, về học phái, thì bản văn đó được bảo đảm hơn về mặt nguyên toàn.

— Tính cách nguyên toàn của một bản văn còn được bảo đảm, nếu bản văn đó đã sống sót một cách vững vàng qua những thời đại trong đó việc khảo chứng được áp dụng chặt chẽ.

**b) Cò nhiều khi một sử liệu tồn tại cho đến chúng ta không phải chỉ qua một bản văn, mà có thể qua nhiều bản văn, trong trường hợp như thế, sử gia phải tìm tương quan giữa các bản văn đó xem thử bản văn nào gần nguyên bản nhất. Muốn làm việc này, sử gia nên theo những nguyên tắc kể đây :**

— Trường hợp đồng nguyên : Khi hai hay nhiều sử liệu thuật lại cùng một sự kiện, hay một chuỗi sự kiện, mặc dầu một vài chi tiết nhỏ có thể không hợp nhau, hoặc là khi các sử liệu đó diễn lại cùng một ý kiến, hay thuật lại cùng một câu chuyện, mặc dầu không phải theo cùng một thứ tự như nhau, hay là không dùng tiếng giống nhau, thì các sử liệu đó đều đã lầy ở nguồn chung.

— Trường hợp có tương quan nhân quả với nhau : Hai hay nhiều tài liệu có tương quan với nhau là khi các tài liệu đó hòa hợp với nhau về hình thức và nội dung, hình thức, ví dụ như trình bày, thứ tự các sự kiện, nhất là ở những chỗ thứ tự đó không phải là thứ tự cần thiết, nội dung, như các phần giống



nhau, các việc giống nhau, những chỗ dừng lại đột ngột cũng giống nhau. Khi thấy có tương quan như vậy, sử gia còn phải xét cho biết tương quan đó là tương quan nào, có phải là tương quan đồng nguyên như vừa nói trong trường hợp trên, hay là tương quan nhân quả, và nếu là tương quan nhân quả, thì nó liên lạc với nhau thế nào. Riêng về tương quan nhân quả, sử gia nên xét những trường hợp sau đây :

— Trước hết, hai hay sử liệu có tương quan nhân quả với nhau là khi trong các sử liệu đó, sử liệu sau giống sử liệu trước về hình thức và về nội dung, hoặc là tài liệu sau chỉ giống tài liệu trước về nội dung nhưng khác về hình thức. Ở đây, nên chú ý đến yếu tố thời gian, bởi vì một tài liệu không thể nói được là quả một tài liệu khác nếu nó xuất hiện đồng thời, hay là trước tài liệu kia.

— Một khi đã chắc về tương quan nhân quả, thì bây giờ đây liên lạc giữa các sử liệu có thể : một nhân mà nhiều quả, như A sinh ra B và C, hay là một nhân sinh ra một quả rồi quả nấy lại là nhân của quả sau, như A sinh ra B rồi B sinh ra C, hay là nhiều nhân sinh ra một quả, như A và B sinh ra C.

— Có những lúc tương quan nhân quả tỏ ra phức tạp hơn. Những « tương quan kép » nầy xảy ra khi một nhân sinh ra một quả, rồi cả nhân cả quả nấy lại là nhân cho một quả thứ ba, như A sinh ra B, rồi A và B sinh ra C.

**c) Đồ lưu trình của một sử liệu,** tức là tìm cho biết sử liệu đó làm sao mà còn lại được cho đến khi chúng ta có trong tay. Lưu trình này có thể là trực tiếp, nghĩa là nguyên bản đã được trao xuống, và có thể là gián tiếp, nghĩa là tìm nguyên bản nhưng qua từng đoạn nhờ lời kẻ khác trích dẫn.

Để dò xét lưu trình trực tiếp, sử gia không phải khó nhọc bao nhiêu, vì ngày nay, trong nhiều trường

hợp, các tập mục lục, và các sách chỉ dẫn có thể cho chúng ta biết nguyên bản của một sớ sử liệu hiện đang được giữ tại đâu, và đôi khi các sách mục lục, chỉ dẫn đó còn cho biết một vài điều về chính sử liệu nữa. Đáng khác, nhờ những phương pháp tồi tàn như vi ảnh, sử gia có thể sầm được dễ dàng những bản sao của những sử liệu rất quý ở những nơi rất xa xôi. Về vấn đề làm sao những sử liệu như vậy có thể còn được tại các chỗ hiện nay chúng vẫn còn, thì các cơ quan sở hữu chủ đều biết rõ. Trường hợp sử gia có thể gặp, đó là về các tập gia phả, nhưng ở đây cũng không khó lắm vì chắc nó phải truyền qua các trưởng tộc hoặc gia trưởng, và nếu có chỗ nào gián đoạn khả nghi, là sử gia cứ chỗ đó mà tra cứu, chắc sẽ thấy được hư thực. Cũng nên nhớ rằng trong việc dò xét lưu trình trực tiếp, vẫn bao hàm sự thiết định tương quan của nguyên bản, như đã nói ở đoạn b.

Việc dò xét lưu trình gián tiếp cần thiết hơn, vì nhiều khi sử gia phải dùng đến để quyết định tính cách nguyên toàn và để hiệu đính. Lưu trình gián tiếp, đồng thời, cũng cho sử gia biết giá trị của một sử liệu, vì nó nói lên tính cách phổ thông nhiều hay ít của sử liệu đó. Một sử liệu tồn tại do lưu trình gián tiếp có thể bằng mấy cách sau đây :

— Một đoạn văn có thể mất đi, hoặc bị hư hỏng, hoặc bị xuyên tạc trong chính nguyên bản, bây giờ sử gia phải tìm lại những nguồn sử liệu tác giả đã dùng để viết, và như thế có thể biết được chỗ mất đó là gì. Khi chính nguồn sử liệu đã được dùng đến không còn nữa, sử gia sẽ cố tìm trong các tập hợp tuyển, vì trong đó có thể gặp được những đoạn danh tiếng hơn của nguồn sử liệu.

— Có khi một đoạn sử liệu đã bị hỏng lại được các học giả đồng thời dùng vào trong các tác phẩm của họ qua những lời trưng dẫn, sử gia có thể dùng những lời trưng dẫn đó để bổ khuyết, chỉ phải cần

thận một điều là phân biệt xem đoạn văn trưng dẫn đó là trực trưng hay là tóm lược, và trong trường hợp trực trưng, tìm cho biết tác giả đã trưng thuộc lòng hay là đã so lại với chính bản. (Sử gia sẽ nhận vào thói quen của tác giả mỗi khi trưng dẫn các sách khác để biết trong trường hợp hiện tại tác giả đã trưng thuộc lòng hay không).

— Có những trường hợp vì ngôn ngữ khác nhau, nên thay vì trưng dẫn chính văn, người ta đã dịch ra để dùng vào trong tác phẩm của mình, hay dịch ra cả một bản sử liệu để dùng, và ngày nay, đang khi chính văn không còn nữa, bản dịch vẫn tồn tại. Trong văn chương Tây phương, những bản dịch như vậy thường trung thành. Để có một ví dụ về loại này, chúng ta có thể kể bản dịch *Chronica* (biên niên) của Thánh Hyeronimus (331 — 420) bản bó là dịch bản văn bằng tiếng hy lạp của Eusebius (263 — 340) nay không còn nữa. Dầu sao, khi gặp những bản dịch như vậy, dầu biết là có thể bảo đảm về mặt trung thành, sử gia vẫn nên lưu ý rằng một bản dịch bao giờ cũng bị chi phối bởi thứ ngôn ngữ dùng để dịch, bị chi phối hoặc trong văn phạm, hoặc trong cú pháp, hoặc trong thành ngữ, hoặc trong chữ dùng, và vì đó, nhiều khi người dịch phải đi xa chính văn. Biết như thế rồi, sử gia sẽ không nên quá tin tưởng vào một bản dịch nào riêng rẽ, mà phải so sánh với nhiều bản dịch khác, nếu có, cùng cố tìm tương quan ngôn ngữ giữa thứ tiếng của bản dịch và của chính văn.

— Có khi sử liệu bị hư hỏng trong nguyên bản, mà lại không gặp được chỗ nào trích dẫn hoặc dịch cả, lúc đó sử gia còn một chỗ nữa để tìm, đó là những lời quảng giải có thể có về đoạn bị mất do các người đồng thời hay người thuộc thế hệ kế đó viết, hay là những bản văn của người đồng thời nói về những vấn đề khác nhưng có thể gặp được những soạn đã động đến cùng một vấn đề như chính bị mất trong

sử liệu. Nhưng những đoạn quảng giải hoặc là gặp được ở các chỗ khác như vậy thường chỉ cung cấp đại ý để sử gia có thể lĩnh hội đoạn bị mất mà thôi.

— Sau hết, sử gia còn có thể dùng những tập ngữ vựng để tìm lại những tiếng tác giả của sử liệu đã có thể dùng trong những chỗ đã mất như vừa nói trên, vì ngữ vựng thường cất nghĩa những chữ khó hoặc có những nghĩa riêng của một thời.

## 2. Hiệu đính.

Giai đoạn thứ hai trong việc tìm lại tính cách nguyên toàn của một sử liệu, là hiệu đính. Hiệu đính một bản văn tức là cố gắng tái lập hình thức văn tự tiên nguyên lại cho bản văn đó. Dựa vào kết quả của việc nghiên cứu tương quan và dò xét lưu trình, sử gia sẽ cố đặt lại, trong sử liệu đã bị hư hỏng, chính chữ, chính lời của tác giả. Trong việc hiệu đính này, sử gia có thể tiến hành bằng hai cách: lựa chọn và phỏng định.

Sau khi đã trải qua giai đoạn tìm về nguyên bản, sử gia có thể nhận thấy rằng các nguyên bản mình có trong tay hoặc là có chỗ chép không giống nhau, hoặc là có chỗ chép ngược ý nhau, và bản nào xem ra cũng có lý để tin được. Lúc đó cần thiết sử gia phải chọn lấy một bản, và bản này cố nhiên không phải nhất thiết là bản hợp lý nhất nhưng là bản mình nghĩ là gần với nguyên cáo nhất. Những nguyên tắc hướng dẫn sự lựa chọn ở đây cũng là những nguyên tắc về nội dung và hình thức như đã nói đến trên.

Nếu sử gia không thể nào tìm được nguyên bản một cách chắc chắn, vì một vài chữ, hay một đoạn đã bị hỏng hẳn trong tất cả các nguyên bản hiện còn, thì bây giờ chỉ còn một con đường phải đi nữa mà thôi, là phỏng định. Việc phỏng định một chữ hay một ý để bổ khuyết nầy tất nhiên

phải dựa vào những căn cứ chắc chắn nhờ các chỗ khác của nguyên bản, hay là nhờ các tác phẩm khác của cùng một tác giả cung cấp cho. Phòng định theo lời đó, đôi khi có thể có tính cách chắc chắn, nhưng cũng có khi còn mơ hồ. Sử gia có thể cho lời phỏng định của mình vào trong chính văn, nhưng không được quên cước chú rõ ràng rằng đó là một chỗ phỏng định. Khi phỏng định như vậy, sử gia có một vài điều nên tránh, ví dụ, không nên cố ý làm cho bản văn được tuyệt đối duy nhất về phương diện chữ dùng, vì không nên nghĩ rằng một tác giả bao giờ và bất cứ ở đâu cũng dùng lại những chữ đã quen dùng, nhất là trong trường hợp sự thay đổi chữ dùng là một việc không có gì quan hệ và rất thường xảy ra. Một người dẫu rất quen dùng chữ đâu (như đi đâu) vẫn có thể đôi khi dùng chữ mô (đi mô), v.v... Nhưng ghi nhận như thế, không phải là chời rằng các tác giả thường có khuynh hướng lựa chọn để cho tác phẩm họ có vẻ duy nhất cả về chữ cả về đường lối tư tưởng.

Hiệu đính xong, sử gia còn phải trình bày công việc của mình làm sao cho đúng đắn, để có thể đem ra xuất bản. Việc cần thiết là cần phải sao lại nguyên bản, và việc sao lại này không phải bao giờ cũng dễ dàng. Muốn tránh những lầm lỗi bắt ngờ, vô ý, người sao phải là người quen biết với ngôn ngữ của nguyên bản, nhất là với ngôn ngữ của thời đại tác phẩm ra đời, người đó lại còn phải quen biết với những đặc tính của thể văn của tác giả, quen với bối cảnh lịch sử của lúc đó.

Khí trình bày đề án loát, điều cốt yếu sử gia phải nhớ là làm sao cho trung thành hết sức với nguyên bản. Người xuất bản một sử liệu cũ không có quyền sửa chữa gì hết, như sửa chữa cho chính tả hợp với chính tả ngày nay, hay là chữa các lỗi văn phạm cũng thế. Chiều theo phương pháp sử, sự sửa chữa như vậy là một lầm lỗi lớn. Về các chỗ sử gia hiệu đính,

có nhiên là phải nói rõ bằng những lời cước chú hoặc là bằng những chỉ hiệu riêng để cho độc giả dễ phân biệt. Các chỉ hiệu đó ngày nay thường được định như sau :

— Người ta dùng đầu móc [ ] để chỉ :

a) Những chỗ do sử gia sửa đổi, thêm vào, hoặc bớt đi, hoặc giải thích. Đầu móc cho độc giả biết rằng những gì nằm trong phạm vi của nó là không phải của nguyên bản.

b) Một đoạn không được chắc chắn trong nguyên bản, như trường hợp có hai hay nhiều nguyên bản khác nhau và bản nào ở chỗ đó cũng có dấu khả nghi. Những lúc gặp trường hợp này, nếu chỉ hồ nghi về dạng chữ, thì chỉ cho chữ đó vào trong móc, nếu hồ nghi cả chữ, cả ý nghĩa, thì chẳng những đặt chữ vào móc, mà còn ghi thêm tên của bản văn có chữ mình đã chọn để đặt vào đó.

c) Trường hợp ở trong nguyên bản gặp một chữ sai văn phạm, hoặc sai nghĩa ; nhưng bây giờ đầu móc đó lại dùng để đóng khung chữ sic, ví dụ [ sic ].

— Người ta dùng các dấu sau đây khi trong nguyên bản thiếu chữ hay thiếu câu : a) dấu sao nằm trên (asterisque) \*\*\* nếu nguyên bản là sách luật, b) dấu chấm lặp lại ba lần..., trong trường hợp các sách khác.

Luật trình bày vừa nói, không phải chỉ được sử gia đem ra áp dụng trong việc chuẩn bị ấn loát một bản văn đã được hiệu đính mà thôi, mà phải được sử gia hay người học sử dùng ngay khi trích dẫn sử liệu vào trong tác phẩm hay trong bài sử của mình. Trích cho đúng, đó là thi hành công việc xuất bản trong một qui mô nhỏ. Mỗi khi trích dẫn như vậy có mấy điểm sau đây nên chú ý :

a) Lời trích trước tiên phải đúng, không phải đúng chữ mà thôi, mà còn phải lựa chọn làm sao chỗ

chỗ trích đúng với ý của tác giả, nghĩa là lời mình lấy ra phải có một ý nghĩa ăn khớp với của đồng đoạn.

b) Nếu trong đoạn trích, có những chỗ phải dùng chỉ hiệu, thì nhất thiết phải dùng theo những đường lời vừa nói trên.

c) Phải đo đạc xem bao giờ trích có lợi nhất cho bài của mình, và phải liệu chỗ để đem lời trích vào cho thích hợp, nghĩa là để cho độc giả khỏi có cảm tưởng đó là những miếng vá thô thiển.

Đền đây, chúng ta đã thấy rõ công tác của việc khảo chứng ngoại. Công tác đó là thiết định sự kiện về chứng tích. Xong việc khảo chứng ngoại, chẳng những chúng ta có trong tay một sử liệu, mà chúng ta còn gặp được một người chứng về quá khứ, và bản phúc trình của chính nhân chứng đó. Được như thế rồi, sử gia phải xét xem bản phúc trình này có phải là một bản văn đáng tin hay không, nghĩa là có thật sự đúng với sự thật lịch sử hay không. Phần khảo chứng nội sẽ giúp sử gia làm công việc tối quan trọng đó.

## VIII

### ÁN KHẢO CHỨNG TÍCH (tiếp theo)

#### B. KHẢO CHỨNG NỘI.

Giá sử gia ngày nay cũng chép sử theo đường lối của các sử gia nho học thời trước, thì họ đã có thể dừng lại sau khi làm xong công việc khảo chứng ngoại. Đối với những người, như Ngô sĩ Liên chẳng hạn, chép lại và chép cho đúng như những tác giả đã chép trước mình, đã là một thành công to tát lắm rồi. Bởi vì, một đằng, hình như các người quan niệm rằng sự kiện lịch sử không được tách rời ra khỏi hình thức văn tự đã truyền chuyển sự kiện đó lại, và, đằng khác, các người không ngần ngại nói « chuyện xưa có sử là sách đáng tin », nên không còn cần phải suy xét cân nhắc hư thực gì nữa. Để làm chứng hai điểm vừa nói chúng ta thử đọc vào chuyện Sĩ Nhiếp của *Toàn thư* thì đủ rõ. Về điểm trước, hãy lấy ví dụ năm Canh dần (210), năm đó, *Toàn thư* chép : « Hán Kiếp an thập ngũ niên, Ngô vương Tôn Quyền khiển Bộ Chắt vi Giao châu thứ sử. Chắt đáo, vương suất huynh đệ phụng thừa tiết độ. Ngô vương gia vương



Tả tướng quân. Hậu vương khiến tử Hâm nhập chắt ư Ngô, Ngô vương di vi Võ xương thái thú» *Toàn thư* chép như vậy, là vì cũng vào năm đó, *Ngô chí* đã có chép ... : «Kiến an thập ngũ niên, Tôn Quyền khiến Bộ Chắt vi Giao châu thứ sử. Chắt đáo. Nhiếp suất huynh đệ phụng thừa tiết độ... Quyền gia Nhiếp vi Tả tướng quân. Kiến an mạt niên, Nhiếp khiến tử Hâm nhập chắt, Quyền di vi Võ xương thái thú» (1)

Và về điểm sau, chúng ta có ví dụ về cái chết của Sĩ Nhiếp. *Toàn thư* viết về năm Bính ngọ (226) rằng: «Năm thứ tư hiệu Kiến hưng, triều Hậu chúa Thiện nhà Hán, và năm thứ 5 hiệu Hoàng vũ triều Tôn Quyền nhà Ngô, vương mất. Trước vương bị bệnh đã chết đi ba ngày. Bấy giờ có tiên tên là Đồng Phụng cho một liều thuốc, ngậm nước mà uống, bỗng đầu lay động, một lúc mắt mở ra, tay chân cử động, sắc mặt trở lại dần dần. Hôm sau vương ngồi dậy. Sau bốn ngày vương nói rõ, rồi mọi sự như thường». Và *Toàn thư* chú rằng: «Phụng, tự là Xương Bị, quờ Hầu quan. Chuyện này thấy ở *Liệt tiên truyện*. Hầu quan là huyện của Phúc châu» (2). Thật là lẫn lộn chuyện tiên với chuyện sử, vì bắt kể chuyện gì, hề «chuyện xưa có sử là sách đáng tin».

Đối với sử gia ngày nay, thiết tưởng không có gì tai hại cho nền sử học cho bằng lẫn lộn chuyện tiên với chuyện sử như trong trường hợp vừa kể. Tiền bộ của sử học hiện thời chính là ở chỗ có thể phân biệt được giữa hư với thực, giữa chuyện tiên với chuyện sử, giữa câu văn của sử liệu với sự kiện do câu văn đó chuyển đến và giữa sử liệu do người này để lại với sử liệu do người khác để lại. Điều sau hết này đã được nói đến dài dòng trong mục khảo chứng ngoại, nay đến lượt phải xét về những điều

(1) *Ngô chí*, trong bộ *Nhị Thập Ngũ sử*. Văn học Nghiên cứu xã, Hương cảng, 1959, trang 1042 cột 4.

(2) *Toàn thư*, quyển 3, tờ 11b.

kia. Sau khi đã biết chắc sử liệu là thuộc về ai, chẳng những sử gia, không được có thái độ nô lệ câu văn của sử liệu đó, mà còn phải đánh vỡ nó ra để mong gặp được trong đó chứng tích của thời xưa. Thề chưa đủ. Sử gia còn phải nổi chứng tích tìm được với chứng nhân, nổi không phải chỉ dựa vào những liên lạc bên ngoài như quyền tác giả, mà phải nổi lại bằng những tương quan nội dung như bản chất của sự kiện với khả năng hiểu biết và quan sát của người chứng. Và cuối cùng, như sử gia không tin tưởng một cách vô điều kiện bất cứ vào lời nói nào của người đồng thời, thì sử gia cũng không được cho rằng bất cứ người chứng nào trong quá khứ cũng đều đáng tin. Đồ xét những điều như vừa nói là thuộc phạm vi của việc khảo chứng nội, nghĩa là ấn khảo nội dung của chứng tích. Xem đó, nếu công việc khảo chứng ngoại chỉ cần phải làm bao giờ có dấu khả nghi, thì trái lại công việc của khảo chứng nội là một công việc phải thi hành đối với tất cả các sử liệu sử gia cần phải dùng đến, và nếu công việc trước đã là một công tác quan trọng, thì công việc sau càng là một công tác quan trọng bằng mấy lần gấp.

Quả thế, khảo chứng nội chính là khoa dẫn sử gia trở lại với ý nghĩa thứ nhất của tiếng lịch sử. Chính nó sẽ đo gọt những gì chủ quan nơi sử liệu để đem sử gia đến gần bao nhiêu hay bấy nhiêu với sự kiện khách quan, chính nó sẽ giảm bớt phần tương đối nơi chứng tích để mang lại cho sử gia hy vọng gặp được cái tuyệt đối, nghĩa là chân lý lịch sử. Nó chưa phải bước đường cuối cùng của sử học, vì sử học còn bắt sử gia phải làm nhiều việc nữa mới nói được là xong. Nó cũng không phải là tất cả sử học, vì sử học bao hàm tất cả những gì đã nói đến trong các chương mục trước và sẽ được nói đến sau này. Nhưng, nếu trong các phần của phương pháp sử học, người ta muốn đan cử ra một phần căn bản, điển hình nhất, quan hệ nhất, thì người ta phải nghĩ đến

ngay phân khảo chứng nội. Hỏi một sử liệu có thể đem dùng làm sao được nếu người ta hiểu không đúng nghĩa, hay là nếu lời thuật của sử liệu không đúng với sự thật đã xảy ra, hay là nếu chính người thuật lại có ý nói dối? Bởi đó khoa khảo chứng nội sẽ vạch đường cho sử gia

hiểu nghĩa của sử liệu,  
thầy khả năng quan sát của người chứng,  
và xác nhận tính ngay thật của người đó  
và quyết định giá trị của chứng tích.

## 1. Nghĩa của sử liệu.

Thiết tưởng trong các việc vừa kể của khoa khảo chứng nội nên đặt việc hiểu nghĩa sử liệu lên đầu vì một khi người ta thấy rõ được sử liệu nói gì, bấy giờ người ta mới có thể xét xem tác giả có đủ khả năng để nói điều đó hay không, và điều đó sử gia nói ra với lòng thành thực hay là với một cách xảo trá. Nhưng cũng nên ghi nhận nữa rằng, hiểu nghĩa sử liệu ở đây không phải chỉ là tìm cho biết tác giả muốn nói gì, mà còn là xác định vị trí của sự kiện nầy đối với sự kiện khác, nêu lên tầm quan trọng của nó trong tương quan nhân quả và đối với các biến cố lịch sử khác. Như vậy hiểu nghĩa sử liệu cũng không khác gì giải thích sử liệu, và việc giải thích sử liệu chẳng những là một phần của việc khảo chứng nội ở đây, lại còn rất cần thiết cho công việc tổng hợp sau nầy.

Hiểu nghĩa sử liệu như vừa nói trên là đi sâu vào tư tưởng xác thực của tác giả nên phải trải qua nhiều công tác phân tích. Đại khái chúng ta phải làm bốn việc, tức là a) hiểu nghĩa văn, b) hiểu bộ loại văn chương tác giả dùng, c) hiểu tâm lý tác giả khi viết ra sự kiện, và cuối cùng d) hiểu chính sự kiện được tác giả thuật lại.

a) **Hiểu nghĩa văn.** Muốn đạt đến ý nghĩa của một sử liệu, trước hết phải tìm hiểu nghĩa từng tiếng

hay từng hội tiếng, và cho được thể, sử gia phải thông thạo thứ tiếng được dùng trong sử liệu. Nói rằng biết ngôn ngữ trong trường hợp này, không phải chỉ là nói phải quen biết một cách tổng quát, mà còn phải biết rõ nó trong chính trình độ phát triển của nó như thấy được ở trong sử liệu. Nói cách khác, sử gia phải chú ý tìm xem trong thời sử liệu ra đời, tiếng ấy, thành ngữ kia có nghĩa gì, và hơn nữa, phải coi chừng kéo tác giả có thói quen dùng những tiếng, những thành ngữ như vậy để chỉ một ý nghĩa nào riêng chẳng. Nhưng nghĩa văn không phải chỉ có thế; nó còn được định đoạt bởi văn phạm tức là tương quan giữa tiếng này với tiếng khác trong một câu. Một câu như vậy, nhiều khi đã đủ một nghĩa, nhưng cũng có khi chưa và sử gia phải tìm nghĩa nó trong đồng đoạn của nó. Đó là *luật đồng đoạn* mà sử gia có bốn phận phải nhớ tới chẳng những khi tìm hiểu ý nghĩa mà thôi, mà cả những khi trích dẫn lời của một sử liệu. Cũng có thể gặp trường hợp một câu hay một đoạn văn của một tác giả không được rõ nghĩa, bây giờ sử gia phải đem so sánh với những chỗ tương đương của cùng một tác giả hay những câu, những đoạn văn của một tác giả khác nói về cùng một sự việc.

Trong việc hiểu nghĩa văn của một sử liệu, còn bao hàm việc phiên dịch một sử liệu từ thứ ngôn ngữ này qua thứ ngôn ngữ khác. Việc phiên dịch này phải được thực hiện thế nào để cho độc giả lĩnh hội được cùng một ý nghĩa và cảm thấy cùng một tâm tình như khi đọc vào chính văn. Nếu không được thế, thì ít ra bản dịch của một sử liệu phải đúng và dễ đọc.

**b) Hiểu bộ loại văn chương.** Đây chính là chỗ nói đến sự phương pháp sử học đòi sử gia phải phân biệt chuyện tiền với chuyện sử. Đứng về phương diện bộ loại văn chương, sử liệu có thể chia làm hai loại, một loại trực tiếp chuyển tin và một loại gián tiếp chuyển tin. Loại trước, tức là loại sử liệu chính công đã nói đến

trong mục các lưu ký. Đó là loại mà sử gia phải chú trọng đến từng mẫu chuyện, xem xét đến từng chi tiết của mẫu chuyện, trong việc phục hoạt quá khứ. Loại sau loại gián tiếp chuyện tin, bao hàm tất cả các sản phẩm văn chương khác. Vì là sản phẩm văn chương, loại này, bằng văn cũng như bằng vần văn, có mục đích diễn tả con người, không phải của một thời, mà là con người muôn thuở. Đó là một điểm tách rời văn chương với sử học. Rồi, văn chương, khi diễn tả con người muôn thuở đó, lại dùng những phương thế căn cứ trên lý trí hoặc tưởng tượng, chứ không phải dựa vào trên những cảnh thực của một thời nào nhất định, bởi vì văn chương là sáng tạo. Và đó là một điểm nữa tách rời văn chương với sử học. Vẫn có những loại văn chương mang dấu vết của lịch sử ít nhiều, như loại văn trào lộng, chế riễu phong tục của một thời, hay loại kịch bản hoặc tiểu thuyết xã hội, loại tiểu thuyết lịch sử, nhưng dù trong trường hợp này đi nữa, điều được nêu lên không phải là những mẫu chuyện riêng của ai, trong một hoàn cảnh nào nhất định, mà là những mẫu chuyện chung, những chi tiết điển hình cho một xã hội, cho một thời. Bởi đó, mặc dầu con người muôn thuở văn gia muốn diễn tả rất có thể mặc lấy bộ áo của thời đại văn gia, rất có thể thở bầu không khí của thời đại văn gia, sử gia khi dùng những sản phẩm của các văn gia như thế làm sử liệu, phải nhớ rằng những nét ít ỏi có thể lược lặt được đó là những nét đại cương, những mẫu sắc chung, thuộc về cả một thời, chứ không phải thuộc riêng về một người nào hay có một niên biểu nào. Sử gia phải hiểu như thế mới khỏi lâm vào những cái lầm lồ bịch như Ngô sĩ Liên đem tiểu thuyết của Liễu Nghị vào làm tài liệu sử chính công trong các chuyện Kinh dương vương, Lạc long quân. (1)

---

(1) Cương mục, Quyền thủ, phần tấu nghị, 3b.

c) **Hiểu tâm lý tác giả.** Để thấu hiểu ý nghĩa của một sử liệu, sử gia phải hiểu tâm lý của tác giả chính khi tác giả viết ra sử liệu đó. Nói cách khác, sử gia phải đọc sử liệu không phải bằng cặp mắt của mình, mà bằng cặp mắt của con người đã để sử liệu lại. Muốn hiểu như vậy, sử gia cần phải để ý đến các luật lệ của đời sống tâm linh, nó thường thuộc về hai loại, loại tổng quát, và loại cá nhân. Luật tâm lý tổng quát là những hiện tượng về tâm thức và tình cảm gặp được nơi mọi người; luật cá nhân, là những tâm trạng riêng của tác giả có thể ảnh hưởng ít hay nhiều đến văn phẩm.

Nói chung, hiểu tâm lý cốt ở chỗ lĩnh hội được các luật liên tưởng và luật của đời sống tình cảm. Theo luật liên tưởng, thì một khi đã có một ý kiến nảy ra, ý kiến đó, vì lẽ rằng nó có những liên quan tự nhiên với một hay nhiều ý kiến khác, sẽ gợi thêm các ý kiến này nữa. Liên quan tự nhiên lôi cuốn ý kiến nảy theo ý kiến khác như vừa nói thường thuộc về những hạng như là tương đồng, đồng thời, đồng điểm, tương phản, nhân quả, v.v... Theo luật của đời sống cảm tình, thì người ta nhận thấy rằng hễ khi trong óc có một loạt ý kiến được câu kết, các ý kiến này thường có những trạng thái tình cảm hoặc hoạt động đi kèm theo, nó ảnh hưởng một cách nhất định đến cách diễn xuất ý kiến. Khi sử gia hiểu rõ nội dung tình cảm tác giả đặt vào trong bản văn của mình, sử gia có thể xét đến nội dung trí thức tác giả muốn phát biểu. Nội dung tình cảm nhiều khi ngăn trở nhiều việc phát biểu ý kiến tác giả có trong óc, bởi đó khi sử gia đi sâu vào nội dung tình cảm của con người đã viết ra sử liệu, sử gia có thể giải quyết được một số những chỗ bế ngoài xem ra tương phản.

Muốn đạt kết quả vừa nói, sử gia còn phải chú trọng đến những tình trạng nội tâm và ngoại cảnh đã phản ứng nơi tác giả. Sử thường chiếu lại rõ như gương hoàn cảnh và thời đại của người viết. Chú ý

đền các tình trạng đó thường giúp sử gia hiểu rõ ý nghĩa của sử liệu hơn. Trong các động cơ chính tạo nên phản ứng, chúng ta có thể ghi nhận mấy điểm này:

— Do lai, địa vị, kinh nghiệm bản thân, tất cả đó ảnh hưởng đến tác phẩm bằng cách hun đúc và điểm xuyết tư tưởng, cảm tưởng, phương pháp làm việc, và cách thức diễn xuất. Ở lâu trong một hoàn cảnh nào, con người thường không khỏi đem hình ảnh của hoàn cảnh đó vào trong tác phẩm...

— Căn bản văn hóa, tức là khối óc thông minh, kho tàng kiến thức, phong trào tư tưởng, tất cả những gì đã rèn đúc nên căn bản tinh thần của tác giả. Căn bản này, sử gia biết rõ bao nhiêu, càng hiểu sâu sử liệu bấy nhiêu.

— Tư cách cũng là một khía cạnh quan trọng sử gia cần phải chú ý đến, vì nếu sử gia giải thích một sử liệu theo một chiều hướng trái ngược với tư cách của tác giả, lời giải thích đó sẽ không có giá trị trừ ra khi có những chứng cứ hiển nhiên về thái độ bất thường sử gia gặp được nơi tác giả.

— Chủ đích của tác giả khi viết ra sử liệu còn là một điểm nữa không được bỏ qua. Vấn đề chủ đích đi đôi với vấn đề bộ loại nói trên, và cổ nhiên là rất quan trọng.

**d) Hiểu sự kiện.** Hiểu nghĩa văn, hiểu bộ loại của sử liệu, hiểu tâm lý của tác giả khi viết ra sử liệu, tất cả đó chỉ là cốt để hiểu sự kiện nằm trong sử liệu. Sự kiện này chưa chắc là sự kiện xác thực, vì ở giai đoạn này của công việc án khảo, sự thật lịch sử chưa được hiện hiện trước mắt sử gia, nhưng sự kiện này là sự kiện mà tác giả muốn nói ra. Nói cách khác hiểu sự kiện là tìm hiểu *nghĩa thật* của tác giả, nó tương đương với công việc khảo chứng ngoại, tức là tìm cho được *chữ thật* của tác giả. Chúng ta nên nhớ, một bản văn do một tác giả chép ra, chẳng

những có nghĩa đen, có nghĩa bóng, mà còn có nghĩa thực, nó là chính ý của tác giả diễn ra bằng văn tự. Người ta rất có thể nói một đằng mà hiểu một đằng, và vì vậy, tìm cho được nghĩa thật nhiều khi là cả một vấn đề. Muốn hiểu cho được nghĩa thật đó, chẳng những sử gia phải nhớ lại tất cả những điều đã nói trong mục tìm hiểu ý nghĩa của sử liệu này, mà còn phải nhớ đến các điều sẽ được bàn đến trong các mục khả năng quan sát và ý chí thành thật của tác giả sau đây nữa.

## 2. Khả năng quan sát của tác giả.

Biết được ý nghĩa của sử liệu, sử gia chưa có thể dùng được điều mình hiểu biết, vì chưa chắc điều đó có đúng sự thật lịch sử hay không. Nói rằng chưa chắc, vì vẫn còn có chỗ để hoài nghi. Thật thế, đọc lên một sử liệu sử gia có thể thấy chữ à vậy đó, nghĩa là vậy đó, nhưng biết đâu tác giả đã không có đủ khả năng để nói ra điều mình muốn nói, hay là không có đủ điều kiện để nói ra điều mình đã nói, ví dụ không có những thuận tiện để quan sát chẳng hạn. Cho được đánh tan hoài nghi chính đáng này, sử gia phải dò xem tác giả sử liệu có sai lầm cách nào khi lưu lại chứng tích hay không, bởi vì sai lầm có thể lọt vào bất cứ ở đợt nào trong cả tiến trình hình thành của một sử liệu bút ký.

Chúng tôi nói riêng về những sai lầm ở những sử liệu bút ký, vì ở loại di tích, sự sai lầm không mấy khi xảy ra. Đào lên một ngôi mộ cổ, gặp được một bộ xương người sơ khai, người ta không thấy khả năng sai lầm nào ở nơi chính ngôi mộ, hay ở nơi chính bộ xương. Có sai lầm chăng, là khi các nhà cổ học cố gắng cắt nghĩa các bộ xương hay ngôi mộ đó, và bây giờ vẫn để lại là vì thiếu khả năng quan sát như trong trường hợp bút ký.



Thật thế, khả năng sai lầm của một tác giả khi để lại một sử liệu, thật là đáng kể. Một tác giả có thể sai lầm ngay trong khi quan sát. Ông (hay bà) còn có thể sai lầm khi tổng hợp các quan sát, và còn có thể sai lầm nữa khi diễn lại hình ảnh đã quan sát được, nhất là khi đem tả nó ra bằng lời nói hay câu văn.

a) Sai lầm khi quan sát: Chúng ta biết rằng bất cứ biến cố nào được ghi lại trong lịch sử, đều là những chuỗi dài của những quan sát nối kết lại nhờ thời gian, không gian hay những tương quan tình cờ. Chính trên nền tảng của những chuỗi quan sát như thế mà kiến thức lịch sử được cấu tạo, và trí khôn cũng dựa vào trên đó để phán đoán. Nếu quan sát không đúng, thì phán đoán dĩ nhiên cũng không và kết luận sẽ sai lạc. Muốn cho việc quan sát được đúng, điều kiện cần thiết là các cơ quan quan sát phải lành mạnh. Nhưng thế cũng chưa đủ. Các cơ quan quan sát đó còn phải được áp dụng cho thích hợp vào đối tượng bị quan sát, và đồng thời ý chí phải bắt trí khôn chăm chú vào để có thể nhận định việc xảy ra.

Trong việc này, tưởng tượng cũng có một vai phải đóng, vì nó phải diễn lại hình ảnh của đối tượng bị quan sát. Đôi khi nó diễn lại một cách trung thành, nhưng đôi khi nó diễn lại không được giống, hoặc là vì nó đã bỏ rơi một số yếu tố, hoặc thêm vào một số yếu tố khác. Tưởng tượng thường bỏ đi hay thêm vào như vậy, là bởi nó là một năng lực vừa tái tạo vừa sáng tạo. Nó có việc phải làm mỗi khi người chứng muốn phúc trình lại cho mình, hay cho kẻ khác, điều mình đã quan sát, và muốn cho nó khỏi làm chướng ngại việc phúc trình này, cần thiết nó phải ở trong tình trạng lành mạnh.

Bao giờ một trong những điều kiện vừa nói của việc quan sát bị thiếu, thì sai lạc có thể xen vào. Cạn

thì, đặc, biệt, đều là những nguyên nhân làm cho việc quan sát bị khuy khuyết. Ở xa, ít ánh sáng, hoặc tiếng nói nhỏ, cũng gây nên những hậu quả tương tự, và vô ý nữa cũng thế. Thường khi người chứng biết trước một việc quan trọng sắp xảy ra, và nhận thấy mình có bốn phận phải phúc trình cho đúng, bấy giờ việc quan sát có may mắn được đúng đắn hơn. Nhưng, trong trường hợp đó, nếu người chứng lo lắng quá, hay mong ước cho việc mau xảy ra quá, hay sợ sệt quá, thì tâm thần bị xao động, tạo nên những điều kiện không thuận lợi cho việc quan sát.

### **b) Sai lầm trong việc tổng hợp các quan sát.**

Một điều có lẽ ít ai nghĩ đến, đó là cách hành động của các cơ quan quan sát. Hỡi có phải con người mục kích một biến cố là mục kích tất cả một lượt hay không? Thưa không. Con người mục kích một cuộc sát nhân, hay một trận chiến tranh, hay một cơn hỏa hoạn, chẳng hạn, không phải là thấy các biến cố đó như một toàn khối, mà trái lại là mục kích cả một loạt những việc xảy ra, mỗi việc như vậy đã được ghi lại bởi một lần quan sát của các cơ quan. Muốn có một ý kiến về mỗi biến cố, người chứng phải điếm lại cả loạt các quan sát đã nhận được, và khi điếm lại như vậy, phải cố sức sắp đặt các quan sát đó, tổng hợp lại cho có đầu có đuôi. Công việc tổng hợp này của trí khôn là một công việc hết sức tẻ nhạt và đã có thể làm cơ cho nhiều sai lầm lọt vào, ít ra trong những chi tiết nhỏ. Hơn nữa, bấy giờ còn có đủ thứ động cơ can thiệp vào để khiến cho hình ảnh tổng hợp không được đúng hẳn với sự thật, như thiên kiến, đam mê, thù ghét, v.v... Thử lấy ví dụ hai bà mẹ chứng kiến một cuộc gây lộn giữa hai đứa con. Hai bà đồng thời mục kích cùng một sự việc khách quan, hai bà cũng đều có những đợt quan sát giống hệt như nhau, vì hai bà cùng thấy, cùng nghe như nhau, nhưng đến khi tổng hợp các quan sát riêng

rẽ lại để có một ý kiến, chắc chắn kết quả của việc tổng hợp này sẽ không giống nhau. Tình trạng của hai người thuộc về hai đảng phái khác nhau cũng vậy.

c) Sai lầm trong mỗi lần diễn lại. Trước khi đem quan sát đã được tổng hợp lại đó của mình để phổ diễn cho kẻ khác, người chứng phải quay lại cho mình xem cuộn phim riêng để có thể nhớ hết toàn chuyện của nó. Việc này, cò nhiên người chứng có thể làm đi làm lại bao nhiêu lần cũng được, nhưng ở đây có một nguy hiểm, là mỗi lần quay lại như vậy, sai lầm lại có thể xen vào nữa. Tại sao? Tại vì khi chứng nhân cố gắng để nhớ toàn chuyện, chứng nhân lại có thể quên đi nhiều chi tiết. Trí nhớ, như ai cũng biết, thường mất dần hiệu lực với thời gian. Những hình ảnh quan sát không kỹ hay không đầy đủ, sẽ bị xóa nhòa trước, rồi đến những hình ảnh khác, như những chi tiết mà chính chứng nhân không thích, những nét có hại cho chứng nhân, hay có lợi cho kẻ thù của người chứng trong lúc đó, có thể nổi lên rõ rệt hơn những chi tiết, hay những nét vừa ý chứng nhân. Rồi vì những lý do tâm linh hay những lý do khác, những hình ảnh quan sát được có thể xáo trộn nhau, chi tiết ở chỗ này được đem sang chỗ khác, và sự xáo trộn như vậy chẳng những về chỗ, mà còn về thời gian, về nhân vật, về sự việc...

#### d) Sai lầm trong khi truyền đạt.

Về mặt nội trạng, mà việc quan sát một biến cố đã phải trải qua nhiều nguy hiểm sai lầm như thế, còn nói gì khi chứng nhân muốn đem việc mình đã quan sát được để thông đạt cho kẻ khác, hoặc bằng lời nói, hoặc bằng văn tự, hoặc bằng hội họa. Lý do là vì bây giờ nhân chứng phải hệ lụy đến nhiều điều kiện hơn. Ai có lười đã phải cố gắng diễn tả những quan sát của mình, đều có thể nhận thấy người ta dễ dàng sai lạc trong việc đó là bao nhiêu.

Động cơ có hiệu lực nhất trong việc làm cho công việc diễn thuật thành không đúng đắn, đó là sự gò bó của ngôn ngữ. Ngôn ngữ là để diễn thuật, nhưng nó không bao giờ lột hẳn được ý kiến. Mà muốn dùng ngôn ngữ để diễn thuật, trước tiên cần phải có ngôn ngữ đã mới được, nhưng hỏi ai trong chúng ta tự hào được là có đủ ngôn ngữ để diễn tả tất cả mọi ý kiến? Ở đây, cũng cần phải nhớ đến trình độ giáo dục, trình độ kiến thức của từng nhân chứng để đánh giá điều họ diễn ra. Không cần phải nói là trong tiền trình này một phần ý kiến bị bỏ đi, một phần chi tiết bị giảm bớt, một phần hình ảnh không được phát hiện. Muốn hiểu sự khó khăn nói đến ở đây, cứ nhìn vào cách trẻ con, hay dân quê thuật những chuyện họ thấy thì đủ biết.

Ngoài ngôn ngữ, những ngăn trở của việc diễn thuật, là thành kiến, đam mê, v.v... như đã nói trên. Rồi còn là thái độ của người thuật đối với người nghe, hay là tình trạng của chính người thuật ngay trong khi thuật chuyện.

Còn một động cơ phá hoại sự diễn thuật đúng đắn nữa, đó là sức dẫn dụ của kẻ khác. Một người có thể dụ dỗ dần dần một người khác đến nỗi có thể mớm cho người đó những quan điểm của mình, và rồi, khi người khác đó thuật lại câu chuyện, người đó có thể thuật theo quan điểm của người đã mớm cho.

### **d) Một vài nhận xét.**

— Không nên tiên quyết rằng một người thường có tính cách nghiêm nghị hề nói ra điều gì là đáng tin điều ấy, và cũng không nên khẳng định rằng một người thường có lương tâm, hề nói ra một điều gì sai, thì đó nhất thiết phải là một sai lầm hữu ý. Kinh nghiệm cho biết rằng những người như thế vẫn có thể phạm vào nhiều sai lầm vô ý.

— Việc diễn thuật trực tiếp, nghĩa là do chính người chứng kể lại, mà còn dễ gặp phải sai lầm như vậy, thì hỏi những mẫu chuyện do những người nghe lại lần thứ hai, thứ ba thuật, sẽ dễ sai lầm hơn biết bao? Thật thế, trong tiến trình của việc tiếp vận, một biên cồ tất nhiên phải mất đi nhiều về phần nội chất, và sẽ vương thêm nhiều về phần ngoại lai. Cuối cùng, câu chuyện, như nó hiện hình ra, sẽ không còn giống như sự thực của lúc đầu nữa. Vì thế, về bất cứ một chứng tích lịch sử nào, sử gia phải cẩn thận dò xét hiệu lực của chứng nhân trong việc truyền chuyện.

— Dầu cho khả năng sai lầm là như thế, nhưng khi sử gia đã chắc được rằng nhân chứng là một người tỉnh trí, cẩn cù trong việc quan sát, ý thức về vấn đề đúng đắn, và đáng tin trong khi diễn thuật, thì đền cả những biên cồ rất quan trọng, và đền cả những trường hợp người chứng đó là người chứng độc nhất, sử gia cũng có quyền tin rằng chứng tích của người đó là chắc chắn. Nhưng hỏi bao giờ sử gia có thể nói được là một nhân chứng có tính cách đáng tin? Đoạn dưới đây sẽ trả lời câu hỏi này.

### 3. Tính cách đáng tin của người chứng.

Người chứng đáng tin nói đây không phải là người chứng có khả năng như vừa bàn đến ở trên mà thôi, mà chính là người chứng không chủ trương lừa dối độc giả. Vậy để phân biệt ai là đáng tin, ai không, chúng tôi xin xét ba trường hợp: người chứng trực tiếp, người chứng gián tiếp và người chứng độc nhất.

**a) Người chứng trực tiếp.** Cứ sự thường chúng ta cho rằng một chứng tích là đáng tin, bao giờ trong bản tính của chứng tích, hay trong tính cách của nhân chứng không có gì đáng hồ nghi là sai lạc. Nhưng xét đoán như thế, mới chỉ là xét đoán một cách tiêu cực. Để cho chắc chắn, sử gia cần phải

đánh giá một cách tích cực hơn, nghĩa là phải chứng minh rằng nhân chứng có những đặc điểm ấy, đặc điểm khác, nên không sao có ý lừa dối được, hoặc là chứng tích ở vào một trường hợp riêng nào đó, nên không sao có thể có những sai lạc hữu ý xen vào.

Sở dĩ sử gia phải có những chứng cứ tích cực như thế, là vì nhân chứng có thể nói dối một cách hết sức khôn khéo khiến cho những ai không chú ý khó mà cảm thấy ngờ vực. Thật vậy, người cầm bút cũng như bao nhiêu người khác, họ có thể nói dối vì tham lợi, vì hồ thẹn, hay vì sợ hãi. Hơn nữa, ở Tây phương vào thời cổ, Plato, ở nhiều đoạn trong quyển *Nhà nước* (*République*) đã cho phép nói dối để tránh những tai hại lớn hơn, rồi sau đó, các học giả như Philo, Quintilianus, đã nghĩ rằng nói dối vì lợi hoặc là vì túng thiếu, đều là hợp lý. Và ở Việt nam chúng ta, không phải chúng ta có câu tục ngữ « xấu thì che, tốt thì khoe » đó sao? Như thế, hỏi có lạ gì nếu sử gia gặp được đây đó những sự thật lịch sử bị vo tròn bóp méo? Đó là chưa nói đến những trường hợp xuyên tạc lịch sử vì những mục đích cao hơn, như mục đích luân lý, mục đích giáo dục, mục đích ái quốc, v.v...

Sau đây xin nêu ra một số những trường hợp có thể giúp sử gia xác nhận một cách tích cực sự đáng tin của một người chứng.

Một chứng tích phải được coi là thật :

— Bao giờ thực chất của câu chuyện không cho phép chứng nhân nói láo, vì nói láo sẽ không có tí lợi nào, đang khi nói thật cũng không gây thiệt hại gì; lý do là bởi bản tính con người vẫn kính nể sự thật, và chỉ những khi người ta nhìn thấy viễn ảnh một mỗi lợi nào đáng kể, người ta mới nghĩ đến việc làm ngược lại với bản tính đó (*nemo gratis mendax* : không ai nói láo mà không có lý do).

— Bao giờ chỉ nói thật mới là cách có lợi cho người chứng, còn nói láo sẽ bị thiệt hại rõ ràng, ví dụ một người khi làm chứng trước tòa án mà biết rõ nếu mình nói láo rồi sao người ta cũng khám phá ra và sẽ bị phạt nặng là đằng khác, khi đó không ai dại gì mà nói láo.

— Bao giờ người chứng bắt buộc phải nói thật vì tính cách công khai của câu chuyện, ví dụ khi tuyên bố giữa đám đông về một chuyện mà ai cũng đã biết rõ, nhất là khi nói láo sẽ có hại cho một số người đang đứng nghe; việc càng quan trọng và càng có đông người nghe, càng đáng tin hơn.

— Bao giờ người chứng nói thật thì chớ, chứ nói láo chắc chắn sẽ mất chức vị, mất nghề nghiệp.

— Bao giờ nội dung của câu chuyện không có lợi gì cho người chứng, hay cho đảng phái, và đảng khác, không có dấu vết gì cụ thể khả dĩ hồ nghi rằng người chứng đã nói láo.

Ngoài ra, có những trường hợp bắt buộc chúng ta tin một số chứng tích là thật, mặc dầu tác giả của chứng tích đó đã nói láo và về sau không giấu diếm việc đó. Dựa vào nguyên tắc « không ai nói láo mà không có lý do », chúng ta có thể nghĩ rằng những người như thế hẳn không có lợi gì sẽ không bỏ công nói láo. Lại có những trường hợp một người chứng trong đời sống đã tỏ ra có một tinh thần tôn giáo cao và hết sức vô vị lợi, nên chúng ta sẵn sàng tin tưởng vào chứng tích của họ ngay từ đầu. Nhưng vẫn có những lý lẽ không thể căn cứ vào để dễ dàng nói rằng một chứng tích là thật, như khi chúng ta thấy người chứng « có vẻ thật thà », hay là « chứng tích cho chúng ta một bộ mặt đáng tin ». Cái vẻ, cái bộ mặt đó không đủ, vì nên nhớ rằng những người có ý lừa dối đều cố tạo cho mình, hay cho chứng tích mình để lại, một bề ngoài đơn phác, ngay thật.

Sau hết, một điều nữa nên lưu ý về mục này, là một câu chuyện có đầu có đuôi, có đầy đủ chi tiết, chưa phải là đầu đủ để kể rằng chuyện đó là đúng sự thật. Thường thiên hạ cho những chuyện như thế không phải là chuyện bịa, nhưng thiết tưởng nào có cần gì phải bịa, nó chỉ vay mượn một chỗ một ít, một thời một ít để chấp nối lại đó thôi. Dầu vậy, trừ trường hợp vừa nói, phần nhiều, một chuyện có đầu đuôi và nhiều chi tiết vẫn có thể cho ta nghĩ rằng nó đã phát xuất từ một người có may mắn mục kích hay là nghe chính người mục kích thuật lại.

**b) Người chứng gián tiếp.** Cứ sự thường, những nguồn tin về quá khứ đến với chúng ta sau khi đã qua những chứng nhân gián tiếp, nghĩa là qua những người không được nghe tận tai, thấy tận mắt. Nhiều khi, một mẩu chuyện, khi được chuyển đến chúng ta, đã chịu cả một dọc dài những ảnh hưởng của nhiều cá nhân khác nhau. Để trị giá những nguồn tin như vậy, con đường chắc chắn hơn cả là nghiên cứu tính cách đáng tin của cả loạt người chứng đó, bắt đầu từ con người mách cho chúng ta, cho đến con người đã trực tiếp quan sát sự việc. Nhưng nghiên cứu cả một chuỗi người như thế là một việc vừa phức tạp, vừa tốn thì giờ và khó khăn. Sử gia chỉ nên dùng cách đó nếu không còn có cách nào khác để đi đến sự thật lịch sử. Sau đây, chúng tôi đem ra một số những nguyên tắc dắt dẫn sử gia trong công việc xét về người chứng gián tiếp.

Đề tin, hay không tin, một chứng nhân gián tiếp, trước tiên nên phân biệt xem người chứng gián tiếp đó là một người hay nhiều người. Khi chỉ có một người chứng, sử gia phải tìm cho biết quá khứ và tư cách của người đó, xem có phải là một người nhẹ dạ dễ tin hay không. Nếu không thể biết được tư cách, thì phải dò xét liên lạc giữa người đó với biên cô được thuật lại, vì liên lạc này, với những khía cạnh của nó, sẽ nói lên một phần nào tính cách đáng



tin của câu chuyện. Thủ tục khảo sát ở đây, cũng giống như trong trường hợp người chứng trực tiếp. Nếu là một văn kiện, thì hãy xét liên lạc giữa người viết với tài liệu người đó dùng.

Trong trường hợp có một dọc dài những người chứng gián tiếp, sử gia phải lặp lại thủ tục như đã áp dụng với người chứng gián tiếp độc nhất, và nếu người nào cũng đủ điều kiện, thì bây giờ chứng của họ là đáng tin. Có một luật chung nên nhớ là tính cách đáng tin có thể bớt dần dần ngược chiều với số người chứng gián tiếp, nhưng nếu những người đó là những chứng nhân đáng tin thì chân lý lịch sử vẫn không mất giá trị.

**c) Người chứng độc nhất.** Về người chứng gián tiếp độc nhất, chúng ta vừa thấy rằng đây là độc nhất cũng có thể đáng tin, nếu có điều kiện đầy đủ. Ở đây sẽ xét thêm về một số khía cạnh chung của vấn đề. Nên ghi nhận rằng, đối với sử gia, trong trường hợp này, câu ngạn ngữ của pháp trường « nhất chứng phi, nhị chứng quả », không thể đem ra áp dụng triệt để, trái lại nên nhớ những điểm sau đây :

— Khi là người chứng độc nhất, tính cách lão luyện của người chứng không được kể là đủ, nếu chỉ dựa vào những căn bản tiêu cực. Nói cách khác, sử gia không được tin tưởng quá vào những chứng tích như thế, nếu chỉ vì lẽ rằng không có một chứng tích nào khác chồng lại. Những lúc như vậy, sử gia phải đòi nơi người chứng những tư cách rõ rệt khả dĩ bảo đảm sự đúng đắn của chứng tích. Ví dụ gặp một lạ ngoài đường đem tới cho chúng ta một tin hay, chúng ta không có lý để hồ nghi rằng người lạ đó nói sai hay có ý xấu, nhưng cũng không có chứng gì để bảo đảm cho điều người lạ nói, và cô nhiên là chưa nên tin.

— Có những nhà chép phương pháp sử, như các ông Langlois và Seignobos, chủ trương rằng một sự

kiện, muốn cho được đáng tin, cần phải có hai người chứng mới đủ, nếu không thể tìm được nhiều hơn. Họ nói rằng: « Có một nguyên tắc áp dụng chung cho tất cả mọi khoa học lấy quan sát làm nền tảng, đó là không được kết luận điều gì khi chỉ mới có một quan sát mà thôi, mà phải dựa vào sự tăng bổ của nhiều quan sát mới có thể quả quyết được. Lịch sử, với phương pháp sưu tầm tin tức chưa được hoàn thiện của nó, càng không có quyền áp dụng luật trừ của nguyên tắc này bằng bất cứ một khoa học nào khác». Nói thể xét ra không đúng, vì chúng ta không thể kể một quan sát như một người chứng. Một người chứng gọi là đủ tư cách để bảo đảm cho chứng tích của mình, chính là một người chứng, mặc dầu là độc nhất, đã biết quan sát một cách đầy đủ, nghĩa là nếu quan sát một lần chưa rõ thì đã biết quan sát thêm ít lần nữa. Người chứng độc nhất, không phải là người chứng chỉ quan sát có một lần mà thôi. Cũng vì hiểu người chứng độc nhất như chúng tôi vừa cắt nghĩa, nên thiên hạ, đông cũng như tây, vẫn công nhận rất nhiều sự kiện do những người chứng độc nhất lưu lại, như các chuyện của Caesar, của Thucydides, và phần nhiều của các tập nhật ký.

#### 4. Đánh giá chứng tích.

Đánh giá chứng tích tức là tìm chính sự kiện lịch sử được lưu lại qua chứng tích. Tất cả những gì đã bàn tới, như đã trình bày trước đây, đều là con đường đem đến việc đánh giá chứng tích, vì đó là đợt cuối cùng của công việc theo đuổi sự kiện lịch sử. Ở đây chúng tôi sẽ chỉ nói đến những gì còn lại phải nói về công việc khảo chứng của sử gia, nó có thể chia làm hai phần, phần đầu đem ra một số nhận xét chung của việc đánh giá chứng tích, và phần sau sẽ đánh giá cách riêng một số chứng tích.

### a) Một số nhận xét chung về chứng tích.

**Nói chung.** Người ta thường nghĩ rằng một việc không thể trong cùng một lúc, và dưới cùng một hoàn cảnh mà vừa có lại vừa không có. Ấy thế mà khi khảo sát chứng tích, sử gia lại gặp thấy rất nhiều những trường hợp như thế. Cũng một việc mà nhiều khi sử liệu này quả quyết rằng có, đang lúc đó sử liệu khác lại đồng dạng nói rằng không. Vậy sử gia phải làm thế nào? Đứng trước những trường hợp như vậy, thái độ đầu tiên của sử gia là phải suy xét. Sử gia phải phân biệt xem sự trái ngược giữa hai sử liệu là nằm ngay trong bản tính của sự kiện hay là chỉ ở những nét phụ thuộc. Nếu là ở những nét phụ thuộc thì sự kiện có thể được chấp nhận, miễn là cả hai sử liệu đều hoàn toàn đáng tin như nhau. Đáng khác, nếu sử gia phân tích kỹ lưỡng, theo những nguyên tắc đã nói đến ở nhiều chỗ trước đây, thì biết đâu những điểm trái ngược phụ thuộc đó sẽ không còn nữa. Người xưa đã có nói: *Distingue tempora, conciliabunt jura*, xét cho kỹ để phân biệt thời đại này với thời đại khác, người ta sẽ thấy pháp luật không còn tương phản nữa.

Lại có những sự việc được thuật lại, mà thấy trái ngược với những nguyên tắc vật lý. Bây giờ sử gia phải đề đặt điều tra cho thấu đáo xem thử thực sự có sự trái ngược đó không, hay là chỉ trái ngược ở mặt ngoài mà thôi. Sở dĩ người đời thường phi bác những sự việc trái ngược với luật thiên nhiên như vậy, phần nhiều là vì người chứng thiếu tư cách để mình chứng về sự việc xảy ra. Nhưng sau khi đã làm tắt cả những gì cần phải làm cho được chắc chắn về tính cách đáng tin của chứng nhân, bây giờ sử gia chỉ còn có một việc nữa phải làm là ghi lại hiện tượng đó để tìm hiểu dần dần, bởi vì thế giới vẫn còn chán vạn sự lạ mà người đời chưa tìm ra luật pháp hoặc nguyên do.

**Trường hợp chứng tích tương phản.** Trước đây đã nói đến hiện tượng có những sử liệu trái ngược, phủ nhận nhau, nay xin trình bày một ít cách giải quyết.

— Nếu là trường hợp sử liệu tương phản thực sự, nghĩa là không phải ở những nét phụ thuộc, mà ngay ở trong bản chất, thì bước đầu tiên của sử gia là xét riêng giá trị của từng người chứng xem chứng tích của họ chắc chắn đến độ nào, sau đó sẽ đem so sánh lại với nhau. Bây giờ, nếu mỗi người chứng thuộc về một bên tỏ ra có đủ lẽ để được tin tưởng không kém gì mỗi người chứng của bên kia, và nếu đảng khác không sao giải quyết được sự tương phản, thì sử gia chỉ còn một đường phải đi mà thôi, là kết luận rằng các chứng nhân không đồng ý với nhau và tạm đình chỉ phê phán về tính cách lịch sử của sự việc cho đến khi có những nguồn ánh sáng mới. Trong những trường hợp như vậy, nếu sử gia, vì tiếc công trình đã bỏ ra, muốn vội vàng đi đến một phán đoán nào đó, thì phán đoán nấy chẳng những là ép uổng, không ích lợi gì cho lịch sử, mà còn làm lu mờ thêm sự thật là đảng khác.

— Trong trường hợp trên đây, nếu xét ra một bên mang rõ dấu vết khả nghi thì sử gia loại bỏ bên đó đi mà theo bên có đủ lẽ để tin.

— Nếu một chứng tích chắc chắn chạm trán với một chứng tích chỉ có thể tin được mà thôi, thì chứng tích trước có giá trị hơn.

— Nếu một chứng tích có lý lắm tương phản với một chứng tích chỉ có lý vừa vừa, thì sử gia phải xét lại chứng tích trước và phải dò xem có phải chứng tích sau lệ thuộc cái trước không. Những dịp như vừa nói phần nhiều dẫn đến kết luận nầy, là hai sử liệu lệ thuộc nhau. Sở dĩ phải nhấn mạnh ở điểm đó là vì có nhiều sử gia, vì thiếu óc khảo chứng, đã có khuynh hướng lựa chọn tài liệu nào

Một ví dụ : Ở một địa điểm nào đó, người ta gặp được một đồng tiền vương mãng, chẳng hạn, đó chưa phải là có thể nói được rằng ngày xưa người trung quốc đã định cư tại đó, nhưng nếu gặp được nhiều đồng tiền Vương mãng đồng thời với nhiều dụng cụ và nhiều đồ trang trí đời Hán, bây giờ mới có đủ lý để tin chắc về sự cư trú của họ.

Cũng như về di tích, muốn cho sự sông qui có giá trị, lưu ký phải hoàn toàn biệt lập, bởi vì, nếu có nhiều sử liệu mà tất cả lập lại cùng một nguồn, thì nhiều cũng không thêm giá trị gì. Tài liệu lịch sử lệ thuộc nhau dưới nhiều hình thức, hoặc là sao lại một bản văn khác, hoặc là lời lẽ bị ảnh hưởng bởi mưu mô hay là sự dụ dỗ của kẻ khác, hoặc là do những người thuộc về cùng một môn phái, một đảng chính trị mà ra. Phương pháp để phát giác sự lệ thuộc là phân tích. Nhờ công tác phân tích, sử gia sẽ nhận được những yếu tố vay mượn và sẽ tùy theo đó để xét về trình độ lệ thuộc. Có một nguyên tắc căn bản nên nhớ là chứng tích cốt ở sự quan trọng chứ không cốt nhiều (*testimonia non sunt numeranda sed ponderanda*). Ví dụ trường hợp rất nhiều tờ nhật báo đăng tải một biến cố : nếu tất cả đều dựa vào một bản thông cáo chung nào đó, thì dù nhiều cho đến chát đồng lên nữa cũng không thêm giá trị gì cho tính cách đáng tin của câu chuyện.

Cứ sự thường, khi sử gia kết luận trên nguyên tắc các chứng tích đồng qui, sử gia dựa vào trên hai căn bản, căn bản tâm lý thực nghiệm, và căn bản đủ lẽ. Kinh nghiệm về tâm lý cho chúng ta biết rằng hai, hay nhiều cá nhân, khi tư tưởng hoặc trước thuật một cách biệt lập, sẽ không thể nào bịa ra được một câu chuyện giống nhau. Căn bản đủ lẽ có giá trị vì nó dựa vào trên luận lý này là các chứng nhân biệt lập, vì có một nền giáo dục khác nhau, có những quan điểm khác nhau, những quyền lợi khác nhau, lại ở

trong những hoàn cảnh khác nhau, nên không lẽ nào tình cờ mà giống nhau được khi họ phúc trình về một biên cò, nếu biên cò đó không có sự thật.

Theo những nguyên tắc vừa trình bày, sử gia có thể lấy ra những kết luận như sau :

— Những tài liệu mặc dầu không được hoàn toàn như bảo đảm, nếu nó gặp nhau trong một câu chuyện nào đó, sử gia cũng có thể cho là đáng tin, cả về những chuyện truyền khẩu cũng vậy. Tuy nhiên không bao giờ được quên rằng những tài liệu nói đây phải hoàn toàn biệt lập, vì chính sự biệt lập này là nền tảng làm cho sự đồng qui có giá trị.

— Trong trường hợp người chứng thuật lại là người chứng độc nhất, nhưng nếu người này đã lượm lặt do nhiều nguồn tin biệt lập và có bảo đảm, chứng tích của người đó vẫn có thể kể là chắc chắn.

— Nếu giữa hai hay nhiều sử liệu biệt lập, có sự đồng quy về bản chất của một câu chuyện, nhưng lại có sự dị biệt về một số chi tiết phụ, sự dị biệt này không làm mất giá trị của câu chuyện bởi vì sự dị biệt trong những chỗ không cốt yếu giữa nhiều người chứng, là một điều không sao tránh được, do ở chỗ các người chứng có những cách quan sát, những trình độ giáo dục, hay những thói quen truyền chuyện khác nhau mà ra.

— Những người chứng biệt lập như vừa nói, nếu càng nhiều người thuật về cùng một chuyện, thì chuyện đó càng có tính cách đáng tin hơn, vì sự đồng qui của càng nhiều người càng làm cho phần sai lạc bớt xuống.

**Trường hợp đồng qui giữa chứng tích và di tích.** Trong vấn đề này, có hai việc phải xét, khi chứng tích được di tích xác nhận, và khi di tích được chứng tích làm tỏ rõ.

— Khi một chứng tích được một di tích xác nhận, thì bây giờ sử gia không nên nghi ngờ gì nữa. Những chuyện rất khả nghi gặp trường hợp này cũng thành ra đáng tin hơn. Khi chứng tích là do một người chứng độc nhất để lại, hay khi câu chuyện chỉ có tính cách truyền khẩu, thì sự tăng bổ của di tích càng trở nên quý hóa. Chuyện truyền khẩu mang dấu vết hoang đường, mà được một mẫu văn bia, hay một lâu đài cổ chứng xác, thì bây giờ mẫu chuyện đó có thể tin được, ít ra ở những chỗ đã được chứng xác như vậy.

— Di tích được chứng tích tăng bổ, đó là trường hợp người ta gặp những ngôi mộ, những lâu đài cổ mất hẳn hộ tịch, rồi sau trong một dịp may mắn nào đó, người ta khám phá ra hay khai quật được những văn liệu giấu ẩn hay chôn vùi lâu đời về trước. Điển hình hơn cả về văn đề này là những điều người ta biết được về nền văn minh Ai cập. Thấy những di tích nhan nhản về nền văn minh này, các nhà cổ học đã phỏng đoán được nhiều điều về tính cách cổ kính và trình độ khá cao của nó, nhưng về sau, từ thế kỷ 19 mà đi, khi các nhà ngữ học theo sự chỉ dẫn của Champollion, đã đọc được thứ chữ xưa của Ai cập, người ta có thể thấy chắc rằng nhiều điều đoán phỏng trước kia là có căn cứ. Về di tích của nền văn minh Babylon, Assyria, cũng vậy, người ta đã biết rõ hơn sau khi khám phá được tử sách bằng chữ định (cunéiforme) của Assurbanipal ở Ninive.

Văn đề các địa danh cổ cũng thuộc về mục này. Các địa danh như thế thường có giá trị lịch sử, nhưng không có một luật chung nào có thể dựa vào để nói được là nó đáng tin đến đâu, và sử gia phải khảo sát riêng biệt mỗi lần gặp nó. Những danh từ như Ngã tư Bà Quẹo, hay Trường súng, hay Cầu kho, hay Sinh, Sịa, v.v... đều là những di tích mà muốn hiểu rõ nguồn gốc sử gia cần phải có sự đồng qui của sử liệu.

**Trường hợp chứng tích đồng qui.** Sau khi khảo chứng, sử gia có thể gặp một số những sử liệu nói về cùng một việc, và có tính cách chắc chắn như nhau, phát xuất từ những nhân chứng đáng tin như nhau. Nếu vậy thì rõ nhiên sự kiện có một trình độ đúng đắn cao, và trình độ này càng cao khi những sử liệu như vậy càng nhiều. Giả sử, tất cả những sử liệu đồng qui đó chỉ ở trong tình trạng có thể tin được thì thường sự kiện cũng chỉ ở trong trình độ có thể tin được mà thôi. Dầu vậy, cũng có trường hợp nhiều chứng tích hơi đáng tin có thể thành một chứng tích chắc chắn, vì nó tỏ ra đó là một sự thật khách quan.

Nhiều khi hoàn cảnh có thể làm cho một sự kiện trước kia chỉ được phỏng đoán trở thành chắc chắn hay làm cho một sự kiện mơ hồ trở thành có căn cứ. Thực ra, hoàn cảnh chỉ có giá trị tương đối khi xét riêng rẽ từng cái một, nhưng đồ đồng lại, nó có thể giúp rất nhiều trong việc tìm tòi chân lý. Đôi khi người ta còn tin hoàn cảnh hơn chính người chứng, vì họ nói rằng chứng nhân có thể nói láo, nhưng hoàn cảnh thì không. Nói cho đúng, hoàn cảnh cũng có thể nói láo, bởi vì tự mình nó hoàn cảnh nào có ý nghĩa gì, và nếu nó có ý nghĩa nào đó chỉ là do chúng ta gán cho, mà chúng ta vẫn có thể nói láo. Vì vậy, hoàn cảnh cũng như chứng nhân, vẫn có phần lợi và phần bất lợi. Nếu sử gia biết khôn khéo lợi dụng hoàn cảnh để tìm chân lý lịch sử, thì nó sẽ hữu ích cho sử gia không khác gì nó vẫn hữu ích cho các quan tòa.

Về phần di tích, những khi gặp nhiều di tích làm chứng về cùng một sự kiện, sự kiện này có thể coi là chắc chắn. Nhưng muốn thế, sự làm chứng phải được bảo đảm, nghĩa là các di tích đồng qui đó phải hoàn toàn biệt lập, và kết luận do di tích mà ra cần phải được rõ ràng, chứ không phải chỉ là những ức thuyết. Trong trường hợp đồng quy có bảo đảm, nếu càng gặp được nhiều di tích hơn, càng chắc chắn hơn.



mới hơn mà dùng, mặc dầu tài liệu này không đáng tin bằng những tài liệu cũ hơn và đáng khác còn lệ thuộc những tài liệu cũ đó.

— Sau khi khảo xét, nếu thấy rằng sự tương phản do óc đảng phái mà ra, thì sử gia phải tìm sự thật ở chỗ chiết trung, ví dụ khi cả hai bên đều hô hào là mình thắng, sử gia phải cho rằng thế là không bên nào toàn thắng hết.

— Lại có những lúc, cũng một nhân chứng đó, mà khi nói thế này, khi nói thế khác, trái ngược nhau. Bây giờ việc sử gia phải làm là xét trường hợp chứng tích ra đời, vì trường hợp này có thể cho sử gia biết tâm lý của người chứng. Ví dụ Napoléon có ba lời giải thích về cái chết của Công tước d'Enghien, khi nói chuyện riêng thì vị hoàng đế tỏ ra hối hận, với các bạn thân thì ông tìm cách chữa mình, và khi nói công khai thì ông lại bênh vực việc hành hình. Trong ba lúc này, có lẽ trường hợp thứ nhất là phản chiếu thực trạng của tâm hồn Napoléon hơn cả.

— Khi những tài liệu đáng tin tương phản về những điểm phụ thuộc, thì sử gia có thể giữ lấy căn bản của câu chuyện, vì căn bản này không bị trái ngược, như đã nói ở đầu mục này. Nhưng còn có một chỗ đáng chú ý là nếu sự đồng qui ở chỗ cốt yếu là của những nhân chứng không đáng tin cậy, và các nhân chứng đó lại tương phản ở chỗ phụ thuộc, thì sử gia có thể nhàn vào sự tương phản ở chỗ phụ thuộc để phát giác tính cách giả dối của chính chỗ cốt yếu nữa. Lời xử sự này đã được Tiên tri Daniel dùng trong Thánh Kinh về chuyện người ta vu không cho bà Susanna.

## **b) Đánh giá một số chứng tích.**

Sau đây chúng tôi xin nêu lên những sử liệu năng gặp nhất và vạch ra một số nhận xét để sinh viên sử học có thể theo đó mà đánh giá sử liệu mình dùng.

**Sử biên niên.** Biên niên là cách chép sử của các thời trước. Trong loại này, sử gia lấy thời gian làm bố cục, thuật hết chuyện ngày này mới qua chuyện ngày khác, hết tháng này rồi mới qua tháng khác, vv... lấy thời gian làm đơn vị căn bản như thế, một chuyện xảy ra bên tây có thể nằm bên cạnh một chuyện xảy ra bên đông, nếu cả hai xảy ra trong cùng một ngày. Vì thế đặc điểm của loại sử biên niên là thiếu tính cách tổng hợp, Ngoài ra, những sử gia chép loại sử biên niên, như các tác giả của *Đại Việt Sử ký Toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thường ít có óc khảo chứng nên sự kiện có nhiều chỗ phi phùng. Về quyền trước, nên xem bài «Phương pháp sử của Lê văn Hưu và Ngô sĩ Liên» trong tạp chí *Đại học*, số 30.

**Tiểu sử.** Cứ sự thường, người chép tiểu sử cũng có bốn phận khảo sát sử liệu kỹ lưỡng như người chép sử, nhưng có điều này nên lưu ý là người chép tiểu sử phần nhiều có khuynh hướng tô điểm để cho vị anh hùng mình thành xuất chúng và cố gắng đẽo gọt cho câu văn được hấp dẫn. Vì thế, nhiều khi sự kiện lịch sử bị uốn nắn ít nhiều, và có khi bị xuyên tạc nữa là khác. Lại, người chép tiểu sử hay rút tài liệu ở các nguồn như thư tín, hồi ký, nhật ký, mà các nguồn đó không phải bao giờ cũng đúng sự thật. Vậy, sử gia khi dùng tiểu sử làm tài liệu, phải lưu ý ấn khảo: tiểu sử càng được chép với một phương pháp chặt chẽ bao nhiêu, càng đáng tin bấy nhiêu. Những tập tiểu sử như *Lê Thánh Tôn* của Chu Thiên hay *Quang Trung* của Hoa Bằng là những tác phẩm chứa nhiều công trình ấn khảo.

**Hồi ký.** Đó là một nguồn sử liệu quý, chép bởi chính những người đóng vai trong những biến cố được thuật lại. Dầu vậy sử gia cũng nên nhớ rằng nó vẫn có thể chứa đựng sai lạc vì những lý do này: Trước, hồi ký thường dựa vào ký ức để viết, mà hồi ký ức đâu phải luôn luôn trung thành? Bởi đó,

một việc xảy ra càng cách xa lúc viết càng có thể bị sai lạc hơn. Nếu người chép hồi ký có được thư tín, hoặc nhật ký nâng đỡ, thì công việc sẽ được chắc chắn. Lý do nữa khiến cho hồi ký có thể bị sai lạc, là thường người ta chép hồi ký với tiền ý bênh vực sự nghiệp của mình. Vì lo lắng tự biện chính như vậy mà nhiều khi tác giả phóng đại sự thật, hay che giấu đi những chỗ không được mấy tốt đẹp. Về tập hồi ký của J. Laniel, nhan đề là *Le Drame Indochinois (de Điện biên phủ au « Pari » de Genève)* xuất bản năm 1957, chẳng hạn, tướng Henri Navarre đã viết: « Không ai sẽ lấy gì làm lạ nếu sách đó, như chính tác giả đã nói, là một « tài liệu » chép ra « chỉ vì lòng ưu ái đối với sự thật ». Chẳng may xem ra vị cựu thủ tướng đã cố tìm cách đem những trách nhiệm, chính ra là của ông, trút đổ một phần cho các vị chỉ huy quân sự, một phần cho kẻ kè vị ông. Sách ông đẩy đẩy những chỗ bỏ sót, sai lạc, mâu thuẫn, ân ý, và có khi xuyên tạc sự thật nữa ».

**Nhật ký.** Theo nghĩa của tên nó, thì nhật ký là loại sử liệu được ghi lại mọi ngày, ngay sau khi việc vừa xảy ra. Như thế, xét về mặt đúng đắn và đáng tin, hồi còn gì giá trị cho bằng. Dầu vậy sử gia cũng vẫn còn phải cẩn thận, vì người ta cũng lạm dụng tiếng nhật ký như nhiều tiếng khác, và biết đâu đang khi đặt tên cho công việc mình là nhật ký, người ta chỉ chép lại các sự việc lâu sau khi nó xảy ra? Trong trường hợp danh chính ngôn thuận, nhật ký rất có ích lợi trong việc nghiên cứu thời gian xảy ra biến cố, và thiết định tính cách lịch sử của những sự việc bị hoài nghi. Chính nhật ký là loại tài liệu cung cấp cho sử gia nhiều chi tiết sống động để có thể tái tạo quá khứ một cách cụ thể và giàu màu sắc. Muốn chắc chắn về trình độ đáng tin của một tập nhật ký, sử gia nên lấy ra một ít sự kiện để khảo sát, đem nó so sánh với các nguồn sử liệu đồng thời có thể có được. Nếu những sự kiện lấy ra làm ví dụ đó có tính

cách xác quả, thì tập nhật ký có thể coi được là có giá trị. Nếu khi khảo sát mà thấy sai lạc xen vào, đó là dấu buộc sử gia hề mỗi lần dùng đến là phải xem xét kỹ.

**Thư tín.** Thư từ thường là thuật chuyện xảy ra cho người vắng mặt biết, vì vậy nó rất có thể dùng làm tài liệu lịch sử. Giá trị lịch sử của thư tín thường rất cao, vì nó cho sử gia biết các biến cố đồng thời, dư luận công chúng, phong tục, v.v... Bao giờ dùng đến, sử gia phải ấn khảo theo các nguyên tắc chung về người viết, về trường hợp, về tính cách đáng tin... Nhưng có một vài loại thư thường ít bảm đảm hơn, ví dụ thư giới thiệu, thư ngoại giao. Những lá thư riêng đi theo một việc công cũng ít khi đáng tin, vì tác giả của thư bởi muốn cho được việc công nên có thể nói không thật.

**Tập truyền.** Tập truyền là lời truyền khẩu về một câu chuyện xảy ra lâu về trước và có tính cách quan trọng, trao lại từ thế hệ nầy đến thế hệ khác. Xét về phương diện hình thành, người ta nhận được ba đợt. Trước hết nó là một mẫu chuyện truyền đi và vẫn giữ được tính cách lịch sử của nó. Rồi đến lúc câu chuyện, vì phổ biến và in sâu vào tâm trí, được diễn ra thành phong tục hay là thành những tổ chức dân sự, tôn giáo, nghi lễ. Sau cùng câu chuyện được chép ra hoặc bằng văn tự hoặc ghi lại bằng tranh ảnh.

Theo đó, tập truyền về những biến cố lịch sử, muốn cho được đáng tin, sử gia cần phải đòi một số điều kiện. Phải có những điều kiện chung như tập truyền chuyện đi không bị đứt đoạn và phải có nhiều mẫu chuyện song song không tương phản về một biến cố. Và phải có những điều kiện riêng nữa, như, phải là một biến cố quan trọng, phải thuộc về một thời kỳ nào đó chứ không phải bông lông, trong thời kỳ đó phải không bị ai phản đối, thời gian truyền xuống

cho đến khi được chép lại không được lâu quá, trong thời gian đó phải trải qua những thời đại biết suy xét và tìm tòi, và cuối cùng không bị những kẻ rồ óc phán đoán phi bác.

Bởi vì sử Việt nam, nhất là trong buổi đầu, chưa đầy những tập truyền sai lạc, nên người học sử nên biết qua một ít nguyên tắc trong việc phê bình tập truyền :

— Đối với sử gia, tập truyền có quan hệ một cách chính thức hoặc không chính thức. Nó có quan hệ chính thức khi trong nó sử gia có thể nhận được những lắng đọng của những sự kiện lịch sử. Nó sẽ có quan hệ không chính thức khi nó chỉ là những luồng ánh sáng, khi tỏ khi mờ, giới vào tình trạng chung của xã hội trong đó tập truyền đã phát sinh và trưởng thành.

— Khi tập truyền được một sử gia có phương pháp chặt chẽ và có lương tâm chép lại, tập truyền đó có thể đáng tin hơn.

— Để chứng minh một tập truyền là vô căn cứ, sử gia không cần thiết phải biết rõ do lai, vì nhiều tập truyền chắc chắn là sai lạc mà không ai biết được do lai nó từ đâu.

— Một tập truyền xuất hiện trong một xã hội thiếu óc khảo chứng và bị nhiều sử gia bác bỏ, nhưng lại gặp được trong nhiều nơi biệt lập và trong cùng một thời, thì nó vẫn có thể chứa ít nhiều sự thật.

— Tập truyền lưu hành giữa một xã hội mù chữ thường có một đôi chỗ ích lợi cho sử gia hơn những tập truyền lưu hành trong xã hội trí thức. Như thế là vì trong xã hội mù chữ, tập truyền được truyền chuyển nhờ sức của những trí nhớ mạnh mẽ, và vì nó được giới hạn trong một hình thức ngôn ngữ nhất định.

— Tập truyện thường sai lạc bằng những cách sau đây :

Hoặc là vì phóng đại, tô điểm một nhân vật cho thành một người siêu phàm, hay là vẽ vờ một sự việc cho có màu sắc huyền bí ;

Hoặc là vì tập trung những nét thâu thập được ở nhiều người để dồn vào trên một người, hay là ở nhiều chuyện để đúc lại thành một chuyện ;

Hoặc là vì lẫn lộn, đem những nét của đời sống người này ghép vào đời sống người khác, hay là những chi tiết của chuyện này đặt vào nội dung chuyện khác ;

Hoặc là vì trước không có mà sau thêm vào, như khi đã cho một người là anh hùng thì bất cứ gì cũng nghĩ rằng vị anh hùng đó có thể làm được cả ;

Hoặc là vì giải thích cho có lý, như khi cắt nghĩa tên của chính vị anh hùng hay là các địa danh khó hiểu.

**Nhật báo.** Thiết tưởng nên nói đến vài điều về giá trị của nhật báo, tức là một loại sử liệu rất thông dụng ngày nay. Chúng tôi đã bàn về vấn đề này ở mục xếp loại sử liệu, đây xin bổ túc cho rõ hơn về tính cách hữu dụng của nó.

Phần nhiều, ký giả khi lược tin tức để đăng trên báo, cũng làm việc theo những nguyên tắc như sử gia khi lược lặt và án khảo sử liệu. Họ cũng dò xét tư cách của người chứng, cũng cân nhắc tính cách đáng tin của chứng tích. Nhưng một điều sử gia không nên quên là ký giả làm việc trong những điều kiện phần nhiều bất lợi cho việc suy xét chặt chẽ, vì họ phải tranh thủ thời gian để cho tin tức của họ mang tính cách sốt dẻo, giạt gân, như người ta thường nói. Bởi đó, không lạ gì nếu sử gia nhận thấy trong câu chuyện họ thuật xen lẫn vào những thiếu sót về chi tiết, những hấp tấp trong phán đoán, những sai lạc trong

kết luận. Khi dùng đèn nhật báo, sử gia cò nhiên phải cân nhắc, so sánh, để loại trừ những sơ hở rất thường gặp đó.

Sử gia nên nhớ nữa rằng giá trị của một tờ báo thường lệ thuộc bầu không khí chính trị trong đó tờ báo ra đời. Nếu đó là một chính thể tôn trọng tự do tư tưởng, thì tờ báo sẽ có nhiều bảo đảm về phần tin tức và bình luận. Nhưng nếu chính phủ thi hành chính sách độc tài, thì báo chí tất cả chỉ là những phương tiện tuyên truyền đường lối riêng của chính phủ, và bây giờ sử gia phải phê bình báo chí như phê bình những tờ truyền đơn.

Rồi, báo còn có thể là cơ quan ngôn luận của một phe phái, một đảng chính trị, nên dấu là ở trong một nước tự do được tôn trọng, vẫn có thể bị óc đảng phái làm cho thiên lệch. Cả những tờ báo không có mẫu sắc chính trị cũng có thể bị ảnh hưởng khi ít khi nhiều bởi những thành kiến về kinh tế, xã hội hoặc tôn giáo, và nhiều khi uốn nắn tin tức hay dư luận theo chiều hướng của mình.

Sau hết, chỗ nên chú ý nữa là trình độ của những người viết báo, trình độ kiến thức, trình độ kỹ thuật hành nghề. Những câu tục ngữ như « làm báo, nói láo ăn tiền », tất nhiên là có vẻ quá hàm hồ, nhưng sử gia không nên không nhớ đến.

Đền đây, sử gia có thể dừng lại một lúc để nhìn về những công việc đã làm xong. Nay, chẳng những sử gia đã có sử liệu đúng như của tác giả viết ra, chẳng những hiểu sử liệu như chính tác giả hiểu, chẳng những đã có những chứng tích cần thiết về thời sự quá khứ liên quan đến vấn đề mình đang nghiên cứu, mà sử gia cũng đã có những chứng tích đúng đắn, và đáng tin, nghĩa là những chứng tích trong đó phản tượng đối và chủ quan đã bị thu hẹp lại cho đến mức tối thiểu, những chứng tích mà bản tính, nếu không giống

hoàn toàn như sự kiện lịch sử tiên nguyên, thì cũng đã được đem đèn gắn hình ảnh tiên nguyên đó hết sức, được chừng nào đã cố gắng chừng ấy.

Nhưng đèn đây, dầu sử gia có những sự kiện chắc chắn, mà còn rời rạc. Bồn phận của sử gia là còn phải tổng hợp các sự kiện đó lại, chếp nó ra thành sử, nghĩa là tái tạo lại cái mảnh quá khứ mà đề mục đã nêu lên, linh động và sặc sỡ...





## IX

### VIỆC CHÉP SỬ

Có nhiều người bắt đầu việc chép sử ngay ở việc cầm bút chép sử. Họ có biết đâu rằng chép sử như vậy là thiếu hẳn phương pháp sử học, chẳng khác gì một người đi cày mà đặt cày trước bò vậy. Và bởi vì đi cày người ta phải đặt cày sau bò, thì việc chép sử cũng chỉ có thể làm được sau bao nhiêu việc khác đã làm xong trước, như sưu tầm sử liệu, khảo chứng ngoại, khảo chứng nội. Việc khảo chứng, có khi lâu dài nhưng bao giờ cũng công phu, một khi đã hoàn tất, sử gia bây giờ mới nói được là có «sử liệu», nghĩa là có những sự kiện lịch sử do sử liệu cung cấp, và chỉ bây giờ sử gia mới có thể ngồi lại để bắt đầu công việc chép sử.

Nằm ở chỗ cuối của một chuỗi công việc dọn đường, việc chép sử chính là trình bày sự kiện lịch sử ra bằng lời văn, làm sao cho quá khứ sống lại linh động và xác thực trước mặt độc giả. Chân lý lịch sử có được yêu mến và phổ biến rộng rãi để làm ích cho kiến thức loài người hay không, cũng là

nhờ ở cách sắp xếp của sử gia trong công việc chép sử này, nói thế cũng chẳng khác gì nói rằng việc chép sử rất là quan trọng, bởi vì, hỏi mắt công sư tầm sử liệu cho đầy đủ, mắt công án khảo hết các chứng tích một cách rạch ròi và cẩn thận để làm gì, nếu chỉ là để chắt lại đó, hay là nếu khi viết nó ra không ai thêm để ý đến? Vì vậy người học sử phải chăm chú vào vấn đề này cũng như đã chăm chú vào các vấn đề trước.

Việc chép sử phải gồm hai phần, phần tổng hợp và phần trình bày. Tổng hợp ở đây là đem các sự kiện lịch sử chọn lọc được ở các sử liệu phối trí lại làm sao cho nó ăn khớp với nhau thành một câu chuyện có đầu có đuôi, và trình bày sẽ không phải là gì khác ngoài sự đem câu chuyện thật đó diễn ra bằng văn tự, dùng tất cả những đặc tính của văn chương vừa để nêu rõ ý nghĩa của câu chuyện, vừa để đem sự sống lại cho quá khứ. Sau đây, chúng tôi sẽ theo hai phần vừa nói để phân tích vấn đề chép sử.

### A. Tổng hợp.

Việc tổng hợp, nghĩa là phối trí các sự kiện lịch sử, chỉ có thể làm được khi sử gia biết các tương quan có thể nối kết các sự kiện đó lại thành một khối duy nhất. Mà các tương quan này, có thứ ràng buộc sự kiện về phần hình thức bề ngoài, lại có thứ gắn liền các sự kiện với nhau ở những yếu tố bên trong, nên việc tổng hợp lại có thể chia làm hai, tức là tổng hợp ngoại, và tổng hợp nội. Nhưng khi bắt tay vào việc tổng hợp, sử gia không phải có thể sử dụng được tất cả những sự kiện lịch sử mình đã án khảo, bởi đó còn có vấn đề lựa chọn sự kiện cho ăn hợp với đề tài. Dưới đây sẽ bàn đến việc lựa chọn trước đã, rồi mới đến việc tổng hợp ngoại và tổng hợp nội.

## 1. Vấn đề lựa chọn sự kiện lịch sử.

Có những trường hợp đề tài của sử gia rất khó kiếm tài liệu. Sau nhiều công phu tìm tòi, sử gia chỉ có thể gặp được một hay hai, và những tài liệu hiếm hoi này, khi đã án khảo cẩn thận, có lẽ chỉ cho sử gia một số sự kiện ít ỏi. Lúc bấy giờ cô nhiên không phải bàn gì đến việc lựa chọn. Nhưng trừ trường hợp nầy ra, thường thường sử gia thu thập được nhiều sự kiện hơn số sử gia có thể dùng vào đề tài. Có người đã đem ra dư luận rằng trung bình sử gia chỉ dùng đến có một phần mười các sự kiện sử gia đã nghiên cứu. Sự thực, không thể có một tỉ lệ nào có thể nói được là trung bình, nhưng dư luận vừa kể có thể cho chúng ta thấy sự cách biệt giữa khối sử liệu có thể có và phạm vi của quyển sử sử gia muốn hoàn thành.

a) **Cần phải lựa chọn.** Động cơ đầu tiên bắt buộc sử gia phải lựa chọn sử liệu, đó là số trang của quyển sách mình muốn viết. Sử phẩm có thể chỉ là một sách giáo khoa, hay một tập trong một bộ loại nào đó do một nhà xuất bản chủ trương và thường có số trang nhất định. Bây giờ, không cần phải nói, sử gia phải tự gò bó vào khuôn khổ đã định, và tùy theo đó mà chỉ giữ lại những sự kiện cần thiết.

Đôi khi động cơ của việc lựa chọn là đòi hỏi kỹ thuật. Nghệ thuật kể lại chuyện cũ, không phải là càng rườm rà càng hay, mà trái lại, càng ít chi tiết càng có nhiều hiệu lực, miễn là những chi tiết sử gia nêu lên mang tính cách điển hình. Khi lựa chọn, luật chung phải giữ là đừng bao giờ thái quá. Ở đây, bản tính nghệ sĩ nơi sử gia sẽ nói cho biết đâu là vừa phải. Phần nhiều, người ta có khuynh hướng muốn đem vào trong bài mình viết tất cả những sự kiện mình đã biết được, mặc dầu các sự kiện đó không thích hợp với đề tài bao nhiêu. Người ta thường tiếc xót những sự kiện, những chi tiết,

đã mất công tìm kiếm và căn án, mà nay phải bỏ đi. Họ nghĩ rằng như thế là uổng công, phí của. Họ có biết đâu rằng, những sự kiện, những chi tiết không thích hợp với đề tài, nếu bỏ đi mà bị uổng, thì chỉ uổng có sự kiện, có chi tiết đó thôi, chứ nếu ép uổng mà đem vào trong bài, trong sách, thì nó sẽ làm bớt giá trị cả bài, cả sách. Ở đây sử gia nên nhớ lời châm ngôn Anh nói rằng « một nửa có khi tốt hơn cả cái » (the half is sometimes better than the whole).

Có lẽ chỉ có một trường hợp trong đó sử gia không cần bận tâm đến vấn đề lựa chọn những sử liệu mình đã án khảo, đó là khi sử gia viết loại sử góp nhặt chuyện cũ. Bây giờ sử gia chỉ cần chia công việc phải làm ra thành từng mục, và rồi mỗi mục như vậy, góp nhặt được càng nhiều chuyện càng hay, lại mỗi chuyện càng được nhiều chi tiết càng hay. Một công trình nổi tiếng về loại này là của H. H. Bancroft, ông này, từ 1860 mà đi, đã xuất của, xuất công thu thập sử liệu về các nước ở vùng duyên hải Thái bình Dương.

**b) Giá trị những sử liệu không dùng đến.** Khi sử gia lựa chọn sử liệu, và bỏ lại một số không dùng đến, việc bỏ lại này không phải là làm cho công trình tìm tòi căn án của sử gia thành vô ích. Những sử liệu như vậy, nếu không hữu dụng cho quyển sách hay đề tài này, biết đâu lại rất cần thiết cho một đề tài khác? Ít nhất, nó cũng đã có một cái lợi, là tạo thành bồi cảnh kiện thức của sử gia, giúp cho sử gia có một tâm hiệu biết rộng rãi hơn đề mình định vị trí của đề tài hiện tại, nhưng cần gì phải lý luận nhiều, sử gia chỉ nên nhớ rằng mình thu thập và án khảo sử liệu cũng là làm một công việc giống như khi ngồi ăn; nếu khi ăn, người ta phải nhận vào một số đồ ăn vô bổ đồng thời với những chất bổ dưỡng, thì sử gia khi làm việc cũng không sao tránh khỏi gặp những sử liệu viễn dụng bên cạnh những sử liệu cần thiết. Bởi đó, một sử gia trung thành với bốn phận

tiếng và hãnh diện với công việc mình làm, sẽ không ngần ngại lựa chọn, và không tiếc xót khi phải bỏ bớt đi những sự kiện. những chi tiết không có lợi nhiều cho câu chuyện mình đang kể.

**c) Nguyên tắc để lựa chọn.** Muốn cho công việc lựa chọn được hữu ích, sử gia nên làm việc đó theo một mức giá trị chung, nghĩa là theo một số nguyên tắc. Số dĩ thế, là vì có những khi nhiều điều sử gia nẩy cho là có ý nghĩa, đáng được trọng dụng, thì sử gia khác lại có thể cho là không đáng kể vào đâu. Ý nghĩa của sử liệu đối với đề tài của sử gia vốn tùy thuộc nhiều yếu tố, nhưng sử gia nên chú trọng hơn hết vào các điểm sau đây :

— **Mục đích.** Sự lựa chọn phải tùy theo mục đích của [sử gia khi viết sử phẩm. Mục đích nầy có thể là mánh báo, như những công trình nghiên cứu, hay là dạy dỗ, như những tập sách giáo khoa, hay là để mua vui, như những tập truyện phổ thông, hay là để tuyên truyền một luận thuyết, một quan điểm, một đạo lý. Với mục đích mánh báo, sử gia sẽ không ngần ngại đem ra tất cả những gì làm sáng tỏ vấn đề, như trình bày các bản thông kê hay biện luận dài dòng để giọi thêm ánh sáng vào những khía cạnh còn lu mờ của vấn đề. Nếu mục đích là giáo dục, thì sử gia lại phải để ý đến trình độ của người đọc, và chỉ giữ lại những gì thích hợp cho trình độ đó. Về các tập chuyện phổ thông, nghĩa là viết cho đại chúng, trọng tâm phải nằm ở chỗ linh động và hợp thời, nên sử gia phải chọn những sự kiện bi đát, những chi tiết thú vị, tức là những cái không được hợp cảnh bao nhiêu trong một công trình nghiên cứu. Nếu ý của sử gia là tuyên truyền một luận thuyết, thì bên cạnh tính cách hấp dẫn, sử gia còn phải chú trọng đến tính cách chứng minh, và sự kiện lịch sử nào mang hai tính cách đó sẽ được coi là quý nhất khi tuyên lựa. Nói tóm lại,

không một nguyên tắc tuyển lựa nào có thể chi phối một cách quyết định hơn trong việc chép sử cho bằng mục đích sử gia đã đặt ra cho tác phẩm.

— **Số tài liệu.** Đôi khi sử gia buộc lòng phải gò mình vào với một mô sự kiện nào đó, hoặc sự kiện thuộc về một loại nào đó mà thôi, chỉ là vì những nguồn tài liệu sử gia thu thập được, không cho phép họ có nhiều hơn. Như vậy, phạm vi lựa chọn tất nhiên phải hẹp hòi, ép buộc. Đó thường là trường hợp của các sử gia thời trước, một thời trong đó thư viện chưa được tổ chức, việc ăn lát chưa được dồi dào, nhiều vấn đề chưa được bàn cãi đến.

— **Quan niệm về lịch sử.** Động cơ quan hệ thứ ba trong việc lựa chọn sự kiện, đó là quan niệm về lịch sử của sử gia. Về trước, sử gia thường chú trọng vào các vấn đề quân sự và hành chánh. Cả đến ngày nay, trong nhiều tập sử lược, chính trị cũng choán chỗ nhất so với các phương diện khác của đời sống con người trong xã hội. Một sử gia Anh, Freeman, định nghĩa rằng « lịch sử là chính trị của thời qua » (history is past politics), và vẫn có người nghe theo ông. Dầu sao, muốn cho một sử phẩm được đầy đủ, sử gia phải chú trọng đến cả mọi mặt của đời sống con người trong xã hội. Việc phân phối bao nhiêu cho chính trị, bao nhiêu cho kinh tế, bao nhiêu cho quân sự, v.v... là tùy từng sử gia, nhưng nói chung, thì sử gia phải tùy mục đích mình đã đặt cho sử phẩm để định đoạt tỉ lệ cho thích hợp. Trong trường hợp sử gia chủ trương nêu rõ một khía cạnh nào đó, như nói riêng về chính trị, hoặc về kinh tế, chẳng hạn, thì việc đặt tỉ lệ không còn là một vấn đề nữa.

— **Các loại độc giả.** Khi nói về mục đích của sử phẩm, trong đó cũng đã bao hàm vấn đề độc giả, nhưng chưa rõ là bao, và đây xin nói thêm ít điều. Bởi vì, loại sử mua vui chẳng hạn, mà khi chép cho

người lớn sử gia vẫn không được chọn những chi tiết, những sự kiện in hệt như khi chép cho trẻ con. Sử gia khi chép, cũng còn phải nhớ đến xem độc giả là người thuộc về nước nào, thuộc về đảng phái nào. Trong mọi trường hợp, sử gia phải để ý đến tâm kiến thức của độc giả, thái độ thiện cảm hay ác cảm của họ, họ bị chi phối nhiều hay ít bởi những thành kiến thuộc về loại nào. Một tập sử chép cho trẻ em, tất nhiên sẽ chỉ lược qua về phương diện chính trị, kinh tế, và nói nhiều về những nét anh hùng, kiêu hiệp. Khi viết cho người lớn, sử gia còn phải nhớ liệu cho sự kiện thay đổi để cho độc giả khỏi chán.

## 2. Tổng hợp ngoại.

Tổng hợp sự kiện lịch sử theo bộ loại bề ngoài, sử gia có thể xếp hoặc là theo thứ tự thời gian, hoặc theo địa điểm, hoặc theo tiết mục, hoặc là theo một cách nào đó dung hòa cả ba cách vừa nói.

**a) Tổng hợp theo thời gian.** Cách sắp đặt xem ra tự nhiên hơn cả của một mớ sự kiện lịch sử, đó là xếp theo thứ tự thời gian, vì sự kiện lịch sử xảy ra theo thứ tự đó, nghĩa là việc này xảy ra trước việc khác. Mọi sử phẩm, bất cứ được sử gia bỏ cuộc cách nào, đều phải theo thứ tự thời gian, không nhiều thì ít. Các thứ sử phẩm như biên niên, nhật ký, hồi ký, thì thuật theo ngày, tháng, năm, hết chuyện thuộc về đơn vị thời gian này đã, mới đến chuyện của đơn vị thời gian sau. Khi sử gia chia tác phẩm thành từng mục để nói, thì trong mỗi mục thứ tự thời gian lại được tôn trọng.

Nhưng muốn theo thứ tự thời gian, trước tiên phải rõ thời biểu của sự việc. Nhiều khi sử gia gặp những biên cổ mà sử liệu không cho biết là đã xảy ra ngày tháng nào, hay là chỉ cho biết một cách không được rõ. Trong những trường hợp như thế, sử gia



phải cò công nghiên cứu hay dùng đèn phương pháp suy luận dựa vào trên những chứng cứ lịch sử khác. Không có một nguyên tắc nào chung cho việc khám phá thời biểu, vì mỗi trường hợp đem theo một số vấn đề khác nhau và sử gia phải giải quyết riêng rẽ. Những tập sử giá trị thường cung cấp nhiều ví dụ về việc bổ sung thời biểu, có khi tác giả còn chú thêm cách lý luận để đạt đến kết quả nữa.

Về trường hợp không có thời biểu trong sử liệu và sử gia phải thêm vào, người ta thường kể ví dụ của Tacitus nói về ngày hai đạo Lê dương nổi loạn chống Hoàng đế Galba (La mã) ở Mayence. Khi xảy ra việc đó (không biết ngày) phu trạm La mã liền từ Mayence tức tốc chạy về Rheims, chỗ quan trấn thủ đóng dinh. Từ đó một tờ trình đã được gửi gấp về kinh đô của Đế quốc, và ở La mã, người ta biết tin trước ngày 10 tháng giêng năm 69. Bây giờ sử gia suy luận. Quãng đường từ Rheims đến La mã là 1.440 dặm. Phu trạm thường đi mỗi ngày xê xích 160 dặm, thế là quãng đường đó được vượt qua không quá chín ngày. Quãng cách từ Mayence đến Rheims chỉ có 150 dặm, nghĩa là phu trạm đi mất chỉ một ngày. Nhờ tính toán dựa vào quãng cách và tốc độ của phu trạm như vậy mà sử gia đã nói được một cách vững vàng rằng phu trạm đã đến Rheims ngày 2 tháng giêng và việc nổi loạn đã xảy ra trong ngày mồng một tháng đó.

Về ví dụ trường hợp sử liệu không cho biết rõ thời biểu, chúng ta có thể lấy thời biểu trước tác bộ *An nam chí lược* của Lê Tác. Trước đây, những sử gia nhìn vào vấn đề, đều đã nói không được rành mạch. Hoặc họ nói một cách quá bao quát, như nói rằng sách đó chép vào đời Nguyên, như bộ *Tứ khố Toàn thư* để yếu, hay vào thế kỷ 14, như Henri Cordier, hay vào thượng bán thế kỷ 14 như Cadière và P. Pelliot, hay vào khoảng năm 1290 đến 1300 như Trần thanh Mại, hay rõ hơn tí nữa, nghĩa có năm đường hoàng, ví dụ khoảng năm 1285, như G. Maspero, hay năm

1333 như H. Maspero. Thấy lời thôi như vậy, nên trong bài dẫn nhập cho bản dịch *An Nam Chí Lược* (Viện Đại học Huế xuất bản, 1961), Giáo sư Mạnh Nghị Trần kinh Hòa (Cheng-Ching Ho) đã trích dẫn sử liệu, án khảo cẩn thận, để giải quyết vấn đề. Ông cho biết rằng trong bài tựa của chính Lê Tắc viết, Lê Tắc có đề ngày thể nầy: « Nguyên thông sơ nguyên, Ất mao xuân, Thanh minh tiết, Cổ ái Lê Tắc... ». Và ông suy luận: « Lê Tắc viết bài tựa vào ngày thanh minh năm Nguyên thông sơ niên Ất mao, tức Nguyên thông nguyên niên Ất mao; nhưng xem can chi hồi đó, Nguyên thông nguyên niên rõ rệt là « quý dậu » chứ không phải là Ất mao... Theo thiên kiến, sự chép lầm như thể không thể nào do tự tác giả, chắc chắn là do sự chép nhầm hoặc sự in lầm của người đời sau. Chúng ta có thể suy luận rằng sự sai lầm có lẽ nằm trong bốn chữ « Nguyên thông sơ niên » hoặc trong hai chữ « ất mao », hoặc trong cả hai trường hợp kể trên nữa... « Thẻ rồi sau khi đã đem ra hết chứng nầy đến chứng khác để ủng hộ cho ý kiến của ông, ông kết luận:

Nói tóm lại, về niên hiệu và tuổi thứ mà Lê Tắc đã đề ở cuối bài tựa « Nguyên thông sơ niên ất mao », kỳ thực là « Nguyên thông sơ tam ất hội » mới đúng; Nghĩa là Lê Tắc đã viết bài tựa vào ngày Thanh minh năm Nguyên thông thứ ba (1335), chứ không phải trong năm Nguyên thông nguyên niên (1333) như H. Maspero đã suy tưởng. Tuy còn gồm những thành phần giả thuyết, nhưng trong tình trạng sử liệu hiện tại, tin rằng thuyết nầy là hợp lý hơn hết.

Sự tìm tòi của giáo sư thật là công phu, và nó soi đường cho công việc tìm tòi của nhiều người về sau, nhưng theo ý chúng tôi ở chỗ nầy có lẽ không cần phải mất nhiều công phu như thế. Cách nói « Nguyên thông sơ niên ất mao xuân, thanh minh tiết » có lẽ chỉ nên hiểu theo cách thông thường và đơn giản nầy mà thôi là năm đầu hiệu Nguyên

thông, mùa xuân, tháng ất mão, trong tiết thanh minh. Vấn đề chỉ là trong mùa xuân năm đó có tháng nào là ất mão không? Thừa rằng có. Năm đó (1333) tháng giêng là tháng giáp dần, tháng hai là tháng ất mão, có tương đương với thời gian từ ngày 15 tháng 2 đến ngày 16 tháng 3, 1333.

**b) Tổng hợp theo địa điểm.** Người ta rất có thể xếp sử liệu theo phạm vi địa lý, dùng các miền làm chương mục của một sử phẩm, rồi sự kiện thuộc về miền nào cho vào mục của miền ấy, và trong mỗi miền thì sắp theo thứ tự thời gian. Ví dụ một quyển sử nói về Âu châu trong thế kỷ 19, sẽ có thể phân phối nội dung thành từng chương, mỗi chương như vậy là một nước. Cách xếp đặt này vẫn có cái lợi của nó, vì các biến cố trong mỗi nước sẽ được thuật lại từ đầu chí cuối không bị đứt đoạn, và độc giả dễ có một ý kiến tổng quát, về nước nào cũng vậy. Nhưng làm như thế, không phải là chỉ có phần lợi. Thật thế, sự kiện lịch sử nếu bị đóng chặt vào khuôn khổ địa lý, sẽ không khỏi gặp phải những bất tiện lớn. Nếu người ta chú ý đến đề tài của sử phẩm, nghĩa là Âu châu trong thế kỷ 19, thì người ta sẽ thấy rằng nội dung phân phối theo địa lý như vậy sẽ không hợp với đề tài vì nó mất tính cách duy nhất của cả một châu. Đàng khác, biết bao nhiêu sự kiện lịch sử nó không nằm gọn trong một nước nào, trái lại nó băng cương giới để lướt qua từ nước này đến nước khác. Trong trường hợp như thế, người ta nhận được hai khuyết điểm của cách xếp đặt theo địa điểm, là không đầy đủ và lặp lại. Ví dụ phong trào dân chủ ở Âu châu, mà cứ nói lấy trong phạm vi từng nước thì không sao thấy được bộ mặt thực của phong trào, rồi có những việc chung cần phải nói đi nói lại khi thuật về từng nước.

**c) Tổng hợp theo tiết mục.** Còn một cách sắp xếp thuộc về việc tổng hợp ngoại nữa, đó là sắp xếp theo từng tiết mục, nghĩa là theo từng thứ, từng

loại. Thời gian và địa điểm ở đây sẽ đóng vai phụ mà thôi. Sự gia sẽ chia ra thành từng vắn để để tập trung sự kiện nào vào vắn đề ấy, và nếu chỉ là một vắn đề thôi, thì hãy chia ra thành phương diện của nó để sắp xếp sử liệu. Cái lợi của cách này rất dễ thấy, vì người đọc sẽ quán xuyên dễ dàng cả vắn đề, không bị gián đoạn bởi hay gò bó. Ví dụ thời trung cổ của nước Pháp, sẽ có thể chia thành năm mục, như chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, tôn giáo, hay là, với một bờ cuộc khác, thành sáu mục, như quân chủ, quý phái, giáo sĩ, thường dân, đại học, nghiệp đoàn. Như vậy, tất cả những gì thuộc về nghiệp đoàn chẳng hạn sẽ cho vào một chương, thay vì để rải rác. Nhưng chúng ta cũng nên nhớ đến những bất lợi nữa của cách xếp đặt này. Có nhiều sự kiện có thể thuộc về mục xã hội và văn hóa, hoặc chính trị và tôn giáo. lúc đó, tất nhiên phải lập lại những sự kiện như thế. Lại những mục như kinh tế và xã hội, và chính trị, nào có cương giới nào dứt khoát phân cách ra khỏi nhau? Bởi đó, theo cách sắp xếp này, sử gia sẽ không khỏi gặp những chỗ mà mục này giẫm chân lên mục khác.

**d) Cách tổng hợp dung hòa.** Tiện hơn cả, nhất là khi đề tài bao trùm một thời gian dài hay một phạm vi lớn, là dung hòa ba nguyên tắc tổng hợp vừa nói, trong một lúc sử dụng đến cả nguyên tắc thời gian, nguyên tắc địa điểm và nguyên tắc tiết mục. Trong một vắn đề lớn, người ta có thể chia ra thành mục, rồi trong mỗi mục người ta theo từng địa điểm mà trình bày, và trong mỗi địa điểm như vậy, các sự kiện sẽ sắp theo thứ tự thời gian.

Nói chung, việc sắp xếp sử liệu bao giờ cũng theo lối dung hòa như vừa trình bày không nhiều thì ít. Việc sắp xếp này còn bị chi phối bởi bản tính và số lượng sử liệu. Có khi nó bị chi phối bởi đề tài,

hoặc mục đích của sử gia. Những dấu sử gia dùng cách sắp xếp nào đi nữa, chú ý cũng chỉ là để phụng sự một bộ cuộc làm sao cho có nhiều hiệu lực nhất,

**d) Một bộ cuộc.** Về bộ cuộc, chúng tôi đã nói là sử gia phải có ngay từ trước khi sưu tầm sử liệu. Nhưng bộ cuộc đầu tiên đó, không mấy khi có thể được duy trì toàn vẹn sau khi sử gia đã dày công nghiên cứu thêm về vấn đề. Và đến đây, sử gia cần phải nhìn lại kỹ lưỡng xem có chỗ nào đáng thêm hoặc đáng bớt. Đôi khi, trong tiến trình sưu tầm và án khảo, sử gia đã gặp phải những điều bất ngờ và bộ cuộc cũ có thể bị sửa đổi hoàn toàn cho giống tư tưởng được ăn khớp với nhau chặt chẽ hơn, hoặc câu chuyện được trình bày một cách hấp dẫn hơn. Tùy theo bộ cuộc cuối cùng này, sử gia sẽ theo các nguyên tắc của tổng hợp ngoại nói trên mà sắp xếp sự kiện, để có thể tiến một bước nữa là đặt tương quan giữa từng sự kiện với nhau.

### 3. Tổng hợp nội.

Tổng hợp nội không phải chỉ là cách xếp đặt các sự kiện một cách rời rạc như trong trường hợp tổng hợp ngoại. Đây là nối kết sự kiện này lại với sự kiện khác bằng những sợi dây thâm thiết hơn, quan hệ hơn, bằng những mối liên lạc khách quan, nhất là bằng tương quan nhân quả. Quả vậy, các biên cò lịch sử, biên cò nào cũng phải do biên cò khác mà xuất phát, biên cò trước làm nguyên nhân, cho biên cò sau, rồi biên cò sau lại làm cơ cho biên cò sau nữa, và cứ thế mà kéo dài ra... Hơn nữa, dây liên kết không phải chỉ gồm có nguyên nhân, mặc dầu nguyên nhân bao giờ cũng là động cơ chủ yếu, mà còn gồm bởi trường hợp, và sử gia cũng không được bỏ qua những trường hợp như thế. Như vậy, nếu muốn khảo sát cho tường tận chỉ một sự kiện lịch sử mà thôi, sử gia cũng đã phải tìm tòi nhiều, nhìn trước ngó sau, theo đuổi qua nhiều hướng để có thể thấy rõ chân tướng

và sự quan trọng của nó, hường hồ là khi muốn tìm hiểu vô số những sự kiện đã và đang tạo nên lịch sử.

Để có một quan niệm rõ về vấn đề tổng hợp nội, chúng tôi nêu lên :

- a) Những dây liên lạc nhân quả,
- b) Vấn đề nhân quả trong lịch sử,
- c) Có phải vật chất là nguyên nhân định đoạt lịch sử không,
- d) Vai trò của trường hợp,
- đ) Vấn đề tình cờ trong lịch sử,
- e) Lui về quá khứ với lịch sử.

Và đây chúng tôi xin lần lượt trình bày các phương diện đó của vấn đề.

**a) Những dây liên lạc nhân quả.** Dây liên lạc nhân quả nói đây, là những dây liên lạc hiệu theo nghĩa rộng rãi của nó, tức là bao hàm vừa những động cơ có hiệu lực, vừa những động cơ quyết định sự việc. Khi tìm những dây liên lạc như thế để thực hành việc tổng hợp nội, sử gia thường đứng trước hai trường hợp nầy, hoặc là nối kết những sự kiện chính mình ghi lại với những sự kiện khác không phải chính mình ghi lại, nhưng biết rằng nó có liên lạc nhân quả, hay trường hợp, với những sự kiện trên ; hoặc là đem ra ánh sáng những tương quan xưa nay chưa được nói đến giữa hai sự kiện. Để giải quyết những trường hợp như thế, sau đây là những đường lối sử gia nên dùng.

— Trước hết thử lấy trường hợp của một biển cô để biết rõ bản tính, và một biển cô chưa biết rõ, nhưng có tương quan với biển cô trước bằng dây nhân quả. Ví dụ : Sử gia đứng trước tàn tích một cái đồn cô có dấu vết bị đốt phá và phải tìm cho ra nguyên nhân của việc đốt phá đó. Sử gia tự hỏi : Đồn đã bị sét đánh ư ? hay đã vô tình bị hỏa tai ? hay bị bom ? Việc nghiên cứu tàn tích có thể đem lại cho sử gia một câu trả lời dứt khoát, chẳng hạn như gặp được một mảnh bom nhỏ trong

những chỗ bị phá, bây giờ sử gia có thể nói chắc chắn rằng đồn bị phá vì bom. Đôi lần, sau khi khảo sát kỹ lưỡng, nghi ngờ vẫn tồn tại, và sử gia đành phải bó tay chịu nghi ngờ như thế mãi, nếu không gặp được đầu vết gì có ý nghĩa. Nhưng cũng có khi, đầu không gặp được đầu vết tại chỗ, sử gia có thể nhìn thấy vằn dề nhờ ánh sáng của những trường hợp tương tự, ví dụ gần đó có những đồn khác mang đầu vết rõ rệt là đã bị bom thả, bây giờ sử gia có quyền nghĩ rằng cái đồn trước mặt mình cũng có thể bị bom. Nghi như thế, nếu không phải là trả lời dứt khoát cho vằn dề, thì ít ra cũng là làm một việc hợp lý.

— Sử gia sẽ nhận thấy khó khăn hơn nhiều khi phải tìm những nguyên nhân trực tiếp và quyết định cho những biến cố lịch sử. Sự khảo sát có thể không còn cần thiết khi chính động cơ tự thú nhận, và đảng khác không có lý do gì để hoài nghi tính cách thành thật của lời thú nhận đó. Nhưng không phải bao giờ sử gia cũng may mắn gặp được người chủ động thú nhận ý của mình, và vì thế phần nhiều việc sử gia có thể làm chỉ là giải thích. Đây là một việc hết sức liêu lĩnh, nhưng đồng thời là một việc sử gia cần phải làm, nếu muốn cho công việc mình được đầy đủ. Dầu sao, sử gia vẫn có thể tìm được nguyên nhân trực tiếp với ít nhiều chắc chắn, nhờ ánh sáng do nhiều nguồn giới vào, ví dụ nhờ những nguyên tắc chỉ phối cách xử sự của con người, nhờ tính nết người ta đã biết được về đương sự, nhờ cách đương sự xử trí trong những trường hợp tương tự. Những kết luận dựa vào trên nguyên tắc luân lý và tương tự nầy, càng có may mắn gần sự thật hơn, nếu đương sự càng ăn ở đúng theo thói thường của con người hơn, mà thói thường của con người phần nhiều là chọn cái gì hữu ích, hữu lợi, hay dễ thương mà làm. Nhưng nếu nhân vật trong đó mình đang tìm động cơ cho một sự việc lại là một người thoát ra ngoài

thời thường, thì bây giờ sử gia không theo luật chung của mọi người được nữa mà phải nhờ ngay đến những kẻ quen biết nhất với đời sống của đương sự, những kẻ biết rõ quá khứ cũng như hiện trạng của tâm hồn đương sự, thì mới mong tìm được manh mối.

— Một trường hợp khác sử gia có thể gặp là khi có hai hoặc nhiều sự kiện và sử gia phải khám phá cho ra tương quan có thể có giữa các sự kiện đó. Vấn đề này càng trở nên phức tạp hơn, nếu hậu quả càng nhiều. Để tìm nguyên nhân, sử gia có thể áp dụng nhiều phương pháp, ví dụ như giả tỉ, tương tự, phân tích hậu quả, v.v... Sử gia phải đặt ra nhiều ức đoán trước khi khám phá được dây nhân quả, nếu thực sự có dây đó. Dẫu sao, công việc không phải dễ dàng, và rất khó mà có được những kết quả dứt khoát. Chúng ta cứ nhìn vào các cuộc tranh luận về nguyên nhân của những biến cố lớn như sự sụp đổ của Đế quốc La mã, phong trào Thệ phản, cuộc Đại cách mạng Pháp, hay thế chiến thứ Nhất, thì đủ biết. Sự khó khăn này một phần do bản tính của nguyên nhân trực tiếp. Nó vẫn là một sự thực, như ai cũng biết, nhưng nó là một thực sự siêu hình, và vì thế, người ta khó mà lĩnh hội được một cách góc cạnh như trong trường hợp những thực sự cụ thể. Biết được các nguyên nhân đó, đó là nhờ phương pháp luận lý, mà luận lý như vậy không sao tìm được hiển nhiên về cả mọi mặt. Dẫu vậy, một quan niệm đầy đủ về lịch sử, đòi phải khảo sát nguyên nhân. Nếu chỉ sắp xếp các sự kiện lại, cái này sau cái khác, không nói gì đến dây liên lạc ràng buộc chúng lại với nhau, thì đó vẫn còn là chưa bước qua ngưỡng cửa của lâu đài sử học. Bản tính của trí khôn con người không phải là chỉ muốn biết các việc xảy ra mà thôi, mà còn muốn biết tại sao nó xảy ra và nó có những hậu quả nào.



— Có một điều sử gia nên nhớ, là có những trường hợp hậu quả lịch sử không ăn khớp với nguyên nhân, nó đi ngược với nguyên nhân đã gây ra nó. Nói cho đúng, sự trái ngược này chỉ nằm ở ngoài mặt của sự việc. Ví dụ: một chế độ nào đó, vì thấy dân chúng tỏ ra không khuất phục, đã dùng chính sách đàn áp để bắt dân chúng nghe theo, không may việc xảy ra hoàn toàn bất ứng cho họ, vì càng đàn áp, dân chúng càng tỏ ra không khuất phục và cuối cùng nổi loạn, đảo chính, cách mạng. Dẫu cách mạng xem ra trái ngược với sự đàn áp, nhưng không phải vì đó mà sự đàn áp không phải là một nguyên nhân. Đó là nguyên nhân theo kiểu chó bị đuổi cùng đường quay lại cắn người đuổi vạy.

— Lại có những trường hợp nguyên nhân có thể cắt nghĩa bằng những sự kiện tiêu cực. Ví dụ ở những khúc quanh nguy hiểm, quốc gia cần phải có những nhà chính trị đại tài nắm giữ vận mệnh, nếu thiếu, cổ nhiên là những hậu quả tai hại có thể xảy ra. Đại đế A-lê-sơn, chẳng hạn, không có những người kẻ vĩ có tài, và việc đó đã ảnh hưởng mạnh đến những biến cố về sau.

— Ghi nhận cuối cùng, là không một biến cố chính trị hay một khủng hoảng kinh tế nào mà sử gia có thể cắt nghĩa được bằng một nguyên nhân đơn độc. Cứ sự thường phải có nhiều động cơ phối trí lại để tạo thành bão táp.

**b) Vấn đề nhân quả trong lịch sử.** muôn thầy, rõ hơn về tương quan nhân quả, nên có một quan niệm rành mạch về nguyên nhân. Trong những khoa học riêng, như lịch sử, nguyên nhân cần phải tìm là nguyên nhân gần, nguyên nhân gây sự, chứ không phải tìm nguyên nhân xa, nguyên nhân của sự vật, như trong những khoa học chung, như triết lý.

Quan niệm về nguyên nhân cũng không phải là dễ phân tích. Nguyên nhân là bất cứ cái gì mà vì ảnh hưởng của nó đã làm cho một sự vật trước kia chưa có, và bây giờ có, hay là làm cho sự vật đó trước đã có dưới một hình thức nào đó, và nay đổi sang một hình thức khác. Trong lịch sử, khi nói đến nguyên nhân, người ta hiểu là những động cơ có những hiệu lực vừa nói. Đó là những động cơ hiệu lực, nghĩa là hoạt động của nó mang lại kết quả. Trường hợp chỉ là những gì giúp sức vào công việc của nguyên nhân.

Xưa nay, ai cũng nhận rằng các việc xảy ra, là xảy ra theo nguyên tắc nhân quả. Trong thực tế người ta vẫn lý luận dựa trên nguyên tắc đó, và người ta cho rằng như vậy là đúng. Bất cứ trước một biên cớ nào, trí khôn con người đều đặt câu hỏi « tại sao ? ».

Ấy thế mà vẫn có những học giả lẩn thẩn từ chối nguyên tắc nhân quả. Thầy trên đời các sự việc xảy ra, cái này sau cái khác, họ nói rằng đó là nó xảy ra như vậy, chứ việc trước với việc sau không có tương quan gì với nhau. Nói cách khác, họ muốn đem quan niệm liên tục thay thế vào quan niệm nhân quả. Theo họ sự việc xảy ra cũng không khác gì những viên billard lăn nối nhau, viên nào tròn quay viên ấy, không có gì móc vào nhau. Họ nghĩ như vậy, là chỉ vì họ muốn tránh tính cách siêu hình trong quan niệm nhân quả. Nhưng hỏi với quan niệm liên tục người ta có tránh được khó khăn không ? Chắc chắn rằng không, vì trí khôn người ta sẽ đặt ngay câu hỏi « tại sao sự việc nối đuôi nhau theo hướng đó, mà không nối đuôi nhau theo hướng khác, mặc dầu hướng khác nấy xem ra hợp lý hơn ? ».

Đàng khác, nếu công nhận nguyên tắc liên tục, người ta sẽ phải từ chối lý luận rất hiển nhiên và căn bản nầy « nguyên nhân giống nhau sẽ sinh ra kết quả giống nhau », và như thế, lịch sử sẽ không còn

giá trị gì hết đối với việc giáo dục con người, Sở dĩ con người quý trọng quá khứ của mình, chỉ vì có quá khứ mới có hiện tại, vì quá khứ đưa đường cho hiện tại. Giả sử theo quan niệm liên tục, thì còn cần học lịch sử làm gì ?

c) **Vật chất quyết định lịch sử ?** Trên con đường đi tìm tương quan nhân quả, người ta nhận thấy rằng nguyên nhân lịch sử có thể xếp thành hai loại, tức là người đời và thiên nhiên. Bây giờ vấn đề là hỏi loại nào trong hai loại đó có một ảnh hưởng mạnh hơn trên lịch sử ? Những học giả chủ trương vật chất quyết định mọi sự, như, Buckle, Taine, Marx, chắc chắn sẽ quả quyết rằng thiên nhiên có ảnh hưởng nhiều hơn.

Từ chối ý chí tự do của con người, Henry Thomas Buckle cho rằng những động cơ quyết định lịch sử sử là khí hậu, là thực phẩm, là hoàn cảnh. Ông giải thích những hiện tượng mà ông gọi là mê tín ở nước Ý, chẳng hạn, bằng những việc xảy ra như địa chấn, như hỏa sơn. Đối với ông, nguyên nhân tạo nên lịch sử không phải là hoạt động do ý muốn của người đời, mà chính là do những điều kiện nằm ngoài quyền hạn của người đời, những điều kiện đó vận hành theo những luật lệ nhất định, và vì thế biết trước được.

Say sưa với bầu không khí « khoa học » của hạ bán đêm thế kỷ 19, Hippolite Taine nghĩ rằng có thể cắt nghĩa con người bằng những phương pháp khoa học. Theo ông thì người thần tài, bất cứ thi sĩ hay chính khách, đều được cấu tạo nên bởi những yếu tố như dòng giống, thời thế, và hoàn cảnh xã hội. Mà bởi vì những người thần tài đó tạo nên lịch sử, nên lịch sử phải được giải thích theo những yếu tố vừa nói.

Đối với Karl Marx, việc vật chất quyết định lịch sử không còn gì là ngán ngại. Thiên nhiên chiếm tất

có phần ảnh hưởng trong việc điều khiển các biến cố trên đời. Để tạo ra chủ trương của mình, Marx đã mượn tư tưởng của Hegel. Theo ông này thì lịch sử phải phát triển theo một hướng cần thiết, và hướng cần thiết này sẽ nhờ biện chứng pháp mà biết được. Dựa vào thuyết đó, Marx nghĩ rằng chìa khóa của biện chứng pháp này là sự giai cấp này tranh đấu với giai cấp khác, và giai cấp vô sản tranh đấu với giai cấp hữu sản như vậy chỉ là vì vấn đề vật chất, bởi đó, không có gì định hướng cho lịch sử cho bằng vật chất.

Thực sự, không ai chối cãi phần quan trọng của các điều kiện vật chất trong sự cấu tạo các biến cố lịch sử, và không một sử gia nào lại có thể loại bỏ các điều kiện vật chất ra ngoài khi xét về vấn đề nguyên nhân. Nhưng đồng thời, nếu không bị thiên kiến làm chủ, thì ai cũng nhận được một cách hiển nhiên rằng điều kiện vật chất không phải là động cơ của tất cả hoạt động con người, và vì đó, điều kiện vật chất không phải là nguyên nhân độc nhất chi phối lịch sử. Muốn biết tại sao một biến cố xảy ra, chỉ biết có điều kiện vật chất mà thôi, cổ nhiên là không đủ, mà nhất thiết sử gia phải chú ý đến những động cơ không vật chất nữa, nghĩa là những động cơ do ý chí tự do của con người phát ra.

**d) Vai trò của trường hợp.** Trong việc gây nên biến cố lịch sử, trường hợp không có hiệu lực của nguyên nhân, nhưng nó tạo ra cho nguyên nhân những điều kiện thuận lợi để đem biến cố ra đời. Ví dụ như sự xa cách giữa nước Anh và các thuộc địa của Anh ở đất Mỹ là một trong những điều kiện thuận lợi cho việc chiến đấu giành độc lập của các thuộc địa đó vào hạ bán thế kỷ 18. Đó là một trường hợp, chứ không phải là một nguyên nhân.

Thường mỗi biến cố có một mở trường hợp riêng như vậy tạo ra do thời gian địa cảnh và nhân sự.

Bởi đó, biển cỏ bao giờ cũng nhuộm máu của hoàn cảnh, và sử gia phải hình dung lại cho đúng hoàn cảnh để làm cho biển cỏ nổi lên. Chính những chi tiết về sự vật chung quanh biển cỏ sẽ làm cho biển cỏ trở thành linh động và câu chuyện trở thành hấp dẫn.

Nên phân biệt trường hợp với phương thể. Phương thể có thể là nguyên nhân vật chất, nghĩa là dụng cụ con người dùng để gây nên biển cỏ. Nguyên nhân, vật chất của một vụ giết người là khí giới (con dao, khẩu súng) trong tay kẻ sát nhân. Đề tả lại một biển cỏ, cổ nhiên sử gia không được quên những nguyên nhân vật chất như vậy. Nhưng phương thể không phải chỉ có nghĩa là nguyên nhân vật chất. Đôi khi phương thể để gây nên biển cỏ thuộc về phạm vi luân lý, như thương, ghét, giận... Muốn xét hiệu quả của phương thể, sử gia nên so sánh kết quả mong muốn với kết quả thực sự. So sánh như vậy, sử gia sẽ khám phá ra rằng đôi khi biển cỏ đi về hướng ấy hay hướng khác, chỉ là vì phương thể ám hợp hay không ám hợp với mục đích người ta đã đặt ra. Chiến tranh thất bại chẳng hạn phần nhiều là vì bại quân không nhiều đủ, hoặc không được trang bị tử tể, hoặc không được những tướng lãnh có khả năng chỉ huy, hoặc hai ba trường hợp đó xảy ra trong một lúc.

**đ) Vấn đề tình cờ trong lịch sử.** Theo ý nghĩa thông thường khi nói một việc tình cờ xảy ra, người ta hiểu rằng đó là một việc xảy ra không có nguyên nhân. Và bởi vì một việc như thế, không có nguyên nhân nào, nên người ta thường lấy chính sự tình cờ làm nguyên nhân, Hỏi phải hiểu thế nào về những nguyên nhân như vậy ?

Để thấy rõ vấn đề, chúng ta lấy một việc làm ví dụ. Mỗi khi chúng ta ra đường không hẹn mà gặp bạn, chúng ta cho đó là một cuộc gặp gỡ tình cờ. Nhưng đó thực ra có phải là một việc tình cờ đâu ?

Sự bặt đèn chỗ đó trong lúc đó là kết quả của một chuỗi nguyên nhân, và sự chúng ta bặt đèn chỗ đó trong lúc đó cũng vậy, và hai giòng nhân quả khai diễn biệt lập đã đem lại sự gặp gỡ. Xem thế, việc gặp gỡ nhau giữa bạn và chúng ta không phải là do tình cờ, mà nói cho đúng là do hai giòng nguyên nhân không thích hợp với kết quả. Việc gặp gỡ kia vẫn có cơ, nhưng chỉ một điều là cơ đó xui nên một biến cố khác với mục đích, vậy nếu muốn nói rằng đó là một việc tình cờ thì phải hiểu tiếng tình cờ như vừa cắt nghĩa.

Đôi khi tiếng tình cờ lại còn mang một ý nghĩa tương đối hơn nữa, vì lúc đó việc tình cờ xảy ra chỉ là kết quả của một ý định thứ ba, nằm ngoài ý định của những người trong cuộc. Đó là trường hợp, chẳng hạn, của hai tên đầy tớ không biết công việc phải làm của nhau, nhưng đang khi thi hành sứ mệnh riêng do ông chủ giao cho, đã tình cờ gặp nhau chính chỗ mà ông chủ đã có ý sắp đặt trước. Trong lịch sử, nhiều việc tình cờ phải hiểu theo nghĩa đó.

Ấy, lịch sử vẫn chứa những trường hợp tình cờ, nhưng người ta không phải vì đó mà chời bỏ nguyên tắc nhân quả.

**d) Lui về quá khứ với lịch sử.** Tổng hợp nói ở đây, là tổng hợp các sự kiện của thời đã qua, nên sử gia không thể tổng hợp một cách đúng đắn và sống động được nếu không tự đặt mình vào quá khứ. Đặt mình vào quá khứ, sử gia mới thấy rõ được nguyên nhân, đặt mình vào quá khứ, mới lĩnh hội được kết quả. Tại sao vậy? Tại vì, cùng một nguyên nhân giống nhau, mà thời nầy có thể sinh ra kết quả nầy, thời khác có thể sinh ra kết quả khác. Hơn nữa, khi nói sử gia phải đặt mình vào quá khứ, cách nói đó còn có nghĩa là đòi sử gia phải chia sẻ cảm tưởng mà biến cố gây ra trên tâm hồn người đồng thời cùng là phải phê phán người và việc của thời nào theo mô phạm của thời ấy.

Trước những biên cô sắp thuật lại, cho được có những phản ứng của người đồng thời, sử gia phải đi sâu vào tư tưởng họ, thấu hiểu những mối cảm tình của họ, những quan điểm riêng của họ, phân biệt rành mạch điều họ thích và không thích, cũng như phải quen biết với tin tưởng của họ, thành kiến họ. Sử gia lại còn phải am tường chính biên cô, đồng thời thấy rõ từng chi tiết và quán xuyến được toàn chuyện. Những điều vừa nói, khó mà thành tựu hoàn toàn được, nhưng dẫu sao sử gia phải cố gắng để đạt tới, vì sử gia càng ăn sát với các điều đó bao nhiêu, thì bức tranh sử gia diễn lại về quá khứ càng đúng đắn, linh động và màu sắc hơn bấy nhiêu.

Đặt mình vào quá khứ khi sử gia nghiên cứu một dân tộc, một thời đại, một chế độ, còn là như bắt sử gia phải ở vào phía trong của dân tộc, của thời đại, của chế độ đó. Đó là một thái độ cần thiết để có thể có một quan niệm chính xác về đề tài của mình. Quá khứ đối với hiện tại dường như chỉ hiện hình rõ rệt theo kiểu hình ở trên các cửa sổ trang trí bằng gương màu. Những hình màu này muốn biết nó mỹ thuật bao nhiêu không phải là cứ đứng ngoài mà dòm, mà chính là phải vào bên trong mà thưởng thức. Ở ngoài dòm vào, người ta chỉ thấy những miếng kính chắn và vào nhau lộn xộn, không có gì đẹp đẽ, chứ như một khi vào bên trong mà xem, thật là cả một bức tranh tài tình về cách kết cấu và huy hoàng về màu sắc. Như thế, muốn hiểu lịch sử Việt nam trước thời Pháp thuộc, sử gia phải đứng về quan điểm Nho giáo, luôn luôn nhớ rằng :

Trai thời trung hiếu làm đầu.

Gái thời tiết hạnh là câu giữ mình...

Về việc phê phán, thì thời nào sử gia phải dùng mô phạm thời đó để đo lường, cân nhắc. Thật không gì bất công cho bằng đòi một người sống giữa thời quân chủ đang thịnh phải có những tư tưởng dân

chủ như ở giữa thế kỷ 20. Về luân lý cũng thế, những nguyên tắc của một xã hội nho giáo vẫn có nhiều chỗ không giống của xã hội Tây phương. Nói thế không phải là chủ trương rằng luân lý chỉ có một giá trị tương đối, nghĩa là một đức tính hôm nay có thể trở thành một nết xấu ngày mai. Luân lý vẫn có giá trị tuyệt đối, nhưng các thời đại khác nhau ở chỗ lĩnh hội giá trị tuyệt đối đó, và vì thế, cùng một việc mà thời nầy có thể cho là phải và thời khác lại có thể lên án là trái. Bởi đó cho nên khi phê phán sử gia phải theo ý kiến của người đồng thời với sự việc hoặc với nhân vật mình khảo sát. Rồi còn phải nhớ đến hoàn cảnh trong đó sự việc xảy ra nữa, vì một hoàn cảnh có thể đòi hỏi những cử chỉ, những hành động mà hoàn cảnh khác không cho phép.

Trên đây là nói đến cách phê phán, bây giờ thử xét đến chính sự phê phán, và hỏi rằng sử gia có nên phê phán lịch sử về mặt luân lý hay không? Cứ sự thường, việc trình bày dưới một hình thức có lợi hay có hại đã là một cách phê phán hùng hồn rồi. Có khi lời sử gia chê hay khen chẳng những không có hiệu lực bằng lời đó mà lại còn làm cố cho độc giả dị nghị là thiên kiến nữa. Nhưng hãy bỏ ra ngoài vấn đề hiệu lực nhiều hay ít, và hãy đề cập đến chính việc sử gia có quyền phê phán về phương diện luân lý hay không. Có kẻ chủ trương rằng không, vịn lý là phê phán như vậy sẽ trái với mục đích của nghề chép sử, vì người chép sử phải trung lập. Theo họ, chép sử chỉ là ghi lại các biến cố chứ không phải là phê bình. Nhưng quan niệm việc chép sử như vậy là quá hẹp hòi. Sử gia trước một biến cố cũng giống như quan tòa trước một cụ kiện. Nếu sau khi tra cứu quan tòa có quyền tuyên bố phải trái, thì sau khi án khảo các sự kiện, sử gia cũng có quyền phê phán. Sử gia có thể chỉ phê phán bằng cách trình bày, nhưng có những trường hợp sự phê phán ra bằng lời nói còn là một bổn phận.



### b) Trình bày.

Trình bày ở đây không phải là chỉ đem những sự kiện lịch sử đã phối trí lại tùy theo các mối tương quan của nó lần lượt chép lại trên giấy với những cách thức đặt đại mục, tiểu mục, chỗ nào nên viết xiên để nhấn mạnh, chỗ nào nên trích nguyên văn, chỗ nào nên cước chú, và lưu ý chăm phẩy, xuống hàng cho đúng chuyện, đúng ý, mà thôi. Nếu chỉ quan tâm đến bày nhiều thôi thì đó mới là quan tâm đến phần kỹ thuật của văn để, và việc chép sử không phải chỉ là một kỹ thuật mà cũng là một nghệ thuật. Qua các thế kỷ người ta đã quan niệm việc chép sử hoặc quá về bên này hoặc quá về bên kia. Ở Tây phương, thời văn minh Hy Lạp La Mã, sử phẩm là một văn phẩm và khi viết sử, sử gia chú trọng rất nhiều vào yếu tố văn chương; đến thế kỷ 19, với phong trào khoa học lỗi cuồn, sử gia lại muốn cho tác phẩm của họ trở thành một công trình xây đắp đúng theo mực thước những mô con mã lớn của một nghĩa địa u tịch, lạnh lùng. Nhưng trong thế kỷ hai mươi này, làng viết sử đã vùng dậy với một chân trời mới vừa sáng sủa vừa tươi đẹp, rộn ràng. Họ đi tìm chân lý lịch sử với một phương pháp khắc khổ, nhưng đồng thời họ muốn mặc cho chân lý đó cái bộ áo vô cùng uyển chuyển của văn chương. Lý tưởng của họ là làm sao tạo lại quá khứ thành những bức tranh sống. Họ không mong gì hơn là đọc giả lần giở các trang sử họ chép ra cũng có cảm tưởng như du khách đứng trước một pho tượng kỳ tác, nhìn vào một pho tượng như thế du khách thấy như những tà áo đang bay, hay mái tóc đang nhẹ lượn theo chiều gió, chẳng hay lại gần sờ vào thì ra pho tượng bằng cẩm thạch. Một sử phẩm hay cũng vậy, cũng phải làm cho người đọc thấy rằng mình đang chứng kiến những mẫu đời thực sự, những mẫu đời này có thể rất không giống với ngày nay, nhưng trong đó cũng đầy đầy cánh người xô đẩy nhau để sinh tồn, trong gia đình cũng như ngoài xã hội, chôn triều đình tôn

nghiêm cũng như trên chiến trường đẫm máu, chẳng khác gì những sự việc được trên những tờ báo hôm qua.

Nói cách khác, việc trình bày bàn đèn ở đây chính là việc làm cho quá khứ sống lại. Hỏi cho được như thế, sử gia phải làm gì? Để trả lời câu hỏi này chúng tôi sẽ nói đến cách dựng lại quá khứ, nguyên tố văn chương trong lịch sử, làm thế nào cho văn chương đó luôn luôn linh hoạt và việc sử gia phải nắm chặt toàn bộ của văn đề.

### 1) Dựng lại quá khứ.

Thoát cho được hiện tại để gìm mình vào quá khứ đã là một việc khó, nhưng nay không phải chỉ là văn đề đặt mình vào bên trong các xã hội, các chế độ, các biến cố về trước để thưởng thức sự thật hoặc bi đát, hoặc huy hoàng của những thời đã qua, mà chính là phải biết nó đủ để gây dựng nó lại, cảm nó đủ để làm cho nó trở thành quyền rú, thấy nó đủ để diễn nó lại cho sắc sỡ màu sắc. Muốn lường coi một công việc như thế đòi ở sử gia biết bao công lao và tài nghệ, người ta thử cầm bút dùng văn chương mô tả một thực cảnh trên sân khấu hiện tại với tất cả sự dao động của nó xem sao. Nếu một việc mắt mình thấy, tai mình nghe, nếu một cảnh sống đang diễn ra trước mặt mình mà dùng tài văn chương để thu búng nó vào sau hình dáng của văn tự còn là một việc ít ai làm được, thì khi phải diễn lại một cảnh sống đã mai một những hàng trăm, ngàn năm về trước, sự khó khăn càng gấp lên không biết bao nhiêu lần, và tất cả sự khó khăn này là nằm trong quan niệm tái tạo quá khứ, chứ không phải sáng tạo, vì sử phạm là một áng văn tái tạo.

Để tái tạo, sử gia trước tiên cần đến tưởng tượng. Tưởng tượng là một tài năng vừa tái tạo vừa sáng tạo. Sáng tạo nghĩa là bày bịa ra, không có mà làm ra cho có. Chính chỗ sáng tạo này cũng không

phải là vô ích cho công việc của sử gia, vì nó dẫn đường trong khi tìm tòi, nó làm cho phong phú để có thể lựa chọn. Nhưng nó hữu ích nhất cho sử gia khi sử gia làm chủ nó, bắt nó phục vụ mình trong việc nhìn vào các sự kiện lịch sử, vì sáng tạo rập theo chân lý của thời sự quá khứ tức là tái tạo. Với tưởng tượng, sử gia sẽ hình dung được biên cở với tất cả bầu không khí của nó, với đầy đủ trang điệu của nó, với toàn vẹn sức sống của nó, với mồn một màu sắc của nó.

Nhưng để cho tưởng tượng có thể giúp sử gia một cách đắc lực, sử gia phải đi sâu vào trong những sử liệu đầu tay, chứa đựng nhiều chi tiết thực tế nhất về quá khứ. Với những sử liệu như thế, và với một tưởng tượng mạnh mẽ và quý phục, sử gia chẳng những sẽ làm được cho quá khứ tái diễn trước mắt độc giả như một cuốn phim thời sự, mà còn khám phá được nhiều tương quan mới giữa các sự kiện lịch sử, vì bây giờ, theo lời của G. P. Goch, « sử gia sẽ không khác gì một người ở trong chỗ tối, mắt dần dần quen với bóng đen, dần nổi có thể nhận được những đồ vật mà kẻ mới vào không phải chỉ không thấy mà thôi, mà còn tuyên bố là không thể nào thấy được nữa kia ».

**2) Nguyên tố văn chương trong lịch sử.** Văn chương là nghệ thuật, nhưng là nghệ thuật sáng tạo, và lịch sử là nghệ thuật tái tạo. Vì nghệ thuật thường phân biệt với khoa học nên có người nghĩ rằng hể tác phẩm nào có hình thức văn chương là không còn có tính cách khoa học nữa. Họ nghĩ rằng khoa học phải là một cái gì khô khan, tẻ nhạt, còn hể cái gì tươi đẹp, âm cúng phải thuộc về nghệ thuật. Có lẽ cũng vì suy nghĩ theo giòng tư tưởng đó, mà nhiều người đã liệt quyền *Hoàng Lê Nhất Thống Chí* của Ngô thời Chí

vào hạng lịch sử tiểu thuyết. Nhưng có ngờ đâu sách đó là một quyển sử có nguyên tố văn chương. (1)

Nói cho đúng, một sử phẩm có thể có và tồn tại mà không mang hình thức văn chương, và một tác phẩm thuần túy văn chương không thể coi được đó là một sử liệu. Như thể nghĩa là sử học và văn chương có thể tách biệt nhau, có thể có cái này mà không có cái kia. Nhưng sự tách biệt đó, mỗi lần xảy ra, người ta vẫn coi là một trường hợp khác thường, vì sự thường lịch sử phải có văn chương mới đầy đủ ý nghĩa. Tại sao thế? Chẳng những là tại lý do ích lợi vì rằng « ngôn chi bất văn, hành nhi bất viễn », mà tại chính ngay ở bản tính của lịch sử. Chúng ta ai cũng đã biết rằng lịch sử có nghĩa là sử ký, mà muốn ký nghĩa là ghi chép tất nhiên cần phải dùng văn tự, và hình thức đầy đủ, tốt đẹp của văn tự chính là văn chương. Dùng văn tự mà không có văn chương chỉ là một việc dị thường chẳng khác gì con người mà độc có xương chứ không có thịt. Nhưng không chỉ có thế mà thôi. Văn chương còn cần phải đi sát với lịch sử nữa bởi vì lịch sử không phải chỉ là một bãi tha ma của quá khứ, nghĩa là cô quạnh, đìu hiu, mà là xã hội của con người thời trước, cũng sống, cũng yêu, cũng ghét, cũng cạnh tranh để sinh tồn, cũng vẫy vùng trong khoảng trời cao đất rộng, có tứ thời bát tiết, xuân hạ thu đông. Hỏi nếu không có văn chương thì làm sao mà đem được sinh khí, hơi ấm, hương, sắc, và thiên hình vạn trạng của hoạt động con người lại cho xã hội quá khứ? Thật thế, lịch sử phải có văn chương và nếu phương pháp của lịch sử là khoa học thì hình thức của nó phải là văn chương vậy.

Muốn cho có nghệ thuật, việc trình bày lịch sử phải được chi phối bởi các luật pháp của khoa tu từ, nghĩa là khoa dạy trình bày bằng ngôn ngữ làm

(1) Xem bài « Giá trị quyền Hoàng Lê Nhất thống chí », trong Bách khoa, số 51-52.

sao cho có hiệu lực. Tiếng hiệu lực ở đây là một tiếng đáng chú ý. Một cách trình bày gọi là có hiệu lực bao giờ nó thấu lượm được những kết quả đã định trước, hoặc là mách bảo, hoặc là khuyên giục, hoặc là thuyết phục, hoặc là mua vui. Khoa tu từ chính là khoa cung cấp cho sử gia những chỉ báo thực hành để diễn xuất tư tưởng và cảm tưởng ra bằng lời nói. Theo đó, sử gia phải quan tâm đến những nguyên tắc hành văn, như giữ tính cách duy nhất cho bài mình viết, đặt nổi lên những chỗ quan trọng, giữ mạch lạc từ phần này qua phần khác và liệu cho cả bài được cân xứng với nhau. Sử gia còn phải thông thạo các lối hành văn, như văn tả cảnh, văn thuật chuyện, văn chứng minh, vì trong sử phẩm, không nhiều thì ít, các lối văn đó đều được dùng đến.

Sử phẩm thường chia làm những loại như giáo khoa, tiểu sử, nghiên cứu, và chuyện phổ thông. Trong các loại đó, loại nào cũng đòi những tính cách tối thiểu của công việc hành văn vừa nói, nhưng loại phổ thông xem ra càng cần văn chương hơn. Dẫu cho đòi với loại nào, sử gia cũng phải chú trọng cả về hình thức, cả về nội dung. Một sử gia mới bắt tay vào nghề càng phải lấy kỹ thuật trước tác, nguyên tắc hành văn, làm quan hệ. Những sử gia trẻ đó phải chịu khó phân tích tài nghệ của các bậc đàn anh trong những sử phẩm có tiếng. Với một ít kinh nghiệm, sử gia sẽ nhận được phạm vi trong đó tài năng tự nhiên của mình có thể thao túng và những khuyết điểm mình hiện đang mắc phải. Thường chúng ta không thể vượt ra ngoài khuôn khổ tài năng trời cho, nhưng với luyện tập chúng ta làm được cho tài năng đó phát triển đến mức độ tối đa và như thế đã đủ để khỏi thành vô ích cho xã hội.

Đền đây, thiết tưởng cũng nên biết đến một vài quan điểm di biệt với những điều chúng tôi vừa nói. Trước hết là quan điểm của những người chủ trương rằng sử gia phải để cho sự kiện tự nói lời, không

của phải giải thích gì thêm, giải thích những dây tương quan của nó, cũng như nêu rõ lên chân tính của nó. Đó là quan điểm thường được diễn tả bằng câu « Je n'impose rien, je ne propose rien, j'expose ». Quan điểm này không phải là một quan điểm hoàn toàn không đúng, nhưng nó cũng không phải là một quan điểm hoàn toàn đúng. Hỏi nó đúng ở chỗ nào và không đúng ở chỗ nào ?

Câu nói trên đúng ở chỗ nó đòi sử gia phải cố gắng giữ tính khách quan trong việc trình bày sự kiện lịch sử, đừng có tự ý xen vào những lời cáit nghĩa vô ích hay là những lời phê phán chàng ràng khiến cho câu chuyện hoặc là không còn đúng sự thật nữa hoặc là trở thành rườm rà, khó theo dõi. Nhưng câu đó không còn đúng nữa khi nó muốn rằng sử gia chỉ có quyền nói lại những điều gặp được y nguyên như trong sử liệu, không cần dùng trí hiểu biết của mình để nói lên vị trí của sự kiện này đối với sự kiện khác, không cần dùng văn chương để làm cho quá khứ sống lại. Nói như Justin Winsor rằng « hình thức chân xác nhất của lời văn chép sử là nói trắng sự việc ra bằng những lời lẽ táo bạo » (the truest form of historical expression was the bare statement of fact in bald language), thì chỉ thích hợp cho loại sử phẩm chuyên môn, còn các loại khác, bao giờ cũng « ngôn chi bất văn, hành nhi bất viễn ».

**3) Lời văn linh hoạt.** Khi đã nói, chép sử là làm cho quá khứ hiện hình trước mắt độc giả với tất cả sự sống của nó, cho nên lời văn của những sử gia xứng đáng danh từ đó phải là một lời văn hết sức linh hoạt. Chính tính cách linh hoạt của câu văn này làm cho một sử gia trở nên lỗi lạc nhiều hay ít. Muốn đi đến mục đích đó, những người bắt tay vào môn sử học nên biết qua những kỹ thuật thực hành giúp cho cách viết của mình có khả năng kích thích tưởng tượng và cảm giác của người đọc, làm sao cho người đọc nhận thấy như họ đang mục kích biến cố thực sự.

a) **Dùng chi tiết cụ thể.** Dựa vào trên kinh nghiệm của một luật tâm lý thông thường, người ta nhận thấy rằng cụ thể có sức đánh động mạnh hơn trừu tượng. Những tiếng cụ thể gây nên hình ảnh hay là một chuỗi hình ảnh, những hình ảnh này là đồ ăn cho tưởng tượng, tức là tài năng người ta phải dựa vào để hình dung lại quá khứ. Trừu tượng có thể mãnh lực đôi với trí khôn, nhưng nếu trừu tượng mà không có hình ảnh thì khó mà trở thành hấp dẫn. Bởi đó, khi tả lại biển cô, nếu chỉ dùng những nét chung, như người đông, cảnh đẹp, v.v.. thì sức đánh động không có bao nhiêu, trái lại nếu tả với những chi tiết cụ thể, cảnh tả mới có hiệu lực.

b) **Chọn chi tiết điển hình.** Nhưng muốn cho câu chuyện được hiệu lực, chi tiết cụ thể mà thôi chưa đủ. Chỗ quan hệ chính là cách dùng những chi tiết cụ thể đó. Sắp đồng nó, nó sẽ tạo nên những hình ảnh lộn xộn trong óc. Có chi tiết cụ thể rồi, người viết còn phải áp dụng kỹ thuật làm nổi một nét chung bằng những nét riêng, phải lựa chọn chi tiết điển hình để nêu lên, phải sắp xếp chi tiết hoặc theo thứ tự lũy tiến hoặc theo thứ tự lũy thoái. Với những kỹ thuật như thế, điều mình muốn nói mới thu hút người đọc một cách mãnh liệt.

4) **Một cái nhìn tổng hợp.** Như đã nói, việc chép sử cần phải cho đúng, cần phải cho sống động, và muốn cho sống động, cần phải cụ thể, điển hình. Nhưng còn có một tính cách nữa một sử phẩm hay phải có, đó là câu chuyện phải chiều sáng. Một câu chuyện chiều sáng là một câu chuyện hiện hình với tất cả giá trị của nó, với tất cả ích lợi của nó. Đọc xong một câu chuyện như thế người đọc chẳng những thấy nó là gì, mà còn biết được vị trí của nó trong toàn bộ kiến thức mình đã thu thập được.

Muốn cho chuyện sử mình viết được chiều sáng như vậy, sử gia phải có một cái nhìn rộng rãi, tổng quát. Newman đã có lần gặp được một ví dụ may

màn đề diễn tả thái độ phải có của sử gia. Ông so sánh người chép sử như một nhà quan sát, sau khi đã nhìn kỹ các nơi trong thành phố mình ở, không ngần ngại trèo lên một ngọn núi gần đó để có thể ngắm xuống và thấy được một cách tổng quát địa thế chung của thành phố mình. Sử gia cũng vậy, cũng phải vượt lên trên cương giới của đề tài mình viết, phải trèo lên tận đỉnh của ngọn núi hiểu biết, để từ trên đó có thể nhìn xuống bao quát cả vãn đề, thấy rõ tương quan giữa phần này với phần khác, nắm chặt mạch lạc trong tay chẳng khác gì nắm sợi chỉ đang khâu tất cả lại với nhau.

Nếu sử gia không có cái nhìn quán xuyến, cái nhìn từ trên cao buông xuống đó, sử gia sẽ không lĩnh hội được chặt chẽ ý nghĩa toàn bộ của vãn đề, và cô nhiên cũng không thấy được tương quan giữa vãn đề mình nghiên cứu với các vãn đề khác. Đã nói ở trên rằng những chi tiết cụ thể là cần phải dùng đến để cho câu chuyện chứa đầy sự sống, nhưng sử gia cũng cần phải nắm chặt tất cả nó dưới quyền điều khiển mạnh mẽ của mình. Bao giờ sử gia cũng nên nhớ rằng chính mình phải làm chủ sử liệu, chứ đừng để cho sử liệu đè bẹp mình xuống dưới sức nặng chống chọi của nó. Vậy, đang khi viết, giữa lúc rất dễ bị lạc đường trong những chi tiết quanh co của những biến cố phức tạp, sử gia phải luôn luôn quay về với chính ý của vãn đề, phải tự hỏi mình cho biết đây là đã đến đâu trong đại khối của sự việc, để cho câu chuyện mình đang thuật vừa được tốt đẹp trong hình thức chung, vừa được chặt chẽ ở ngay từng nét một.

Như thế, nhờ sự tầm rộng rãi...

nhờ án khảo tính vì...

nhờ tổng hợp chặt chẽ...

nhờ trước tác nghệ thuật...

quá khứ sẽ được xây dựng lại dưới ngòi bút của sử gia, đúng đắn, linh động, với tất cả hương vị và màu sắc của nó.





## X

### CƯỚC CHÚ VÀ THƯ LỤC

Để nâng đỡ tất cả những điều đã nói trong các chương trước, thiết tưởng nên có ít lời về vấn đề cước chú và thư lục. Đã minh chứng rằng lịch sử không phải là một công trình sáng tạo, và chỉ là một việc gầy dựng lại quá khứ, thì hỏi sử gia đã gầy dựng lại dựa vào trên căn bản nào ? Đã nói rằng sau khi chọn xong đề tài, sử gia phải cò tìm tòi cho hết các tài liệu có liên hệ và án khảo các chứng tích thu thập được làm sao cho hết sức chắc chắn, nhưng chắc gì sử gia đã gặp được tất cả các tài liệu có thể có về vấn đề, và việc căn án đã được thực hiện một cách chu đáo ? Đó là những câu hỏi. hay những thắc mắc người đọc có thể thấy hiện hình trong trí óc mỗi khi đem « cảo thơm lần giở trước đèn ». Để trả lời những câu hỏi, hoặc để đánh tan những thắc mắc như vừa nói, không gì bằng sử gia đường hoàng nêu ra cho độc giả thấy những nguồn sử liệu mình đã dùng.

Dẫu vậy, đối với vấn đề kê khai sử liệu, các học giả xưa nay không phải là hoàn toàn đồng ý với nhau. Một số cho rằng đã dành việc chép sử là một công

trình tái thiết quá khứ và phải đặt nó trên một nền tảng vững chắc, nhưng khi việc tái thiết đã hoàn thành, cần gì phải để lộ hạ tầng cơ sở đó ra? Có kẻ còn so sánh các nguồn sử liệu với cái giàn thợ xây dùng để đứng trên đó mà xây một lâu đài, vậy khi việc xây cất đã xong, người ta để giàn lại làm gì? Để giàn lại chẳng những không cần thiết mà lại làm cho ngôi nhà xấu đi cũng bị vương vẩn, không ở được. Bởi đó, họ chủ trương giấu đi những nguồn sử liệu đã được dùng đến. Những kẻ không tán thành chủ trương đó xem ra đã dựa vào trên những lý luận chặt chẽ hơn. Họ công nhận rằng muốn ngắm vẻ đẹp của một ngôi nhà, thề tất phải hạ giàn xuống, nhưng không thể nào một người đọc một đoạn sử nói dút khoát về một sự kiện từ trước đến giờ đang ở trong tình trạng hoài nghi mà thỏa mãn được, nếu người đó không theo dõi được tiến trình đã dẫn sử gia đi đến kết luận mới mẻ và rõ ràng đó. Và để cho độc giả có thể theo dõi sử gia trong những trường hợp như thế, chỉ có một cách là cho người ta thấy tài liệu.

Nói chung, việc kê khai tài liệu là cần, nhưng nó chưa trả lời cho hết mọi câu hỏi, cũng như chưa đánh tan được mọi thắc mắc. Nếu người ta thường thức được vẻ đẹp của một công trình kiến trúc ngay khi nhìn vào ngôi nhà, người ta vẫn chưa biết được nó vững chắc bao nhiêu sau khi đã cảm phục kiểu mẫu và cách bài trí, cũng biết được những vật hạng đã dùng để xây cất. Một ngôi nhà được tin là vững vững chắc phần nhiều là do ở danh tiếng lành nghề của người xây. Một sử phẩm cũng thế, giá trị của nó phần nhiều là do ở óc phê phán và tầm kiến thức của sử gia hơn là ở số tài liệu sử gia dùng, mà óc phê phán và tầm hiểu biết này, không phải bao giờ sử gia cũng có thể đem phơi bày ra trong sử phẩm. Nếu lên tính cách cần thiết tương đối này của việc kê khai sử liệu là để tránh những thái quá

có thể có trong chính việc kê khai đó. Thật thế, nếu người ta gặp nhiều kẻ không cước chú hoặc kê liệt thư mục, thì người ta cũng gặp nhiều kẻ khác tưởng rằng tất cả giá trị của một sử phẩm nằm trọn trong việc khoe khoang tài liệu, nên họ cố kê khai cho thật nhiều, chẳng những kê ra những sách, những văn kiện mình đã dùng đến, mà còn trưng ra những tác phẩm chỉ mới nghe đến tên mà thôi, và dẫn chứng ngay ở những chỗ mà sự việc đã trở nên thường thức như những con đường mòn trước cổng nhà vậy. Nói cách khác sự kê khai tài liệu, muốn cho nó hữu ích, phải được làm theo một chừng mực, một đường lối, như chúng tôi sẽ nói đến dưới đây.

### 1) Cước chú.

Có ba cách kê khai sử liệu trong một sử phẩm, đó là cước chú và thư lục và phụ lục. Theo nghĩa của nó, cước chú tức là ghi thêm vào cuối trang hay cuối bài, thư lục tức là liệt kê các văn phẩm đã dùng đến, và phụ lục tức là những bản văn cần phải thêm vào để bổ túc hoặc minh chứng rõ ràng và dài giòng hơn một số điểm quan trọng đã nói đến trong sử phẩm.

#### a) Cần thiết và ích lợi của việc cước chú.

Sau khi đã trình bày sự cần thiết phải kê khai sử liệu như trên, không phải chúng ta đã có thể làm cho mọi người phục lý trong vấn đề cước chú. Nói chung thì thế, nhưng việc cước chú, đối với một số sử gia, xem ra chẳng những là một việc thừa mà còn có hại. Lỗi luận lý thường hay được đem ra và có lẽ là thực tế hơn cả là nếu chúng ta cước chú những nguồn sử liệu chúng ta dùng, những chỗ cước chú đó sẽ bị kẻ khác đánh cắp mà không nghĩ gì đến công tìm tòi của chúng ta. Nhưng lý luận như vậy chắc chắn là không được xác đáng

bởi vì một đảng sự đánh cắp của kẻ khác không có hại gì đến sự phẩm của mình, mà đảng khác, nếu mình bỏ đi không cước chú thì công trình mình chép ra sẽ có chỗ không thỏa mãn được người đọc.

Một lý khác, mạnh hơn, chống lại việc cước chú, đó là nếu phải cước chú, sẽ không biết phải cước chú đến đâu mới dừng, hơn nữa việc cước chú kẻ ra phiền phức, đòi hỏi nhiều công phu, và có những trường hợp không thể nào làm được. Có lẽ những sử gia đã từng cước chú sự phẩm của mình, ai cũng nhận thấy sự thật trong lý luận vừa nói. Trong công việc chép sử, người ta vẫn có thể gặp phải những chỗ, những đoạn, mà nếu muốn cước chú cho hết những nguồn sử liệu mình đã dùng đến, số cước chú sẽ chồng chất lên rất nhiều. Nhưng có phải vì những lỗi thời đó, mà sử gia không còn cần phải cho độc giả biết xuất xứ của những điều mình thuật lại không? Thiết tưởng không. Những lỗi thời vừa nhắc tới có lẽ chỉ có công hiệu này là cho sử gia biết mình phải có một giới hạn trong việc cước chú, chứ không thể lên án việc đó.

Thực ra, ngày nay các nhà dạy phương pháp sử học đều cổ võ việc cước chú. Họ khuyến khích cách riêng những người mới bước vào nghề chép sử, bảo nên lưu ý nâng đỡ tất cả những sự kiện được mình đem ra bằng uy thế của một sử liệu chắc chắn, nhất là khi điều mình nói còn ở trong tình trạng bàn cãi. Nhưng đồng thời họ cũng bảo cho biết rằng nếu một công trình chép sử có tính cách khoa học không được bỏ qua cước chú, thì một việc cước chú có tính cách khoa học cũng không được làm bừa bãi. Sử gia chỉ nên cước chú trong những trường hợp việc đó là cần thiết và hữu ích. Chúng tôi xin nêu ra sau đây một số những trường hợp như vậy.

**Cần phải cước chú :**

— Bao giờ có những lời hay những đoạn văn được trích dẫn trực tiếp, nghĩa là được đặt ở trong ngoặc kép để tỏ ra rằng đoạn đó, lời đó không phải là của chính tác giả, vì khi đọc giả nhìn đến những chỗ như vậy óc của họ tự nhiên muốn biết xem đoạn đó là của ai và ở trong tác phẩm nào ;

— Bao giờ sử gia tóm lược, hay quảng giải lời một tác giả khác ra bằng lời của mình, và ý kiến trong đoạn tóm lược hoặc quảng giải đó không thể kể được là của mình cũng không thể liệt được vào hạng những ý kiến thông thường, vì bây giờ tính ngay thẳng bắt buộc rằng công của ai phải trả lại cho người đó ; nhưng những trường hợp như vậy, kê khai một cách tổng quát cũng đã đủ ví dụ nói : những sự kiện về biên cò sau đây là lấy ở chỗ ấy, chỗ nọ.

Lại, một đọc giả có học và tru ái đối với chân lý lịch sử bao giờ cũng muốn cho các sự kiện mình đọc có một bảo đảm khách quan hơn là uy tín của sử gia, cho dầu sử gia đó có thể giá đến đâu đi nữa cũng thế. Bây giờ cước chú chẳng những làm cho họ vừa lòng, mà còn chỉ dẫn cho họ biết chỗ để tìm hiểu thêm, nếu vẫn để kích thích họ, hoặc để cho họ kiểm soát lại, nếu vẫn để còn gây thắc mắc. Vậy việc cước chú sẽ có ích trong những trường hợp sau đây :

— Khi chép sử, sử gia có thể gặp những chỗ mà lời mình viết ra chỉ là kết luận của một đọc dài những sự kiện phức tạp, nhưng trong bản văn, vì lý do kỹ thuật hay văn chương, sử gia không thể trình bày tất cả ra, bây giờ cước chú sẽ là chỗ để sử gia có thể nói rõ con đường lý luận đã đem mình đến đó. Nhờ những cước chú như vậy, đọc giả có thể tự do đồng ý hay không đồng ý với sử gia.

— Cũng có những trường hợp trong đó sử gia không thể nói hết các chi tiết của một câu chuyện trong bản văn của mình, vì lý do hiệu lực đối với

mục đích hiện tại, nhưng xét ra những chi tiết bị bỏ qua lại rất có thú vị về một mặt khác, lúc đó sử gia có thể đem những chi tiết đó xuống cước chú. Cước chú cũng còn là chỗ sử gia có thể nói dài giòng hơn ý kiến của mình, những khi ý kiến đó không tiện đem trình bày đầy đủ trong bản văn.

### b) Kỹ thuật cước chú.

Trước hết về chỗ nên đặt cước chú. Việc này có thể làm khác nhau trong hai trường hợp, trường hợp bản thảo, và trường hợp bản in. Trong bản thảo, chép tay cũng như đánh máy, tiện hơn cả là chỗ nào sử gia muốn chú thì đánh sỏ rồi chú ngay vào chỗ đó, không cần gì phải chú xuống cuối trang hay sau bài. Ví dụ: « Trong *Thục lục (I)* (*Tiền biên*, q. 11 tờ 2a) chúng ta thấy nói Trương Văn Hạnh giữ chức Nội hữu... ». Chú ngay tại chỗ như thế, chẳng những tiện cho chính sử gia, mà còn rất tiện cho việc sắp đặt của nhà in, bởi vì khi nhà in muốn in cước chú vào cuối mỗi trang, (trang in thường không ăn khớp với trang thảo) họ khỏi mất công sắp đặt lại sỏ cước chú mà tác giả đã làm sẵn.

Trong những bản in, cước chú thường được đặt đề tùy theo bộ loại của sử phẩm. Đối với những sử phẩm có tính cách chuyên môn, chỗ của cước chú là ở ngay cuối từng trang. Từng trang một, người ta sẽ đánh sỏ những chỗ có chú, và theo thứ tự đó, lời cước chú sẽ được trình bày ở phần dưới. Người ta thường làm như vậy vì độc giả của những sử phẩm chuyên môn không phải chỉ chú trọng vào những điều tác giả viết ra mà thôi, mà vẫn chú trọng không kém vào những nguồn sử liệu tác giả đã dùng đến. Đối với những tập sử có mục đích phổ thông nhiều hay ít, người ta dồn cước chú lại một chỗ hoặc ở cuối mỗi chương, hoặc ở cuối sách. Hạng độc giả của những sử phẩm thuộc loại này

phần nhiều dễ tin tưởng vào uy thế của người viết, và chỉ những khi thắc mắc mới để ý nhìn đến lời chú.

Cách ghi cước chú cũng là cả một vấn đề.

Đánh số cước chú thường phải tùy hai trường hợp. Nếu là một bài văn không chia thành chương mục gì, thì thứ tự cước chú nên gồm toàn cả bài, vì bây giờ chắc rằng con số các cước chú không đến nổi to lắm. Nhưng nếu là một sử phẩm có qui mô, thì thứ tự cước chú có thể theo từng trang một, trong trường hợp đặt ở cước chú ở cuối mỗi trang, hoặc theo từng chương một. Không bao giờ nên để cho thứ tự đó gồm cả tác phẩm, vì như thế những con số cuối sẽ quá lớn và gây nên nhiều bất tiện trong việc chiếu khán. Về chính con số thứ tự này khi đặt trong chính bản văn, sử gia nên đặt nó ở cuối câu trong đó có chỗ cần phải chú thích, hơn là đặt nó ngay vào chỗ của nó. Những cước chú có tính cách tổng quát nên cho nằm ở cuối đoạn văn (paragraphe).

Nếu lời chú là một lời giải thích cho rộng nghĩa của bản văn hoặc là trình bày một lý luận, thì kỹ thuật không có gì đặc biệt, vì bây giờ sử gia chỉ chép lại con số thứ tự của chỗ cần phải chú rồi chép ra điều mình muốn nói. Nhưng khi điều phải chú là tên một tác giả, sử gia phải giữ thứ tự sau đây. Trước tiên, ghi đầy đủ họ và tên chủ nhân của tài liệu, ví dụ Trần trọng Kim, hoặc Joseph Buttinger, rồi đến tên của tác phẩm, tên này phải viết bằng chữ xiên (hoặc gạch dưới), ví dụ *Việt Nam Sử Lược*, hay là *The Smaller Dragon*, rồi đến địa điểm và niên biểu xuất bản, ví dụ Saigon, 1964, hay là New York, 1958, (đôi khi trước địa điểm, người thêm tên của nhà xuất bản, và như thế chẳng những là việc ghi chú được đầy đủ hơn, mà còn hữu ích nhiều cho người đọc trong trường hợp họ muốn tìm mua những



tác phẩm như vậy, (ví dụ Tân Việt, hay là Praeger) và sau hết đến con số của trang, hay là những trang ở đó, sử gia đã rút sự kiện ra.

Ngoài những điểm chính đó, còn có những điểm phụ mà việc cước chú không được bỏ qua, ví dụ khi quyền sách sử gia nói đến là thuộc về một bộ gồm nhiều tập, thì sau tên sách, phải nói ngay là tập mấy. Nếu là một tác phẩm đã được in lại, thì cũng ở chỗ đó, sử gia cho biết là in lần thứ mấy. Đôi khi sách không có tên tác giả, thì bây giờ ở chỗ tên tác giả sẽ đặt tên của người xuất bản, và phải nói rõ trong ngoặc, rằng đó là nhà xuất bản. Khi sử phẩm do một cơ quan xuất bản, thì lấy tên cơ quan đó thay cho tên nhà xuất bản. Nếu tác phẩm được dùng đến vốn bằng tiếng ngoại, nhưng sử gia không dùng chính bản đó mà chỉ dùng một bản dịch, thì trong lời chú còn phải thêm vào sau tên sách là do ai dịch nữa.

Về tên của tác phẩm, nhiều khi gặp phải những tên rất dài, thì lần đầu tiên nên kê ra đầy đủ, nhưng những lần sau chỉ nhắc lại những chữ chính thôi. Ngoài ra, khi lặp lại như vậy, chẳng những tên tác giả cũng chỉ giữ có tên chính mà thôi, mà còn bỏ những chi tiết như số tập, số lần xuất bản, nơi và năm xuất bản, và chỉ nói đến con số trang nếu con số đó không giống như lần đã chú trước. Những khi lặp lại như vậy, còn có chữ riêng để chỉ một số trường hợp và thường các chữ đó bằng tiếng la tinh, ví dụ :

<i>op. cit.</i> ( <i>opere citato</i> )	để chỉ « sách đã dẫn »,
<i>loc. cit.</i> ( <i>loco citato</i> )	để chỉ « chỗ đã dẫn »,
<i>ibid.</i> ( <i>ibidem</i> )	để chỉ « cùng một chỗ »,
<i>id.</i> ( <i>idem</i> )	để chỉ « cùng một người »,
còn: <i>et seq.</i> ( <i>et sequentibus</i> )	chỉ « và những trang sau »,
<i>pssim</i> ,	chỉ « trích từng chỗ »,

thì sử gia dùng thêm vào sau con số trang tùy theo trường hợp.

Khi sử gia chú về những sách bằng chữ hán thì thay vì trang phải nói tờ và vì mỗi tờ như vậy có hai mặt nên các học giả thường dùng chữ a để chỉ mặt trước và chữ b để chỉ mặt sau, ví dụ chuyện Trưng Trắc trong *Khâm Định Việt sử Thông Giám Cương Mục* và trong *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* thường được chú thể nầy: *Cương mục*, *Tiền biên*, q. 2 tờ 9 b; *Toàn thư*, *Ngoại ký*, q. 3, tờ 2 a. Những sách như *Thánh kinh*, mỗi quyển có chia chương và đánh số từng câu một, lúc đó lại kê ra chương nào câu nào, chứ không kê trang nữa, ví dụ *Sáng ký*, 5: 22, hay là *Khải huyền*, 2: 6.

Nhiều khi tài liệu dùng là một tạp chí hay là một tờ nhật báo. Tên tạp chí hay tên nhật báo, cũng như tên sách nói trên, bao giờ cũng phải dùng lối chữ khác với kiểu chữ của bản văn, như chữ xiên chẳng hạn, hay là gạch dưới, để phân biệt, rồi phải kê ngày phát hành và nếu là những tờ báo lớn, phải kê cả phần nào, trang nào cột nào. Riêng tạp chí còn phải kê số tập nữa. Về tạp chí *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême Orient*, người ta thường chỉ viết tắt là *BEFEO*, và không cần phải để thời biểu vì mỗi năm ra một tập và tập đầu khi sự từ năm 1901, nên cứ theo số tập mà tính năm xuất bản. Ví dụ muốn chú về bài « Hát Ai lao » của Nguyễn văn Huyền trong tạp chí đó thì viết: *BEFEO*, XXXIX, 153 *et seq.* Chú về nhật báo, như *New York Times*, thì để rõ: *New York Times*, ngày 22, tháng 1, 1964, phần 2 trang 10 cột 7; hay như *Tự do* thì chỉ nói: *Tự do*, ngày 10 tháng 2, 1964.

Riêng về tạp chí, ngoài những điều vừa nói, sử gia còn phải nhớ kê khai tên của tác giả tài liệu mình dùng và đề mục của chính tài liệu đó nữa, nhưng đề mục không phải viết theo kiểu tên sách, mà phải cho vào trong ngoặc kép. Ví dụ trong một chỗ trong bản dịch của Deloustal về *Lịch triều Hiến chương Loạn chí* của Phan huy Chú, như gặp được

trong tạp chí *Đô Thành Hiếu Cổ*, thì chú : Raymond Demoustal, « Ressources Financières et Économiques de l'État dans l'Ancien Annam », *Bulletin des Amis du Vieux Huế*, XIX, tháng 5-6, 1932, trang 157 et seq. Tạp chí *Đô Thành Hiếu Cổ*, người ta thường viết tắt là B.A.V.H.

## 2) Thư Lục.

Cước chú cũng đã là một cách thư lục, vì coi đó người đọc cũng đã biết được tác giả đã dùng những nguồn tài liệu nào. Nhưng như đã nói, ở cước chú tác giả chỉ nên nêu ra những lời chú xét là cần thiết và hữu ích, và như thế, nhiều tài liệu chung tác giả đã có thể dùng đến mà chưa có dịp trả ơn. Vậy thư lục là chỗ để bổ khuyết những trường hợp như thế.

Thư lục thường có thể thuộc về ba loại, hoặc là tác giả kê khai tất cả những tài liệu có thể có về vấn đề sử gia chép, hoặc là kê khai những tài liệu sử gia đã có dùng đến trong khi hoàn thành sử phẩm, hoặc là chỉ kê khai những tác phẩm nào xét là hữu ích cho những độc giả nào muốn tìm hiểu thêm về vấn đề. Nó lại có thể được thực hiện dưới hai hình thức, hình thức thư lục thực sự, nghĩa là mỗi tài liệu sẽ kê tên tác giả, rồi tên sách, v.v... và hình thức phê bình, nghĩa là chẳng những nêu lên những điểm cần thiết như hình thức trên mà còn nói đến những ý chính cùng những đặc điểm của nó.

Sử gia, khi trình bày thư lục, thường phải trình bày bằng cách thứ hai hoặc thứ ba và dưới hình thức nào tùy tiện, nhưng cứ sự thường, người ta chọn hình thức thư lục chính thức, hay là dưới hình thức dung hòa, nghĩa là chỉ nói qua về những sử liệu không quan trọng, và thêm một ít lời bình phẩm về những sử liệu quan trọng.

Trong trường hợp sử gia chỉ nói đến những sách mình đã dùng mà thôi, thì đây là một ít điều nên nhớ :

— Sử gia chỉ nên kê khai những sách hoặc tài liệu chính sử gia đã án khảo. Những sử liệu đã án khảo mà không được dùng vào trong tác phẩm cũng có thể nói đến nhưng chú thêm là không được dùng đến trong khi viết. Một điều sử gia không bao giờ nên làm, là đặt vào thư lục những sách mình không đọc đến hoặc những sử liệu mình không có. Thêm vào như thế thường là có ý khoe rằng sử gia có một kiến thức rộng rãi và một công trình nghiên cứu lớn lao, nhưng việc đó sẽ không còn hợp với mục đích của những bản thư lục đi kèm theo một tác phẩm, vì bản thư lục này cốt là để cho đọc giả thấy căn bản thực sự trên đó được xây đắp công việc trước tác của sử gia. Sử gia chỉ có thể làm như vậy khi sử gia nói rõ là có ý liệt kê tất cả những tài liệu có liên quan đến vấn đề, theo cách thư lục thứ nhất như đã nói trên.

— Sử gia phải liệt kê tất cả những sử liệu dùng đến, nhất là những sử liệu quan trọng, bởi vì như đã nói đến trên, trong các mục đích của thư lục, vẫn có mục đích tri ân, và có nhiều sử liệu dùng đến mà nếu không kê ra trong bản thư lục thì không có chỗ nào khác tiện để nói đến.

— Những tài liệu chỉ dùng đến một cách gián tiếp, thì không được kê ra như là đã dùng đến trực tiếp. Một quyển sách có trích lại một quyển sách khác, thì sử gia khi dùng đến đoạn trích, không được kê quyển sách khác đó ra như là một tài liệu, mà chỉ kê quyển sách trước mà thôi. Rồi, ví dụ sử gia chỉ có trong tay một bản vi ảnh của một tài liệu ở trong Thư khố Quốc gia Pháp (Archives Nationales), lúc đó không nên kê là tài liệu ở Thư khố Quốc gia Pháp, mà phải nói rõ là dùng bản vi ảnh.

Một khi đã định xong những tài liệu nên và cần phải kê kê khai trong bản thư lục, sử gia phải nghĩ đến việc tổ chức bản đó theo một thể thức. Không nên liệt các tài liệu ngay theo một thứ tự nào, mà trước tiên phải chia ra từng loại. Căn bản của việc chia loại nói đây có thể là xuất xứ của sử liệu. hay trên bản tính, hay trên hình thức, v. v... Ví dụ, có thể chia : loại 1 tài liệu chưa xuất bản, 11 tài liệu đã xuất bản, rồi những tài liệu đã xuất bản lại có thể phân ra làm 1) tài liệu đầu tay, g) tài liệu tu soạn, 3) báo chí và cuối cùng trong số những tài liệu tu soạn lại còn có thể chia nhỏ ra làm a) tài liệu tổng quát b) tài liệu nói riêng về vấn đề. Trong loại những tài liệu chưa xuất bản, sử gia nêu ra những tài liệu sử gia đã dùng đến thuộc về những giấy tờ ở các thư khố, các tập gia phả, các tập thủ thư của các tủ sách gia đình, các thư riêng liên quan đến vấn đề, hay là những công trình nghiên cứu của các học giả nhưng chưa tiện cho ấn hành, v.v..

Chia loại rồi, trong mỗi loại, sử gia sẽ sắp theo thứ tự mẫu tự của chính tên tác giả. ví dụ Trần trọng Kim thì lấy chữ K (của chữ Kim) chứ không phải lấy chữ T (của chữ Trần). Các tên người Tây phương cũng lấy mẫu tự của chữ cuối, như Joseph Buttinger thì lấy mẫu tự B. Tài liệu nào không có tên tác giả cũng không có tên người xuất bản, thì lấy chữ đầu của tên tài liệu. Trong thư lục, sử gia phải kê khai đầy đủ tên tác giả (theo cách vừa nói) rồi tên sách, lần xuất bản (nếu có), số tập (nếu tài liệu là một bộ gồm nhiều tập), rồi nơi xuất bản, năm xuất bản. Nếu sử gia muốn chỉ dẫn hay phê phán về một ít đặc điểm của tài liệu, thì sử gia chép thêm sau những điều vừa nói.

Đây một vài ví dụ về cách kê khai tác giả trong thư lục : về văn đề Việt sử :

Khôi, Lê thành, *Le Việt nam, Histoire et Civilisation* Paris, 1955.

Kim, Trần trọng, *Việt nam Sử lược*, in lần thứ năm, Saigon, 1954.

Masson, André, *Hanoi Pendant la Période Héroïque (1873-888)*, Paris, 1929.

Ngày nay, một thủ tục đang được phổ cập để thay thế cho việc thư lục, đó là sự lục hay danh lục. Sự lục là kê khai các điều chính nói đến trong sử phẩm, danh lục là kê khai tên của những nhân vật đã được nói đến trong sử phẩm. Sở dĩ người ta có khuynh hướng thay thế thư lục như vậy là vì chúng ta đang ở vào một thời đại trong đó tài liệu được xuất bản rất nhiều và tương đối dễ tìm được để nghiên cứu, nên nếu phải kê khai tất cả những gì sử gia đã dùng đến, tất bản thông kê sẽ rất dài. Đáng khác, sự kê khai như vậy không có ích cho người đọc bằng các cách sự lục hoặc danh lục. Với hai cách sau, độc giả có thể biết được một việc hay một người được nói đến ở chỗ nào trong sách và sẽ giờ ngay ra ở chỗ đó để đọc.

Về sự lục, người ta liệt kê những việc chính yếu theo thứ tự mẫu tự, với những hình thức của nó, và sổ trang trong đó có những việc như vậy. Ví dụ về tập này, nếu lập bản sự lục, thì ở chữ khảo chứng, chẳng hạn, sẽ lập thế này :

Khảo chứng, 14, 16, 87 V; ngoại, 48 *et seq* ; nội, 66 *et seq*.

Danh lục sẽ liệt kê chẳng những tên của một nhân vật được nói đến, mà còn kê cả những sự việc đi theo nhân vật đó. Ví dụ về tên Langlors ở trong tập này, người ta sẽ viết :

Langlors, Ch. V., (và Lergnobos, Ch.), cần phải có phương pháp sử, 2; một quan sát không đủ, 77.

### 3) Phụ lục.

Phụ lục là phần để trình bày những bản văn bổ túc cho những điều đã nói trong tác phẩm. Ngày trước trong phần này, các sử gia thường cho in ra những tài liệu chưa được xuất bản mà sử gia đã nói đến hay là đã trích dẫn, nhưng vì sự quan trọng của nó, độc giả nên đọc cả bài để thấy rõ ý kiến của người viết hơn. Đó là những bài mà sử gia Pháp thường gọi là *Pièces Justificatives*, (những bản văn biện chính). Ngày nay, bài phụ lục có tính cách tương tự như một bài trích hay là một lời cước chú quá dài nên không tiện để trong chính bản văn của sách, và vì thế phải đặt lại cuối cùng. Nó có thể có tính cách biện chính theo như quan niệm cũ, nhưng nó cũng có thể là những tài liệu bổ túc hoặc làm ví dụ, hay là những bài bản rộng thêm về một vài điểm quan trọng của vấn đề đã viết.

Mặc dầu phần phụ lục không phải là vô ích và một đôi trường hợp xét ra cần thiết, nhưng nếu đem so sánh với việc cước chú và thư lục, thì phần phụ lục không quan hệ cho bằng. Bởi vậy, ngày nay rất nhiều sử phẩm không thấy có phụ lục.

H Ề T

## THƯ LỤC

- Acton, Lord, *History of Freedom and Other Essays*,  
London, 1907.
- Barns, Harry Elmer, *The New History and the Social  
Studies*, New York, 1925.
- Bober, Mandell M., *Karl Marx's Interpretation of History*,  
Cambridge (Massachusetts), 1927.
- Bryce, James Viscount, *The Study of American History*,  
New York, 1922.
- Croce, Benedetto, *History: Its Theory and Practice*  
New York, 1921.
- Dale, Edgar, *How to Read a Newspaper*, New York, 1941.
- Freeman, Edward, *The Method of Historical Study*,  
London, 1886.
- Garraghan, Gilbert J., và Delanglez, Jean, *A Guide to  
Historical Method*, New York, 1951.
- Gerrge, Hereford, B., *Historical Evidence*, Oxford, 1909.  
....., *The Relations of Geography and  
History*, in lần thứ 5, Oxford, 1925.



- Giddings, Franklin H., *The Scientific Study of Human Society*, Chapel Hill, N. Carolina, 1924.
- Gill, Henry V., *Fact and Fiction in Modern Tcience*, New York. 1944.
- Gooch, Geoge P., *History and Historians in the Nineteenth Century*, London và New York, 1913.
- Hughes, T. W., *An Illustrated Treatise in the Law of Evidence*, Chicago 1907.
- Jaspers, Karl, *Origine et Sens de l'Histoire*, bản dịch Pháp văn của Hélène Naef, Paris, 1954.
- Jusserand, Jean Jules, *The Writing of History*, New York, 1926.
- Kent, Sherm, *Writing History*, New York, 1941.
- Lambert, Sir Henry, *The Nature of History*, London, 1933.
- Langlois, Ch. V., và Seignobos, Ch., *Introduction aux Études Historiques*, Paris, 1889.
- Lee, Sir Sidney, *Principles of Biography*, Cambridge (Anh). 1911.
- Lucey, William Leo, *History : Methods and Interpretation*, Worster, Massachusetts. 1948.
- Mandelbaun, Maurice, *The Problem of Historical Knowledge; An Answer to Relativism*, New York, 1938.
- Meister, Aloys, *Grundzüge der historischen Methode*, in lần thứ hai, Leipzig, 1913.
- Moore, Charles E., *A Treatise on Facts ; or the Weight and Value of Evidence*, Northport, N.Y., 1908.
- Oman, Sir Charles W.C., *Inaugural Lecture on the Study of History*, Oxford, 1906.
- Reeder, Ward G., *How to Write a Thesis*, Bloomington, Illinois, 1930.
- Salmon, Lucy, M., *The Newspaper and the Historian*, Oxford và New York, 1920.

- Shores, Louis, *Basic References Books*, in lần thứ hai, Chicago, 1939.
- Scott, Ernest, *History and Historical Problems*, Melbourne, 1925.
- Shotwell, James T., *The History of History*, New York, 1939.
- Toynbee, Arnould J., *Greek Historical Thoughts from Homer to Heraclius*, New York, 1934.
- Vincent, John M., *Historical Research: An Outline of Theory and Practice*, New York, 1911.
- Ward, Barbara, *Le Sens de l'Histoire et la Liberté*, bản dịch Pháp văn của J.M. Faber, Paris, 1957.



# PHỤ LỤC

## I

### VIỆC DẠY SỬ Ở CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC

#### Sự quan trọng của việc dạy sử.

Nói đến việc dạy sử là nói đến cả một vấn đề quan trọng. Như thế, là vì sứ mệnh lịch sử là một sứ mệnh tối cao, và con đường lịch sử là một con đường quyết định, mà dạy sử chính là nêu lên sứ mệnh đó và chỉ bảo con đường đó.

Thực ra, lịch sử không phải cái gì máy móc, nghĩa là có thể tính toán trước được nó sẽ xảy ra làm sao, nhưng cái đà lịch sử là cái đà nguyên nhân đem đến kết quả và cái đó mạnh như vũ bão. Cái đà đó, nó đang tiến lên oai hùng như sức lực của cả nhân loại dồn lại từ bao nhiêu thế kỷ trước và bây giờ đây đang xô đẩy hiện tại vào bước đường tương lai. Tương lai nầy, nếu chúng ta muốn biết nó ra sao, chúng ta hãy nhìn về quá khứ. Tương lai là kết quả và quá khứ là nguyên nhân, muốn biết quả, người ta nhìn vào cây đó là một việc thường tình. Việc dạy sử, tức là dạy về quá khứ, cũng chẳng khác gì chỉ bảo cho kẻ khác biết cây đang ở đâu và cây đó thuộc về loại nào vậy.

Vì thế, việc dạy sử vụ vào chân lý. Khi nói muốn biết quá khứ, không phải người ta quan tâm đến một cái gì bịa đặt, vì nếu người ta quan tâm đến việc bịa đặt thì cứ ngồi yên mà tưởng tượng ra chữ cần gì phải mất công tìm kiếm. Đằng này, người ta phải đương đầu với tương lai, tức là một cái gì thiết thực liên hệ đến sự tồn vong, nên khi tìm về quá khứ, là nguyên nhân của sự tồn vong đó, người ta cốt mong muốn làm sao để thấy được sự thật. Biết cho đúng sự thật trong vấn đề lịch sử, vì thế, là một việc chủ chốt. Cái đà lịch sử nó cứ lăn đi, nếu người ta không biết nó để sử dụng nó, để điều khiển nó, tất người ta sẽ bị nó đè bẹp một cách tàn nhẫn. Có nó đó, mà chối rằng không có, cũng không sao tránh được hậu quả của nó. Quả bom nằm trước ngưỡng cửa, mà bảo rằng đó chỉ là quả bí, quả bom cũng vẫn cứ nổ sập nhà; con dao sắc cắm trong tay mà nói rằng nó cùn, con dao cũng vẫn cứ cắt đứt. Việc dạy sử cũng vậy, chẳng những nó chỉ bảo cho kẻ khác biết phân biệt quả bom với quả bí, tức là phân biệt những loại sự kiện khác nhau, mà còn biết phân biệt tầm độ khác nhau trong cùng một loại sự kiện, giống như phân biệt sự cùn hay sắc của con dao.

Hãy dùng nữa ví dụ vừa nói. Chúng ta biết rằng tai hại xảy ra, như đổ nhà, đứt tay, không phải là vì quả bom, hay có con dao sắc. Nó xảy ra chỉ là vì không biết rằng đó là quả bom, đó là con dao sắc. Một khi người ta biết rõ rằng mình có quả bom, có con dao sắc, sự có quả bom và có con dao sắc này sẽ trở thành một hãnh diện, hơn nữa, một lực lượng. Biết được sự thật lịch sử cũng thế, càng biết rõ và biết nhiều, người ta càng mạnh mẽ hơn. Thường thường, vô tri bất mộ, nên càng biết, người ta càng mèn, và càng mèn người ta càng hăng hái để bảo vệ cái mình mèn. Hỏi người ta biết gì, khi người ta biết được sự thật lịch sử? Người ta sẽ biết đầu đuôi nguồn ngọn về cha ông mình, về đất nước mình. Người ta

sẽ biết công trạng của tiền bối mình. Người ta sẽ biết được rằng, nếu bây giờ đây, mình đang hưởng được cái gì hay, cái gì tốt, thì cái hay, cái tốt đó đã được tạo nên nhờ bao nhiêu xương máu chống chọi, nhờ bao nhiêu mồ hôi nước mắt tuôn đổ. Và cả cái bầu không khí người ta đang thở nữa, người ta cũng biết được rằng, sở dĩ nó không bị đầu độc, không bị ngột ngạt, mà trở thành khoáng khoáng, bổ dưỡng, như ngày nay, không phải là hoàn toàn nhờ của trời cho mà thôi, mà còn nhờ ở khí tiết cao cả của vô số các vị anh hùng nghĩa sĩ, trọn đời chỉ biết xả thân ái quốc, hy sinh vì giống vì nòi. Dạy sử chính là làm cho kẻ khác biết nhìn ngắm và yêu mến những sự thật uy linh như vừa kể.

### Một thảm trạng trong quá khứ.

Bởi việc dạy sử quan hệ và cốt yếu như thế, nên ở các nước tiền tiến người ta đã chú trọng cách riêng đến bộ môn này. Họ có một chương trình sử học xứng đáng với địa vị của nó. Họ soạn thảo những sách giáo khoa đúng với trình độ của học sinh. Họ đào tạo những ông thầy dạy sử có đủ khả năng để đáp ứng với những đòi hỏi của công việc. Chẳng những thế, trên bước đường chinh phục của họ, họ còn đem truyền bá lịch sử của họ khắp nơi. Họ nêu lên trước mắt những dân bị trị gương anh hùng của đất nước họ, sức mạnh hơn người của quá khứ họ.

Đồng thời, cũng trong mục đích ích kỷ đó, họ cố dìm đi những gì có căn bản nơi các dân họ chinh phục được, cố xóa mờ đi những gì mang dấu vết hiển hách nơi các dân đó. Hoặc giả nếu không sao dìm hẳn được, hay xóa sạch đi tất cả quá khứ oanh liệt của những kẻ bị cưỡng bách ở dưới quyền họ, thì họ lại cố xoay sở làm sao để chỉ nói đến những chỗ hoang đường bịa đặt, hay những vị anh hùng rút ra từ cõi u linh, quái đản, không có một sức mạnh thiết thực nào. Họ có thể lùi thêm một bước nữa,

và cho phép con em của đất bị trị học lịch sử của chúng, nhưng bây giờ họ sẽ liệu cho chương trình chỉ dạy ít hết sức, ít đến nỗi vừa nghe lại vừa quên, hay là giao việc dạy sử cho những ông thầy không có huân luyện, không có phương pháp sư phạm, nghĩa là những ông thầy không có khả năng khai trí tiền ích,

Việc dạy sử ở Việt Nam trong mấy mươi năm vừa qua đã phơi bày những giai đoạn của thảm trạng đó. Kể từ 1918, người Pháp khua chuông gõ mõ tuyên bố đem nền văn hóa Tây phương sang gieo vãi vào Đông dương, nhưng sự thực họ muốn đồng hóa người Đông dương với người của đất nước họ để cho dễ cai trị, và một trong những việc « văn minh » họ làm là bắt học sinh Đông dương học lịch sử của họ và im bặt về quá khứ của địa phương. Đến khi họ thấy dân Việt nam không thể chịu được sự nhục nhã đó lâu hơn, họ nêu lên chiêu bài nhân đạo, cho cải cách chương trình trong đó có nói đôi chút về Đông dương. Năm 1929, Thalamas thực hiện chương trình mới đó, nhưng nó chóng tỏ ra vô hiệu và đã chết mòn đi. Năm 1939, Bertrand đã phải cải cách lần nữa, cô nhiên là theo quan niệm thực dân một trăm phần trăm, và sử Việt Nam được đem ra dạy mỗi tuần một giờ trong các trường Trung học.

Thế rồi, thời thế biến chuyển, non sông dao động và nước Việt nam độc lập. Trong chính phủ Việt nam người ta nhận được một Bộ Quốc Gia Giáo Dục, và Bộ này dần dần đã ban bố một « chương trình Việt ». (Phải ngoặc kép lại những chữ « chương trình Việt », vì bên cạnh nó ở Việt nam vẫn còn có một « chương trình Pháp » giống hệt như trong thời thực dân, mãi cho đến ngày nay). Bây giờ, thử hỏi, trong « chương trình Việt » này, việc dạy sử Việt Nam có được thay đổi gì không ? Thừa cũng có mà cũng không, và có thì ít mà không thì nhiều. Có, là ở chỗ từ nay người ta không dùng Pháp văn làm chuyển ngữ nữa, mà dùng

tiếng Việt, do đó dần dà sẽ có một sổ sách giáo khoa Việt ngữ ra đời. Không thay đổi, thì ở nhiều chỗ : giờ học Việt sử, trước kia mỗi tuần một giờ, sau cũng mỗi tuần một giờ ; cách dạy Việt sử, trước kia bữa bãi chiều lẹ, nay cũng vẫn vừa bữa bãi, chiều lẹ ; môn Việt sử, trước kia bị coi là môn phụ, bên cạnh môn lịch sử Pháp là môn chính, nay cũng vẫn bị coi là một môn phụ. Thái độ chung của nhà cầm quyền, cũng như thái độ của các thầy giáo và học sinh, sau cũng như trước, là một thái độ khinh rẻ, thờ ơ. Tại sao lại có thái độ ngược đời như thế ?

Thái độ đó, rõ rệt là ngược đời, nhưng không phải là khó hiểu. Trước tiên là vì chính tình chung. Quả vậy, nói rằng độc lập, nhưng những chính phủ Việt Nam lập ra « chương trình Việt » đó, còn là những lá bài của thực dân Pháp, không nhiều thì ít. Hay là những người giữ Bộ Quốc Gia Giáo Dục Việt nam, dấu xác là Việt Nam, nhưng hồn lại Pháp, đôi khi chính họ thuộc quốc tịch Pháp, hay có một bà vợ người Pháp và mặc dầu cầm đầu cơ quan giáo dục Việt Nam mà hầu hết đều cho con học ở trường Pháp cả. Trong những trường hợp như thế, trọng tâm của việc lập chương trình, của việc sắp đặt người dạy dỗ, đâu phải là ở Việt Nam ? Bởi đó, nếu người ta vẫn cố giữ lại tất cả những cái còn có thể giữ được của chính sách người Pháp cũ, nào có lạ gì ?

Rồi, thái độ ngược đời kia còn có thể giải thích được nữa, vì trạng thái kiên thức của những người đảm đương công việc dạy sử. Ai cũng phải công nhận rằng, làm ông thầy, không phải là có mục đích đổ dồn tất cả những điều ông thầy biết vào trên học trò. Thấy không dộc cho học trò hết mọi kiến thức của mình, nhưng chỉ dạy cho chúng nó những gì chúng cần biết, tùy theo trình độ của chúng. Tuy nhiên, có một điều, thấy không làm sao được, đó là giảng dạy những điều mà chính mình không biết, hoặc không biết rõ. Vậy



mà, trong thời « chương trình Việt » đem ra thi hành, người dạy thường không biết đủ những điều mình phải dạy. Là một chương trình mới, nói ra bằng một thứ tiếng mới (tiếng mẹ đẻ!), ông thầy tỏ ra nghèo nàn và ấp úng trong khi hành nghề. Về trước, những điều ông thấy đem ra dạy, có thể là những điều thông thường, học trò đã có nghe qua, hay đã biết ít nhiều, nhưng ông thấy sờ dề dạy xuôi được, và giữ được uy tín, là nhờ thầy nói bằng Pháp ngữ. Bây giờ uy tín của thầy không phải dựa vào trên căn bản kiến thức về môn dạy, mà dựa ngay vào trên chuyên ngữ: tiếng Pháp. Lại cũng nhờ dùng tiếng Pháp nên học sinh ít hiểu, ít thắc mắc, ít đặt câu hỏi; thành hoặc có học sinh nào muốn chất vấn nữa, cũng có khi không dám lên tiếng vì không biết đặt câu bằng tiếng Pháp ra sao. Cũng có những ông thầy, trong những giây phút lúng túng, đã thoát cơn bí được nhờ ở tài nói tiếng Pháp giỏi. Nay, khi phải dùng Việt ngữ để dạy, thầy không còn biết lấy gì để che giấu được sự tầm thường của điều thầy biết, hay để xóa được giới hạn hẹp hòi của lời thầy giảng giải. Thầy cũng có thể rất cố gắng trong việc dạy dỗ, nhưng thầy chỉ có thể cố gắng được với sức của thầy, và sức của thầy rất có giới hạn. Thật thế, giới hạn cố gắng của thầy bây giờ, chỉ là dịch ra bằng Việt ngữ, những bài giáo khoa đã được chép bằng Pháp ngữ, mà những bài này đã được thực dân chép ra với mục đích thực dân, như đã nói trên, nên kiến thức của nó chỉ có thể rất tầm thường. Như vậy thảo nào môn sử học đã bị vào một thể chương ngược, một thể bí.

Sau hết, thể bí của việc dạy sử vẫn còn tồn tại mãi lâu sau khi đã có một « chương trình Việt », sau khi đã có một sổ sách giáo khoa bằng Việt ngữ ra đời để giúp đỡ học sinh và giáo sư. Nó còn tồn tại dằng dai như vậy, là vì giá trị kém cỏi của đa số các sách giáo khoa sử. Người ta ai cũng nhận rằng, những người chép sách giáo khoa đó, vẫn có rất nhiều

thiện chí muốn giúp ích cho việc dạy dỗ. Khờn nỏi, họ cũng bị vào tình trạng chung, nghĩa là lòng họ có thể có nhiều, mà sức chỉ có ít. Đáng khác, đang khi khắp nơi thiếu sách giáo khoa, họ còn có thể thấy rõ trước mắt một mối lợi to, mà người nào lanh tay sẽ thu được nhiều. Tất cả đó dồn lại đã làm cho những tập giáo khoa sử ra đời mang nặng dầu vết hấp tấp, thiếu công trình nghiên cứu, thiếu kỹ thuật trình bày, không ăn khớp với trình độ kiến thức của học trò, nghĩa là chứa khuyết điểm nhiều hơn ưu điểm. Ai có ý đọc kỹ đa số các sách giáo khoa vẫn còn thông dụng cho đến ngày nay trong các lớp thuộc cấp Trung học, đều có thể nhận được tình trạng đau buồn đó. Để làm chứng, có lần chúng tôi đã đọc to lên trong tạp chí *Bach Khoa* (số 117) « một trang sử của ông Nguyễn Văn Mũi ». Với những sách giáo khoa thuộc về hạng đáng tiếc như vậy, hỏi thế nào làm được cho việc dạy sử trở nên hữu ích ?

### Một cách dạy sử nô lệ.

Khi chưa có sách giáo khoa, thầy giáo tất nhiên phải dọn lấy bài riêng của mình, và rồi dạy theo lời riêng của mình. Về việc thầy dọn lấy bài riêng để dạy, trong buổi đầu, khi « chương trình Việt », mới được ban hành, thì như chúng tôi đã nói trên, đó là lỗi dịch những bài giáo khoa có sẵn trong các sách của thời Pháp thuộc. Sau nấy, khi sách giáo khoa xuất hiện — mà còn kém — giáo sư sẽ không dùng sách giáo khoa và cũng không cần dịch nữa, vì đã có bài dịch sẵn các năm trước. Họ dùng lại các bài cũ đó một phần lớn là vì các bài cũ đó đã tạo cho họ một cách dạy riêng, mà nay, vì những tiện lợi của nó, họ không muốn bỏ đi nữa. Cách dạy đó, họ sẽ cò duy trì mãi cả những khi đã có những sách giáo khoa tốt xuất hiện, nhưng bây giờ cách dọn bài của họ có thể khác đi chút ít. Bây giờ

những bài dịch sách Pháp trước kia có thể đã thành quá lạc hậu, vậy thầy sẽ lấy một sách giáo khoa nào khá đó, chép lấy bài toát yếu, sửa đổi một đôi chỗ, tiếng dùng hoặc lỗi văn, để cho nó có vẻ là của riêng, rồi đem ra dùng. Cách dạy chúng tôi muốn bàn đến đây là cách «đọc cho chép». Chúng tôi sẽ trình bày dài dòng phương pháp tại hại này và những hậu quả sâu xa của nó, nhưng ngay đây, chúng tôi xin ghi nhận rằng không phải tất cả những kẻ dùng lối sư phạm «đọc cho chép» đều chép lại bài của kẻ khác đã dọn và đem ra đọc, mà vẫn có những vị giáo sư đã tự dọn lấy bài một cách công phu. Dầu vậy, cách dạy đó vẫn không phải vì công phu vừa nói mà có kết quả nào tốt hơn.

Cách «đọc cho chép», lúc đầu, xem ra là một xử sự cần thiết. (Chúng tôi nói «xem ra», vì vẫn có thể dùng những cách dạy khác hữu hiệu hơn, như cách chúng tôi sẽ trình bày trong đoạn sau chẳng hạn). Nó xem ra cần thiết vì lúc đó chưa có sách giáo khoa và đảng khác học sinh cũng không có gì nữa để đọc thêm. Trong trường hợp như thế, cái đã tự nhiên, mỗi khi đến giờ học, là thầy đọc bài thầy đã dọn sẵn (bằng cách dịch hay cách nào khác) cho học trò chép lại để về nhà học. «Đọc cho chép» như vậy, tất nhiên bài không được dài, nhất là khi thầy còn xen vào vài lời giải thích. Một giờ học, trừ thời gian dành ra để kiểm văn và để nói những điều khác cần cho việc điều khiển lớp, chỉ còn lại chừng 35 phút, hay 40 phút là cùng. Ngắn ấy, chỉ có thể đủ để chép một bài chính tả lỗi xề xịch một trang vở. Bài văn, việc dọn bài không phải mất công bao nhiêu, đó là cái lợi thứ nhất của phương pháp «đọc cho chép». Cái lợi thứ hai là người dạy không phải hao hơi tốn tiếng nhiều để giảng bài, vì đọc cho chép là một việc rất hao giờ, nên còn thời gian đâu để giảng giải, nếu thật sự thầy có lòng giảng giải. Cái lợi thứ ba là thầy khỏi mệt trí khôn, khỏi

một trí nhớ, vì nào có cần gì phải tìm hiểu xa xuôi và phải nhớ nhiều sự việc khi không có thì giờ để giảng giải, nhất là khi biết chắc học trò không có thì giờ để hỏi. Thấy biết chắc điều đó, bởi vì sự học trò có giờ dư để hỏi hay không là do chính việc thấy còn đọc nữa hay không.

Nhưng những « cái lợi » của phương pháp « đọc cho chép » về phía ông thầy đó nói lên hùng hồn những cái hại thực tế về phía học trò, như là : 1) Bài văn, học trò biết được rất ít điều, chưa nói đến sự các điều chúng nó chép được đó có giá trị bao nhiêu ; 2) Không hỏi được, và ít được nghe giảng giải, học trò không biết được gì khác ngoài những điều đã chép được, và cũng không có gì giúp đỡ để dễ nhớ những điều đó ; 3) Trong tình trạng này, học trò chỉ còn có một cách là học thuộc lòng một cách nô lệ bài mình đã chép. Học nô lệ như vậy là học một cách cực khổ nhất, mà cũng là học một cách vô bổ nhất. Với cách học như vậy, kiến thức của học sinh sẽ dính liền với hình thức của cái bài đã học. Hệ đảo lộn trật tự các điều trong bài một cái là học trò đâm ra lúng túng. Khi kiểm văn, nếu thấy giáo hỏi một điều nằm ở cuối bài là học sinh phải lật bầm đọc từ đầu bài xuống cho đến chỗ thấy hỏi, mới có thể trả lời được. Người ta còn thuật nữa rằng có những học trò, khi ngâm nga tụng bài như vậy, tay hay vịn về nút áo, không may, đến khi đọc bài, nút áo đã bị đứt (một phần có lẽ vì đã bị vịn về nhiều quá), nên quên mất cả bài. Bởi đó, không lạ gì nếu những học sinh tốt nghiệp bởi những ông thầy chủ trương « đọc cho chép » đó không biết được gì là bao. Nếu thường thường thấy dạy mười, may ra học trò chỉ học được bốn năm, thì khi thấy dạy chỉ một (vì bài dọn để đọc, bạo tay làm cũng chỉ bằng một phần mười bài dọn để giảng), tất học trò chỉ biết được một nửa (tức là một nửa của một phần mười ấy) là cùng.

Lỗi dạy «đọc cho chép» này còn có nhiều hậu quả lâu dài và tai hại khác. Đã quen với lỗi dạy dễ dãi đó, thầy giáo sẽ không muốn thay đổi nữa. Sau này, khi sách giáo khoa xuất hiện, sách kém đã vậy, mà sách tốt cũng thế, thầy giáo sẽ tìm tât cả mọi lý luận để khỏi dùng. Thấy sẽ chê rằng sách đó dở, nếu thực sự trong đó có một vài điểm dở. Thấy sẽ nói không nên học sách giáo khoa, vì học sinh sẽ nô lệ sách, đang lúc đó thấy không biết cho rằng, xét về mặt nô lệ, thà làm nô lệ một bài rộng rãi như bài của sách giáo khoa, còn thừ thái gấp mấy lần phải nô lệ một bài chật hẹp, gò bó, như bài thầy đọc cho chép. Một lý do nữa thầy sẽ không quên nhắc đến, là học trò không có tiền để mua sách giáo khoa, và thấy đọc bài cho phép dễ đỡ tốn kém. Trong thực tế, nhờ thái độ đầy thông cảm đó của thầy, học sinh phần nhiều sẽ dùng số tiền khỏi tiêu vào việc mua sách giáo khoa đó để mua một vài bao Ruby, hay thưởng thức một vài xuất xi-nê.

Lỗi dạy «đọc cho chép» có ảnh hưởng nhiều trong việc điều khiển lớp. Ảnh hưởng này, có thể có kẻ cho là lợi, nhưng xét ra có lẽ lợi bất cập hại. Lợi là chỗ này: thường trong một lớp mà học trò phải bận chép bài, không mấy khi có tiếng rộn rảng, bởi lẽ rất giản dị này, là học sinh phải im lặng để nghe mà chép. Nhưng nếu học sinh im lặng trong lớp, chúng nó có thể không im lặng ngoài lớp, và điều đó gây thiệt hại hơn sự không im lặng trong lớp nhiều. Đây là lý do tại sao. Thường những ông thầy chủ trương «đọc cho chép» trong thâm tâm vẫn tự nhận đó là một phương pháp thấp kém, lười lỉnh về phần trí thức, và bắt công đòi với học sinh. Do đó, đang khi «đọc cho chép» các ông lại bề ngoài muốn tránh tiếng. Để đạt mục đích này, các ông vẫn đọc, nhưng đọc nhanh hơn thường, hay là đọc một câu rồi, đang khi học sinh chăm chú chép, các ông đồng dặc giải nghĩa vài chữ, hoặc nói chèn

thêm vài câu, có ý cho mắt về đọc chính tả. Như thế, đọc nhanh, học sinh chép không kịp phải lúng túng đã rồi, mà khi thấy vừa đọc vừa xen giải thích vào, học sinh lại càng thêm lúng túng. Đang khi chúng nó cố sức nhớ câu thấy đọc để chép mà thấy giải thích, một đằng, chúng nó không để ý gì đến lời giải thích, mà đằng khác, lại bị lẫn lộn trong óc không biết đằng nào chép nữa. Nhận thấy cố gắng của mình bị ngăn trở một cách phù phàng, học sinh đâm ra chán nản, tức bực. Chúng sẽ viết một cách liều lĩnh, không kể câu được, câu mất, và cố nhiên khi về nhà đọc lại sẽ không sao lĩnh hội được đầy đủ câu chuyện, tương đối rất vắn đã chép. Chưa hết. Chính vì tức bực như thế, học sinh sẽ bàn tán với nhau về ông thầy không biết cách dạy, sẽ than thở với nhau, chỗ này xầm xì, chỗ kia trách móc.

Lời xầm xì ngoài lớp về những người dạy theo lời « đọc cho chép » đôi khi (xin nhắc ở chữ đôi khi) còn kèm theo một đầu đề khác liên hệ đến việc kiểm soát lớp. Chúng tôi muốn nói đến quan niệm của một số giáo sư chủ trương « đọc cho chép » là phải đi dạo khắp các bàn để dò xem học trò thực sự có chép bài hay không. Họ cho đó là một phương pháp kiểm soát hảo hạng, không có không được (nghĩa là nếu bỏ đi sẽ bị lỗi). Nhưng xét ra phương pháp kiểm soát này chỉ là một cách kiểm soát cá nhân đang khi việc kiểm soát lớp phải là một việc kiểm soát đoàn thể. Cách « kiểm soát cá nhân » đó không phải là không có cái hay, cái cần, của nó, đối với một vài môn dạy ví dụ môn tập viết hay môn dạy vẽ cho các trẻ em. Trong các lớp tập viết, dạy vẽ, chẳng những thầy giáo phải đi quanh các bàn, mà còn có khi phải nắm lấy tay nó để bảo cho nó biết cách viết, cách kẻ đường thẳng, v.v... Nay nếu quả quyết rằng cách kiểm soát đó là tất yếu cho việc giảng dạy ở các lớp trung học, nhất là cho việc dạy sử, thì thật là một điều đáng nghi ngờ. Ngoài những môn dạy như vừa kể, chúng

tôi thiết nghĩ, việc kiểm soát lớp phải là một việc coi sóc đoàn thể, nghĩa là chú trọng một cách tổng quát và điều khiển một cách đồng đều. Nói thế không phải là thấy giáo không được để ý đến một cá nhân nào, nhưng là đề nêu lên rằng, trong lớp, thấy giáo chỉ nghĩ đến việc « kiểm soát cá nhân » bao giờ cá nhân đó đóng một vai nào trong đoàn thể. Ví dụ khi kiểm văn, thấy gọi một trò nào lên đọc bài, là vì học trò đó đọc thay cho cả lớp, hay khi quở phạt, thấy giáo mắng riêng một trò nào là vì học trò đó làm lỗi đối với luật lệ của lớp. Chỗ để thấy giáo kiểm soát lớp, (kiểm soát đoàn thể) một cách hữu hiệu hơn cả, đó là bàn thấy giáo, đó là khoảng bực trước bảng đen. Ở chỗ đó, đầu ngồi, đầu đứng, đầu viết, đầu giảng giải, thấy giáo cũng có thể làm chủ lớp một cách dễ dàng nhất, và học sinh cũng có thể theo dõi thấy một cách tiện lợi nhất, tự nhiên nhất. Hễ bao giờ thấy giáo rời chỗ đó để đi xuống « kiểm soát cá nhân » mà không phải vì một lý do ích lợi chung, thì chính lúc đó, thấy giáo đã để hỏng mất việc kiểm soát lớp, không nhiều thì ít. Nhưng với cách dạy « đọc cho chép », thấy giáo thường khó mà ở mãi trong cương vực làm chủ. Vì là đọc cho chép, nên thấy giáo ít khi dùng đèn bảng đen. Và nếu cứ ngồi hay đứng một chỗ mãi trên bàn mà đọc, lâu rồi cũng chán, hơn nữa, sẽ mang tiếng là thấy dạy thiếu hoạt động. Thế là thấy nghĩ ra một cách để vừa đọc vừa hoạt động, đó là đi chỗ này, chỗ khác, khắp trong lớp, để kiểm soát... cá nhân. Thấy tưởng rằng thế là hữu hiệu nhất, có ngờ đâu thế là thấy đã mất ưu thế. Bởi đó, hễ thấy đi góc này thì góc khác xăm xì, thấy đi đèn trò này, thì trò khác dị nghị. Sự dị nghị này càng ỏi á khi người dạy học và người ngồi học không thuộc về cùng một loại đàn ông hay đàn bà với nhau.

Hậu quả của cách « đọc cho chép » về phía học trò là gây ra lười lỉnh trong hoạt động của trí khôn. Vì đã quen với những bài học vắn, chúng sẽ không thích,

sẽ ghét những bài học dài hơn, sẽ không muốn đọc vào sách giáo khoa, hay là những quyển sách có vẻ nghiêm nghị nào khác. Trí khôn đã có sẵn cái đà học thuộc lòng, học sinh sẽ không còn cố gắng để tìm hiểu thêm, để biết cho được nhiều điều. Thê rồi, khi vì những bài thấy «đọc cho chép» ít quá, không đủ chương trình để đi thi, mà học trò phải đọc thêm ở sách giáo khoa, thì họ sẽ tìm cho được những sách nào chép tóm tắt nhất, yếu lược nhất, nghĩa là những sách giáo khoa quan niệm theo kiểu «giúp trí nhớ», để học... thuộc lòng. Chính vì thế, mà tác giả nhiều sách giáo khoa, bởi muốn in ra cho khỏi lỗ, đã gò bó bài học lại làm sao cho nó chỉ dài hơn những bài thuộc loại «đọc cho chép» đôi tí thôi.

Hậu quả cuối cùng chúng tôi muốn nói đến sẽ thuộc về một phạm vi to tát hơn, đó là sự các cấp trên không còn nghĩ gì đến việc lựa chọn thầy giáo cho môn sử địa. Ở đây chúng tôi thêm chữ «địa» vào nữa, vì trong trường hợp nầy lịch sử và địa lý chịu chung một số phận như nhau. Có lẽ thế, là vì nhiều thầy dạy sử, đồng thời cũng dạy địa lý nữa, và các vị đó cũng đem áp dụng phương pháp «đọc cho chép» vào cả hai môn. Thật thế, nếu dạy mà «đọc cho chép», thì hỏi cần gì phải lựa chọn thầy giáo, vì bây giờ ai dạy lại không được? Tại sao mà ai dạy lại không được? Đó là vì, nếu là trường hợp dịch bài ra để dạy, thì chỉ biết ngoại ngữ (tiếng Pháp) là được, chứ cần gì phải có thầy chuyên môn sử hay địa? Còn nếu là trường hợp lấy lại bài toát yếu của kẻ khác mà đọc (chắc chắn người ta không quên sửa chữa một đôi chữ) thì càng dễ hơn nữa. Hỏi cần gì phải chọn người chuyên môn cho những môn mà hề biết «chép lại» là đã đủ khả năng để dạy? Như thế, nào có lạ gì khi thấy ở các trường Trung học, các vị hiệu trưởng không bận tâm gì bao nhiêu đến việc chọn người phụ trách các môn sử địa. Các vị đó có thể hỏi thăm các giáo sư xem ai chuyên



về toán, về lý, hóa, hay về Anh văn, Pháp văn, và khi sắp đặt các môn khác xong rồi, còn lại ai nữa, các vị đó mới mượn nhận cho vài giờ sử địa. Về Bộ Quốc Gia Giáo Dục cũng thế. Bộ thường nhìn sự cần thiết của các trường bằng cặp mắt của các vị hiệu trưởng, nên vì đó, cũng không chú ý gì đến việc phân phối cho các môn lịch sử và địa lý những giáo sư chuyên môn.

## II

### CẦN PHẢI CẢI CÁCH VIỆC DẠY SỬ

#### Cần thiết phải cải cách.

Tình trạng bi đát như vừa mô tả là thực trạng của ngày nay. Thực trạng này sẽ gây ra những gì? Nó sẽ đem đất nước Việt Nam về nơi đâu? Muốn biết điều đó, chúng ta chỉ có thể lý luận rằng nếu quá khứ đã làm ra hiện tại, thì hiện tại sẽ cấu tạo tương lai. Và nếu hiện tại không khác gì quá khứ bao nhiêu, thì tương lai cũng sẽ không khác gì hiện tại mấy. Vậy thử hỏi kết quả của hiện tại hơn mười năm nay do chính sách thực dân xúi ra đã tỏ ra như thế nào? Kết quả đó, chúng ta thấy được rõ ở những nhà lãnh đạo. Họ cầm đầu nước mà không quan tâm gì đến vận nước, chỉ luôn luôn chủ trương rằng «hay thì ở dở thì đi». Hễ lên giữ được quyền bính, là không còn biện pháp vơ vét nào mà họ không dùng đến để thỏa lòng tham, và không còn cách nào mà họ không đem ra áp dụng trong việc chuyển ngân cùng mua ngoại tệ, để nếu công việc xuôi thì làm giàu riêng, bằng không may gặp phải trở ngại, thì thầy kệ, dân

chết mặc dân nước tan mặc nước, họ vội vàng cao bay xa chạy, ra sông vênh váo ở nước ngoài, nhận hưởng một cách vinh quang số tiền họ đã thu lượm được nhờ bán xương máu, mồ hôi nước mắt của đồng bào họ. Hỏi nay còn đâu những vị thủ tướng, những nhà lãnh đạo cao cấp của chúng ta kể từ năm 1947 mà đi, và hỏi nay họ ở đâu? Giả sử những người đó có lòng sống chết vì nước, sống chết trong nước, sống chết bên cạnh các vị anh hùng dân tộc, thì vận nước lẽ nào phải nghiêng ngửa mãi? Giả sử những người đó coi sự làm dân Việt Nam là trọng, coi đồng bào Việt Nam là quý, đáng hy sinh để cứu vớt theo gót các vị anh hùng dân tộc xưa nay đã hy sinh cứu vớt, thì đến nỗi đâu dân Việt Nam còn phải nheo nhóc như ngày nay? Đối với tổ quốc, đối với dân tộc, họ là những người có thù mà không có chung. Có thù mà không có chung, tức là vô ơn, tức là phản bội. Mà người ta vô ơn, người ta phản bội, chính là vì người ta không biết yêu mến tổ quốc, không biết quý trọng giống nòi, không nghĩ gì đến công lao bồi đắp xã tắc của tiền nhân, mà cũng không e ngại về cảnh lâm than theo nhóc của hậu bối một khi độc lập không còn, tự do đã mất. Lúc đó, hỏi họ còn đâu ở đất nước Việt Nam này nữa mà phải lo? Cái nạn vong bản, vong quốc là như thế.

Nay, « ngộ nhất nạn », chúng ta phải « tăng nhất trí ». Chúng ta phải tìm cho được nguyên nhân của cái nạn tấy trời, tấy bể đó, để phòng ngừa cho tương lai. Nguyên nhân của nó, tất không phải là đơn giản. Nó nằm trong « tính ác » của con người, nó nằm trong chính sách thâm độc của thực dân. Nhưng, trong những nguyên nhân lớn, người ta có thể nhận thấy hiện hình rõ rệt điều này, là những nhà lãnh đạo Việt Nam trong hơn mười năm nay, số dĩ họ quay lưng lại với non sông đồng bào của họ, là vì, đang khi họ là người Việt Nam, văn hóa họ lại là của Pháp, hay nói cho thực tế hơn, đó là vì họ đã

từng học ở nhà trường rằng « nos ancêtres sont des Gaulois », nên uống nước nhớ nguồn, họ tìm về nguồn của họ. Đó, dầu muốn dầu không, chúng ta thấy được phần nào vai trò của nền giáo dục nói chung, và của việc dạy lịch sử nói riêng trong sự tồn vong của nước nhà.

Bởi đó, nếu chúng ta không ngạc nhiên khi thấy chánh quyền thực dân thiết lập một nền giáo dục thực dân, thì chúng ta có bốn phận tự hỏi rằng tại sao chính quyền Việt Nam độc lập lại không tổ chức một nền giáo dục độc lập? Tại sao chánh quyền đó lại không chịu dứt khoát từ bỏ nền giáo dục thực dân? Một nền giáo dục mà trà trộn một nửa thực dân, một nửa độc lập, hỏi người ta có thể trông đợi gì nơi nó? Dựa vào thực tế mà nói, người ta chỉ có thể trông đợi nơi nó cái nó đẻ ra, và nó sẽ đẻ ra cái gì? Vì bản tính của nó là một nửa thực dân, một nửa độc lập, nên sản nhi của nó cũng chỉ có thể là một tinh thần nửa thực dân, nửa độc lập, nghĩa là bám vào thực dân hần cũng không bám nữa, mà bám hần vào Việt Nam cũng chưa, một tinh thần lưỡng lự, chân trong chân ngoài, chờ đợi như đứng giữa ngã ba đường, « trung lập »... Những con dân của một nền giáo dục như thế sẽ « trung lập », vì ngay trong tư tưởng của họ, trong tâm hồn của họ, họ còn chơi vơi, vô định hướng. Họ tỏ ra lẩn thẩn, ưu tư, thiếu hy vọng trên gương mặt. Thiếu ánh sáng trong khoé mắt, bởi vì họ là nạn nhân của một quan niệm dở dang, đang khi độc lập lại sùng thượng một nền văn hóa ngoại lai. Nói sùng thượng ở đây không phải nói đến mục đích học để bắt chước, mà học để say mê, để đồng hóa. Chẳng hạn người ta cho rằng văn hóa Pháp cao, thế rồi người ta chạy theo nền văn hóa đó đến quên cả công việc xây đắp một nền văn hóa Việt Nam. Làm như vậy, nào có khác gì vì thầy dinh thự của kẻ khác lộng lẫy nên cứ cõ ở ý lại đó, mà không nghĩ đến việc gây dựng cho mình một cơ sở riêng? Cái cao đẹp của văn hóa

Pháp là của người Pháp. Người Việt Nam phải tạo lấy cái cao đẹp của người Việt Nam. Đằng khác, tình trạng bơ vơ, vô định kia của con dân Việt Nam, lại càng hết sức nguy hại vì hiện giờ bên cạnh chúng ta đang diễn ra một sức xô đẩy mãnh liệt, sức xô đẩy của cộng sản...

Nói tóm lại, Người Việt Nam, nếu muốn tồn tại, nghĩa là muốn tránh nạn vong quốc, « trung lập », nhất thiết phải cải tổ nền giáo dục, phải làm cho nó thấm nhuần dân tộc tính, phải làm cho nó mang vào sâu đậm trên mình ân tín Việt Nam. Nền giáo dục này phải cố gắng thế nào để cho con em ngay trên ghế nhà trường đã thấy được rõ ràng chúng nó là người Việt Nam, đất nước chúng nó là đất nước Việt Nam, và cha ông chúng nó đã tốn nhiều xương máu để tô điểm đất nước này. Nền giáo dục đó phải tổ chức thế nào để cho mọi học sinh Việt Nam, bất cứ ở đâu, và bất cứ với người nào, đều cảm thấy vinh dự mình được làm tôi con đất nước, để cho sự đáy lòng chúng hồn nhiên nảy ra lời khấn nguyện thiết tha trọn đời sống bên cạnh người Việt Nam, chết bên cạnh người Việt Nam, lúc bình an cũng như khi hữu sự. Như thế, chân bám chặt vào tổ quốc, lòng nhiệt thành yêu tổ quốc, chí hướng dồn cả về tổ quốc, người Việt Nam sẽ còn từ chối gì mà không làm để bảo vệ tổ quốc, để đem an ninh thịnh vượng lại cho tổ quốc?

Trong mấy năm gần đây, chúng ta đã ghi nhận được một vài tiền bộ của việc giáo dục về phía tôn trọng dân tộc tính. Lập ra một « chương trình Việt » bên cạnh một « chương trình Pháp », đó là một bước tiến đầu tiên. Nhưng, xét ra, bước tiến này e lệ biệt bao, và thiếu khôn ngoan biệt bao. Lập ra một « chương trình Việt », một chương trình mới sơ phác, non nớt, rồi đặt nó bên cạnh « chương trình Pháp », một chương trình lão luyện, đã có một quá khứ xâm lăng lâu dài, ấy không phải là muốn bóp chết « chương trình Việt » ngay trong trứng nước đó sao? Bởi đó, vì đã

quen với « chương trình Pháp », vì thiên kiến, vì yêu văn hóa cao, người ta đã chê bai « chương trình Việt », nhiều lời, ngay khi chương trình này mới ra đời. Trong buổi đầu « chương trình Việt » không phải là không có chỗ đáng chê (và cả ngày nay nữa cũng thế), nhưng vì đứng bên cạnh « chương trình Pháp » nên nó đã bị chê quá đáng, bị khinh rẻ quá đáng. Chính vì bị khinh chê quá đáng như vậy, và bị « chương trình Pháp » cạnh tranh mãnh liệt, nên « chương trình Việt », đã phải chậm tiến một cách tai hại. Tại sao, ngay khi lập « chương trình Việt », người ta lại không bỏ hẳn « chương trình Pháp » đi ? Tại sao người ta không muốn cho nước Việt Nam độc lập có một chương trình giáo dục Việt Nam, mà lại phải có hai chương trình ? Đó là vì, như đã nói trên, đời sống tinh thần của những người làm chính trị Việt Nam lúc bấy giờ chưa được hoàn toàn độc lập. Đó cũng là lý do tại sao, ngày nay trong giới trí thức trong giới sinh viên, học sinh Việt Nam, đang sôi nổi dư luận đòi bãi bỏ « chương trình Pháp ».

Nên ghi nhận điều này, là khi nói bỏ « chương trình Pháp », không nên hiểu là bỏ hẳn việc học tiếng Pháp như một ngoại ngữ. Đối với người Việt Nam tiếng Pháp là một tiếng thực dân, nhưng Pháp vẫn vẫn là một thứ ngôn ngữ thông dụng trong việc bang giao quốc tế. Người Việt Nam cũng nên biết tiếng Pháp, như nên biết những ngoại ngữ khác, chẳng hạn Anh văn, Hoa văn, Nhật ngữ... Dẫu vậy, chúng ta cũng nên giữ đề khỏi sa vào thái cực bên kia, là quá tôn trọng tiếng Pháp, cho nó quý hơn các ngôn ngữ khác trong việc dạy ngoại ngữ. Vì lý do gì phải trọng Pháp hơn các tiếng khác ? Vì nước Pháp gần gũi với nước Việt Nam ta ư ? Điều đó hẳn đồ làm chứng rằng không đúng. Nếu có một nước nào gần nước ta mà tiếng đáng phải học, đó là Trung quốc, đang khác tiếng Trung quốc lại là nguồn gốc của tiếng Việt Nam. Hay là vì tiếng Pháp thông dụng nhất trên thế giới ? Điều này cũng không đúng, vì thứ tiếng

được nhiều người nói hơn cả là tiếng Anh. Hay là vì tiếng Pháp là tiếng của những người đã sang thực dân tại Việt Nam gần một thế kỷ nên nay để lại nhiều tài liệu cần phải đọc? Thật sự ngày nay không ai nghiên cứu về giai đoạn lịch sử Việt Nam kể từ 1858 mà đi, mà không phải dùng đến tài liệu bằng Pháp văn. Nhưng thế không đủ để chủ trương rằng tiếng Pháp cần phải học hơn các thứ tiếng khác, trong các trường Việt Nam. Nó cần thật, nhưng là chỉ cần cho các sử gia của giai đoạn Pháp thuộc, chứ không phải cho hết mọi người.

Một bước tiến khác đáng kể trong việc giáo dục là sự dùng tiếng Việt Nam làm chuyên ngữ trong các trường Trung học rồi Đại học. Về ngành Đại học, đầu nay việc dùng Việt ngữ chưa được hoàn toàn, nhưng công việc đã tiến khá xa. Nhưng sao người Việt Nam dùng Việt ngữ trong các trường lại gọi được là một bước tiến? Đáng ra việc đó không được kể là một bước tiến, vì nào có ai cho việc dùng cơm để ăn là một tiến bộ bao giờ? Nhưng có trường hợp ăn được cơm phải kể là một tiến bộ lớn, ví dụ đối với một người ốm đã bỏ ăn lâu ngày. Nền giáo dục Việt Nam cũng vậy, nó đã bị ốm nặng qua cả thời thực dân và nay đang dần ngày hồi phục. Ngay trong thời thực dân, người Pháp cũng đã có kẻ có đủ sáng suốt để mong có ngày hồi phục đó. Năm 1939, Francisque Vial than phiền việc dùng tiếng Pháp làm chuyên ngữ trong các trường Đông Dương, rồi thêm:

« Chúng ta hãy thú nhận rằng chúng ta chưa làm  
 « được gì hết hay chỉ mới làm được tí chút thôi trong  
 « việc thiết lập một nền học văn hữu hiệu cho Đông  
 « Dương, bao lâu chuyên ngữ của nền học văn đó  
 « chưa phải là tiếng mẹ đẻ (của người Đông Dương).  
 « Chúng ta thử tưởng tượng xem nền học văn chính  
 « quốc chúng ta sẽ ra thế nào, nếu người ta đem  
 « dùng tiếng Nga chẳng hạn để dạy cho trẻ em Pháp,  
 « Thế mà tiếng Nga còn ít khác tiếng Pháp hơn nhiều,

« khi so với sự khác nhau giữa tiếng Pháp và tiếng Việt hay tiếng Mên. Hỏi bao giờ mới đến cái thời kỳ trong đó chương trình Trung học Đông Dương sẽ gồm những môn có tính chất Viễn đông với chuyên ngữ là ngôn ngữ Đông Dương, và tiếng Pháp chỉ còn giữ một địa vị giống như địa vị của tiếng Anh, tiếng Ý, tiếng Tây Ban Nha, trong chương trình giáo dục chính quốc chúng ta (1) ? ».

Hy vọng của Vial nay đã được thực hiện ở Việt Nam, cả ở bậc Trung học, cả ở bậc Đại học. Ngày nay, chúng ta đã giải thoát khỏi tình trạng bất thường đầu Ngô mình Sở đó, và đang dần hưởng những hậu quả tốt đẹp của nó. Thật vậy, việc dùng Việt ngữ làm chuyên ngữ chỉ có thể mang lại những kết quả tốt đẹp, nhất là khi áp dụng vào ngành Đại học. Các thầy giáo Trung học, hỏi lấy từ đâu ra, nếu không phải là từ các trường Đại học trong nước? Vậy nếu các thầy đó, thông minh hơn, ăn nói khẩu khí hơn, tư tưởng khúc chiết hơn, học sinh tất nhiên sẽ thụ giáo một cách hăng hái hơn, ích lợi hơn. Đàng khác cấp bậc Đại học là cấp bậc nghiên cứu. Một khi đã dùng Việt ngữ làm chuyên ngữ, các bài dạy sẽ bằng Việt ngữ, các bài nghiên cứu sẽ bằng Việt ngữ, nhờ đó, chẳng những nền quốc học được dồi dào thêm, mà văn hóa còn có thể phổ biến mau chóng, rộng rãi hơn, vì số người có thể đọc được và dùng làm món ăn tinh thần sẽ đông đảo hơn.

Nhưng, cũng như một người mới dùng được cơm để ăn, chưa chắc đã là một người khỏe mạnh, và muốn khỏe mạnh thật, còn phải huấn luyện thân thể qua nhiều bài thể dục có phương pháp nữa, thì nền giáo dục Việt Nam cũng thế, người ta không thể nào gọi rằng là đã khả quan khi mới có một « chương trình Việt », trong đó còn thầy

(1) Francisque Vial, *Le Problème Humain de l'Indochine*, Paris, 1939 tr. 125.



được nhan nhản những rơi rớt của chính sách thực dân, hay khi mới đem Việt ngữ làm chuyên ngữ trong các trường Đại học. Bấy nhiêu vẫn chưa đủ để đào tạo trẻ em Việt Nam thành những người dân Việt Nam cứng rắn và xông pha được. Muốn thế, nhất thiết còn phải cải cách thêm nữa để cho các trường Việt Nam chứa đầy tính cách dân tộc, và một trong những chỗ cần thiết phải sửa đổi để hun đúc dân tộc tính, như chúng ta đã thấy, đó là chương trình sử học.

### **Cải tiến chương trình sử học.**

Cải cách về văn đề giáo dục chung, cũng như cải cách riêng về việc dạy sử, công việc cổ nhiên là phải bắt đầu từ chỗ cảm quyền, nghĩa là từ Bộ Quốc Gia Giáo Dục. Ở một nước Việt Nam chúng ta, Bộ có sáng kiến nào, là con em được nhờ nấy. Điều cần phải sửa đổi nhờ quyền tối cao của Bộ, là chẳng hạn đổi chương trình học, ví dụ trước kia kể Sử học vào một môn phụ, thì nay liệt vào số các môn chính, thay vì chỉ cho dạy mỗi tuần một giờ như chương trình hiện hành, thì bắt dạy ba giờ, hay ít nhất, hai giờ. (Bậc Trung học Pháp dạy sử ít nhất là hai giờ mỗi tuần). Bộ lại có thể bắt các giáo sư không được dùng phương pháp « tắc trách », tức là « đọc cho chép », mà buộc phải dùng sách giáo khoa tốt làm căn bản cho việc giảng dạy. Bộ còn rất có thể đòi hỏi điều kiện nơi các thầy dạy Sử, như chỉ cho dạy môn đó những ai đã được huấn luyện riêng, bổ dụng cho đúng chỗ những giáo sinh tốt nghiệp ban Sử ở các trường Sư phạm. Hằng năm, Bộ có thể cho phép tổ chức những cuộc hội thảo về lịch sử Việt Nam, về cách giảng dạy lịch sử Việt Nam, và bắt các giáo sư dạy Sử ở các trường phải đi dự. Sau hết, Bộ có thể cho lập một Viện Sử Học Quốc Gia để nghiên cứu cách riêng về các văn đề Sử Việt Nam, cùng ủng hộ và khuyến khích lập các tủ sách Sử.

Như thế, được săn sóc chỉ bảo và nâng đỡ từ trên cao. Sử học sẽ phát triển mạnh, gây nên một bầu không khí yêu quý nguồn gốc, yêu quý giồng nòi, nó sẽ trùm phủ học đường, trùm phủ giang sơn.

Việc sửa đổi, thứ đên, sẽ có thể thực hiện được một cách hữu hiệu và chu đáo nhờ sự ân cần của các vị Hiệu trưởng ở các trường Trung học. Thi hành chỉ thị của Bộ và áp dụng chương trình vào phạm vi một học đường riêng, hơn ai hết, ông Hiệu trưởng có thể làm cho các giáo sư ở dưới quyền ông cũng như học sinh đên nường nhờ sự chỉ giáo dưới mái trường ông, thấy rõ tất cả sự quan trọng của môn Sử học. Chính ông Hiệu trưởng là người giao việc dạy dỗ cho các giáo sư, là người kiểm soát cách dạy dỗ của các giáo sư, là người tiếp nhận những đề nghị cải tiến của những người cộng tác với ông và cũng chính ông là người sẽ từ chối hay chấp nhận những lời yêu cầu của học sinh các lớp. Ông còn có thể cho thiết lập trong trường ông những nhóm học sinh hiểu học có mục đích sưu tầm các tài liệu lịch sử địa phương, để các các vị anh hùng địa phương, tổ chức những cuộc thăm viếng các di tích lịch sử địa phương. Nếu ông Hiệu trưởng lưu tâm đên việc dạy Sử trong trường và tạo cho công việc đó những điều kiện thuận lợi, sự tiên bộ trong việc hiểu biết sự nghiệp của tổ tiên tất phải mau chóng.

Một thành phần khác, to tát, quan trọng, trong việc xúc tiến kiến thức sử học nước nhà, đó là học sinh. Học sinh mà biết sự quan trọng của lịch sử và ra sức tìm hiểu, thì chương trình của Bộ mới có hiệu quả và công lao của ông Hiệu trưởng cùng các vị giáo sư dạy sử mới đạt mục đích. Học sinh có ham học giáo sư mới ham dạy và ông Hiệu trưởng mới săn sóc hơn. Ngày nay, chúng ta đang sống trong một nước dân chủ, mọi người đều phải tự mình yêu mến tổ quốc, phải tự mình biết lấy bốn phận phải

làm đề bảo vệ di sản của cha ông. Không còn nữa những ngày trong đó một người có thể yêu nước thay cho tất cả, một người có thể định đoạt về số phận nước thay cho toàn dân (như thời quân chủ). Nay, mỗi một người đều có một phần trách nhiệm phải đảm đương lấy trước bàn thờ tổ quốc, dưới nhãn tuyến uy linh của các vị anh hùng dân tộc. Và chúng ta chỉ có thể cảm thấy sâu xa trách nhiệm đó qua các bài sử học ở lớp và trong sách giáo khoa. Trong việc học Sử, bốn phần của học sinh là biết rõ và ghi nhớ những lời nói, những việc làm của người trước. Trong lớp học, thầy giáo sẽ làm cho học sinh hiểu và nhớ những lời, những việc đó, và học sinh có quyền đòi hỏi thầy giúp đỡ. Lời dạy « đọc cho chép » là lời dạy không thể giúp học sinh hiểu biết và ghi nhớ một cách dễ dàng và hữu ích. Đó là cách bắt học sinh phải « tụng » hay là « gạo » một cách nhò lẹ. Nó làm cho kiến thức học sinh thành nghèo nàn, vô bổ, đồng thời che giấu không cho học sinh thấy tất cả về huy hoàng, đáng mến của sự nghiệp tiền nhân. Một hôm, ở một trường kia, một giáo sinh đến thực tập ở một lớp Đệ Thất, vì muốn cho khỏi bí, đã dùng phương pháp « đọc cho chép ». Giáo sinh dạy bài xong, một trẻ em mười hai tuổi đã đứng lên yêu cầu vị giáo sư dẫn đi thực tập đứng cho đến dạy nữa, lấy lý rằng: dạy mà đọc cho chép, chỉ mất thì giờ vô ích, đọc trong sách còn biết được nhiều hơn. Một học sinh như thế đã biết lấy việc dạy học cho có phương pháp làm quý.

Nhưng, ai cũng thừa biết những kẻ đóng vai chính trong việc xúc tiến việc học sử, và có thể phổ cập kiến thức lịch sử một cách hữu hiệu nhất, thực tế nhất, đó là chính các vị giáo sư dạy sử. Nếu các vị đó có một lòng yêu nước thành thật, nếu họ có một lương tâm nhà nghề sống động, nếu họ hăm mộ công việc đào tạo cao cả của nhà giáo, thì kết quả là không gì có thể ngăn trở họ trên đường trau dồi kiến thức lịch sử và phương pháp dạy sử của họ. Họ sẽ

sưu tầm cho biết nhiều thêm, họ sẽ nghiên cứu cho ra sự thật những điều họ sưu tầm được. Họ còn biết cho thấu đáo chẳng những điều thuộc về chương trình phải dạy, chẳng những họ còn rèn luyện cho có một cách dạy đầy sức truyền chuyển, mà họ còn luôn luôn tìm đủ mọi cách để có thể biết rộng hơn, biết sâu hơn. Kiến thức của ông thầy cần phải sâu, phải rộng, và càng sâu, càng rộng hơn bao nhiêu, lại càng tốt hơn cho việc dạy dỗ bấy nhiêu. Chính sự sâu rộng đó không phải là cốt để dạy cho học trò, nhưng là cốt để làm cho việc giảng dạy được bổ ích hơn, có thú vị hơn, có nghệ thuật hơn. Tại sao thế? Đó là tại ông thầy làm chủ được điều mình dạy cho học trò hơn. Xin diễn ý bằng một ví dụ. Một con cá thia chẳng hạn vẫn có thể sống trong một cái lọ nhỏ, nhưng bấy giờ nó sống một cách cực khổ, tức bức biết bao. Nếu đem thả nó vào trong một hồ lớn, thì chẳng những nó sống được, mà nó còn sống một cách phong phú khoáng lạc, đầy tự do, hứng thú. Cũng một thân hình con cá đó mà trước khác và sau khác biết bao! Ông thầy giáo dạy học cũng vậy. Ông thầy vẫn có thể dạy được, khi ông thầy vắn vện chỉ biết những điều mình phải dạy. Nhưng như vậy ông thầy sẽ cảm thấy hết sức tức bức, gò bó, vì phần thì sợ nhớ nói ra những điều không đúng, phần thì lo nhớ học trò hỏi mà không biết đáp trả lời. Rồi sự tức bức gò bó nơi ông thầy phát hiện ra trong lời nói, trong cử chỉ, khiến cho học trò học trong các buổi học đó cũng thấy khổ sở không kém gì thầy. Học trò phải khổ sở, vì những ông thầy «biết sát nút» như vậy lại là những ông thầy «nguyên tắc», «chấp nhất» hơn ai hết. Thành thử, khi ông thầy hằn học, ghệt thờ trong cái biết chật hẹp của ông thầy, cả lớp cũng trở nên hằn học ghệt thờ, và khi thoát ra khỏi lớp, thấy cũng như trò, sẽ có «xả hơi» bằng cách thầy chê trò dốt, trớ oán thầy «không thông». Trái lại, đối với một ông thầy chỉ cần dạy có một, mà sức vốn biết đến mười, ông thầy khi chỉ dạy

chỉ có cái « một » cần thiết (cái một mà ông thầy « biết sát nút » kia dạy một cách thiếu nảo), sẽ dạy một cách rất vững vàng, rất hứng thú, rất cời mờ, và học trò thụ giáo với ông thầy đó sẽ tiếp nhận kiến thức một cách khoan khoái, tươi vui. Giờ học của những thầy trò đầy thông cảm như thế hình như sẽ ngắn lại, « ngắn chẳng đầy gang » !

### III

## MỘT PHƯƠNG PHÁP DẠY SỬ

Cách dạy của một ông thầy có óc tiên thủ và có tinh thần trách nhiệm, tất nhiên sẽ không phải là cách « đọc cho phép ». Như chúng tôi đã vạch ra trên, cách đó chẳng những không có ích, mà có hại nhiều, vì chẳng những nó không đáp ứng cho đòi hỏi hiểu biết của trình độ từng lớp, mà lại nuông chiều tính lười lỉnh nơi giáo sư cũng như nơi học sinh. Cái lười do một phương pháp giáo dục tạo ra sẽ có hại không phải nhất thời, nhưng sẽ đặt một đá lười biếng lâu dài, có thể lan ra cả cuộc đời đứa trẻ. Mục đích dạy học là lớp nào phải dạy cho đúng trình độ phát triển của trí khôn học sinh lớp ấy, và cho chúng nó hấp thụ được cho đến mức tối đa càng tốt, những điều thuộc về trình độ của lớp đó mà thôi. Chúng tôi xin nhấn mạnh ở chỗ chỉ dạy cho đến « mức tối đa của trình độ một lớp », vì nếu đi quá mức đó, sẽ không có lợi nữa, mà có hại, có hại cho học sinh đã đành, mà còn có hại cho chính giáo sư.

Thật thế, với lời dạy có gì tuôn ra hết trong một lúc cho học trò nghe ấy, học trò có thể ngồi nghe một cách khoái chí và rồi hoan hô nữa là khác. Nhưng mục đích của việc dạy học không phải là để mua vui học trò theo lời một bài diễn thuyết. Người ta đi nghe một bài diễn thuyết là đi tìm một dịp giải trí tinh thần. Nghe như vậy là lành mạnh và bổ ích, nhưng lành mạnh và bổ ích trong khôn khổ một cách giải trí, chứ không phải trong khuôn khổ một cách ăn làm. Đi dạy học và đi học phải bao hàm ý nghĩa thiêng liêng hơn, trang trọng hơn, thiết thực hơn. Học trò ở trên ghế nhà trường phải thấm lượm cho được vào trí óc và tâm hồn một cái gì tượng tự như đất thấm lượm lấy hạt mưa dần dà thâm xuống. Mưa thuận là mưa vừa phải, đúng với sự cần thiết của thảo mộc. Mưa đổ xuống như trút sẽ sinh ra lụt lội và mùa màng sẽ mất. Dạy học mà bất cứ lớp nào, Đệ Thất cũng như Đệ Tứ, Đệ Nhị, biết gì là đổ sạch ra hết trong một lúc, thì hậu quả trên học trò chỉ là hậu quả của những trận lụt như vừa nói. Mà về phần thầy giáo cũng không phải là không có chỗ bất lợi. Trong chương trình học Sĩ, lớp Đệ Tứ hầu như tương đương với lớp Đệ Nhị về các đề tài phải dạy. Chương trình sắp tương đương như thế, nhưng ai cũng biết là trình độ không tương đương, lớp Đệ Tứ chỉ là như dự bị cho lớp Đệ Nhị. Vậy nếu ở Đệ Tứ, thầy đã tuôn ra sạch trơn những điều thầy biết, thì rồi nếu thầy trở gặp lại nhau ở lớp Đệ Nhị, hỏi thầy sẽ dạy gì ? và học trò sẽ nghĩ làm sao về thầy ?

Do đó, điều quan trọng nhất trong vấn đề sư phạm là phải dạy lớp nào cho đúng với trình độ lớp đó, có cao lắm, có nhiều lắm, cũng chỉ đến mức tối đa của nó là cùng. Thường khi dạy học, thầy phải lấy mức tối đa làm tiêu chuẩn, để học trò có thể thấm nhận được một kiến thức trung bình. Tại sao thế ? Là tại học trò không mấy khi có thể hiểu hết, nhất là nhớ hết, những điều thầy giảng dạy. Giáo sư nói

mười, thường học sinh chỉ nhớ được xê xích năm, mà xê xích năm tức là xê xích mức trung bình. Nhưng làm sao mà trình bày cho được mức tối đa của một trình độ trong một lớp học? Chúng ta thầy ngay phương pháp «đọc cho chép» là hoàn toàn thất bại khi phải trả lời câu hỏi này. Vậy phải áp dụng cách nào? Chúng tôi thiết nghĩ chỉ có một cách là dùng sách giáo khoa làm căn bản, hay nói cách khác dạy sách giáo khoa. Nhưng vì những tiếng dùng sách giáo khoa đã thành như một đường mòn lâu ngày, trên đó nhiều chỗ rêu đã phong, meo đã mọc, đã làm cho người ta dễ trượt, nên cần phải giải thích thêm.

Đầu tiên, xin bàn về sách giáo khoa. Trên kia chúng tôi có nói rằng một số sách giáo khoa hiện nay còn được đem ra dùng là thoát thai từ thời thi đua sản xuất để chiếm thị trường, nên mang dấu hấp tấp, khuyết điểm nhiều mà ưu điểm ít. Nhưng ngày nay, bên cạnh loại sách đáng tiếc đó đã có một số sách khác ra đời, đầy đủ hơn, có phương pháp hơn. Vậy vấn đề trước hết phải làm là nhà trường, là giáo sư, phải lựa chọn. Khi lựa chọn như vậy, giáo sư phải có một quan điểm rõ rệt về loại sách dùng để dạy. Sách giáo khoa nhất thiết phải đúng và phải đủ. Đúng là đúng với trình độ của lớp, đúng là đúng với chương trình của Bộ Quốc Gia Giáo Dục, đúng là đúng với chân lý lịch sử. Đủ thì thế nào? Có phải đủ theo lời các sách «giúp trí nhớ» không? Có phải đủ theo lời những bài toát lược không? Nhất thiết không. Nó phải đủ chẳng những cho mức kiến thức trung bình của một lớp, mà phải đủ cho mức hiểu biết tối đa của lớp đó. Nó phải đủ làm sao để cho trong nó có những điều phải biết và những điều nên biết, và khi học sinh nào cần đến, giờ ra, là có thể gặp được. Chính những điều nên biết, thích hợp với trình độ đó, sẽ nâng đỡ cho học sinh nhớ những điều phải biết.

Sách giáo khoa đã vậy, nhưng dạy sách giáo khoa là làm sao? Khi nói đến việc dạy sách giáo khoa,



trong óc nhiều người đã có thể có một ý kiến lập sẵn, đem sách giáo khoa đọc cho học trò nghe. Dạy sách giáo khoa không phải là làm như thế, nhưng nếu làm như thế cũng không phải là hoàn toàn đáng chê, vì làm như thế còn có ích hơn phương pháp « đọc cho chép » nhiều. Trong những lớp thầy đọc sách giáo khoa cho học trò nghe, nhất là khi có kèm theo ít lời giải nghĩa, học trò sẽ biết được nhiều điều gấp mấy lần cách « đọc cho chép ». Tuy nhiên, cách dạy « đọc sách giáo khoa » là một cách dùng sách giáo khoa ít có lợi nhất. Nó lại còn làm cho lớp học thành ra đọc điếu, ít hoạt động. Về phần học trò, họ có thể có nghe đó, có thể có hiểu ít nhiều đó, nhưng không có gì giúp để nhớ cả, mà học sử không phải chỉ cần hiểu, mà còn cần nhớ. Nghe lời đọc điếu từ trên bàn thầy vọng xuống học trò có cảm giác như được ru ngủ, và thực sự trong những lớp « đọc sách giáo khoa » này, nhiều học sinh đã có một cơ hội tốt để gật gù say tỉnh. Vì thế, khi về nhà, học sinh lại phải « tụng », lại phải học một cách nô lệ, mặc dầu trong trường hợp này, bài « tụng » dài hơn, và học trò phải cố gắng hơn.

Khi nói dạy sách giáo khoa là nói thầy giáo cũng như học trò phải dùng sách giáo khoa, chứ không phải là làm nô lệ nó, và dùng cho được sách giáo khoa là cả một vấn đề. Tại sao thế ? Đó là vì muốn dùng sách giáo khoa, thầy giáo phải có một kiến thức rộng rãi gấp mấy lần những kiến thức được trình bày trong sách giáo khoa. Giáo sư phải có kiến thức rộng rãi như vậy không phải chỉ cần đề hiểu, mà chính là cần đề dùng. Một ví dụ để thấy rõ hơn điều chúng tôi muốn nói. Thấy một tảng đá, chưa phải đã là dùng được tảng đá. Người ta có thể hiểu được về nó đôi chút, như là tảng đá sông hay là tảng đá chết. Người ta cũng có thể dùng được nó đôi chút, như ngồi lên trên để trò chuyện, để ngắm cảnh. Nhưng đó chưa phải là dùng nó thật, đó chỉ là mới dùng nó một cách nô lệ. Nô lệ thật, vì mỗi lần muốn dùng đến, lại phải đến tận

chỗ của nó, mới có thể ngồi lên trên. Phạm vi của tiếng « dùng » mà chỉ có nghĩa là ngồi lên trên, kể ra quá hẹp hòi. Để có thể nói được là dùng một tảng đá, người dùng phải có sức mạnh gấp mấy lần sức nặng của tảng đá. Người đó phải có thể di chuyển nó đi, và di chuyển được càng dễ dàng, là sự dùng càng hữu ích. Người đó còn phải làm thế nào để khi cần đặt ngược, có thể đặt ngược, khi cần đặt xuôi, có thể đặt xuôi, nghĩa là làm bất cứ gì tùy tiện về tảng đá. Việc dùng sách giáo khoa cũng không khác gì. Dùng cho được nó, ít ra là phải có đủ sức để làm tác giả của nó, mà nói có đủ sức để chép ra nó cũng là nói phải có một kiến thức rộng rãi hơn nó, bao trùm nó.

Nhưng vấn đề bàn đến ở đây không phải chỉ là thầy giáo phải làm thế nào mới gọi được là có thể dùng sách giáo khoa. Vấn đề không phải chỉ là dùng sách giáo khoa, mà chính là dạy sách giáo khoa nghĩa là chỉ bảo cho học sinh để chính chúng có thể dùng sách giáo khoa. Khi thầy đọc sách giáo khoa cho học sinh nghe cũng là một cách dạy, nhưng đó là hình thức kém nhất của việc « dạy sách giáo khoa ». Đó chỉ là mới làm một việc tương tự như chỉ cho học sinh rằng đằng kia có tảng đá có thể ngồi được. « Dạy sách giáo khoa » là thầy giáo giúp đỡ cho học trò làm sao để chúng có thể tự mình lay chuyển được tảng đá, có thể mang đi chỗ nào chúng nó cần, có thể lật bên này, lật bên khác tùy theo sự đòi hỏi của trường hợp. Đền đây có một điều nên lưu ý, nằm trong việc giáo dục, đó là không phải hề ai có thể làm được việc gì là cũng có thể làm thầy dạy việc đó, nhất là khi việc đó lại là một việc phức tạp. Biết làm và biết dạy cách làm là hai cấp bậc hiểu biết khác nhau, tương tự như biết làm ruộng và biết dạy canh nông vậy. Không phải mọi người biết làm ruộng đều có thể làm thầy dạy trường canh nông, thì cũng không phải mọi người biết lịch sử, biết dùng sách giáo khoa, đều có thể

dạy cho kẻ khác học Sử, hay dùng sách giáo khoa Sử. Đi dạy chẳng những phải thỏa mãn những đòi hỏi về kiến thức, mà còn phải thỏa mãn cả những đòi hỏi về sư phạm.

Những đòi hỏi của sư phạm nơi những người đi dạy học là gì? Trước hết, hãy ghi nhận rằng đây không còn nói đến cách « đọc cho chép » nữa, vì cách đó không có sư phạm tí nào. Đây chỉ nhắc đến những điều cần thiết rồi thiếu cho việc dạy học mà thôi. Dạy học nhất thiết phải quan tâm đến trình độ học sinh từng lớp. Dạy học không phải dạy cho thấy, mà dạy cho học trò, nên không phải cốt ở chỗ thầy hiểu bài, thầy nhớ bài, thầy giảng bài hùng hồn, mà cốt làm sao cho học trò hiểu bài, học trò nhớ bài, nghĩa là học trò vui vẻ chấp nhận lời thầy giảng dạy một cách thông minh. Dạy học còn là kích thích trí khôn của học trò để học trò có thể mở mang tinh thần, nên phải gọi cho học trò đặt những câu hỏi về bài chúng học, chứ không phải chỉ có việc thầy dọa kiểm văn. Kiểm văn chỉ là bắt học trò hiểu biết một cách thụ động; khi học trò biết đặt câu hỏi, lúc đó mới tích cực thầy được những điều thầy giảng dạy đã được di chuyển từ thầy, từ sách giáo khoa, vào trong óc học trò. Bởi đó, dạy mà không chú ý đến trình độ học trò là không có sư phạm; dạy mà không để cho học trò hỏi, là không có sư phạm. Đó là những điều cốt yếu nhất, thực tế nhất trong nhiều đòi hỏi khác về nghề dạy học.

Vậy, dạy sách giáo khoa là làm như thế nào? Đó là phải sử dụng mọi cách để học trò hiểu, nhớ, và dùng được những kiến thức trình bày trong sách giáo khoa. Có một điều đáng chú ý là trong văn đề sử cũng như trong các văn đề khác, hiểu cũng cần thiết như nhớ, nhưng hiểu đây không phải chỉ hiểu nghĩa lý, hiểu tương quan giữa các sự việc mà thôi, mà còn là hiểu tình trạng của quá khứ trong đó xảy ra sự việc. Người ta thường có khuynh hướng

hiều quá khứ trên nền tảng của hiện tại, nhất là giới học sinh. Vậy bốn phần của giáo sư là phải giúp cho học sinh lui về quá khứ, và đặt những biên cò của quá khứ ngay trên nền tảng của nó. Khi dạy bài, chẳng những thầy chỉ cho học trò thấy liên lạc giữa bài này với bài trước, và trong một bài liên lạc giữa phần này với phần kia, liên lạc giữa nguyên nhân và kết quả, mà còn phải vạch rõ ra cho chúng biết hoàn cảnh về tâm lý, xã hội, tôn giáo, trong đó sự việc đã xảy ra, chứ không phải chỉ nói đến phương diện chính trị hay quân sự của vấn đề.

Bây giờ chúng ta hãy nhìn vào công việc của một giáo sư « dạy sách giáo khoa » ngay từ khi dọn bài. Dọn bài Sử căn cứ vào sách giáo khoa không phải là một việc dễ. Giả thử đề, người ta đã làm rồi và đã không có cái nạn « đọc cho chép ». Với mục đích là làm cho học sinh dùng được sách giáo khoa, nghĩa là, theo như hình ảnh đã nêu ra trên, không phải chỉ ngồi trên tảng đá, mà còn có thể sử dụng nó, giáo sư phải liệu lay chuyển các sự kiện được nói đến trong bài giáo khoa, đừng để cho các sự kiện đó nằm yên một chỗ mà xô đẩy nó đi, bưng nó lên, đặt nó lại một khuôn khổ mới, một dàn bài mới. Nếu dàn bài trong sách tỏ ra rất hợp lý, và thay đổi nó đi sẽ không làm sáng tỏ vấn đề hơn tí nào, bây giờ thầy hãy đổi cách nói của dàn bài đã có sẵn đó. Học sinh thấy thấy thay đổi như vậy sẽ không còn nô lệ vào tiếng dùng trong sách và nhận được rằng chỉ ý nghĩa, chỉ sự kiện, mới quan hệ thật.

Trong dàn bài mới của thầy, thầy phải đặt trọng tâm vào việc phân biệt rõ điều chính với điều phụ, luôn luôn cô nêu lên những nét điển hình. Dàn bài phải điển hình trong đại ý, điển hình trong những thành phần của đại ý, điển hình trong những chi tiết nhỏ. Điển hình là cái có thể đại diện một cách may mắn cho nhiều cái khác, nó là nòng trụ cho những cái tương tự. Nhưng khi tìm những nét điển hình,

thầy giáo nên nhớ rằng những nét điền hình đó là để đại diện cho những điều có nói đến trong bài giáo khoa chứ không phải cho những điều nằm ngoài bài. Thường thường thầy chỉ dạy thêm những điều ngoài sách giáo khoa nếu thầy có sự cần thiết, ví dụ sách giáo khoa tỏ ra thiếu sót rõ rệt. Phần nhiều thầy giáo nên quan niệm rằng các bài của sách giáo khoa (đã dành là nói về sách giáo khoa tốt) đã được biên soạn với ý định cho nó chứa đựng đến mức tối đa những kiến thức thích hợp cho trình độ của lớp. Cờ nhiên thầy giáo có thể xê xích ít nhiều, vì trình độ một lớp không phải là một cái gì có một khuôn khổ cứng rắn, nhưng điều chúng tôi muốn lưu ý đến ở đây là thầy giáo không bao giờ nên chủ trương chỉ nói cái mới, cái không có trong sách. Nhưng chính khi tìm những nét điền hình cho những điều đã có trong sách giáo khoa, thầy giáo lại phải có những kiến thức nhiều hơn cả sách giáo, rộng hơn của sách giáo khoa. Phải làm chủ được bài giáo khoa hoàn toàn mới có thể nêu ra những nét điền hình của nó, mà nói làm chủ được bài giáo khoa cũng là nói có đủ sức để nắm chắc lấy nó, chứ không phải chỉ hì hục vật lộn trong nanh vuốt của nó.

Với một dàn bài khác với dàn bài trong sách giáo khoa, nhưng lấy ngay căn bản ở những sự việc đã được trình bày trong đó, thầy giáo sẽ vào lớp giảng bài cho học trò. Khi giảng, thầy giáo nêu lên những điều chính trước, nhấn mạnh rằng đó là những điều chính, rồi mới nói đến những điều phụ của từng điều chính đã nêu lên, theo như dàn bài đã dọn. Giảng bài cho học trò, không phải chỉ nói mà thôi, mà cũng không phải chỉ viết mà thôi. Giảng bài cho học trò, cốt để là giúp cho học trò hiểu bài và nhớ bài, là chủ trương làm sao bứng được cái bài từ sách giáo khoa đem vào trong óc học sinh. Nhưng đem vào đó, không phải là đem theo kiểu một khối nguyên vẹn, giống như khi người ta nuốt trứng một khúc thịt vào trong dạ dày, mà vào trong đó với

trạng thái của một thứ đồ ăn đã được nghiền nhuyễn sẵn sàng để tiêu hóa. Để đạt mục đích đó, thầy giáo phải tận dụng khả năng của học trò. Học trò không phải chỉ có hai tai để nghe, mà còn có hai mắt để xem và một miệng để nói. Thầy phải giảng để cho học trò nghe, và thầy phải ghi những điều điển hình trên bảng để cho học trò thấy. Thầy chỉ ghi những nét điển hình, như trong dàn bài thầy đã soạn, vì ghi mất nhiều thì giờ hơn nói, nên không thể ghi cả. Và học trò cũng không có thì giờ mà ghi cả, chỉ ghi lấy những nét điển hình thầy đã ghi ra trên bảng thôi. Nhưng hỏi cần gì phải ghi nhiều? Những nét chính, những nét điển hình, không phải là những cái mà bản tính là để lờ quên những nét phụ, những nét tương tự đó sao? Những điều phụ thường họ tổng cho những nét điển hình, nên khi có được cái điển hình, rất là đã có những điều phụ của nó rồi. Nhưng chưa nói đến việc học trò ghi để nhớ, ngay khi chúng nghe giảng và nhìn vào những nét điển hình thầy viết ra trên bảng học trò đã có thể nhớ được nhiều. Chúng dễ nhớ hơn vì với lời ghi dàn bài điển hình trên bảng, khi thầy giảng xong phần này đến phần khác, học trò không quên đại ý của những điều thầy đã nói và dễ theo dõi hơn, và một khi thầy giảng xong cả bài, trong nháy mắt, chúng có thể ôn lại một cách tổng quát. Thế là kết quả: chỉ phải chép ít mà học trò hiểu được nhiều, nhớ được nhiều và nhớ bớt thì giờ vào việc trình bày bằng chữ viết. học sinh có cơ hội để xin thầy giải đáp những chỗ chúng thắc mắc.

Thật ra, khi giáo sư giảng bài theo phương pháp « dạy sách giáo khoa » trên đây, học sinh sẽ có nhiều điều thắc mắc. Vì khi thầy đem ra một dàn bài mới, tính tò mò của học sinh là so sánh dàn bài của thầy với dàn bài trong sách xem đang nào lý thú hơn. Sự thay đổi đó của thầy đã có thể gợi ra nhiều câu hỏi. Chúng lại muốn hỏi nữa khi chúng nghe thầy giảng bài. Bởi thầy lấy những sự kiện đã có trong

bài giáo khoa để đều sắp lại theo dàn bài của thầy, chúng có thể coi trong sách rồi dò xem công việc thầy làm. Nếu thầy cách các thầy đặt những sự kiện không vừa ý chúng, chúng có thể xin thầy giải thích hay xin góp ý kiến. Bầy nhiều kẻ đã làm cho học sinh tỉnh thức trong lớp học và linh động về mặt tinh thần. Nhưng đôi khi, đôi với những học sinh có tính hiếu chiến, óc tò mò của chúng nó còn đem đi xa hơn chút nữa. Chúng có thể đọc trước bài thầy sắp giảng, ghi lấy những chỗ đáng lưu ý, rồi khi đến lớp, chực xem thầy nhớ ra nói điều gì không được đúng như trong sách, chúng sẽ lên tiếng chắt vắn thầy. Dụng ý của những học sinh như thế không được tốt, nhưng xét về phương diện học bài một cách hoạt động, thì kẻ ra chúng đã hoạt động đến tột mức rồi.

Về việc học những bài được thầy giảng dạy theo phương pháp này, học sinh sẽ cảm thấy dễ dàng nhất. Khi về nhà, nhìn lại cái dàn bài chi tiết và điển hình chúng đã ghi, chúng đã có thể nhớ hầu hết những điều thầy nói. Theo các điểm chính, chúng có thể ngó lặp lại cả bài giảng của thầy. Nhưng chúng ta hãy theo lệ thường mà suy luận, là tính học trò hay quên. Nếu thế, thì đã có sách giáo khoa đó để nâng đỡ chúng. Học sinh có thể lấy sách ra xem và dùng những sự kiện của sách mà lấp vào dàn bài của thầy. Việc lấp như thế không còn khó nữa vì thầy đã làm một lần. Coi đó, thế nào mà học sinh không thuộc bài và đến khi kiểm văn, câu hỏi nào của thầy mà học sinh không trả lời được? Đến cả những câu hỏi thông minh cũng được chúng giải đáp dễ dàng, vì khi học chúng không nô lệ sách giáo khoa, cũng không nô lệ thầy giáo vì khi học chúng đã học một cách thông minh, đã quen thắc mắc, có khi đã tự đặt ra những câu hỏi như của thầy giáo và đã tự giải đáp lấy.

Với cách dạy sử như chúng tôi vừa trình bày, chúng tôi chắc rằng nền sử học Việt Nam sẽ có tiên bộ, tiên bộ trước tiên không phải là về mặt sưu tầm hay nghiên cứu, nhưng là về mặt phổ biến, về mặt đóng chặt dân tộc tính vào tâm khảm mọi người dân Việt Nam. Nếu ở cấp bậc Trung học, môn Sử học đã được yêu mến, tôn trọng, thì về sau, môn đó sẽ có may mắn được nhiều người theo đuổi, và sự tiên bộ về mặt phổ biến sẽ đem đến sự tiên bộ về mặt sưu tầm và nghiên cứu. Và nếu Sử học Việt Nam tiên bộ toàn diện như thế, hỏi còn ai, hay hoàn cảnh nào, có thể cắt được tinh thần Việt Nam ra khỏi tâm hồn người Việt Nam ?

---



## ĐỊA VỊ SỬ HỌC

Người ta phải ý thức quá khứ để cải tiến hiện tại.

Đề giúp các học giả khỏi sa nặng vào khuynh hướng quá sùng thượng hiện tại, lịch sử cung cấp cho họ một kiến thức xác quả về quá khứ. Nhờ lịch sử, tức là khoa học về thời sự quá khứ, các khoa học xã hội khác sẽ giữ được mức thăng bằng giữa hiện tại và quá khứ, và do đó, tạo ra được một viễn ảnh đúng đắn về con đường phải đi. Đó là lý do tại sao các khoa học xã hội khác phải liên quan mật thiết với lịch sử. Một trong những phương pháp các khoa học đó phải dùng, đó là phương pháp sử học, tức là một hệ thống các nguyên tắc, luật lệ, giúp một cách hữu hiệu cho việc thu thập tài liệu của thời sự quá khứ, đánh giá các tài liệu đó, và trình bày chân lý lịch sử cho đúng đắn, đầy đủ và sáng sủa.

Giế bản